*Tuần 1 Ngày soạn:24/8/2019*

*Tiết 1 Ngày dạy:26/8/2019*

**BÀI 1. BÀI MỞ ĐẦU**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**- Nêu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.

- Xác định được vị trí con người trong giới động vật.

**2. Kỹ năng*:*** Rèn kỹ năng nhận biết các bộ phận cấu tạo trên cơ thể người

**3. Phát triển năng lưc, phẩm chất*:***

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác.

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm.

**- Phẩm chất**

- Có trách nhiệm thực hiện các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng ý thực tự giác và thói quen học tập bộ môn.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- Các phương pháp, kĩ thuật cần hướng tới trong bài**:** Trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

- Đồ dùng: Tranh : H1.1, H1.2, H1.3 - Bảng phụ

**2. Chuẩn bị của học sinh:-**  Đọc trước bài mới ở nhà. - Sgk, vở ghi

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ:** Không

**2. Bài mới:*\*Giới thiệu bài mới:*** *Trong chương trình Sinh học lớp 7, các em đã học các ngành động vật nào? Lớp động vật nào trong ngành Động vật có xương sống có vị trí tiến hoá nhất?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Vị trí của con người trong tự nhiên***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV cho HS đọc thông tin  - Treo bảng phụ phần  trong SGK  - GV nhận xét, kết luận  *-* ***Kết luận*:***Các đặc điểm phân biệt người với động vật là người biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động vào những mục đích nhất định, có tư duy, tiếng nói và chữ viết* | - Đọc thông tin SGK  - Quan sát bài tập và thảo luận nhóm để làm bài tập SGK  - Các nhóm lần lượt trình bày, Các nhóm khác nhận xét, bổ sung |

**\*Tiểu kết:** *Con người thuộc lớp thú tiến hóa nhất:*

* *Có tiếng nói và chữ viết.*
* *Có tư duy trừu tượng.*
* *Hoạt động có mục đích*

* Làm chủ thiên nhiên.*

***Hoạt động 2: Xác định mục đích nhiệm vụ của phần cơ thể người và vệ sinh***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV cho HS đọc thông tin trong SGK  - Có mấy nhiệm vụ? Nhiệm vụ nào là quan trọng hơn?  - Vì sao phải nghiên cứu cơ thể về cả 3 mặt: cấu tạo, chức năng và vệ sinh?  - GV lấy ví dụ giải thích câu “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”. Khi cười, tâm lí căng thẳng được giải toả, bộ não trở nên trở nên hưng phấn hơn, các cơ hô hấp hoạt động mạnh, làm tăng khả năng lưu thông máu, các tuyến nội tiết tăng cường hoạt động. Mọi cơ quan trong cơ thể đều trở nên hoạt động tích cực hơn, làm tăng cường quá trình trao đổi chất. Vì vậy, người luôn có cuộc sống vui tươi là người khoẻ mạnh, có tuổi thọ kéo dài  - GV cho hoạt động nhóm trả lời và nêu một số thành công của giới y học trong thời gian gần đây  ***- Kết luận***: *Sinh học 8 cung cấp những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng của cơ thể trong mối quan hệ với môi trường, những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện cơ thể*  - Kiến thức về cơ thể người có liên quan tới nhiều ngành khoa học như Y học, Tâm lí giáo dục..... | - HS đọc thông tin SGK  - 2 nhiệm vụ. Vì khi hiểu rõ đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của cơ thể, chúng ta mới thấy được loài người có nguồn gốc động vật nhưng đã vượt lên vị trí tiến hoá nhất nhờ có lao động  - HS hoạt động nhóm trả lời và nêu một số thành tựu của ngành y học  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung |

**\*Tiểu kết:***+ Mục đích:- Cung cấp những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan trong cơ thể.*

*- Mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.*

*+ Ý nghĩa:-Biết cách rèn luyện thân thể, phòng chống bệnh tật, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường.*

* *Tích lũy kiến thức cơ bản để đi sâu vào các ngành nghề liên quan.*

***Hoạt động 3: Tìm hiểu phương pháp học tập bộ môn***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV cho HS đọc thông tin  - Nêu lại một số phương pháp để học tập bộ môn  ***- Kết luận***: *Phương pháp học tập phù hợp với đặc điểm môn học là kết hợp quan sát, thí nghiệm và vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tến cuộc sống* | - HS đọc thông tin SGK  - Hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi |

**\*Tiểu kết:** *Phương pháp học tập phù hợp với đặc điểm môn học là kết hợp quan sát, thí nghiệm và vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tế cuộc sống*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

1. Đặc điểm cơ bản để phân biệt người với động vật là gì?
2. Để học tốt môn học, em cần thực hiện theo các phương pháp nào?

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

- Trả lời các câu hỏi cuối bài

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

* Học bài cũ.
* HS xem lại bài “ Thỏ” và bài “ Cấu tạo trong của thỏ” trong SGK Sinh 7
* Chuẩn bị bài “Cấu tạo cơ thể người

*Tuần 1 Ngày soạn:24/8/2019*

*Tiết 2 Ngày dạy:30/8/2019*

**CHƯƠNG I. KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

**BÀI 2. CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

***1. Kiến thức***- Nêu được đặc điểm cơ thể người.

- Xác định được vị trí các cơ quan và hệ cơ quan của cơ thể trên mô hình. Nêu rõ được tính thống nhất trong hoạt động của các hệ cơ quan dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết.

***2. Kĩ năng***- Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết kiến thức.

- Rèn tư duy tổng hợp logic, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ cơ thể tránh tác động mạnh vào một số cơ quan quan trọng.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên** : - Các phương pháp, kĩ thuật cần hướng tới trong bài**:** Động não,trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

- Đồ dùng:+ Tranh phóng to hình 2.1; 2.2 SGK hoặc mô hình tháo lắp các cơ quan của cơ thể người.

+ Bảng phụ kẻ sẵn bảng 2 và H 2.3 (SGK).

**2. Chuẩn bị của học sinh**

+ Chuẩn bị bài mới ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI GIẢNG**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày đặc điểm giống và khác nhau giữa người và thú ? Từ đó xác định vị trí của con người trong tự nhiên.

- Cho biết lợi ích của việc học môn “Cơ thể người và vệ sinh”

**2 Giới thiệu bài mới:** Cơ thể người là một thể thống nhất, Vậy nó được cấu tạo gồm bao nhiêu phần, được bảo vệ và hoạt động được là nhờ những bộ phận nào, cơ quan nào, Sự phối hợp giữa các cơ quan đó ra sao? Đó là nội dung của bài học mà chúng ta nghiên cứu hôm nay.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

***Hoạt động: Cấu tạo cơ thể***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 2.1 và 2.2, kết hợp tự tìm hiểu bản thân để trả lời:  - Cơ thể người gồm mấy phần? Kể tên các phần đó?  *- Cơ thể chúng ta được bao bọc bởi cơ quan nào? Chức năng của cơ quan này là gì?*  *-Dưới da là cơ quan nào?*  *- Khoang ngực ngăn cách với khoang bụng nhờ cơ quan nào?*  *- Những cơ quan nào nằm trong khoang ngực, khoang bụng?*  - GV treo tranh hoặc mô hình cơ thể người để HS khai thác vị trí các cơ quan ( nếu có )  - Cho 1 HS đọc to SGK và trả lời:-*? Thế nào là một hệ cơ quan?*  *- Kể tên các hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú?*  - Yêu cầu HS trao đổi nhóm để hoàn thành bảng 2 (SGK) vào phiếu học tập.  - GV thông báo đáp án đúng.  *- Ngoài các hệ cơ quan trên, trong cơ thể còn có các hệ cơ quan nào khác?*  *- So sánh các hệ cơ quan ở người và thú, em có nhận xét gì?* | - Cá nhân quan sát tranh, tìm hiểu bản thân, trao đổi nhóm. Đại diện nhóm trình bày ý kiến.  - 1 HS trả lời . Rút ra kết luận.  - Nhớ lại kiến thức cũ, kể đủ 7 hệ cơ quan.  - Trao đổi nhóm, hoàn thành bảng. Đại diện nhóm điền kết quả vào bảng phụ, nhóm khác bổ sung  Kết luận:  - Các nhóm khác nhận xét.  - Da, các giác quan, hệ sinh dục và hệ nội tiết.  - Giống nhau về sự sắp xếp, cấu trúc và chức năng của các hệ cơ quan. |

**\* Tiểu kết: *1. Các phần cơ thể***

*- Cơ thể chia làm 3 phần: đầu, thân và tay chân.*

*- Da bao bọc bên ngoài để bảo vệ cơ thể.*

*- Dưới da là lớp mỡ  cơ và xương (hệ vận động).*

*- Khoang ngực ngăn cách với khoang bụng nhờ cơ hoành.*

***2. Các hệ cơ quan***

*- Hệ cơ quan gồm các cơ quan cùng phối hợp hoạt động thực hiện một chức năng nhất định của cơ thể.*

Bảng 2: Thành phần, chức năng của các hệ cơ quan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hệ cơ quan** | **Các cơ quan trong từng hệ cơ quan** | **Chức năng của hệ cơ quan** |
| - Hệ vận động  - Hệ tiêu hoá  - Hệ tuần hoàn  - Hệ hô hấp  - Hệ bài tiết  - Hệ thần kinh | - Cơ và xương  - Miệng, ống tiêu hoá và tuyến tiêu hoá.  - Tim và hệ mạch  - Mũi, khí quản, phế quản và 2 lá phổi.  - Thận, ống dẫn nước tiểu và bóng đái.  - Não, tuỷ sống, dây thần kinh và hạch thần kinh. | - Vận động, vận động cơ thể cơ thể  - Tiếp nhận và biến đổi thức ăn thành chất dd cung cấp cho cơ thể.  - Vận chuyển oxi, cacbonic, chất dinh dưỡng và chất thải.  - Thực hiện trao đổi khí oxi, khí cacbonic giữa cơ thể và môi trường.  - Bài tiết nước tiểu và lọc máu.  - Tiếp nhận và trả lời kích điều hoà hoạt động của cơ thể. |

**\* Tiểu kết:**

*- Các hệ cơ quan trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động.*

*- Sự phối hợp hoạt động của các cơ quan tạo nên sự thống nhất của cơ thể dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

- Hs đọc ghi nhớ sgk

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

- HS trả lời câu hỏi:

- Cơ thể có mấy hệ cơ quan? Chỉ rõ thành phần và chức năng của các hệ cơ quan?

Hoàn thành bài tập sau bằng cách khoanh vào câu em cho là đúng:

1. Các cơ quan trong cơ thể hoạt động có đặc điểm là:

a. Trái ngược nhau b. Thống nhất nhau.

c. Lấn át nhau d. 2 ý a và b đúng.

2. Những hệ cơ quan nào dưới đây cùng có chức năng chỉ đạo hoạt động hệ cơ quan khác.

a. Hệ thần kinh và hệ nội tiết

b. Hệ vận động, tuần hoàn, tiêu hoá và hô hấp.

c. Hệ bài tiết, sinh dục và nội tiết.

d. Hệ bài tiết, sinh dục và hệ thần kinh.

- Trả lời các câu hỏi cuối bài

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu 1, 2 SGK.

- Ôn lại cấu tạo tế bào thực vật.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**TIẾT 3. BÀI 3: TẾ BÀO**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

***1. Kiến thức***

- Mô tả được các thành phần cấu tạo của tế bào phù hợp với chức năng của chúng.

- Đồng thời xác định rõ tế bào là đơn vị cấu tạo và đơn vị chức năng của cơ thể.

***2. Kĩ năng***

- Rèn kĩ năng quan sát tranh, mô hình để tìm kiến thức.

- Rèn tư duy suy luận logic, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm NL thực hành.

**- Phẩm chất.** Giáo dục ý thức học tập, lòng yêu thích bộ môn

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:+** Các phương pháp ,kĩ thuật dạy học**:** - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dùng- Tranh phóng to hình 3.1; 4.1; 4.4 SGK

**2. Chuẩn bị của học sinh:**- Bảng phụ kẻ sẵn bảng 3.1; 3.2

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

- Kể tên các hệ cơ quan và chức năng của mỗi hệ cơ quan trong cơ thể?

**2. Bài mới**

***\* Giới thiêu bài mới*** *: - Cơ thể dù đơn giản hay phức tạp đều được cấu tạo từ tế bào.*

*- GV treo H 4.1 đến 4.4 phóng to, giới thiệu các loại tế bào cơ thể.*

*? Nhận xét về hình dạng, kích thước, chức năng của các loại tế bà*

*- GV: Tế bào khác nhau ở các bộ phận nhưng đều có đặc điểm giống nhau.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

***Hoạt động 1: Cấu tạo tế bào***

***:***- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 3.1 và cho biết cấu tạo một tế bào điển hình.  - Treo tranh H 3.1 phóng to để HS gắn chú thích. | - Quan sát kĩ H 3.1 và ghi nhơ kiến thức.  - 1 HS gắn chú thích. Các HS khác nhận xét, bổ sung. |

***\*Tiểu kết:*** *Cấu tạo tế bào gồm 3 phần: + Màng*

*+ Chất tế bào gồm nhiều bào quan*

*+ Nhân*

***Hoạt động 2 Chức năng của các bộ phận trong tế bào***

***:***- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Y/cầu HS đọc và n/ cứu bảng 3.1 để ghi nhớ chức năng các bào quan trong tế bào.  *- Màng sinh chất có vai trò gì? Tại sao?*  *- Lưới nội chất có vai trò gì trong hoạt động sống của tế bào?*  *- Năng lượng cần cho các hoạt động lấy từ đâu?*  *- Tại sao nói nhân là trung tâm của tế bào?*  *- Hãy giải thích mối quan hệ thống nhất về chức năng giữa màng, chất tế bào và nhân?* | - Cá nhân nghiên cứu bảng 3.1 và ghi nhớ kiến thức.  - Dựa vào bảng 3 để trả lời. |

***\* Tiểu kết:*** **Bảng 3.1**

Hoạt động 3: Thành phần hoá học của tế bào

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc kỹ mục III SGK và trả lời câu hỏi:  *- Cho biết thành phần hoá học chính của tế bào?*  *- Các nguyên tố hoá học cấu tạo nên tế bào có ở đâu?* | * HS dựa vào SGK để trả lời.   - Trao đổi nhóm để trả lời.  + Các nguyên tố hoá học đó đều có trong tự nhiên. |

***\*Tiểu kết:*** *- Tế bào là một hỗn hợp phức tạp gồm nhiều chất hữu cơ và vô cơ*

*a. Chất hữu cơ: + Prôtêin: C, H, O, S, N.*

*+ Gluxit: C, H, O (tỉ lệ 1C:2H: 1O)*

*+ Lipit: C, H, O (tỉ lệ O thay đổi tuỳ loại)*

*+ Axit nuclêic: ADN, ARN.*

*b. Chất vô cơ: Muối khoáng chứa Ca, Na, K, Fe ... và nước.*

***Hoạt động 3: Hoạt động sống của tế bào***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu kĩ sơ đồ H 3.2 SGK để trả lời câu hỏi:  - Hằng ngày cơ thể và môi trường có mối quan hệ với nhau như thế nào?  - *Kể tên các hoạt động sống diễn ra trong tế bào.*  *- Hoạt động sống của tế bào có liên quan gì đến hoạt động sống của cơ thể*?  *- Qua H 3.2 hãy cho biết chức năng của tế bào là gì?* | - Nghiên cứu kĩ H 3.2, trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời.  + Cơ thể lấy từ môi trường ngoài oxi, chất hữu cơ, nước, muối khoáng cung cấp cho tế bào trao đổi chất tạo năng lượng cho cơ thể hoạt động và thải cacbonic, chất bài tiết.  + HS rút ra kết luận.  - 1 HS đọc kết luận SGK. |

***\* Tiểu kết:*** *Hoạt động của tế bào gồm:*

*- Trao đổi chất: cung cấp năng lượng cho hoạt động sống của cơ thể.*

*-Phân chia và lớn lên: giúp cơ thể lớn lên tới trưởng thành và sinh sản.*

*- Cảm ứng: giúp cơ thể tiếp nhận và trả lời kích thích.*

*=> Tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

Cho HS làm bài tập 1 (Tr 13 – SGK)

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Câu 2: Đơn vị chức năng của cơ thể là:**

A. Tế bào B. Các nội bào C. Môi trường trong cơ thể D. Hệ thần kinh

**Câu 3: Chất tế bào(Tb) và nhân có chức năng lần lượt là:**

A. Trao đổi chất với môi trường ngoài. B. Trao đổi chất với môi trường trong cơ thể

C. Điều khiển hoạt động và giúp Tb trao đổi chất D. Trao đổi chất và điều khiển hoạt động của Tb

- Trả lời các câu hỏi cuối bài

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu hỏi 2 (Tr13- SGK)

- Đọc mục “Em có biết”

- Vẽ sơ đồ cấu tạo tế bào vào vở, học thuộc tên và chức năng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**TIẾT 4. BÀI 4: MÔ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1*.* Kiến thức**

- Nêu được định nghĩa mô, kể được các loại mô chính và chức năng của chúng.

**2*.* Kĩ năng**

- Rèn luyện kĩ năng quan sát tranh.

- Rèn luyện khả năng khái quát hoá, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Có trách nhiệm thực hiện các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường. Giáo dục ý thức học tập, lòng yêu thích bộ môn

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** + Các phương pháp , kĩ thuật dạy học**:** - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dùng**:** Tranh phóng to hình 4.1  4.4 SGK

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Chuẩn bị bài mới ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào?

- Chứng minh tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể?

**2. Bài mới**

***\* Giới thiệu bài mới***: *Từ câu 2 => Trong cơ thể có rất nhiều tế bào, tuy nhiên xét về chức năng, người ta có thể xếp loại thành những nhóm tế bào có nhiệm vụ giống nhau, các nhóm đó gọi chung là mô. Vậy mô là gì? Trong cơ thể ta có những loại mô nào?*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Khái niệm mô***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn dề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc mục I SGK và trả lời câu hỏi:  *- Hãy kể tên những tế bào có hình dạng khác nhau mà em biết?*  *- Giải thích vì sao têa bào có hình dạng khác nhau?*  - GV phân tích: chính do chức năng khác nhau mà tế bào phân hoá có hình dạng, kích thước khác nhau. Sự phân hoá diễn ra ngay ở giai đoạn phôi.  *- Vậy mô là gì?* | - HS trao đổi nhóm để hoàn thành bài tập .  - Dựa vào mục “Em có biết” ở bài trước để trả lời.  - Vì chức năng khác nhau.  - HS rút ra kết luận |

***\*Tiểu kết:***

- *Mô là nhóm tế bào chuyên hoá, cấu tạo giống nhau, đảm nhiệm chức năng nhất định.*

***Hoạt động 2: Các loại mô***

Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn dề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Phát phiếu học tập cho các nhóm.  - Yêu cầu HS đọc mục II SGK.  *- Quan sát H 4.1 và nhận xét về sự sắp xếp các tế bào ở mô biểu bì?*  *- Nêu đặc điểm, chức năng và cho ví dụ về mô biểu bì?*  - Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập.  - GV treo tranh H 4.1 cho HS nhận xét kết quả. | - Kẻ sẵn phiếu học tập vào vở.  - Nghiên cứu kĩ hình vẽ kết hợp với  SGK, trao đổi nhóm để hoàn thành vào phiếu học tập của nhóm.    - Đại diện nhóm báo cáo kết quả |
| - Yêu cầu HS đọc mục II SGK kết hợp quan sát H 4.2, hoạt động nhóm để hoàn thành phiếu học tập.  - GV treo H 4.2 cho HS nhận xét. GV đặt câu hỏi:  *- Máu thuộc loại mô gì? Vì sao máu được xếp vào loại mô đó?*  *- Mô sụn, mô xương có đặc điểm gì? Nó nằm ở phần nào?*  - GV nhận xét, đưa kết quả đúng. | - HS trao đổi nhóm, hoàn thành phiếu học tập.  - Đại diện nhóm báo cáo kết quả, nhận xét các nhóm khác.  - HS quan sát kĩ H 4.2 để trả lời. |
| - Yêu cầu HS đọc kĩ mục III SGK kết hợp quan sát H 4.3 và trả lời câu hỏi:  *- Hình dạng tế bào cơ vân và cơ tim giống và khác nhau ở điểm nào?*  *- Tế bào cơ trơn có hình dạng và cấu tạo như thế nào?*  - Yêu cầu các nhóm hoàn thành tiếp vào phiếu học tập.  - GV nhận xét kết quả, đưa đáp án. | - Cá nhân nghiên cứu kết hợp quan sát H 4.3, trao đổi nhóm để trả lời.  - Hoàn thành phiếu học tập của nhóm. đại diện nhóm báo cáo kết quả. |
| - Yêu cầu HS đọc kĩ mục 4 kết hợp quan sát H 4.4 để hoàn thành tiếp nội dung phiếu học tập.  - GV nhận xét, đưa kết quả đúng. | - Cá nhân đọc kĩ kết hợp quan sát H 4.4; trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập theo nhóm.  - Báo cáo kết quả. |

***\*Tiểu kết:***

Cấu tạo, chức năng các loại mô

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên các loại mô** | **Đặc điểm** | **Chức năng** | **Ví dụ** |
| 1. Mô biểu bì | *Gồm các tế bào xếp sít nhau thành lớp dày phủ mặt ngoài cơ thể, lót trong các cơ quan rỗng.* | *Bảo vệ, hấp thụ và tiết* | *Tập hợp tế bào dẹt tạo nên bề mặt da.* |
| 2. Mô liên kết | *Gồm các tế bào liên kết nằm rải rác trong chất nền.* | *Nâng đỡ, liên kết các cơ quan* | *Máu* |
| 3. Mô cơ | *Gồm tế bào hình trụ, hình thoi dài trong tế bào có nhiều tơ cơ.* | *Co, dãn.* | *Tập hợp tế bào tạo nên thành tim.* |
| *4. Mô thần kinh* | *Gồm các tế bào thần kinh và tế bào thần kinh đệm.* | *Tiếp nhận kích thích, xử lí thông tin, điều khiển hoạt động của cơ thể.* | *Thần kinh ngoại biên* |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

- 1 HS đọc ghi nhớ SGK.

Hoàn thành bài tập sau bằng cách khoanh vào câu đúng nhất:

1. Chức năng của mô biểu bì là:

a. Bảo vệ và nâng đỡ cơ thể.

b. Bảo vệ, che chở và tiết các chất.

c. Co dãn và che chở cho cơ thể.

2. Mô liên kết có cấu tạo:

a. Chủ yếu là tế bào có hình dạng khác nhau.

b. Các tế bào dài, tập trung thành bó.

c. Gồm tế bào và phi bào (sợi đàn hồi, chất nền)

3. Mô thần kinh có chức năng:

a. Liên kết các cơ quan trong cơ thể với nhau.

b. Các tế bào dài, tập trung thành bó.

c. Gồm tế bào và phi bào.

d. Điều hoà hoạt động các cơ quan.

e. Giúp các cơ quan hoạt động dễ dàng.

(đáp án d đúng)

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Câu 1: Mô biểu bì có đặc điểm chung là:**

A. Xếp xít nhau phủ ngoài cơ thể hoặc lót trong các cơ quan

B. Liên kết các tế bào nằm rải rác trong cơ thể

C. Có khả năng co dãn tạo nên sự vận động.

D. Tiếp nhận kích thích và xử lý thông tin.

**Câu 2: Máu thuộc được xếp vào loại mô:**

A. Biểu bì B. Liên kết C. Cơ D. Thần kinh

- trả lời các câu hỏi cuối bài

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

RKN:.........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**TIẾT 5. BÀI 6 : PHẢN XẠ**

**II. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Chứng minh phản xạ là cơ sở của mọi hoạt động của cơ thể bằng các ví dụ cụ thể.

**2. Kĩ năng:**

- Rèn kĩ năng quan sát kênh hình, thông tin nắm bắt kiến thức, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Có trách nhiệm thực hiện các biện pháp giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ cho bản thân, cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Giáo dục ý thức bảo vệ cơ thể

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên: +** Các phương pháp kĩ thuật dạy hoc: - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

**+ Đồ dùng:**- Tranh phóng to hình 6.1 – Nơron; H6.2 – Cung phản xạ SGK.

- Bảng phụ, phiếu học tập.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

**-** Sách giáo khoa, vở ghi

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Mô là gì? Nêu đặc điểm và chức năng của các loại mô?

**2. Bài mới *\* Giới thiệu bài mới:***

*- Vì sao khi sờ tay vào vật nóng, tay rụt lại?*

*- Nhìn thấy quả me, quả khế có hiện tượng tiết nước bọt?*

*- Đèn chiếu vào mắt, mắt nhắm lại*

*- Hiện tượng trên là gì? Những thành phần nào tham gia vào? Cơ chế diễn ra như thế nào? Bài Phản xạ sẽ giúp chúng ta trả lời các câu hỏi này.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Cấu tạo và chức năng của nơron***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu mục I SGK kết hợp quan sát H 6.1 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu thành phần cấu tạo của mô thần kinh*  - Gắn chú thích vào tranh câm cấu tạo nơron và mô tả cấu tạo 1 nơron điển hình?  - GV treo tranh cho HS nhận xét, rút ra kết luận.  - Nơron có chức năng gì?  - Cho HS nêu khái niệm tính cảm ứng, tính dẫn truyền.  - GV chỉ trên tranh chiều lan truyền xung thần kinh trên hình 6.1 và 6.2 Lưu ý: xung thần kinh lan truyền theo 1 chiều.  - Dựa vào chức năng dẫn truyền, người ta chia nơron thành 3 loại: nơ ron hướng tâm, nơron trung gian, nơron li tâm.  - GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS nghiên cứu tiếp SGK kết hợp quan sát H 6.2 để tìm ra sự khác nhau giữa 3 loại nơron.  - GV treo bảng kẻ phiếu học tập.  - GV đưa ra đáp án đúng, hướng dẫn HS trên sơ đồ H 6.2. | - HS ghi nhớ chú thích.  - 1 HS lên bảng gắn chú thích.  - HS nhận xét, nêu cấu tạo nơron.  - Nghiên cứu tiếp SGK để trả lời các câu hỏi.  - Nghiên cứu SGK kết hợp quan sát H 6.2; trao đổi nhóm, hoàn thành kết quả vào phiếu học tập.  - HS điền kết quả. Các nhóm khác nhận xét. |

Kết quả phiếu học tập: Các loại nơron

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các loại nơron** | **Vị trí** | **Chức năng** |
| Nơron hướng tâm  (nơron cảm giác) | - Thân nằm bên ngoài trung ương thần kinh | - Truyền xung thần kinh từ cơ quan đến trung ương thần kinh (thụ cảm). |
| Nơron trung gian  (nơron liên lạc) | - Nằm trong trung ương thần kinh. | - Liên hệ giữa các nơron. |
| Nơron li tâm  (nơron vận động) | - Thân nằm trong trung ương thần kinh, sợi trục hướng ra cơ quan phản ứng. | - Truyền xung thần kinh từ trung ương tới cơ quan phản ứng. |

? Em có nhận xét gì về hướng dẫn truyền xung thần kinh ở nơron hướng tâm và li tâm (Ngược chiều).

***\* Tiểu kết:***

*a. cấu tạo nơron gồm:*

*- Thân: chứa nhân, xung quanh có tua ngắn (sợi nhánh).*

*- Tua dài (sợi trục): có bao miêlin, tận cùng phân nhánh có cúc ximáp.*

*b. Chức năng*

*- Cảm ứng (SGK)*

*- Dẫn truyền (SGK)*

*c. Các loại nơron*

*- Nơron hướng tâm (nơron cảm giác).*

*- Nơron trung gian (nơron liên lạc).*

*- Nơron li tâm (nơron vận động).*

Hoạt động 2: Cung phản xạ

|  |  |
| --- | --- |
| .**Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| *- Cho VD về phản xạ ?*  *- Phản xạ là gì?*  *- Hiện tượng cảm ứng ở thực vật (chạm tay vào cây trinh nữ, lá cây cụp lại) có phải là phản xạ không?*  *- Thế nào là 1 cung phản xạ?*  - Yêu cầu HS quan sát H 6.2 và trả lời câu hỏi:  *- Có những loại nơron nào tham gia vào cung phản xạ?*  - Các thành phần của cung phản xạ?  *- Xung thần kinh được dẫn truyền như thế nào?*  - Hãy giải thích phản xạ kim châm vào tay, tay rụt lại?  - Bằng cách nào trung ương thần kinh có thể biết được phản ứng của cơ thể đã đáp ứng kích thích chưa? GV dẫn sắt tới : Cung phản xạ có đường liên hệ ngược tạo thành vòng phản xạ.  - GV đưa VD về vòng phản xạ và giải thích trên sơ đồ H 6.3  - Yêu cầu HS đọc kỹ mục 3  *- Khái niệm vòng phản xạ?* | - Lấy từ 3-5 VD  - Trao đổi nhóm và rút ra khái niệm phản xạ.  - Không vì thực vật không có hệ thần kinh, đó chỉ là sự thay đổi về sự trương nước của các tế bào gốc lá)  - xem SGK.  - Tự rút ra kết luận.  - Dựa vào H 6.2, lưu ý đường dẫn truyền để trả lời.  - Quan sát H 6.3  - Đọc và nêu khái niệm vòng phản xạ.  - 1 HS đọc kết luận cuối bài. |

***\* Tiểu kết:***

*a. Phản xạ*

*- là phản ứng của cơ thể để trả lời kích thích của môi trường (trong và ngoài) dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.*

*b. Cung phản xạ*

*- Cung phản xạ là đường dẫn truyền xung thần kinh từ cơ quan thụ cảm, qua trung ương thần kinh tới cơ quan phản ứng (cơ hoặc tuyến)*

*- 1 cung phản xạ có 3 loại nơron: nơron hướng tâm, trung gian, li tâm.*

*- Cung phản xạ gồm 5 thành phần: cơ quan thụ cảm, nơron hướng tâm, nơron trung gian, nơron li tâm, cơ quan phản ứng.*

*c. Vòng phản xạ*

*- Vòng phản xạ gồm cung phản xạ và đường liên hệ ngược.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**- Đọc ghi nhớ SGK**

**D.HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

- Cho HS dán chú thích vào sơ đồ câm H 6.2 và nêu chức năng của các bộ phận trong phản xạ.

- Trả lời các câu hỏi cuối bài

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2 SGK.

- Vẽ sơ đồ cung phản xạ H 6.2 và chú thích.

RKN:.........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**TIẾT 6 . BÀI 5**

**THỰC HÀNH: QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ**

**I.MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời mô cơ vân.

- Quan sát và vẽ các tế bào trong tiêu bản đã làm sẵn

- Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết.

**2. Kĩ Năng:**

- Rèn luyện kĩ năng quan sát tế bào và mô dưới kính hiển vi.

- Kĩ năng sử dụng kính hiển vi, kĩ năng mổ, tách tế bào.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Giáo dục ý thức nghiêm túc, bảo vệ máy, vệ sinh phòng học sau khi làm

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIEN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** + Các phương pháp kĩ thuật dạy học**:** - Thực hành, hoạt động nhóm

+ Dụng cụ**:**- Kính hiển vi, lam kính (2), lamen, bộ đồ mổ, khân lau, giấy thấm, kim mũi mác.

- 1 ếch đồng sống hoặc bắp thịt ở chân giò lợn.

- Dung dịch sinh lí 0,65% NaCl, côngtơhut, dung dịch axit axetic 1%.

- Bộ tiêu bản: mô biểu bì, mô sụn, mô xương, mô cơ trơn.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- Mỗi tổ 1 ít thịt lợn lạc

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra dụng cụ của HS**

**2. Bài mới *\*Giới thiệu bài mới:*** *Từ câu hỏi kiểm tra, GV nêu: để kiểm chứng điều đã học, chúng ta tiến hành nghiên cứu đặc điểm các loại tế bào và mô.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Nêu yêu cầu của bài thực hành***

- GV gọi 1 HS đọc phần I: Mục tiêu của bài thực hành.

- GV nhấn mạnh yêu cầu quan sát và so sánh các loại mô.

Hoạt động 2: Hướng dẫn thực hành

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV treo bảng phụ viết sẵn nội dung các bước làm tiêu bản.  - Nếu có điều kiện GV hướng dẫn trước cho nhóm HS yêu thích môn học các thao tác thực hiện.  - Phân công các nhóm thí nghiệm.  - GV hướng dẫn cách đặt tế bào mô cơ vân lên lam kính và đặt lamen lên lam kính.  - Nhỏ 1 giọt axit axetic 1% vào cạnh lamen, dùng giấy thấm hút bớt dd sinh lí để axit thấm dưới lamen.  - Yêu cầu các nhóm điều chỉnh kính hiển vi.  - GV kiểm tra kết quả quan sát của HS, tránh nhầm lẫn hay mô tả theo SGK. | - Đọc cách tiến hành thí nghiệm : làm tiêu bản SGK.  - Các nhóm tiến hành làm tiêu bản như hướng dẫn, yêu cầu:  + Lấy sợi thật mảnh.  + Không bị đứt.  + Rạch bắp cơ phải thẳng.  + Đậy lamen không có bọt khí.  - Các nhóm nhỏ axit axetic 1%, hoàn thành tiêu bản đặt trên bàn để GV kiểm tra.  - Các nhóm điều chỉnh kính, lấy ánh sáng để nhìn rõ mẫu.  - Cả nhóm quan sát, nhận xét: Thấy được: màng, nhân, vân ngang, tế bào dài. |

***\* Tiểu kết:***

*a. Cách làm tiêu bản mô cơ vân:*

*- Rạch da đùi ếch lấy 1 bắp cơ.*

*- Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ ( thấm sạch máu).*

*- Dùng ngón trỏ và ngón cái ấn lên 2 bên mép rạch.*

*- Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách 1 sợi mảnh.*

*- Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dd sinh lí NaCl 0,65%.*

*- Đậy lamen, nhỏ dd axit axetic 1%.*

*b. Quan sát tế bào:*

*- Thấy được các thành phần chính: màng, tế bào chất, nhân, vân ngang.*

***Hoạt động 3: Quan sát tiêu bản các loại mô khác.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV phát tiêu bản cho các nhóm, yêu cầu HS quan sát các mô và vẽ hình vào vở.  - GV treo tranh các loại mô để HS đối chiếu. | - Các nhóm đặt tiêu bản, điều chỉnh kính để quan sát rõ.  Các thành viên lần lượt quan sát, vẽ hình và đối chiếu với hình vẽ SGK và hình trên bảng.  - Các nhóm đổi tiêu bản cho nhau để lần lượt quan sát 4 loại mô. Vẽ hình vào vở. |

***\* Tiểu kết:***

*- Mô biểu bì: tế bào xếp xít nhau. - Mô xương: tế bào nhiều.*

*- Mô cơ: tế bào nhiều, dài. - Mô sụn: chỉ có 2 đến 3 tế bào tạo thành nhóm.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG**

- GV nhắc nhở HS thu dọn, vệ sinh ngăn nắp, trật tự.

Trả lời câu hỏi:? Làm tiêu bản cơ vân, em gặp khó khăn gì? Em đã quan sát được những loại mô nào? Nêu sự khác nhau về đặc điểm cấu tạo 3 loại mô: mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ.

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Mỗi HS viết 1 bản thu hoạch theo mẫu SGK.

- Ôn lại kiến thức về mô thần kinh.

RKN:.........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**CHƯƠNG II: VẬN ĐỘNG**

**TIẾT 7. BÀI 7 : BỘ XƯƠNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1**. ***Kiến thức***:

- Nêu ý nghĩa của hệ vận động trong đời sống.

- Kể tên các phần của bộ xương người.

- Các loại khớp.

**2. *Kỹ năng***

- Quan sát tranh, mô hình, nhận biết kiến thức.

- Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát .

- Hoạt động nhóm.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Giáo dục ý thức giữ gìn, vệ sinh bộ xương

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1.Chuẩn bị của giáo viên** :

+ Các phương pháp kĩ thuật dạy học: - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dùng:- Mô hình xương người, xương thỏ.

- Tranh cấu tạo một đốt sống điển hình, hình 7.4

**2.** **Chuẩn bị của học sinh**

- Chuẩn bị bài mới ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

***1 .Kiểm tra bài cũ***

? Nơron có cấu tạo như thế nào? Nó có đặc tính gì?

? Hãy cho ví dụ một phản xạ và phân tích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ đó?

? Phân biệt cung phản xạ và vòng phản xạ?

**2. *Bài mới***

***\* Giới thiệu bài mới:*** *Sự vận động của cơ thể được thực hiện nhờ sự phối hợp hoạt động của hệ cơ và bộ xương. Vì vậy trong chương II chúng ta sẽ tìm hiểu cấu tạo và chức năng của cơ và xương.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Các thành phần chính của bộ xương***

***:***- Năng lực tự học,nhận biết, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 7.1 và trả lời câu hỏi:  *- Bộ xương gồm mấy thành phần ?*  *? Nêu đặc điểm của mỗi thành phần?*  - Yêu cầu HS trao đổi nhóm  *- Tìm hiểu điểm giống và khác nhau giữa xương tay và xương chân?*  *- Vì sao có sự khác nhau đó?*  *- Từ những đặc điểm của bộ xương hãy cho biết bộ xương có chức năng gì?* | - Quan sát kĩ H 7.1 và trả lời.  - HS nghiên cứu H 7.2; 7.3 kết hợp với thông tin trong SGK để trả lời.  - HS thảo luận nhóm để nêu được:  + Giống: có các thành phần tương ứng với nhau.  + Khác: về kích thước, cấu tạo đai vai và đai hông, xương cổ tay, bàn tay, bàn chân.  + Sự khác nhau là do tay thích nghi với quá trình lao động, chân thích nghi với dáng đứng thẳng.  - HS dựa vào kiến thức ở thông tin kết hợp với tranh H 7.1; 7.2 để trả lời.  - Tự rút ra kết luận. |

***\* Tiểu kết:***

*1. Thành phần của bộ xương*

*- Bộ xương chia 3 phần:*

*+ Xương đầu gồm xương sọ và xương mặt.*

*+ Xương thân gồm cột sống và lồng ngực.*

*+ Xương chi: Xương chi trên nhỏ, bé, linh hoạt.*

* Xương chi dưới to, khỏe, dài, chắc chắn, ít cử động.*

*=> Bộ xương người thích nghi với quá trình lao động và đứng thẳng.*

*2. Vai trò của bộ xương*

*- Nâng đỡ cơ thể, tạo hình dáng cơ thể.*

*- Tạo khoang chứa, bảo vệ các cơ quan.*

*- Cùng với hệ cơ giúp cơ thể vận động.*

***Hoạt động 2: Các khớp xương***

***:***- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS tìm hiểu thông tin mục SGK và trả lời câu hỏi:  *- Thế nào gọi là khớp xương?*  *- Có mấy loại khớp?*  - Yêu cầu HS quan sát H 7.4 và trả lời câu hỏi:  *- Dựa vào khớp đầu gối, hãy mô tả 1 khớp động?*  *- Khả năng cử động của khớp động và khớp bán động khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó?*  *- Nêu đặc điểm của khớp bất động?*  - GV lứu ý HS: trong bộ xương người chủ yếu là khớp động giúp con người vận động và lao động.  - Cho HS đọc kết luận SGK. | - HS nghiên cứu thông tin SGK.  - Rút ra kết luận.  - Quan sát kĩ H 7.4, trao đổi nhóm và rút ra kết luận.  - HS đọc kết luận. |

*\** ***Tiểu kết***

*- Khớp xương là nơi hai hay nhiều đầu xương tiếp giáp với nhau.*

*- Có 3 loại khớp xương:*

*+ Khớp động: 2 đầu xương có sụn, giữa là dịch khớp (hoạt dịch), ngoài có dây chằng giúp cơ thể có khả năng cử động linh hoạt. Ví dụ: ở cổ tay …*

*+ Khớp bán động: giữa 2 đầu xương có đệm sụn giúp cử động hạn chế. Ví dụ: ở cột sống…*

*+ Khớp bất động: 2 đầu xương khớp với nhau bởi mép răng cưa hoặc xếp lợp lên nhau, không cử động được. Ví dụ: ở hộp sọ …*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**- HS đọc ghi nhớ SGK**

? Chức năng của bộ xương là gì?

? Xác định trên tranh vẽ bộ xương và các thành phần của bộ xương người? Các khớp xương bằng dán chú thích.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Câu 1 : Xương đầu được chia thành 2 phần là:**

A. Mặt và cổ B. Mặt và não C. Mặt và sọ D. Đầu và cổ

**Câu 2: Trong các khớp sau: khớp ngón tay, khớp gối, khớp sọ, khớp đốt sống thắt lưng, khớp khủy tay. Có bao nhiêu khớp thuộc loại khớp động:**

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

- Lập bảng so sánh các loại khớp về cấu tạo, tính chất cử động và ý nghĩa.

- Đọc mục “Em có biết”.

RKN:.........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**TIẾT 8. BÀI 8**

**CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA BỘ XƯƠNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

- Mô tả cấu tạo của một xương dài.

- Nêu được cơ chế lớn lên và dài ra của xương.

**2. Kỹ năng:**

- Rèn kĩ năng lắp đặt thí nghiệm đơn giản.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL phân loại, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Giáo dục HS yêu thích môn học, bảo vệ xương, rèn luyện xương.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** + Các phương pháp kĩ thuật dạy học: - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dung: Tranh vẽ phóng to các hình 8.1 -8.4 SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

SGK, Soạn bài trước ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Bộ xương người được chia làm mấy phần? Mỗi phần gồm những xương nào?

- Sự khác nhau giữa xương tay và xương chân như thế nào? Điều đó có ý nghĩa gì đối với hoạt động của con người?

- Nêu cấu tạo và vai trò của từng loại khớp?

**2. Bài mới** ***\* Giới thiệu bài mới*** : *Gọi 1 HS đọc mục “Em có biết” (Tr 31 – SGK).*

*GV: Những thông tin đó cho ta biết xương có sức chịu đựng rất lớn. Vậy vì sao xương có khả năng đó? Chúng ta sẽ giải đáp qua bài học ngày hôm nay.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

***Hoạt động 1: Cấu tạo của xương dài***

***:***- Năng lực tự học,nhận biết, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS tìm hiểu thông tin mục I SGK kết hợp quan sát H 8.1; 8.2 ghi nhớ chú thích và trả lời câu hỏi:  - Xương dài có cấu tạo như thế nào?  - GV treo H 8.1(tranh câm), gọi 1 HS lên dán chú thích và trình bày.  - Cho các HS khác nhận xét sau đó cùng HS rút ra kết luận.  - Cấu tạo hình ống của thân xương, nan xương ở đầu xương xếp vòng cung có ý nghĩa gì với chức năng của xương?  - GV: Người ta ứng dụng cấu tạo xương hình ống và cấu trúc hình vòm vào kiến trúc xây dựng đảm bảo độ bền vững và tiết kiệm nguyên vật liệu (trụ cầu, cột, | - HS nghiên cứu thông tin và quan sát hình vẽ, ghi nhớ kiến thức.  - 1 HS lên bảng dán chú thích và trình bày.  - Các nhóm khác nhận xét và rút ra kết luận.  - Cấu tạo hình ống làm cho xương nhẹ và vững chắc.  - Nan xương xếp thành vòng cung có tác dụng phân tán lực làm tăng khả năng chịu lực. |

***\*Tiểu kết: Cấu tạo xương dài***

*- Đầu xương: sụn bọc đầu xương, mô xương xốp.*

*- Thân xương: màng xương, mô xương cứng, khoang xương.*

***Hoạt động 2: Sự to ra và dài ra của xương***

***:***- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc mục II và trả lời câu hỏi:  - Xương to ra là nhờ đâu?  - GV dùng H 8.5 SGK mô tả thí nghiệm chứng minh vai trò của sụn tăng trưởng: dùng đinh platin đóng vào vị trí A, B, C, D ở xương 1 con bê. B và C ở phía trong sụn tăng trưởng. A và D ở phía ngoài sụn của 2 đầu xương. Sau vài tháng thấy xương dài ra nhưng khoảng cách BC không đổi còn AB và CD dài hơn trước.  Yêu cầu HS quan sát H 8.5 cho biết vai trò của sụn tăng trưởng.  - GV lưu ý HS: Sự phát triển của xương nhanh nhất ở tuổi dậy thì, sau đó chậm lại từ 18-25 tuổi.  - Trẻ em tập TDTT quá độ, mang vác nặng dẫn tới sụn tăng trưởng hoá xương nhanh, người không cao được nữa. Tuy nhiên màng xương vẫn sinh ra tế bào xương. | * HS nghiên cứu thụng tin mục II và trả lời câu hỏi.   - Trao đổi nhóm.  - Đại diện nhóm trả lời.  - Chốt lại kiến thức. |

***\* Tiểu kết:***

*- Xương to ra do tế bào màng xương phân chia.*

*- Xương dài ra do sụn tăng trưởng phân chia.*

Hoạt động 3: Thành phần hoá học và tính chất của xương

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV biểu diễn thí nghiệm: Cho xương đùi ếch vào ngâm trong dd HCl 10%.  - Gọi 1 HS lên quan sát.  - Hiện tượng gì xảy ra.  - Dùng kẹp gắp xương đã ngâm rửa vào cốc nước lã  - *Thử uốn xem xương cứng hay mềm?*  - Đốt xương đùi ếch khác trên ngọn lửa đèn cồn, khi hết khói: Bóp phần đã đốt, nhận xét hiện tượng.  - Từ các thí nghiệm trên, có thể rút ra kết luận gì về thành phần, tính chất của xương?  - GV giới thiệu về tỉ lệ chất cốt giao thay đổi ở trẻ em, người già. | - HS quan sát và nêu hiện tượng:  + Có bọt khí nổi lên (khí CO2) chứng tỏ xương có muối CaCO3.  + Xương mềm dẻo, uốn cong được.  - Đốt xương bóp thấy xương vỡ.  + Xương vỡ vụn.  + HS trao đổi nhóm và rút ra kết luận.  - 1 HS đọc kết luận SGK. |

***\*Tiểu kết:***

*- Xương gồm 2 thành phần hoá học là:*

*+ Chất vô cơ: muối canxi.*

*+ Chất hữu cơ (cốt giao).*

*- Sự kết hợp 2 thành phần này làm cho xương có tính chất đàn hồi và rắn chắc.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**- HS đọc ghi nhớ SGK**

Cho HS làm bài tập 1 SGK.

Trả lời câu hỏi 2, 3.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**Câu 1. Sụn tăng trưởng có chức năng:**

A. Giúp xương giảm ma sát B. Tạo các mô xương xốp

C. Giúp xương to ra về bề ngang D. Giúp xương dài ra.

**Câu 2: Xương trẻ nhỏ khi gãy thì mau liền hơn vì:**

A. Thành phần cốt giao nhiều hơn chất khoáng B. Thành phần cốt giao ít hơn chất khoáng

C. Chưa có thành phần khoáng D. Chưa có thành phần cốt giao

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

- Đọc trước bài 9: Cấu tạo và tính chất của cơ.

RKN:.........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**Tiết 9**

**GIÁO ÁN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM MÔN SINH HỌC 8**

**CHỦ ĐỀ: PHÒNG CHỐNG CÒI XƯƠNG Ở TUỔI THIẾU NIÊN**.

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:**

-Biết được cấu tạo, thành phần hóa học và tính chất của xương.

-Tiến hành được các thí nghiệm về xương để phát hiện được thành phần hóa học và tính chất của xương.

-Biết được nguyên nhân và biện pháp phòng chống bệnh còi xương ở lứa tuổi thiếu niên, giải thích được các hiện tượng trong thực tế.

-Xây dựng sản phẩm tuyên truyền về phòng chống còi xương cho lứa tuổi thiếu niên.

**2. Kỹ năng:**

- Rèn kĩ năng lắp đặt thí nghiệm đơn giản.

**3. Phát triển năng lực. Phẩm chất.**

**- Năng lực chung:** NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác

**- Năng lực chuyên biệt:** NL quan sát, NL hoạt động nhóm, NL thực hành.

**- Phẩm chất.**

- Giáo dục HS yêu thích môn học, bảo vệ xương, rèn luyện thân thể .

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** + Các phương pháp kĩ thuật dạy học: - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dung: Tranh vẽ phóng to các hình 8.1 -8.4 SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

SGK, Soạn bài trước ở nhà.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

1.Nội dung:

-Kết hợp với trạm y tế xã để các em tham quan, tìm hiểu rõ hơn về nguyên nhân bệnh còi xương.

-Làm thí nghiệm tìm hiểu về xương để phát hiện được thành phần hóa học và tính chất của xương.

-Thi tuyên truyền về phòng chống còi xương cho lứa tuổi thiếu niên.

2.Hình thức

Tổ chức cho học sinh khối 8 gồm 3 lớp 8A, 8B, 8C, mỗi lớp thành lập một đội thi “Tuyên truyền về phòng chống còi xương cho lứa tuổi thiếu niên”.

3 **.**Chuẩn bị hoạt động

-Địa điểm: tại văn phòng trường THCS Hưng Đồng- Thành Phố Hà Tĩnh

-Thành phần: BGH nhà trường, tổng phụ trách đội, GVCN 3 lớp 8, GV phụ trách bộ môn, nhân viên y tế trường học, học sinh khối 8.

-Cơ sở vật chất: Máy tính, máy chiếu, giấy Ao, bút, các dụng cụ để HS làm thí nghiệm: đèn cồn, giấm hoặc axit HCl 10%, đùi ếch, quả cân có khối lượng khác nhau, cốc. Đoạn dây đồng 1 đầu quấn chặt vào que bằng tre, gỗ, đầu kia quấn vào xương.

Một panh để gắp xương, 1 đèn cồn, 1 cốc 500ml để đựng nước lã để rửa xương, 1 cốc đựng HCl 10% .

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**Hoạt động 1(tiết 1): Thực hiện ngày 30/09/2018**

**Giáo viên hướng dẫn học sinh tìm kiếm thông tin.**

a.Chia mỗi lớp thành 2 nhóm: Tìm kiếm thông tin từ SGK bài 8**:** Cấu tạo và tính chất của xương.

Từng cá nhân trong nhóm tập trung đọc sách để thu nhận các thông tin sau:

Kết luận1:về cấu tạo và chức năng của xương dài:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu tạo**  **\* Đầu xương** :  - Hai đấu là mô xương xốp có các nan xương.  - Bọc hai đầu là lớp sụn.  \* Thân xương: Gồm 3 phần :  - Màng xương, mô xương cứng , khoang xương. | **Chức năng**  **-** Giảm ma sát trong khớp xương.  - Phân tán lực tác dụng  - Tạo các ô chứa tuỷ đỏ của xương.  **-** Giúp xương phát triển to về bề ngang.  - Chịu lực đảm bảo vững chắc.  - Chứa tuỷ đỏ ở trẻ em, sinh hồng cầu, chứa tuỷ vàng ở người lớn. |

***Kết luận 2: về cấu tạo của xương ngắn và xương dẹt* :**

- Không có cấu tạo hình ống.

- Bên ngoài là mô xương cứng.

- Bên trong lớp mô xương cứng là mô xương xốp gồm nhiều nan xương và hốc trống nhỏ.

**Kết luận 3;**

- Xương to ra là nhờ các tế bào màng xương phân hoá tạo tế bào mới đẩy vào trong và hoá xương.

- Xương dài ra là nhờ sụn tăng trưởng.

**Kết luận 4:**

- Xương được cấu tạo từ các chát hữu cơ gọi là chất cốt giao.

- Các chất khoáng chủ yếu là can xi.

b.Hướng dẫn học sinh về nhà tìm thông tin từ các nguồn khác: Thảo luận nhóm về nguyên nhân gây còi xương ở lứa tuổi 12-16, thống nhất lựa chọn từ khóa để tìm kiếm sâu hơn, rộng hơn những thông tin về xương trên mạng internet và phân công thành viên tìm kiếm.

**Hoạt động 2(tiết 2): Thực hiện ngày 02/10/2018**

**Tiến hành thí nghiệm theo nhóm.**

-HS tiến hành các thí nghiệm 1,2,3 ở trang 45,46 sách hoạt động trải nghiệm ST lớp 8.

-GV bộ môn quan sát các nhóm phát hiện khó khăn để giúp đỡ hs.

-GV bộ môn lưu ý: Hỏi học sinh các vấn đề phát sinh trong thí nghiệm, học sinh giải thích các hiện tượng thực tế:

\*Người già dễ bị gãy xương khi ngã hơn người trưởng thành và trẻ nhỏ? Bởi vì mỗi lứa tuổi khác nhau, xương lại có cấu tạo về thành phần khác nhau. ở người già, lượng cốt giao trong xương giảm trong khi muối canxi lại nhiều, nên xương giòn, dễ gẫy. còn ở lứa tuổi thanh thiếu niên, lượng cốt giao nhiều, nên xương đàn hồi, dẻo dai, chắc khỏe hơn.

\*Trẻ em dễ bị vòng kiềng? Trẻ bị còi xương do thiếu vitamin D là nguyên nhân chính dẫn đến vòng kiềng.Trẻ tập đứng, tập đi quá sớm. Trẻ béo phì, có cân nặng quá tải đối với đôi chân. Do thói quen sinh hoạt một số vùng không tốt như: địu trẻ trên lưng, trẻ thường xuyên phải cưỡi ngựa, lừa…

\*Tại sao có thóp trên đầu các bé mới sinh? Phần thóp trước có hình thoi, là khe hở giữa xương trán và xương đỉnh đầu. Phần thóp sau lại có hình tam giác, là khe hở giữa xương đỉnh đầu và xương chẩm.

\*Tại sao lại nói còi xương không chỉ ở người còi cọc mà cả những người bụ bẫm? Ai dễ bị thiếu can xi, thiếu can xi gây ảnh hưởng gì?

Nguyên nhân gây ra còi xương ở trẻ chủ yếu là do thiếu vitamin D. Do mẹ kiêng cữ cho bé quá kỹ, ít cho con tiếp xúc với ánh nắng mặt trời hay chế độ ăn uống không cân đối –quá mặn hay quá nhiều đạm làm đảo thải vitamin D qua nước tiểu, trẻ không được bú mẹ đầy đủ cũng là nguyên nhân gây ra còi xương.

Bên cạnh đó, những trẻ ăn dặm sớm và ăn nhiều bột cũng gây tình trạng rối loạn chuyển hóa ức chế hấp thu canxi. Cùng với đó, những trẻ quá bụ bẫm cũng là một  yếu tố gây còi xương. Bởi lẽ ở những trẻ này, nhu cầu vềcanxi, phốt pho, vitamin D cao hơn những trẻ bình thường.

-GVCN quản lý nhóm hs lớp chủ nhiệm và tổng phụ trách đội quan sát chung.

**Hoạt động 3(tiết 3): Thực hiện ngày 02/10/2017**

**Xử lý thông tin và xây dựng sản phẩm để tuyên truyền.**

-HS thống nhất thông tin thu thập được từ đó sơ đồ hóa thông tin về xương(Tham khảo sơ đồ trang 47 sách hoạt động trải nghiệm sáng tạo lớp 8).

- HS lựa chọn loại hình sản phẩm tuyên truyền trên giấy Ao hoặc trình bày trên PowerPoin hoặc videoclip.

-GVCN hỗ trợ cho nhóm hs của lớp để hoàn thành sản phẩm.

**Hoạt động 4(tiết 4): Thực hiện ngày 02/10/2017**

**Thi tuyên truyền về phòng chống còi xương cho lứa tuổi thiếu niên.**

-Các đội bốc thăm thứ tự trình bày.

-HS khối 8, GV và BGH nhà trường theo dõi.

**V.Đánh giá- rút kinh nghiệm**

-Giáo viên hướng dẫn học sinh tự đánh giá(trang 50,51 sách hoạt động trải nghiệm sáng tạo lớp 8).

-Học sinh ghi lại những tình huống phát sinh, kinh nghiệm rút ra và xây dựng ý tưởng mới nộp cho giáo viên.

-GV nhận xét và trao thưởng( một bịch kẹo) cho nhóm trình bày hay nhất.

Duyệt BGH Giáo viên

Phan Thị Tâm Tư Trần Thị Hằng Nga

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày soạn** | **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** |
| 18 /8 /2019 | ……/8/2019 |  | 8A1 |
| ……/8/2019 |  | 8A |

**Tiết 10 : BÀI 9**

**CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức :**- Mô tả cấu tạo của một bắp cơ.

**2. Kĩ năng :**- Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức.

- Thu thập thông tin, khái quát hóa vấn đề.

- Hoạt động nhóm.

**3. Phát triển năng lực, phẩm chất**

**- Năng lực chung:** Năng lực tự học, Nl giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng ngôn ngữ.

**- Năng lực chuyên biệt**: NL quan sát, tìm mối quan hệ.

**- Phẩm chất** - Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn vệ sinh hệ cơ.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên: +** Các phương pháp kĩ thuật dạy học**:** - Động não -Vấn đáp - tìm tòi -Trực quan -Dạy học nhóm

+ Đồ dùng**:**- Tranh vẽ phóng to H 9.1 đến 9.4 SGK.- Tranh vẽ hệ cơ người.

- Búa y tế.- Nếu có điều kiện: chuẩn bị ếch, dd sinh lí 0,65%, máy ghi nhịp co cơ.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- Kiến thức

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu cấu tạo chức năng của xương dài?

- Nêu thành phần hoá học và tính chất của xương?

**2. Bài mới** ***\* Giới thiệu bài mới :*** *GV dùng tranh hệ cơ ở người giới thiệu một cách khái quát về các nhóm cơ chính của cơ thể như phần thông tin đầu bài SGK.*

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

Hoạt động 1: Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin mục I và quan sát H 9.1 SGK, trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi:  *- Bắp cơ có cấu tạo như thế nào ?*  *- Nêu cấu tạo tế bào cơ ?*  - Gọi HS chỉ trên tranh cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ. | - HS nghiên cứu thông tin SGK và quan sát hình vẽ, thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày. Các nhóm khác bổ sung và rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Bắp cơ:gồm nhiều bó cơ, mỗi bó gồm nhiều sợi cơ (TB cơ) bọc trong màng liên kết.*

*- Hai đầu bắp cơ có gân bám vào xương, giữa phình to là bụng cơ.*

*- Tế bào cơ: gồm nhiều đoạn, mỗi đoạn là 1 đơn vị cấu trúc giới hạn bởi 2 tấm hình chữ Z. Sự sắp xếp các tơ cơ mảnh và tơ cơ dày ở tế bào cơ tạo nên đĩa sáng và đĩa tối.*

*+ Đĩa tối: là nơi phân bố tơ cơ dày.*

*+ Đĩa sáng là nơi phân bố tơ cơ mảnh.*

***Hoạt động 2: Tính chất của cơ***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thí nghiệm và quan sát H 9.2 SGK (nếu có điều kiện GV biểu diễn thí nghiệm)  - Yêu cầu HS mô tả thí nghiệm sự co cơ  - GV giải thích về chu kì co cơ (nhịp co cơ).  - Yêu cầu HS đọc thông tin  + Gập cẳng tay sát cánh tay.  *- Nhận xét về sự thay đổi độ lớn của cơ bắp trước cánh tay? Vì sao có sự thay đổi đó?*  - Yêu cầu HS làm thí nghiệm phản xạ đầu gối, quan sát H 9.3  *- Giải thích cơ chế phản xạ sự co cơ?* | - HS nghiên cứu thí nghiệm và trả lời câu hỏi :  - Nêu kết luận.  - HS đọc thông tin, làm động tác co cẳng tay sát cánh tay để thấy bắp cơ co ngắn lại, to ra về bề ngang.  - Giải thích dựa vào thông tin SGK, rút ra kết luận.  - HS làm phản xạ đầu gối (2 HS làm).  - Dựa vào H 9.3 để giải thích cơ chế phản xạ co cơ. |

***\* Tiểu kết:***

*- Tính chất căn bản của cơ là sự co cơ và dãn khi bị kích thích, cơ phản ứng lại bằng co cơ.*

*- Cơ co rồi lại dãn rất nhanh tạo chu kì co cơ.*

*- Khi cơ co, tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm tế bào cơ co ngắn lại làm cho bắp cơ ngắn lại và to về bề ngang.*

*- Khi kích thích tác động vào cơ quan thụ cảm làm xuất hiện xung thần kinh theo dây hướng tâm đến trung ương thần kinh, tới dây li tâm, tới cơ và làm cơ co.*

Hoạt động 3: Ý nghĩa của hoạt động co cơ

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Quan sát H 9.4 và cho biết :  *- Sự co cơ có tác dụng gì?*  - Yêu cầu HS phân tích sự phối hợp hoạt động co, dãn giữa cơ 2 đầu (cơ gấp) và cơ 3 đầu (cơ duỗi) ở cánh tay.  - GVnhận xét, giúp HS rút ra kết luận.  - Yêu cầu 1 HS đọc kết luận cuối bài. | - HS quan sát H 9.4 SGK  - Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày, bổ sung và rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Cơ co giúp xương cử động để cơ thể vận động, lao động, di chuyển.*

*- Trong sự vận động cơ thể luôn có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các nhóm cơ.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**- HS đọc ghi nhớ SGK**

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

- HS làm bài tập trắc nghiệm :

***Khoanh tròn vào đầu câu trả lời đúng:***

1. Cơ bắp điển hình có cấu tạo:

a. Sợi cơ có vân sáng, vân tối. b. Bó cơ và sợi cơ.

c. Có màng liên kết bao bọc, 2 đầu to, giữa phình to.

d. Gồm nhiều sợi cơ tập trung thành bó.

e. Cả a, b, c, d g. Chỉ có c, d.

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học và trả lời câu 1, 2, 3.

*Ngày soạn: 12/9/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 5 |  |
|  |  | 8B | Tuần 5 |  |

**TIẾT 11. BÀI 10: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức:** - Nêu được cơ co giúp xương cử động tạo sự vận động.

**2. Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng thu thập thông tin, phân tích khái quát hóa.

***3. Phát triển năng lực, phẩm chất***

**- Năng lực chung:** Năng lực tự học, Nl giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng ngôn ngữ.

**- Năng lực chuyên biệt**: NL quan sát, tìm mối quan hệ.

**- Phẩm chất :**- Giáo dục ý thức bảo vệ, rèn luyện cơ..

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên :** Các phương pháp kĩ thuật dạy học**:** - Trực quan, thực hành, vấn đáp, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng :- Máy ghi công của cơ, các loại quả cân.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- Ôn lại kiến thức công của lực, soạn bài trước vào vở bài tập.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**1. Kiểm tra 15’:**

**Đề bài:** *Khoanh tròn đáp án đúng*

**Câu 1. Khoang ngực chứa**

1. tim. phổi, gan. c. phổi, gan, bóng đái.
2. tim, phổi. d. dạ dày, ruột, gan, tụy, thận, bóng đái và hệ sinh dục

**Câu 2. Mô thần kinh có chức năng**

1. bảo vệ cơ thể, hấp thụ và tiết.
2. tạo ra bộ khung cho tế bào, neo giữ các bào quan.
3. co dãn tạo nên sự vận động.
4. tiếp nhận kích thích và xử lí thông tin, điều hòa hoạt động của các cơ quan.

**Câu 3. Một cung phản xạ gồm đầy đủ các thành phần**

1. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, cơ quan thụ cảm, cơ quan cảm ứng
2. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, nơ ron trung gian, cơ quan thụ cảm, cơ quan cảm ứng
3. Cơ quan thụ cảm, nơ ron trung gian, cơ quan phản ứng
4. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, cơ quan thụ cảm

**Câu 4.** **Nơ ron có 2 tính chất cơ bản là**

a. cảm ứng và hưng phấn b. co rút và dẫn truyền.

c. hưng phấn và dẫn truyền d. cảm ứng và dẫn truyền.

**Câu 5**. **Khi cơ làm việc nhiều, nguyên nhân gây mỏi cơ chủ yếu là**

a. các tế bào cơ sẽ hấp thụ nhiều chất dinh dưỡng.

b. các tế bào cơ thải ra nhiều CO2.

c. thiếu O2 cùng với sự tích tụ axít lắctic gây đầu độc cơ.

d. các tế bào cơ sẽ hấp thụ nhiều O2.

**Câu 6**. **Xương nào dưới đây là xương dài?**

a. Xương sọ. b. Xương cánh tay. c. Xương mặt. d. Xương đốt sống.

**Câu 7.** **Thành phần hóa học của xương là**

a. Chất vô cơ. b. Chất hữu cơ (cốt giao) c. chất vô cơ và chất hữu cơ d. Tủy sống

**Câu 8.** **Nơron hướng tâm có đặc điểm**

1. nằm trong trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng liên hệ giữa các nơron.
2. có thân nằm ngoài trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng truyền xung thần kinh về trung ương thần kinh.
3. có thân nằm trong trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng truyền xung thần kinh từ trung ương thần kinh đến cơ quan trả lời.
4. cả a và d.

**Câu 9. Khi hầm xương động vật (xương bò, lợn …) chất nào bị phân hủy?**

a. Chất cốt giao b. Chất khoáng

c. Chất cốt giao và chất khoáng d. Không có chất nào.

**Câu 10. Khi đứng cơ nào co?**

a. Cơ gấp b. Cơ duỗi cẳng chân

c. Cơ gấp và cơ duỗi cẳng chân cùng co d. Không có cơ nào co.

**Câu 11:** Chọn chức năng phù hợp với mỗi thành phần của xương

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các phần của xương | Chức năng | Trả lời |
| 1. Sụn đầu xương 2. Sụn tăng trưởng 3. Mô xương xốp 4. Mô xương cứng 5. Tủy sống | a.Sinh hồng cầu, chứa mỡ ở người già  b. Giảm ma sát trong khớp  c. Xương lớn lên về bề ngang  d. phân tán lực, tạo ô chứa tủy  e. Chịu lực  g. Xương dài ra |  |

**ĐÁP ÁN: Câu 1 -> 10:** *Làm đúng mỗi câu được 0,5 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đáp án | b | d | b | d | c | b | c | b | a | c |

Câu 11 : Đúng mỗi đáp án được 1 điểm 1-b 2-g 3-d 4- e 5- a

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC .**

***1.Giới thiệu bài mới*** *: Từ ý nghĩa của hoạt động co cơ dẫn dắt đến câu hỏi: Vậy hoạt động của cơ mang lại hiệu quả gì và làm gì để tăng hiệu quả hoạt động co cơ? Chúng ta cùng nghiên cứu bài học hôm nay.*

***2.Hoạt động 1: Công của cơ***

***Mục tiêu:Tìm hiểu công của cơ, các yếu tố ảnh hưởng đến công của cơ.***

PP: Thảo luận,vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS làm bài tập SGK.  *- Từ bài tập trên, em có nhận xét gì về sự liên quan giữa cơ, lực và sự co cơ?*  - Yêu cầu HS tìm hiểu thông tin để trả lời câu hỏi:  *- Thế nào là công của cơ? Cách tính?*  *- Các yếu tố nào ảnh hưởng đến hoạt động của cơ?*  *- Hãy phân tích 1 yếu tố trong các yếu tố đã nêu?*  - GV giúp HS rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS liên hệ trong lao động. | - HS chọn từ trong khung để hoàn thành bài tập:  1- co; 2- lực đẩy; 3- lực kéo.  + Hoạt động của cơ tạo ra lực làm di chuyển vật hay mang vác vật.  - HS tìm hiểu thông tin SGK kết hợp với kiến thức đã biết về công cơ học, về lực để trả lời, rút ra kết luận.  + HS liên hệ thực tế trong lao động. |

***\*Tiểu kết:***

*- Khi cơ co tác động vào vật làm di chuyển vật, tức là cơ đã sinh ra công.*

*- Công của cơ : A = F.S*

*F : lực Niutơn*

*S : độ dài*

*A : công*

*- Công của cơ phụ thuộc :*

*+ Trạng thái thần kinh.*

*+ Nhịp độ lao động.*

*+ Khối lượng của vật di chuyển.*

*3****Hoạt động 2: Sự mỏi cơ***

***Mục tiêu: Tìm hiểu nguyên nhân gây mỏi cơ.***

***PP:Vấn đáp, thảo luận nhóm.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV tổ chức cho HS làm thí nghiệm trên máy ghi công cơ đơn giản.  - GV hướng dẫn tìm hiểu bảng 10 SGK và điền vào ô trống để hoàn thiện bảng.  - Yêu cầu HS thảo luận và trả lời :  *- Qua kết quả trên, em hãy cho biết khối lượng của vật như thế nào thì công cơ sản sinh ra lớn nhất ?*  *- Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần, có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài ?*  *- Hiện tượng biên độ co cơ giảm khi cơ làm việc quá sức đặt tên là gì ?*  -Yêu cầu HS rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK để trả lời câu hỏi :  *- Nguyên nhân nào dẫn đến sự mỏi cơ ?*  a. Thiếu năng lượng  b. Thiếu oxi  c. Axit lăctic ứ đọng trong cơ, đầu độc cơ  d. Cả a, b, c đều đúng.  *-Mỏi cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ, lao động và học tập như thế nào?*  *- Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động và học tập đạt kết quả?*  *- Khi mỏi cơ cần làm gì?* | - 1 HS lên làm 2 lần:  + Lần 1: co ngón tay nhịp nhàng với quả cân 500g, đếm xem cơ co bao nhiêu lần thì mỏi.  + Lần 2 : với quả cân đó, co với tốc độ tối đa, đếm xem cơ co được bao nhiêu lần thì mỏi và có biến đổi gì về biên độ co cơ.  - Dựa vào cách tính công HS điền kết quả vào bảng 10.  - HS theo dõi thí nghiệm, quan sát bảng 10, trao đổi nhóm và nêu được :  + Khối lượng của vật thích hợp thì công sinh ra lớn.  + Biên độ co cơ giảm dẫn tới ngừng khi cơ làm việc quá sức.  - HS nghiên cứu thông tin để trả lời :  đáp án d. Từ đó rút ra kết luận.  - HS liên hệ thực tế và trả lời.  + Mỏi cơ làm cho cơ thể mệt mỏi, năng suất lao động giảm.  - Liên hệ thực tế và rút ra kết luận. |

***\* Tiểu kết:*** *- Công của cơ có trị số lớn nhất khi cơ co nâng vật có khối lượng thích hợp với nhịp co cơ vừa phải.*

*- Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu dẫn tới biên độ co cơ giảm=> ngừng.*

***1. Nguyên nhân của sự mỏi cơ***

*- Cung cấp oxi thiếu.*

*- Năng lượng thiếu.*

*- Axit lactic bị tích tụ trong cơ, đầu độc cơ.*

***2. Biện pháp chống mỏi cơ***

*- Khi mỏi cơ cần nghỉ ngơi, thở sâu, kết hợp xoa bóp cơ sau khi hoạt động (chạy...) nên đi bộ từ từ đến khi bình thường.*

*- Để lao động có năng suất cao cần làm việc nhịp nhàng, vừa sức (khối lượng và nhịp co cơ thích hợp) đặc biệt tinh thần vui vẻ, thoải mái.*

*- Thường xuyên lao động, tập TDTT để tăng sức chịu đựng của cơ.*

*4.****Hoạt động 3: Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ***

***Mục tiêu: Tìm hiểu tác dụng của việc luyện tập cơ.***

***PP: TLN. vấn đáp.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:  *- Khả năng co cơ phụ thuộc vào những yếu tố nào ?*  *- Những hoạt động nào được coi là sự luyện tập cơ?-? Luyện tập thường xuyên có tác dụng như thế nào đến các hệ cơ quan trong cơ thể và dẫn tới kết quả gì đối với hệ cơ?*  *- Nên có phương pháp như thế nào để đạt hiệu quả?* | - Thảo luận nhóm, thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, bổ sung. Nêu được:  + Khả năng co cơ phụ thuộc:  Thần kinh: sảng khoái, ý thức tốt.  Thể tích của bắp cơ: bắp cơ lớn dẫn tới co cơ mạnh. Lực co cơ  Khả năng dẻo dai, bền bỉ.  + Hoạt động coi là luyện tập cơ: lao động, TDTT thường xuyên...  + Lao động, TDTT ảnh hưởng đến các cơ quan...  - Rút ra kết luận. |

***\* Tiểu kết:***

*- Thường xuyên luyện tập TDTT và lao động hợp lí nhằm:*

*+ Tăng thể tích cơ (cơ phát triển)*

*+ Tăng lực co cơ và làm việc dẻo dai, làm tăng năng suất lao động.*

*+ Xương thêm cứng rắn, tăng năng lực hoạt động của các cơ quan; tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá... Làm cho tinh thần sảng khoái.*

*- Tập luyện vừa sức.*

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

- Gọi 1 HS đọc kết luận SGK.

? Nguyên nhân của sự mỏi cơ?

? Công của cơ là gì? Công của cơ được sử dụng vào mục đích nào?

? Nêu biện pháp để tăng cường khả năng làm việc của cơ và biện pháp chống mỏi cơ.

- Cho HS chơi trò chơi SGK.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

Luyện tập TDTT giữa các giờ học, tập tại nhà.

**E. HOẠT ĐỘNG TÌM TÒI MỞ RỘNG**

- Học và trả lời câu 1, 2, 3 SGK.

- Nhắc HS thường xuyên thực hiện bài 4 ở nhà.

*Ngày soạn: 18/9/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 6 |  |
|  |  | 8B | Tuần 6 |  |

**TIẾT 12. BÀI 11**

**TIẾN HOÁ CỦA HỆ VẬN ĐỘNG VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức,kĩ năng :**

**a, Kiến thức**

- So sánh bộ xương và hệ cơ của người với thú, qua đó nêu rõ những đặc điểm thích nghi với dáng đứng thẳng với đôi bàn tay lao động sáng tạo.

- Nêu được ý nghĩa của việc rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương. Nêu các biện pháp chống cong vẹo cột sống ở HS.

**b. Kĩ năng :**

- Phân tích tổng hợp, tư duy lô gic.

- Nhận biết kiến thức qua kênh hinh và kênh chữ.

- Vận dụng lí thuyết vào thực tế.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Giáo dục ý thức bảo vệ, giữ gìn hệ vận động để có thân hình cân đối.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

**+ Các phương pháp kĩ thuật dạy học:** - Trực quan, thực hành, vấn đáp, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh vẽ phóng to H 11.1 đến H 11.5.

- Tranh vẽ bộ xương người và bộ xương tinh tinh.- Phiếu trắc nghiệm.

**2.** **Chuẩn bị của học sinh**

- Soạn và nghiên cứu bài trước ở nhà

**II. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

- Công của cơ là gì ? công của cơ được sử dụng vào mục đích gì ?

Hãy tính công của cơ khi xách túi gạo 5 kg lên cao 1 m.

- Nguyên nhân sự mỏi cơ ? giải thích ?

- Nêu những biện pháp để tăng cường khả năng làm việc của cơ và các biện pháp chống mỏi cơ.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***\* Giới thiệu bài mới***: Chúng *ta đã biết rằng người có nguồn gốc từ động vật thuộc lớp thú, nhưng người đã thoát khỏi động vật và trở thành người thông minh. Qua quá trình tiến hoá, cơ thể người có nhiều biến đổi trong đó có sự biến đổi của hệ cơ xương. Bài hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu sự tiến hoá của hệ vận động.*

***Hoạt động 1: Sự tiến hoá của bộ xương người so với bộ xương thú***

MT: Tìm hiểu sự tiến hóa của bộ xương người.

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV treo tranh bộ xương người và tinh tinh, yêu cầu HS quan sát từ H 11.1 đến 11.3 và làm bài tập ở bảng 11.  - GV treo bảng phụ 11 yêu cầu đại diện các nhóm lên bảng điền.  - GV nhận xét đánh giá, đưa ra đáp án. | - HS quan sát các tranh, so sánh sự khác nhaugiữa bộ xương người và thú.  - Trao đổi nhóm hoàn thànhbảng 11.  - Đại diện nhóm trình bày các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |

**Bảng 11- Sự khác nhau giữa bộ xương người và xương thú**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các phần so sánh** | **Bộ xương người** | **Bộ xương thú** |
| - Tỉ lệ sọ/mặt  - Lồi cằm xương mặt | - Lớn  - Phát triển | - Nhỏ  - Không có |
| - Cột sống  - Lồng ngực | - Cong ở 4 chỗ  - Nở sang 2 bên | - Cong hình cung  - Nở theo chiều lưng bụng |
| - Xương chậu  - Xương đùi  - Xương bàn chân  - Xương gót chân | - Nở rộng  - Phát triển, khoẻ  - Xương ngón ngắn, bàn chân hình vòm.  - Lớn, phát triển về phía sau. | - Hẹp  - Bình thường  - Xương ngón dài, bàn chân phảng.  - Nhỏ |

|  |  |
| --- | --- |
| *- Những đặc điểm nào của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và đi bằng 2 chân ?*  - Yêu cầu HS rút ra kết luận. | - HS trao đổi nhóm hoàn để nêu được các đặc điểm: cột sống, lồng ngực, sự phân hoá tay và chân, đặc điểm về khớp tay và chân. |

***\*Tiểu kết:***

*- Bộ xương người cấu tạo hoàn toàn phù hợp với tư thế đứng thẳng và lao động.*

***2.Hoạt động 2: Sự tiến hoá của hệ cơ người so với hệ cơ thú***

Mt:Tìm hiểu sự tiến hóa của hệ cơ.3

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H 11.4, trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi :  *- Hệ cơ ở người tiến hoá so với hệ cơ thú như thế nào ?*  - GV nhận xét, đánh giá giúp HS rút ra kết luận. | - Cá nhân nghiên cứu SGK, quan sát hình vẽ, trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.  - Đại diện các nhóm trình bày, bổ sung.  - Rút ra kết luận. |

***\* Tiểu kết:***

*- Cơ nét mặt biểu hiện tình cảm của con người.*

*- Cơ vận động lưỡi phát triển.*

*- Cơ tay: phân hoá thành nhiều nhóm cơ nhỏ phụ trách các phần khác nhau. Tay cử động linh hoạt, đặc điệt là ngón cái.*

*- Cơ chân lớn, khoẻ, có thể gập, duỗi.*

***3.Hoạt động 3: Vệ sinh hệ vận động***

Mt:biết được cách vệ sinh hệ vận động.

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 11.5, trao đổi nhóm để trả lời các câu hỏi:  *- Để xương và cơ phát triển cân đối, chúng ta cần làm gì?*  *- Để chống cong vẹo cột sống, trong lao động và học tập cần chú ý những điểm gì ?*  - GV nhận xét và giúp HS tự rút ra kết luận. | - Cá nhân quan sát H 11.5  - Liên hệ thực tế, trao đổi nhóm để trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - Rút ra kết luận. |

***\* Tiểu kết:***

*- Để cơ và xương phát triển cân đối cần:*

*+ Chế độ dinh dưỡng hợp lí: cung cấp đủ chất để xương phát triển.*

*+ tắm nắng: nhờ vitamin D cơ thể mới chuyển hóa được canxi để tạo xương.*

*+ Thường xuyên luyện tập: tăng thể tích cơ, tăng lực co cơ và làm việc dẻo dai, xương thêm cứng, phát triển cân đối.Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng.*

*- Biện pháp chống cong vẹo cột sống:*

*+ Ngồi học đúng tư thế.*

*+Lao động vừa sức.*

*+ Mang vác đều hai bên.*

**C. Hoạt động luyện tập.**

- HS làm bài tập trắc nghiệm

**D. Hoạt động vận dụng**

- Học và trả lời câu 1, 2, 3 SGK Tr 39.

- Nhắc HS chuẩn bị thực hành như SGK.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

RKN:…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

*Ngày soạn: 18/9/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 6 |  |
|  |  | 8B | Tuần 6 |  |

**Tiết 13: BÀI 12: THỰC HÀNH**

**TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÃY XƯƠNG**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1***.* **Kiến thức,kĩ năng:**

**a, Kiến thức**

- Biết được nguyên nhân gãy xương để tự phòng tránh.

- Biết băng cố định xương bị gãy, cụ thể là xương cẳng tay.

**b.. Kỹ năng:**

- Biết sơ cứu khi nạn nhân bị gãy xương.

- Làm việc hợp tác nhóm

- Khéo léo, chính xác khi băng bó

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ xương khi lao động, vui chơi, giải trí đặc biệt khi tham gia giao thông.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:’**

**Các phương pháp kĩ thuật dạy học:** - Phương pháp thực hành, hoạt động nhóm

+ Dụng cụ- 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 2m (hoặc vải sạch)

- 4 miếng gạc y tế (hoặc vải sạch 20x40cm)

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- 2 thanh nẹp dài 30- 40 cm, rộng 4- 5 cm, dày 0,6-1 cm (tre hoặc gỗ bào nhẵn).

- 4 cuộn băng y tế, mỗi cuộn dài 2m (hoặc vải sạch)

- 4 miếng gạc y tế (hoặc vải sạch 20x40cm)

**III.TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

? Phân tích những đặc điểm của bộ xương người thích nghi với dáng đứng thẳng và đi bằng 2 chân?

? Để có hệ cơ và xương chắc khỏe, chúng ta cần phải làm gì?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Hoạt động 1: Nguyên nhân gãy xương***

MT: Tìm hiểu các nguyên nhân gãy xương.

PP: Phương pháp thực hành, hoạt động nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Y/c HS thảo luận nhóm 4 vấn đề sau:  + Nêu nguyên nhân dẫn đến gãy xương  +Vì sao khả năng gãy xương liên quan đến lứa tuổi?  + Để bảo vệ xương, khi tham gia vận động em phải lưu ý vấn đề gì?  + Gặp người bị tai nạn gãy xương, có nên nắn lại chỗ gãy không? Vì sao? | - Các nhóm thảo luận  - Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung, tranh luận.  - Tìm ra đáp án đúng:  +Nguyên nhân: tai nạn giao thông, hoạt động lao động, thể thao, đánh nhau...  +Tuổi cao nguy cơ gãy xương cao do tỷ lệ chất cốt giao giảm, tuổi nhỏ do hiếu động, nghịch ngợm.  + Cần phải: đi đường đảm bảo an toàn giao thông, chế độ lao động và thể thao hợp lý.  + Không nên vì đầu xương gãy dễ làm tổn thương mạch máu và dây thần kinh. |

***Hoạt động 2: sơ cứu và băng bó cho người bị gãy xương***

MT: Tập băng bó gãy xương.

PP: Phương pháp thực hành, hoạt động nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Treo tranh H 12.1: sơ cứu khi gãy xương cẳng tay. | - 1 HS đọc to phần thông tin |
| - Ghi vắn tắt các bước tiến hành |  |
| - Treo tranh H12.2, 12.3, 12.4 | - 1 HS đọc to phần thông tin |
| - Quan sát đúng và hướng dẫn HS băng bó đúng cách | - Từng nhóm HS thay phiên nhau băng bó các nội dung:  + Sơ cứu.  + Cố định  + Cố định xương cẳng tay  + Cố định xương cẳng chân |

***Hoạt động 3: viết báo cáo thực hành***

**BÁO CÁO THỰC HÀNH: CÁCH SƠ CỨU VÀ CỐ ĐỊNH KHI GÃY XƯƠNG**

1. Cách sơ cứu:

2. Cách cố định xương:

**C.Hoạt động luyện tập**

- GV thu phiếu báo cáo thực hành

- Yêu cầu 3-4 HS trả lời các câu hỏi sau:

? Nêu các bước sơ cứu khi bị gãy xương? (xương cẳng tay, xương đùi)

? Nêu các bước cố định xương (xương cẳng tay, xương đùi).

? Khi sơ cứu hoặc cố định xương, em gặp phải những khó khăn nào? Đã khắc phục vấn đề đó ra sao?

? Em có đề xuất những vấn đề gì trong sơ cứu hoặc cố định xương nhằm đảm bảo cho xương được an toàn nhất.

**D. Hoạt động vận dụng.**

Có ý thức bảo vệ bản thân.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng**.

- Xem bài Máu và môi trường trong cơ thể.

- Quan sát máu ở vết thương nhỏ.

*Ngày soạn: 25/9/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 7 |  |
|  |  | 8B | Tuần 7 |  |

**CHƯƠNG III**: **TUẦN HOÀN**

**TIẾT 14 BÀI 13: MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức, kí năng :**

**a. Kiến thức.**

- Xác định các chức năng mà máu đảm nhiệm liên quan với các thành phần cấu tạo. sự tạo thành nước mô từ máu và chức năng của nước mô. Máu cùng nước mô tạo thành môi trường trong của cơ thể.

**b. Kỹ năng :**- Rèn kỹ năng quan sát hình ảnh phát hiện kiến thức

- Kỹ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

**+ Đồ dùng:**- Tranh phóng to H 13.1 ; 13.2.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**- Soạn bài trước vào vở bài tập

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

Lồng ghép trong bài mới.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

? Em đã nhìn thấy máu chưa? Máu có đặc điểm gì?

? Theo em máu có vai trò gì đối với cơ thể sống?

***Hoạt động 1: Máu***

***MT:***HS biết được các thành phần của máu.

PP: Vấn đáp, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -Yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H 13.1 và trả lời câu hỏi:-  *-? Máu gồm những thành phần nào?*  *- Có những loại tế bào máu nào?*  - Yêu cầu HS hoàn thành bài tập điền từ SGK.  - GV giới thiệu các loại bạch cầu (5 loại): Màu sắc của bạch cầu và tiểu cầu trong H 13.1 là so nhuộm màu. Thực tế chúng gần như trong suốt.  - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 13 và trả lời câu hỏi:  *- Huyết tương gồm những thành phần nào?*  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi phần  SGK  *- Khi cơ thể mất nước nhiều (70-80%) do tiêu chảy, lao động nặng ra nhiều mồ hôi... máu có thể lưu thông dễ dàng trong mạch nữa không? Chức năng của nước đối với máu?*  *- Thành phần chất trong huyết tương gợi ý gì về chức năng của nó?*  - GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *- Thành phần của hồng cầu là gì? Nó có đặc tính gì?*  *- Vì sao máu từ phổi về tim rồi tới tế bào có màu đỏ tươi còn máu từ các tế bào về tim rồi tới phổi có màu đỏ thẫm?* | - HS nghiên cứu SGK và tranh, sau đó nêu được kết luận.  1- huyết tương  2- hồng cầu  3- tiểu cầu  - HS dựa vào bảng 13 để trả lời :  Sau đó rút ra kết luận.  - HS trao đổi nhóm, bổ sung và nêu được :  + Cơ thể mất nước, máu sẽ đặc lại, khó lưu thông.  - HS thảo luận nhóm và nêu được :  + Hồng cầu có hêmoglôbin có đặc tính kết hợp được với oxi và khí cacbonic.  + Máu từ phổi về tim mang nhiều O2 nên có màu đỏ tươi. Máu từ các tế bào về tim mang nhiều CO2 nên có màu đỏ thẫm. |

***\* Tiểu kết:***

*1. Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu*

*- Máu gồm:+ Huyết tương 55%.*

*+ Tế bào máu: 45% gồm hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.*

*2. Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu*

*- Trong huyết tương có nước (90%), các chất dinh dưỡng, hoocmon, kháng thể, muối khoáng, các chất thải...*

*- Huyết tương có chức năng:*

*+ Duy trì máu ở thể lỏng để lưu thông dễ dàng.*

*+ Vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết và các chất thải.*

*- Hồng cầu có Hb có khả năng kết hợp với O2 và CO2 để vận chuyển O2 từ phổi về tim tới tế bào và vận chuyển CO2 từ tế bào đến tim và tới phổi.*

***Hoạt động 2: Môi trường trong cơ thể***

***MT:***HS biết được môi trường trong cơ thể.

PP: Vấn đáp, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV giới thiệu tranh H 13.2 : quan hệ của máu, nước mô, bạch huyết.  - Yêu cầu HS quan sát tranh và thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi :  *- Các tế bào cơ, não... của cơ thể có thể trực tiếp trao đổi chất với môi trường ngoài được không ?*  *- Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua yếu tố nào ?*  *- Vậy môi trường trong gồm những thành phần nào ?*  *- Môi trường bên trong có vai trò gì ?*  - GV giảng giải về mối quan hệ giữa máu, nước mô và bạch huyết. | - HS trao đổi nhóm và nêu được :  + Không, vì các tế bào này nằm sâu trong cơ thể, không thể liên hệ trực tiếp với môi trường ngoài.  + Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể với môi trường ngoài gián thiếp qua máu, nước mô và bạch huyết (môi trường trong cơ thể).  - HS rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:*** *- Môi trường bên trong gồm ; Máu, nước mô, bạch huyết.*

*- Môi trường trong giúp tế bào thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài trong quá trình trao đổi chất.*

**C.Hoạt động luyện tập.**

- Bài tập trắc nghiệm

**D. Hoạt đông vận dụng.**

- Học và trả lời câu 1, 2, 3, 4 SGK.

**E. Hoạt động tìm tòi mở rộng.**

- Giải thích tại sao các vận động viên trước khi thi đấu có 1 thời gian luyện tập ở vùng núi cao?

*Ngày soạn: 25/9/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 7 |  |
|  |  | 8B | Tuần 7 |  |

**Tiết 15 - BÀI 14: BẠCH CẦU – MIỄN DỊCH**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

**1. Kiến thức, kỹ năng:**

**a. Kiến thức.**

- Trình bày được khái niệm miễn dịch.

- Nêu được các loại miễn dịch.

**b. Kỹ năng:**

- Quan sát tranh hình SGK, nghiên cứu thông tin  phát hiện kiến thức.

- Vận dụng kiến thức giảithích thực tế.

- Kỹ năng khái quát hóa kiến thức – Hoạt động nhóm.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

1. **Giáo viên**

**+ Đồ dùng:** - Tranh phóng to hình 14.1  14.3

- Tư liệu về miễn dịch.

2. **Học sinh : -** Tìm hiểu về tiêm phòng ở trẻ em và một số dịch bệnh khác.

- Soạn bài trước vào vở BT.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

- Thành phần cấu tạo của máu? Nêu chức năng của huyết tương và hồng cầu?

- Môi trường trong cơ thể gồm những thành phần nào? Chúng có mối quan hệ với nhau như thế nào?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

**\**Giới thiệu bài mới*:** *Trong thực tế, khi chân giẫm phải gai hoặc khi một bộ phận náo đó của cơ thể bị viêm có thể dẫn tới hiện tượng sưng, đau một vài hôm sau đó thì khỏi. Vậy chân hoặc chỗ bị viêm do đâu mà khỏi? Cơ thể đã tự bảo vệ mình thông qua cơ chế nào? Để tìm hiểu các vấn đề đó, ta sẽ nghiên cứu bài hôm nay:*

***Hoạt động 1: Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu***

MT:Biết được các loại bạch cầu.

PP: Vấn đáp, thuyết trình.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| *- Có mấy loại bạch cầu ?*  - GV giới thiệu 1 số kiến thức về cấu tạo và các loại bạch cầu : 2 nhóm  + Nhóm 1 :Bạch cầu không hạt, đơn nhân (limpho bào, bạch cầu mô nô, đại thực bào).  + Nhóm 2 : Bạch cầu có hạt, đa nhân, đa thuỳ. Căn cứ vào sự bắt màu người ta chia ra thành : Bạch cầu trung tính, bạchcầu ưa axit, ưa kiềm  *- Vi khuẩn, virut xâm nhập vào cơ thể, bạch cầu tạo mấy hàng rào bảo vệ ?*  *- Sự thực bào là gì ?*  *- Những loại bạch cầu nào tham gia vào thực bào ?*  **Như vậy**: Hoạt động chủ yếu đầu tiên của bạch cầu tham gia vào để bảo vệ cơ thể mà ta vừa xét đó chính là sự thực bào.(GV cho ghi)  Trước khi đi xét hoạt động chủ yêú tiếp theo của bạch cầu: Cả lớp nghiên cứu thông tin sau hình 14.1, quan sát tranh vẽ hình 14.2- sgk trang 44)  **Em hiểu thế nào là kháng nguyên? Kháng thể?**  - Yêu cầu HS TL nhóm trả lời câu hỏi :  *- Tế bào B đã chống lại các kháng nguyên bằng cách nào ?*  *- Thế nào là kháng nguyên, kháng thể ; sự tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế nào ?*  *- Tế bào T đã phá huỷ các tế bào cơ thể nhiễm vi khuẩn, virut bằng cách nào ?*  - Yêu cầu HS liên hệ thực tế *: Giải thích hiện tượng mụn ở tay sưng tấy rồi khỏi ?*  *?-Hiện tượng nổi hạch khi bị viêm ?* | - HS liên hệ đến kiến bài trước và nêu 5 loại bạch cầu.  - HS quan sát kĩ H 14.1 ; 14.3 và 14.4 kết hợp đọc thông tin SGK, trao đổi nhóm để trả lời câu hỏi của GV.  + Khi vi khuẩn, virut xâm nhập vào cơ thể, các bạch cầu tạo 3 hàng rào bảo vệ.  + Thực bào là hiện tượng các bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt các vi khuẩn vào tế bào rồi tiêu hoá chúng.  + Bạch cầu trung tính và đại thực bào.  - HS suy nghĩ, tra lời, yêu cầu nêu được :  +Kháng nguyên: là những phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết các kháng thể.  - Các phân tử này có trên bề mặt của tế bào vi khuẩn, bề mặt vỏ vi rút hay trong nọc độc của ong hay rắn…  +Kháng thể là những phân tử Protein do cơ thể tiết ra để chống lại các kháng nguyên  - HS nêu được :  + Do hoạt động của bạch cầu : dồn đến chỗ vết thương để tiêu diệt vi khuẩn |

***\*Tiểu kết:***

*- Khi vi khuẩn, virut xâm nhập vào cơ thể, các bạch cầu bảo vệ cơ thể bằng cách tạo nên 3 hàng rào bảo vệ :*

*+ Sự thực bào : bạch cầu trung tính và bạch cầu mô nô (đại thực bào) bắt và nuốt các vi khuẩn, virut vào trong tế bào rồi tiêu hoá chúng.*

*+ Limpho B tiết ra kháng thể vô hiệu hoá kháng nguyên.*

*+ Limpho T phá huỷ các tế bào cơ thể bị nhiễm vi khuẩn, virut bằng cách tiết ra các prôtêin đặc hiệu (kháng thể) làm tan màng tế bào bị nhiễm để vô hiệu hoá kháng nguyên.*

*- Lưu ý : bạch cầu ưa axit và ưa kiềm cũng tham gia vào vô hiệu hoá vi khuẩn, virut nhưng với mức độ ít hơn*

***Hoạt động 2: Miễn dịch***

MT:Biết được miễn dich là gì.

PP: Vấn đáp, thuyết trình.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi :  *- Miễn dịch là gì ?*  *- Có mấy loại miễn dịch ?*  *- Nêu sự khác nhau của miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo ?*  *- Hiện nay trẻ em đã được tiêm phòng bệnh nào ?Hiệu quả ra sao ?* | - HS dựa vào thông tin SGK để trả lời, sau đó rút ra kết luận.  - HS liên hệ thực tế và trả lời. |

***\*Tiểu kết:***

*- Miễn dịch là khả năng cơ thể không bị mắc1 bệnh nào đó mặc dù sống ở môi trường có vi khuẩn, virut gây bệnh.*

*- Có 2 loại miễn dịch:*

*+ Miễn dịch tự nhiên :*

* *Miễn dịch bẩm sinh : khi sinh ra đã không nhiễm một số bệnh.*
* *Miễn dịch tập nhiễm : khả năng không mắc một số bệnh nào đó sau khi đã mắc bệnh.*

***Ví dụ :*** *Bệnh sởi, thủy đậu, quai bị …*

*+ Miễn dịch nhân tạo:*

* *Miễn dịch nhân tạo chủ động : tiêm vacxin : tiêm những vi trùng yếu để tập cho cơ thể hình thành kháng thể.*
* *Miễn dịch nhân tạo bị động : tiêm huyết thanh đưa kháng thể vào trong cơ thể.*

***Ví dụ :*** *Bệnh bại liệt, bệnh uốn ván, bệnh lao …*

**C. Hoạt động luyện tập.D. Luyện tập.**

***Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng :***

Câu 1 : Hãy chọn 2 loại bạch cầu tham gia vào quá trình thực bào :

a. Bạch cầu trung tính.

b. Bạch cầu ưa axit.

c. Bạch cầu ưa kiềm.

d. Bạch cầu đơn nhân.

e. Limpho bào.

Câu 2 : Hoạt động nào của limpho B.

a. Tiết kháng thể vô hiệu hoá kháng nguyên.

b. Thực bào bảo vệ cơ thể.

c. Tự tiết kháng thể bảo vệ cơ thể.

Câu 3 ; Tế bào limpho T phá huỷ tế bào cơ thể bị nhiễm bệnh bằng cách nào ?

a. Tiết men phá huỷ màng.

b. Dùng phân tử prôtêin đặc hiệu.

c. Dùng chân giả tiêu diệt.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

- Đọc mục “Em có biết” về Hội chứng suy giảm miễn dịch.

**RKN:**……………………………………………………………………………

*Tân Liên, ngày 8 tháng 10 năm 2018*

TCM kí duyệt

*Ngày soạn: 2/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 8 |  |
|  |  | 8B | Tuần 8 |  |

**Tiết: 16** **BÀI 15: ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊN TẮC TRUYỀN MÁU**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức, kỹ năng:**

**a. Kiến thức**

- Nêu hiện tượng đông máu và ý nghĩa của sự đông máu.

- Nêu ý nghĩa của sự truyền máu.

**b. Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng quan sát thí nghiệm tìm kiến thức

- Kỹ năng vận dụng lí thuyết giải thích các hiện tượng liên quan đến đông máu trong đời sống.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên**

**+ Đồ dùng:** Tranh phóng to các hình SGK.

**2.** **Học sinh:** Soạn bài trước ở nhà vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

- Khi vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể, bạch cầu đã tạo nên những hàng rào phòng thủ nào để bảo vệ cơ thể.

- Miễn dịch là gì? Phân biệt các loại miễn dịch? Hỏi thêm câu hỏi 2, 3 SGK.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

*\*****Giới thiệu bài mới*** *: Tiểu cầu có vai trò như thế nào?*

***Hoạt động 1: Đông máu***

MT: Hs biết được thế nào là hiện tượng đông máu, ý nghĩa của đông máu.

PP: Thuyết trình. nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi :  *- Nêu hiện tượng đông máu ?*  - GV cho HS liên hệ khi cắt tiết gà vịt, máu đông thành cục.  *- Vì sao trong mạch máu không đọng lại thành cục ?*  - GV viết sơ đồ đông máu để HS trình bày.  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm :  *- Sự đông máu liên quan tới yếu tố nào của máu ?*  *- Tiểu cầu đóng vai trò gì trong quá trình đông máu ?*  *- Máu không chảy ra khỏi mạch nữa là nhờ đâu ?*  *- Sự đông máu có ý nghĩa gì với sự sống của cơ thể ?*  - GV nói thêm ý nghĩa trong y học. | - HS nghiên cứu thông tin kết hợp với thực tế để trả lời câu hỏi :  - Rút ra kết luận.  + HS đọc thông tin SGK, quan sát sơ đồ đông máu, hiểu và trình bày.  - Thảo luận nhóm và nêu được :  + Tiểu cầu vỡ, cùng với sự có mặt của Ca2+.  + Tiểu cầu bám vào vết rách và bám vào nhau tạo nút bịt kín vết thương.  + Giải phóng chất giúp hình thành búi tơ máu để tạo khối máu đông.  + Nhờ tơ máu tạo thành lưới giữ tế bào máu làm thành khối máu đông bịt kín vết rách.  - HS nêu kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

- *Đông máu là máu không ở thể lỏng mà vón thành cục.*

*- Cơ chế đông máu : SGK*

*- Ý nghĩa : sự đông máu là cơ chế tự bảo vệ cơ thể giúp cho cơ thể không bị mất nhiều máu khi bị thương.*

*- Ứng dụng : + Biết cách giữ máu không đông.*

*+ Biết cách xử lí khi gặp những vết thương nhỏ chảy máu.*

*+ Biết cách xử lí khi bị máu khó đông.*

*+ Phòng tránh để không bị đông máu trong mạch…*

***Hoạt động 2: Các nguyên tắc truyền máu***

MT: Hs biết được nguyên tắc truyền máu.

PP: Thuyết trình. nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV giới thiệu thí nghiệm của Lanstaynơ SGK.  *- Em biết ở người có mấy nhóm máu ?*  - GV giới thiệu H 15 và đặt câu hỏi :  *- Hồng cầu máu người cho có loại kháng nguyên nào ?*  *- Huyết tương máu người nhận có những loại kháng thể nào ? Chúng có gây kết dính máu người nhận không ?*  - Lưu ý HS : Trong thực tế truyền máu, người ta chỉ chú ý đến kháng nguyên trong hồng cầu người cho có bị kết dính trong mạch máu người nhận không mà không chú ý đến huyết tương người cho.  - Yêu cầu HS làm bài tập SGK.  - Yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi :  *--Máu có cả kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O ? Vì sao ?*  *-Máu không có kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không ? Vì sao ?*  *- Máu có nhiễm tác nhân gây bệnh (virut viêm gan B, virut HIV ...) có thể đem truyền cho người khác không ? Vì sao ?*  *- Vậy nguyên tắc truyền máu là gì ?* | - HS ghi nhớ thông tin.  - Quan sát H 15 để trả lời.  - Rút ra kết luận.  - HS vận dụng kiến thức vừa nêu, quan sát H 15 và đánh dấu mũi tên vào sơ đồ truyền máu.  - HS vận dụng kiến thức ở phần 1 để trả lời câu hỏi :  + Không, vì sẽ bị kết dính hồng cầu.  + Có, vì không gây kết dính hồng cầu.  - HS trả lời. |

***\*Tiểu kết:***

*1. Các nhóm máu ở người*

*- Hồng cầu có 2 loại kháng nguyên A và B.*

*- Huyết tương có 2 loại kháng thể : anpha và bêta.*

*- Nếu A gặp anpha ; B gặp bêta sẽ gây kết dính hồng cầu.*

*- Có 4 nhóm máu ở người : A, B, O, AB.*

*+ Nhóm máu O : hồng cầu không có kháng nguyên, huyết tương có cả 2 loại kháng thể.*

*+ Nhóm máu A : hồng cầu có kháng nguyên A, huyết tương có kháng thể bêta.*

*+ Nhóm máu B : hồng cầu có kháng nguyên B, huyết tương có kháng thể anpha.*

*+ Nhóm máu AB : hồng cầu có kháng nguyên A,B nhưng huyết tương không có kháng thể.*

*- Sơ đồ truyền máu :*

A

A

O

O

AB

B

B

AB

*2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu*

*- Truyền nhóm máu phù hợp đảm bảo hồng cầu người cho không bị ngưng kết trong máu người nhận.*

*- Truyền máu không có mầm bệnh.*

*- Truyền từ từ.*

**C. Hoạt động luyện tập.**

Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng :

Câu 1 : Tế bào máu nào tham gia vào quá trình đông máu :

a. Hồng cầu

b. Bạch cầu

c. Tiểu cầu

Câu 2 : Máu không đông được là do :

a. Tơ máu

b. Huyết tương

c. Bạch cầu

Câu 3 : Người có nhóm máu AB không truyền cho nhóm máu O, A, B vì :

a. Nhóm máu AB hồng cầu có cả A và B.

b. Nhóm máu AB huyết tương không có anpha và bêta.

c. Nhóm máu Ab ít người có.

**D. Hoạt động vận dụng.**

- Trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK- Tr 50.

**E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết” trang 50.

- Soạn trước bài 16 vào vở soạn bài.

**RKN:**………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

*Ngày soạn: 3/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 8 |  |
|  |  | 8B | Tuần 8 |  |

**Tiết:17 - BÀI 16**

**TUẦN HOÀN MÁU VÀ LƯU THÔNG BẠCH HUYẾT**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức, kỹ năng:**

**a. Kiến thức.**

- Trình bày được cấu tạo tim và hệ mạch liên quan đến chức năng của chúng.

**b. Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng quan sát tranh hình phát hiện kiến thức.

- Vận dụng lí thuyết vào thực tế xác định vị trí của tim trong cơ thể.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên:+** Các phương pháp kĩ thuật dạy học: thuyết trình ,vấn đáp, nhận biết, hoạt động nhóm

**+ Đồ dùng:** - Tranh phóng to các hình 16.1; 16.2.

- Mô hình động cấu tạo hệ tuần hoàn ở người, băng đĩa nếu có.

***2. Học sinh:*** Đọc, nghiên cứu bài trước ở nhà, soạn vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

Câu 1 : Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng :

1. Tế bào nào tham gia vào quá trình đông máu :

1. hồng cầu.
2. Bạch cầu.
3. Tiểu cầu.

2. Người có nhóm máu AB không truyền cho người có nhóm máu 0, A, B vì :

1. nhóm nhóm máu AB nhiều người có.
2. Nhóm máu Ab huyết tương không có  và 
3. Nhóm máu AB hồng cầu có cả A, B.
4. Nhóm máu AB dễ bị mắc bệnh.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\* Giới thiệu bài mới****: Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết có vai trò gì?*

***Hoạt động 1: Hệ tuần hoàn máu***

MT: Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ tuần hoàn.

PP: Trực quan, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS quan sát H 16.1 SGK và trả lời câu hỏi :  *- Hệ tuần hoàn máu gồm những cơ quan nào ? Nêu đặc điểm của mỗi thành phần đó ?*  - Yêu cầu HS quan sát H 16.1, lưu ý đường đi của mũi tên và màu máu trong động mạch, tĩnh mạch. Thảo luận để trả lời 3 câu hỏi :  *- Mô tả đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn ?*  *- Phân biệt vai trò của tim và hệ mạch trong sự tuần hoàn máu ?*  *- Nhận xét về vai trò của hệ tuần hoàn máu ?* | - HS quan sát H 16.1 và liên hệ kiến thức cũ, trả lời câu hỏi :  - Rút ra kết luận.  - HS trình bày trên tranh.  - Cá nhân quan sát kĩ tranh.  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - Rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:*** *1. Cấu tạo*

*- Hệ tuần hoàn máu gồm : tim và các hệ mạch tạo thành vòng tuần hoàn.*

*+ Tim 4 ngăn (2 tâm nhĩ, 2 tâm thất), nửa phải máu đỏ thẫm, nửa trái máu đỏ tươi.*

*+ Hệ mạch :*

*Động mạch : dẫn máu từ tim đến cơ quan.*

*Tĩnh mạch : dẫn máu từ cơ quan đến tim.*

*Mao mạch : Nối động mạch và tĩnh mạch (đường kính mao mạch nhỏ).*

*2. Đường đi- chức năng*

*- Vòng tuần hoàn nhỏ : Máu đỏ thẫm (nhiều CO2) từ tâm nhĩ phải đến động mạch phổi, tới mao mạch phổi (trao đổi khí O2, CO2) hoá máu đỏ tươi, tới tĩnh mạch phổi, tới tâm nhĩ trái.*

*- Vòng tuần hoàn lớn : Máu đỏ tươi (nhiều O2) từ tâm thất trái tới động mạch chủ tới mao mạch ở các phần trên và dưới cơ thể (thực hiện trao đổi khí với tế bào) sau đó tới tĩnh mạch chủ trên và tĩnh mạch chủ dưới, tới tâm nhĩ phải.*

*- Vai trò của tim và hệ mạch :*

*+ Tim co bóp tạo lực đẩy máu lưu thông trong hệ mạch.*

*+ Hệ mạch : dẫn máu từ trong tới các tế bào, tới tim.*

*- Vai trò của hệ tuần hoàn máu : lưu chuyển máu trong toàn cơ thể*.

***Hoạt động 2: Lưu thông bạch huyết***

MT: Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ bạch huyết..

PP: Trực quan, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV treo tranh H 16.2 phóng to, yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trên tranh và trả lời câu hỏi :  *- Hệ bạch huyết gồm những thành phần cấu tạo nào ? (phân hệ)*  *- Phân hệ lớn và phân hệ nhỏ thu bạch huyết ở vùng nào của cơ thể ?*  *- Phân hệ lớn và phân hệ nhỏ đều gồm những thành phần nào ?*  - Lưu ý HS :  + Hạch bạch huyết còn là nơi sản xuất bạch cầu.  + Tĩnh mạch bạch huyết.  *- Sự luân chuyển bạch huyết trong mỗi phân hệ đều qua thành phần nào ?*  *- Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ lớn và phân hệ nhỏ ?*  *- Hệ bạch huyết có vai trò gì ?*  - GV giảng thêm : bạch huyết có thành phần tương tự huyết tương không chứa hồng cầu. Bạch cầu chủ yếu là dạng limpho. | - HS nghiên cứu H 16.1 lưu ý chú thích và trả lời được :  + Hệ bạch huyết gồm phân hệ lớn và phân hệ nhỏ.  + Phân hệ nhỏ : thu bạch huyết ở nửa trên bên phải cơ thể.  + Phân hệ lớn : thu bạch huyết ở phần còn lại của cơ thể.  - HS nghiên cứu tranh, quan sát sơ đồ SGK, trao đổi nhóm và trình bày trên tranh.  - 1 HS đọc kết luận SGK. |

***\*Tiểu kết:*** *1. Cấu tạo*

*- Hệ bạch huyết gồm : phân hệ lớn và phân hệ nhỏ.*

*+ Phân hệ nhỏ : thu bạch huyết ở nửa trên bên phải cơ thể.*

*+ Phân hệ lớn : thu bạch huyết ở phần còn lại của cơ thể.*

*- Mỗi phân hệ đều gồm thành phần :*

*+ Mao mạch bạch huyết.*

*+ Mạch bạch huyết*

*+ Hạch bạch huyết*

*+ ống bạch huyết*

*+ Tĩnh mạch máu*

*2. Đường đi*

*- Đường đi của bạch huyết. bắt dầu từ các mao mạch bạch huyết, mạch bạch huyết nhỏ, tới hạch bạch huyết, tới mạch bạch huyết lớn, tới ống bạch huyết, tới tĩnh mạch máu (tĩnh mạch dưới đòn) và tới tim.*

*- Vai trò : cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện luân chuyển môi trường trong cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể.*

**C. Hoạt động luyện tập :** Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng :

Câu 1 : Hệ tuần hoàn gồm :

a. Động mạch, tĩnh mạch và tim.

b. Tâm nhĩ, tâm thất, động mạch, tĩnh mạch.

c. Tim và hệ mạch.

Câu 2 : Máu lưu chuyển trong cơ thể là do :

a. Tim co bóp đẩy máu vào hệ mạch.

b. Hệ mạch dẫn máu đi khắp cơ thể.

c. Cơ thể luôn cần chất dinh dưỡng.

d. Chỉ a và b.

e. Cả a, b, c.

Câu 3 : Điểm xuất phát của hệ bạch huyết là :

a. Mao mạch bạch huyết

b. Các cơ quan trong cơ thể

c. Mao mạch bạch huyết ở các cơ quan trong cơ thể.

**D. Hoạt động vận dụng.** trả lời câu hỏi SGK.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết” trang.

- Kẻ bảng 17.1 vào vở.

*Ngày soạn: 12/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 9 |  |
|  |  | 8B | Tuần 9 |  |

**Tiết 18** - **Bài 17 : TIM VÀ MẠCH MÁU**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức,kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Trình bày được cấu tạo tim và hệ mạch liên quan đến chức năng của chúng.

- Nêu được chu kì hoạt động của tim (nhập tim, thể tích/phút).

**b.Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng tư duy suy đoán, dự đoán. Kĩ năng tổng hợp kiến thức

-Vân dụng : Tập đếm nhịp tim lúc nghỉ và sau khi vận động

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH**

**1. Giáo viên**

+ Dự kiến các phương pháp, kĩ thuật dạy học:

- Vấn đáp, tìm tòi, trực quan,giải quyết vấn đề, dạy học nhóm.

+ Đồ dùng:-Mô hình tim .Tranh hình 17.2,17.3,17.4

**2. Học sinh:** -Xem trước bài tim và mạch máu

- Ôn tập cấu tạo tim và hệ mạch ở động vật

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

**Kiểm tra bài cũ:**

-Vai trò tim trong hệ tuần hoàn máu là gì ?

-Hệ bạch huyết có vai trò như thế nào ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***\* Giới thiệu bài mới:*** *Chúng ta đều biết tim có vai trò quan trọng đó là co bóp đẩy máu vậy tim phải có cấu tạo như thế nào để đảm bảo chức năng đẩy máu đó.*

***Hoạt động 1 :Tìm hiểu cấu tạo của tim.***

***MT: Trình bày được cấu tạo của tim***

***PP:Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, trực quan, hợp tác***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS quan sát trên mô hình kết hợp tìm hiểu thông tin trong SGK và hình 17.1 trả lời câu hỏi  +Trình bày cấu tạo ngoài của tim ?  -GV bổ sung : Có màng tim bao bọc bên ngoài  -Gv yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành các công việc sau :  +Hoàn thành bảng 17.1  +Dự đoán xem ngăn tim nào có thành cơ dày nhất và ngăn nào có thành cơ tim mỏng nhất ?  +Dự đoán giữa các ngăn tim và trong các mạch máu phải có cấu tạo như thế nào để máu chỉ bơm theo một chiều ?  -GV ghi dự đóan của các nhóm lên bảng  -GV cho HS tự sữa chữa và giúp đỡ hoàn thiện kiến thức  -GV cho các nhóm trình bày kết quả bảng 17.1 và hòan thiện bảng nếu cần  -GV nêu câu hỏi :Trình bày cấu tạo trong của tim ?  -Cấu tạo tim phù hợp với chức năng như thế nào ?  -Gv yêu cầu HS rút ra kết luận | -HS tự nghiên cứu thông tin SGK hình 17.1 kết hợp quan sát mô hình xác định cấu tạo tim  -Một vài HS trả lời đồng thời minh họa bằng hình ảnh mô hình , HS khác nhận xét bổ sung  -Thảo luận nhóm :  +Dự đoán câu hỏi dựa tr6n kiến thức bài trước  +Hoàn thành bảng 17.1  -Đại diện nhóm trình bày kết quả của nhóm  -Đại diện nhóm trình bày kết quả bảng 17.1  -Yêu cầu :Số ngăn , thành tim , van tim  -Yêu cầu : Thành tâm thất trái dày nhất vì đẩy máu vào động mạch chủ đi khắp cơ thể  -HS rút ra kết luận |

*\*****Tiểu kết:*** *\* Cấu tạo ngoài:*

*- Màng tim bao bọc bên ngoài tim*

*- Tâm thất lớn tạo thành phần đỉnh tim*

*- Các mạch máu quanh tim và có lớp dịch.*

*\* Cấu tạo trong :*

*- Tim gồm 4 ngăn*

*- Thành cơ tâm thất dày hơn thành cơ tâm nhĩ (Tâm thất trái có thành cơ dày nhất )*

*-Giữa tâm nhĩ và tâm thất và giữa tâm thất với động mạch có van giúp máu lưu thông theo một chiều*

***Hoạt động 2: Tìm hiểu cấu tạo mạch máu***

*MT: Hiểu được cấu tạo của mạch máu.*

*PP:Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, trực quan, hợp tác*

Phiếu học tập.Cấu tạo và chức năng của mạch máu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Động mạch** | **Tĩnh mạch** | **Mao mạch** |
| Cấu tạo  -Thành mạch  -Lòng trong  -Đặc điểm khác |  |  |  |
| Chức năng |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK trao đổi nhóm hoàn thành các công việc sau :  +Hoàn thành các nội dung trong phiếu học tập trả lời câu hỏi  +Chỉ ra sự khác nhau giữa các loại mạch ?  +Sự khác nhau đó được giải thích như thế nào ?  -GV hướng dẫn thảo luận tòan lớp về kết quả của các nhóm  -Gv đánh giá kết quả và hoàn thiện kiến thức | -HS nghiên cứu thông tin SGK và hình 17.2 trang 55  -Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  -Tiếp tục thảo luận trả lời câu hỏi  Yêu cầu :Sự khác nhau của những nội dung cụ thể trong phiếu  -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung  -HS tự rút ra kết luận |

\* ***Tiểu kết:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nội dung*** | ***Động mạch*** | ***Tĩnh mạch*** | ***Mao mạch*** |
| *Cấu tạo*  *-Thành mạch*  *-Lòng trong*  *-Đặc điểm khác* | *+Mô liên kết*  *Dày ,3lớp :+Cơ trơn*  *+Biểu bì*  *Hẹp*  *Động mach chủ lớn , nhiều động mạch nhỏ* | *+Mô liên kết*  *Mỏng ,3lớp :+Cơ trơn*  *+Biểu bì*  *Rộng*  *Có van một chiều* | *1 lớp biểu bì mỏng*  *Hẹp nhất*  *Nhỏ phân nhánh nhiều* |
| *Chức năng* | *Đẩy máu từ tim đếncác cơ quan vận tốc và áp lực lớn* | *Dẫn máu từ khắp các tế bào về tim vận tốc và áp lực nhỏ* | *Trao đổi chất với tế bào* |

***Hoạt động 3:Tìm hiểu họat động co giãn của tim***

*MT: Hiểu được hđ co giãn tim..*

*PP:Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, trực quan, hợp tác*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK trao đổi nhóm hoàn thành các công việc sau :  +Làm bài tập SGK trang 56, 57  +Chu kì tim gồm mấy pha  +Sự hoạt động co dãn của tim liên quan đến sự vân chuyển máu như thế nào ?  -Gv đánh giá kết quả của các nhóm hoàn thiện kiến thức  -GV lưu ý: Khi tâm nhĩ hay tâm thất co mũi tên chỉ đường vận chuyển máu  -Trungbình 75nhịp /phút  -GV giải thích số nhịp phụ thuộc vào nhiều yếu tố  -gv hỏi thêm : Tại sao tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi ? | -Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK trang 56 trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời yêu cầu nêu được :  +Một chu kì gồm 3 pha thời gian hoạt động bằng thời gian nghỉ  -Đại diện nh1om trình bày kết quả trên tranh hình 17.3  -Nhóm khác bổ sung  -Hs dựa vào chu kì tim để giải thích câu hỏi |

**\* *Tiểu kết:***

*Chu kì tim gồm 3 pha*

*- Pha co tâm nhĩ (0.1s) Máu từ tâm nhĩ xuống tâm thất*

*- Pha co tâm thất (0.3s) Máu từ tâm thất vào động mạch chủ*

*- Pha dãn chung (0.4s) Máu được húy vào tâm nhĩ*

*.- 1 phút diễn ra 75 chu kì co dãn tim (nhịp tim).*

**C. Hoạt động luyện tập**

-Gọi HS gắn đúng tên trên tranh câm hình 17.4

-Nhận xét bổ sung và cho điểm

**D. Hoạt động vận dụng**

-Học bài trả lời câu hỏi 1,2 3,4 SGK trang 57

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng**

-Đọc mục “ Em có biết”

- Đọc và tìm hiểu trước bài 18

**RKN**

*Ngày soạn: 12/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 9 |  |
|  |  | 8B | Tuần 9 |  |

**Tiết 19 - Bài 18 : VẬN CHUYỂN MÁU QUA HỆ MẠCH**

**VỆ SINH HỆ TUẦN HOÀN**

**I**. **MỤC TIÊU**

**1.** **Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức.**

- Nêu được khái niệm huyết áp.

- Trình bày sự thay đổi tốc độ vận chuyển máu trong các đoạn mạch, ý nghĩa của tốc độ máu chậm trong mao mạch. Trình bày điều hòa tim và hệ mạch bằng thần kinh.

- Kể một số bệnh tim mạch phổ biến và cách đề phòng. Trình bày ý nghĩa của việc rèn luyện tim và cách rèn luyện tim.b

**b..** **Kỹ năng**

- Thu tập thông tin kênh hình . Tư duy khái quát hoá. Vận dụng kiến thức vào thực tế

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II**. **CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**

+ Dự kiến phương pháp, kĩ thuật dạy học:- Vấn đáp tìm tòi, trực quan, thảo luận nhóm

+ Đồ dùng: -Tranh vẽ màu phóng to các hình bài 18 SGK

- Mô hình cơ thể người

**2. Học sinh**

- Xem trước bài : Vận chuyển máu qua hệ mạch và vệ sinh hệ tuần hoàn

**III.** **TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A.Hoạt động khởi động.**

***.* Kiểm tra bài cũ**

1. Nêu cấu tạo của tim?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

*\** ***Giới thiệu bài mới****: Vì sao tim hoạt động theo nhịp gián đoạn mà máu vẫn lại tuần hoàn liên tục và theo một chiều trong hệ mạch?*

***Hoạt động 1:******Sự vận chuyển máu qua hệ mạch***

*MT: Biết được sự vận chuyển máu qua hệ mạch.*

*PP:Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, hợp tác.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động giáo viên** | **Hoạt động học sinh** |
| GV nêu câu hỏi  *-Lực chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo một chiều trong hệ mạch được tạo ra từ đâu ?*  *-Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vận chuyển được qua tĩnh mạch về tim là nhờ tác động chủ yếu nào ?*  *-Huyết áp là gì ? Tại sao huyết áp là chỉ số biểu thị sức khỏe ? vận tốc máu động mạch, tĩnh mạch khác nhau là do đâu ?* | Cá nhân tự nghiên cứu thông tin hình 18.1, 18.2 trang 58 SGK  Lực đẩy huyết áp  + Vận tốc máu trong hệ mạch  - phối hợp với van tim  đại diện nhóm trình bày đáp án. |

*\** ***Tiểu Kết:***  *- Sự vận chuyển máu qua hệ mạch là nhờ sức đẩy của tim, áp lực trong mạch và vận tốc máu*

*- Huyết áp là áp lực của máu lên thành mạch ( do tâm thất co và giãn có huyết áp tối đa và huyết áp tối thiểu).*

*- Ở động mạch vận tốc lớn hơn là do sự co giãn của thành mạch.*

*- Ở tĩnh mạch máu vận chuyển nhờ*

*+ Sức hút của lồng ngực khi hít vào.*

*+ Sức hút của tâm nhĩ khi giãn ra*

*+ Van một chiều*

***Hoạt động 2: Vệ sinh tim mạch***

*MT: Biết giữ gìn bảo vệ hệ tim mạch*

*PP:* Năng lực giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, hợp tác nhóm, giao tiếp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin SGK /59.Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  *+Tác nhân gây hại hệ tim mạch ?*  *+Người bị bệnh tim mạch có biểu hiện như thế nào ?*  -GV cho đại diện các nhóm trả lời  -GV bổ sung hoàn thiện kiến thức  -GV tiếp tục y/c thảo luận trả lời câu hỏi :  +Cần bảo vệ tim mạch như thế nào ?  +Có những b/pháp nào rèn luyện tim mạch ?  +Bản thân em đã rèn luyện chưa ? Và đã rèn luyện như thế nào ?  +Nếu em chưa có hình thức rèn luyện thì qua bài học này em sẽ làm gì ?  -GV lưu ý rèn luyện phải có kế hoạch | -Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK ghi nhớ kiến thức  -Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời  +Nhồi máu cơ tim , Mỡ cao trong máu , Huyết áp cao , huyết áp thấp  -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung  -HS nghiên cứu thông tin và bảng 18.2 SGK trang 59, 60  -Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời  -Đại diện các nhóm trình bày nhóm khác bổ sung  -Một số cá nhân nêu ý kiến về biện pháp rèn luyện và kế hoạch rèn luyện của cá nhân mình |

*\** ***Tiểu kết:***

* ***Các tác nhân gây hại cho hệ tim mạch****:*

*- Có nhiều tác nhân bên ngoài và bên trong gây hại cho hệ tim mạch: Khuyết tật tim , phổi xơ ; Sốc mạnh mất máu nhiều , sốt cao …*

*- Chất kích thích mạnh , thức ăn nhiều mỡ động vật ; Do luyện tập quá sức ; Do một số vi khuẩn, vi rút*

* ***Biện pháp bảo vệ và rèn luyện hệ tim mạch*** *:*

*- Tránh các tác nhân gây hại ; Tạo cuộc sống tinh thần thoải mái vui vẻ*

*- Lựa chọn cho bản thân một hình thức rèn luyện thích hợp.*

*- Cần rèn luyện TDTT thường xuyên để nâng dần sức chịu đựng của tim mạch và cơ thể*

**C. Hoạt động luyện tập.**

- HS đọc kết luận trong SGK. Trả lời các câu hỏi SGK.

**D. Hoạt động vận dụng**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

Đọc mục “ Em có biết “

- Chuẩn bị thực hành theo nhóm :Băng gạc bông dây cao su vải mềm

**RKN**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Tân Liên, ngày.22. tháng 10 năm 2018

TCM ký duyệt

*Ngày soạn: 16/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 10 |  |
|  |  | 8B | Tuần 10 |  |

**Tiết 20 - BÀI 19: THỰC HÀNH: SƠ CỨU CẦM MÁU**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Phân biệt các vết thương làm tổn thương tĩnh mạch , động mạch hay mao mạch

- Biết được các qui trình khi băng bó cứu thương

**b.Kĩ năng**

-Rèn kĩ năng băng bó vết thương

-Rèn kĩ năng đặt garo và những qui định khi đặt garo

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên**

+ Dự kiến phương pháp kĩ thuật dạy học:

- Thực hành, hoạt đọng nhóm, vấn đáp tìm tòi

+ Đồ dùng:- Băng : một cuộn ; Gạc : hai miếng ; Bông : Một cuộn nhỏ ; Dây cao su , dây vải , vải mềm (10x30cm)

**2. Học sinh**

**-** Chuẩn bị theo nhóm 4 HS đã được phân công

- Thực hành, hoạt động nhóm, vấn đáp tìm tòi

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị của HS và kiểm tra bài cũ (câu 1, 4 SGK).

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***\* Giới thiệu bài mới:*** *Cơ thể người trung bình có mấy lít máu?*

*- Máu có vai trò gì với hoạt động sống của cơ thể?*

*- GV: Nếu mất 1/2 lượng máu cơ thể thì cơ thể sẽ chết vì vậy khi bị thương chảy máu cần được sử lí kịp thời và đúng cách.*

***Hoạt động 1 :Tìm hiểu về các dạng chảy máu.***

***MT:****Tìm hiểu các dạng chảy máu*

PP: Tìm tòi, vấn đáp, TLN

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạtđộng của học sinh** |
| ***\* .Kiểm tra*** : Gv kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm  -GV thông báo về các dạng chảy máu là :  +Chảy máu mao mạch  +Chảy máu tĩnh mạch  +Chảy máu động mạch  -Em hãy cho biết biểu hiện của các dạng chảy máu đó ?  -GV yêu cầu học sinh thảo luận nhóm trả lời  -Gv gọi đại diện các nhóm trả lời  -GV bổ sung hoàn thiện kiến thức | -Cá nhân tự ghi nhận 3 dạng chảy máu  -Bằng kiến thức thực tế và suy đoán trao đổi nhóm trả lời câu hỏi  -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung |

\* ***Tiểu kết***: *Có 3 dạng chảy máu :*

*-Chảy máu mao mạch : Máu chảy ít và chậm*

*-Chảy máu tĩnh mạch : Máu chảy nhiều và nhanh hơn*

*-Chảy máu động mạch :máu chảy nhiều mạnh và thành tia*

***Hoạt động 2 :Tập băng bó vết thương.***

***MT:****HS bang bó được vết thương*

*PP: Thực hành, TLN*

|  |  |
| --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu  +Khi bị chảy máu ở lòng bàn tay thì băng bó như thế nào ?  -GV quan sát hướng dẫn các nhóm tập băng bó  -GV cho các nhóm đánh giá kết quả lẫn nhau  -Gv đánh giá kết quả đúng và phân tích những kết quả chưa đúng  -GV nêu yêu cầu :Khi bị thương chảy máu ở động mạch cần băng bó như thế nào ?  GV yêu cầu các nhóm tự trình bày và đánh giá lẫn nhau  -Gv công nhận đánh giá đúng và chưa đúng | -Các nhóm tiến hành :  +Bước 1 :Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK trang 61  +Bước 2 :Mỗi nhóm tiến hành băng bó theo hướng dẫn  +Bước 3 :ĐẠi diện một số nhóm trình bày các thao tác và mẫu của nhóm , các nhóm khác nhận xét bổ sung  Yêu cầu +Mẫu gọn đẹp  +Không gây đau cho nạn nhân  -Các nhóm tiến hành theo 3 bước như trên  -Tham khảo thêm hình 19.1 SGK  Yêu cầu :  +Mẫu băng gọn :không chặt quá , không lỏng quá  +Vị trí dây garo cách vết thương không quá gần và không quá xa |

\* ***Tiểu kết***:

*- Sau khi băng vết thương vẫn chảy máu thì phải đưa ngay đến bệnh viện*

*- Đối với vết thương chảy náu động mạch cần lưu ý ;*

*+Vất thương chảy máu động mạch tay , chân mới buộc garo*

*+Cứ 15 phút nới dây garo và buộc lại*

*+Vết thương ở vị trí khác thì ấn tay vào động mạch gần vết thương nhưng về phía trên*

**C.Hoạt động luyện tập.**

- Gv đánh giá phần chuẩn bị của học sinh

- Ý thức học tập và kết quả đạt được

**D. Hoạt động vận dụng**

- Vận dụng trong các trường hợp trong thực tiễn.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

-Hoàn thành bài thu hoạch theo mẫu SGK trang 63

-Ôn tập hệ hô hấp của động vật ở lớp 7

**Rút kinh nghiệm**

*Ngày soạn: 17/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần 10 |  |
|  |  | 8B | Tuần 10 |  |

**Tiết 21 – ÔN TẬP GIỮA KÌ**

*Ngày soạn: 17/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần 10 |  |
|  |  | 8B | Tuần 10 |  |

**Tiết 22 - KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I.** **MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức:*** HS khái quát được những kiến thức về các chương đã học:

- Chủ đề 1: Khái quát về cơ thể người.

- Chủ đề 2: Sự vận động của cơ thể.

- Chủ đề 3: Tuần hoàn.

***2. Kỹ năng:*** Rèn kỹ năng làm bài kiểm tra

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức trung thực

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực giải quyết vấn đề, trình bày bài kiểm tra.

**II. CHUẨN BỊ**

* + - 1. **GV:** Đề + Đáp án
      2. **HS:** Kiến thức làm bài

**III. TIẾN TRÌNH BÀI HỌC**

1. **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA 45 PHÚT SINH 8 NĂM 2016 – 2017**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B.NỘI DUNG** | **CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | **CÁC KN/NL CẦN HƯỚNG TỚI** |
| **NHẬN BIẾT** | | **THÔNG HIỂU** | | **VẬN DỤNG THẤP** | | **VẬN DỤNG CAO** | |  |
| **Khái quát về cơ thể người** | Kể được các thành phần cấu tạo của TB và các hoạt động sống của TB | |  | | So sánh và chỉ ra sự khác biệt giữa các loại mạch máu? | |  | | - Tính toán;  - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; |
| KQ:  4c/1,6đ | TL: | KQ: | TL: | KQ:  2c/0,8đ | TL: | KQ: | TL: |
| 1,6đ | |  | | 0,8đ | |  | |
| **Vận động** | Các thành phần của bộ xương người | | Giải thích những đặc điểm của bộ xương người thích nghi với cơ chế đứng thẳng và đi bằng 2 chân. | | . | |  | | - Phân loại;  - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; |
| KQ:  1c/2đ | TL: | KQ: | TL:  1c/1đ | KQ: | TL: | KQ: | TL: |
| 2đ | | 1đ | |  | |  | |
| **Tuần hoàn** | Trình bày các thành phần của máu và chức năng của huyết tương và hồng cầu | | Trình bày các biện pháp rèn luyện và bảo vệ hệ tim mạch, ví dụ. | | Vẽ được sơ đồ truyền máu. | | Phân biệt cấu tạo của động mạch và tĩnh mạch, mao mạch | | - Quan sát;  - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; |
| KQ:  2c/ 0,8 đ | TL: | KQ:  2c/0,8đ | TL:  1c/1đ | KQ: | TL:  1c/1đ | KQ: | TL:  1c/1đ |
| 0,8đ | | 1,8đ | | 1c – 1đ | | 1c - 1đ | |
| **Tổng** | **6câu - 4đ** | | **4câu - 3đ** | | **3câu - 2đ** | | **1câu - 1đ** | | **14câu – 10điểm** |

**B.ĐỀ KIỂM TRA**

**Phần 1: Trắc nghiệm**

**I.Chọn đáp án đúng trong các câu sau:**

***Câu 1***: Bộ phận nào của tế bào thực hiện chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Màng sinh chất | b. Chất tế bào | c. Nhân | d. Ti thể |

***Câu 2***: Nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Màng sinh chất | b. Chất tế bào | c. Nhân | d. Ti thể |

***Câu 3***: Bào quan nào tham gia hoạt động hô hấp, giải phóng năng lượng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Lưới nội chất | b. Ti thể | c. Ri bô xôm | d. Bộ máy gôn gi |

***Câu 4****: Nơi tổng hợp Pro tein trong tế bào*:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Lưới nội chất | b. Ti thể | c. Ri bô xôm | d. Bộ máy gôn gi |

***Câu 5***: Động mạch có cấu tạo:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết | b.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết, van 1 chiều |
| c.Lớp biểu bì, cơ trơn | d .Lớp biểu bì |

***Câu 6:****Tĩnh mạch có cấu tạo*:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết | b.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết, van 1 chiều |
| c.Lớp biểu bì, cơ trơn | d .Lớp biểu bì |

***Câu 7***: Những nguyên nhân nào sau đây làm cho tim phải tăng nhịp không mong muốn và có hại cho tim:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Van tim bị hở hay hẹp | b. cơ thể bị sốt cao, mất máu hay mất nhiều nước |
| c.Sử dụng các chất kích thích | d. Cả a,b,c |

***Câu 8:*** Để rèn luyện hệ tim mạch cần:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Tập luyện TDTT đều đặnvừasức | b. Tập luyện TDTT càng nhiều càng tốt |
| c.Ăn nhiều mỡ động vật | d. Cả a,b,c đều sai |

**Câu 9** : *Tế bào máu nào tham gia vào quá trình đông máu :*

a. Hồng cầu

b. Bạch cầu d. Cả avà b

c. Tiểu cầu

**Câu 10**: *Tế bào máu nào tham gia vào quá trình tự vệ :*

a. Hồng cầu c. Tiểu cầu

b. Bạch cầu d. Cả avà b

II. Chọn các từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu sau:

***Câu 9***: Bộ xương là bộ phận nâng đỡ,.........(1)......... cơ thể, là nơi bám của.......(.2)........... Bộ xương gồm nhiều xương được chia làm.......(.3)....... phần,xương đầu, xương thân và .......(.4)....... . Các xương liên hệ với nhau bởi ...(5)........

**Phần II: Tự luận**

***Câu 10*:** (1đ): Phân tích những đặc điểm của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và đi bằng hai chân.

**Câu 11**(1 đ): Trình bày các biện pháp rèn luyện và bảo vệ tim mạch.

**Câu 12**(1đ): Vẽ sơ đồ truyền máu.

**Câu 13**(1đ): Phân biệt cấu tạo của động mạch, tĩnh mạch ,mao mạch.

**Đáp án và biểu điểm**

**Phần I: Trắc nghiệm**

I . Chọn đáp án đúng nhất

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Đ/a | c | b | b | c | a | b | d | a | c | b |
| Điểm | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 |

II. Chọn từ, cụm từ vào chỗ trống

Câu 9(1đ): Mỗi chỗ chấm điền đúng được 0,24điểm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.Bảo vệ | 2. các cơ | 3. ba | 4. xương chi | 5. Khớp xương |

**Phần II: Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| 10 | *- Bộ xương chia 3 phần:*  *+ Xương đầu gồm xương sọ và xương mặt.*  *+ Xương thân gồm cột sống và lồng ngực.*  *+ Xương chi: Xương chi trên nhỏ, bé, linh hoạt.*  *Xương chi dưới to, khỏe, dài, chắc chắn, ít cử động.*  *=> Bộ xương người thích nghi với quá trình lao động và đứng thẳng.* | *0,5đ*  *0,25đ*  *0,25 đ* |
|  |  |  |
| 11 | *- Tránh các tác nhân gây hại ; Tạo cuộc sống tinh thần thoải mái vui vẻ - Lựa chọn cho bản thân một hình thức rèn luyện thích hợp.*  *- Cần rèn luyện TDTT thường xuyên để nâng dần sức chịu đựng của tim mạch và cơ thể* | *1đ* |
| 12 | - Sơ đồ truyền máu :  A  O  AB    O  Â  B  AB    B | *1.đ* |
| 13 | + Động mạch:-Thành mạch: Dày , gồm 3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn, biểu bì . - Lòng trong : Hẹp  - Đặc điểm khác:Động mach chủ lớn , nhiều động mạch nhỏ  + Tĩnh mạch:Thành mạch: Mỏng , gồm 3 lớp: Mô liên kết, cơ trơn, biểu bì  - Lòng trong : Rộng  - Đặc điểm khác: Van 1 chiều  + Mao mạch:  -Thành mạch: 31lớp biểu bì mỏng  - Lòng trong : Hẹp nhất  - Đặc điểm khác: Nhỏ phân nhánh nhiều | *1đ* |

**IV. Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

* Về nhà: Chuẩn bị bông băng y tế, tiết sau thực hành sơ cứu cầm máu

**Kết quả:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **ss** | **Giỏi** | **khá** | **tb** | **Yếu** | **kém** | **% đạt** |
| **8A** |  |  |  |  |  |  |  |
| **8B** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Tân Liên ngày tháng 10 năm 2018*

*TCM ký duyệt*

*Ngày soạn: 22/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 11 |  |
|  |  | 8B | Tuần 11 |  |

**CHƯƠNG IV - HÔ HẤP**

**Tiết 23 - BÀI 20: HÔ HẤP VÀ CÁC CƠ QUAN HÔ HẤP**

**( Giảm tải: Bảng 20, lệnh trang 66 không dạy, Câu 2/ SGK/ 67 HS không trả lời )**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức,kỹ năng**

**a. Mục tiêu**

- Nêu ý nghĩa hô hấp.

- Mô tả cấu tạo của các cơ quan trong hệ hô hấp (mũi, thanh quản, khí quản, phế quản và phổi) liên quan đến chức năng của chúng.

**b. Kỹ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh để chiếm lĩnh kiến thức từ sơ đồ, hình vẽ.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm và làm việc với SGK.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên:**

- Dự kiến sử dụng phương pháp kĩ thuật: Vấn đáp, tìm tòi, trực quan , hoạt đọng nhóm

- Đồ dùng **:-**Hình 20.1 → 3 SGK.

**2. Học sinh :** Ôn bài và xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

**Kiểm tra bài cũ**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\* Giới thiệu bài mới*** :

*- Hồng cầu có chức năng gì?*

*- Máu lấy O2 và thải được CO2 là nhờ đâu? (Nhờ hệ hô hấp)*

*- Hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò như thế nào đối với cơ thể sống?*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm hô hấp***

*Mt: biết dược hô hấp là gì*

*PP:*Năng lực giải quyết vấn đề, tìm tòi, hợp tác nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, liên hệ kiến thức đã học ở lớp 3 và 7 , quan sát H 20, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:  *- Hô hấp là gì?*  *- Hô hấp có liên quan như thế nào với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?*  *- Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào?*  *- Sự thở có ý nghĩa gì với hô hấp?*  - GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | - Cá nhân nghiên cứu thông tin , kết hợp kiến thức cũ và quan sát tranh, thảo luận thống nhất câu trả lời.  - Nêu kết luận.  - Dựa vào sơ đồ SGK và nêu kết luận.  - Quan sát H 20.1 để trả lời, rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Hô hấp là quá trình cung cấp oxi cho tế bào cơ thể và thải khí cacbonic ra ngoài cơ thể.*

*- Hô hấp cung cấp oxi cho tế bào, tham gia vào phản ứng oxi hoá các hợp chất hữu cơ tạo năng lượng (ATP) cho mọi hoạt động sống của tế bào và cơ thể, đồng thời loại thải cacbonic ra ngoài cơ thể.*

*- Hô hấp gồm 3 giai đoạn: Sự thở, trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào.*

*- Sự thở giúp khí lưu thông ở phổi, tạo điều kiện cho trao đổi khí diễn ra liên tục ở tế bào.*

***Hoạt động 2: Các cơ quan trong hệ hô hấp của người và chức năng của chúng***

*Mt.Biết được các cq của hệ hô hấp.*

*PP.*Năng lực giải quyết vấn đè, tìm tò, tư duy

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu sơ đồ H 20.2 SGK và trả lời câu hỏi:  *- Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?* Xác định các cơ quan đó trên tranh vẽ.  *- Cần có biện pháp gì bảo vệ đường hô hấp?* | - HS nghiên cứu tranh xác định các cơ quan.  - HS suy nghĩ trả lời.  - Các HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá và rút ra kết luận.  - HS nêu kết luận.  - HS liên hệ thực tế về vệ sinh hệ hô hấp. |

***\*Tiểu kết:***

*- Hệ hô hấp gồm 2 bộ phận: đường dẫn khí (khoang mũi, họng....) và 2 lá phổi.*

*- Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm không khí vào phổi và bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại.*

*- Phổi: thực hiện chức năng trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường ngoài.*

**C.Hoạt động luyện tập.**

HS trả lời câu hỏi:

- Thế nào là hô hấp? Vai trò của hô hấp đối với các hoạt động của cơ thể?

- Quá trình hô hấp gồm những giai đoạn nào là chủ yếu?

-Các thành phần chủ yếu của hệ hô hấp và chức năng của nó là gì?

**D. Hoạt động vận dụng**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 3,4 SGK/67.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng**

- Đọc mục: “Em có biết”

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 22/10/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 11 |  |
|  |  | 8B | Tuần 11 |  |

**Tiết 24 - BÀI 21: HOẠT ĐỘNG HÔ HẤP**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiếnthức,kỹnăng**

**a.Kiếnthức**  
- Trình bày động tác thở (hít vào, thở ra) với sự tham gia của các cơ thở.

- Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ và khí cặn).

- Phân biệt thở sâu với thở bình thường và nêu rõ ý nghĩa của thở sâu.

- Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.

**2.Kĩ năng**

-Rèn kĩ năng quan sát tranh hình và thông tin phát hiện kiến thức

-Kĩ năng vận dụng kiến thức liên quan giải thích hiện tượng thực tế

-Kĩ năng hoạt động nhóm

- **2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

Giáo dục ý thức bảo vệ rèn luyện cơ quan hô hấp để có sức khỏe tốt

**II.CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên :**

+ Dự kiến phương pháp kĩ thuật dạy học:

- Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng**:**-Tranh hình SGK phóng to

-Bảng phụ ghi nội dung bảng 21 trang 69 SGK

-Sơ đồ vận chuyển máu trong hệ tuần hoàn

**2. Học sinh***:*- Xem trước bài :Hoạt động hô hấp

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Nêu các giai đoạn chủ yếu của hệ hô hấp và chức năng của nó?

- Câu 2 (SGK): So sánh hệ hô hấp của người và thỏ.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\*Giới thiệu bài mới****: Trong bài trước chúng ta đã nắm được cấu tạo của hệ hô hấp. Trong bài này chúng ta sẽ phải tìm hiểu xem hoạt động hô hấp diễn ra như thế nào? Cơ chế thông khí là gì? Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào có gì giống và khác nhau?*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu sự thông khí ở phổi***

*MT: Hiểu được sự thông khí ở phôie*

PP: Trực quan, vấn đáp, giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *- Thực chất của sự thông khí ở phổi là gì?*  - Yêu cầu HS quan sát kĩ H 21.1, đọc chú thích, trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  *- Các cơ xương ở lồng ngực đã phối hợp hoạt động với nhau như thế nào để làm tăng, giảm thể tích lồng ngực?*  *- Vì sao các xương sườn ở lồng ngực được nâng lên thì thể tích lồng ngực lại tăng và ngược lại?*  - GV nhận xét trên tranh, giúp HS kết luận.  - GV treo H 21.2 để giải thích cho HS 1 số khái niệm: dung tích sống, khí bổ sung, khí lưu thông, khí cặn, khí dự trữ.  *- Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào?*  - GV yêu cầu HS giải thích:  *- Vì sao ta nên tập hít thở sâu?* | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi, rút ra kết luận.  - HS nghiên cứu H 21.1, thảo luận nhóm, đại diện các nhóm phát biểu bổ sung.  + Khi thể tích lồng ngực kéo lên trên đồng thời nhô ra phía trước, tiết diện mặt cắt dọc ở vị trí mô hình khung xương sườn được kéo lên là hình chữ nhật, còn ở vị trí hạ thấp là hình bình hành.  Diện tích hình chữ nhật lớn hơn bình hành nên thể tích lồng ngực hít vào lớn hơn thể tích thở ra.  + Khi hít vào bình thường, chưa thở ra ta có thể hít thêm 1 lượng khoảng 1500 ml khí bổ sung.  + Khi thở ra bình thường, chưa hít vào ta có thể thở ra gắng sức 1500 ml khí dự trữ.  + Thể tích khí tồn tại trong phổi sau khi thở ra gắng sức còn lại là khí cặn.  + Thể tích khí hít vào thật sâu và thở ra gắng sức gọi là dung tích sống.  - HS đọc mục “Em có biết”, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:  - Rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:*** *- Sự thông khí ở phổi nhờ cử động hô hấp hít vào và thở ra nhịp nhàng.*

*- Các cơ xương ở lồng ngực đã phối hợp hoạt động với nhau để tăng thể tích lồng ngực khi hít vào và giảm thể tích lồng ngực khi thở ra.*

*+ Khi hít vào: cơ liên sườn co làm cho xương ức và xương sườn chuyển động lên trên và ra 2 bên làm thể tích lồng ngực rộng ra 2 bên. Cơ hoành co làm cho lồng ngực nở rộng thêm về phía dưới.*

*+ Khi thở ra: cơ liên sườn ngoài và cơ hoành dãn làm lồng ngực thu nhỏ trở về vị trí cũ.*

*- Ngoài ra còn có sự tham gia của 1 số cơ khác trong trường hợp thở gắng sức.*

*- Dung tích phổi khi hít vào và thở ra bình thường cũng như gắng sức phụ thuộc vào tầm vóc, giới tính, tình trạng sức khoẻ, sự luyện tập.*

***Hoạt động 2: Trao đổi khí ở phổi và tế bào***

*MT: Hiểu được sự TĐK*

PP: Trực quan, vấn đáp, giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 21, thảo luận trả lời câu hỏi:  *- Nhận xét thành phần khí oxi và khí cacbonic hít vào và thở ra?*  *- Do đâu có sự chênh lệch nồng độ các chất khí?*  *- Quan sát H 21.4 mô tả sự khuếch tán O2 và CO2?*  *- Thực chất sự trao đổi khí xảy ra ở đâu?* | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát bảng 21, thảo luận nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày.  + Tỉ lệ % oxi trong khí thở ra nhỏ do oxi đã khuếch tán từ phế nang vào mao mạch máu.  + Tỉ lệ % CO2 trong khí thở ra lớn do khí CO2 đã khuếch tán từ máu vào mao mạch phế nang.  - Rút ra kết luận.  + Thực chất tế bào là nơi sử dụng O2 và thải CO2 (trao đổi khí ở tế bào).  Sự tiêu tốn O2 ở tế bào đã thúc đẩy trao đổi khí ở phổi. Trao đổi khí ở phổi tạo điều kiện cho trao đổi khí ở tế bào. |

***\*Tiểu kết:***

*- Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào đều theo cơ chế khuếch tán từ nơi có nồng độ cao tới nơi có nồng độ thấp.*

*+ Trao đổi khí ở phổi:*

* *Nồng độ O2 phế nang lớn hơn nồng độ O2 mao mạch máu nên O2 từ phế nang khuếch tán vào mao mạch máu.*
* *Nồng độ CO2 mao mạch máu lớn hơn nồng độ CO2 trong phế nang nên CO2 từ mao mạch máu khuếch tán vào phế nang.*

*+ Trao đổi khí ở tế bào:*

* *Nồng độ O2 trong máu lớn hơn nồng độ O2ủơ tế bào nên O2 từ máu khuếch tán vào tế bào.*
* *Nồng độ CO2 tế bào lớn hơn nồng độ CO2 trong máu nên CO2 từ tế bào khuếch tán vào máu.*

**C. Hoạt động luyện tập.**

- HS trả lời câu hỏi:

-Nhờ hoạt động của cơ quan, bộ phận nào mà không khí trong phổi thường xuyên đổi mới ?

- Thưc chất trao đổi khí ở phổi là gì?

**D. Hoạt động vận dụng**

**-** Học bài, trả lời các câu hỏi ở SGK.

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Tân Liên, ngày tháng11 năm 2018*

*TCM ký duyệt*

Trần Thị Thỏa

*Ngày soạn: 2/11/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 12 |  |
|  |  | 8B | Tuần 12 |  |

**Tiết 25 - BÀI 22: VỆ SINH HÔ HẤP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức,kỹ năng.**

**a. Kiến thức.**

- Trình bày phản xạ tự điều hòa hô hấp trong hô hấp bình thường.

- Kể các bệnh chính về cơ quan hô hấp (viêm phế quản, lao phổi) và nêu các biện pháp vệ sinh hô hấp. Tác hại của thuốc lá.

**b. Kỹ năng:** HS tự đề ra các biện pháp luyện tập để có hê hô hấp khoẻ mạnh. Tích cực phòng tránh các tác nhân có hại.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên :** + Dự kiến các phương pháp , kĩ thuật dạy học :

- Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng: Số liệu, hình ảnh về hoạt động gây ô nhiễm không khí và tác hại của nó.Số liệu, hình ảnh về những con người đã đạt được những thành tích cao và đặc biệt trong rèn luyện hệ hô hấp.

**2. Học sinh:** - Đọc nghiên cứu trước bài ở nhà theo hướng dẫn.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

**\* KTBC**

- Nhờ hoạt động của hệ cơ quan, bộ phận nào mà không khí trong phổi thường xuyên đổi mới?

- Thực chất sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là gì?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\* Giới thiệu bài mới:*** *Kể tên các bệnh về đường hô hấp? Nguyên nhân gây ra các hậu quả tai hại đó như thế nào?*

***Hoạt động 1: Cần bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại***

MT: Biết được các tác nhân có hại cho hệ hô hấp

pP: Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK.  - GV kẻ sẵn bảng 22 để trắng cột 2, 3. Yêu cầu HS thảo luận nhóm điền vào chỗ trống.  *- Có những tác nhân nào gây hại tới hoạt động hô hấp?*  - GV hướng dẫn HS dựa vào bảng 22 để trả lời:  *- Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại?*  - GV treo bảng phụ để HS điền vào bảng. | - HS nghiên cứu thông tin ở bảng 22, ghi nhớ kiến thức.  - Đại diện các nhóm lên điền, các nhóm khác bổ sung.  - HS trả lời và rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS phân tích cơ sở khoa học của biện pháp tránh tác nhân gây hại.  - 1 số HS điền vào bảng. |

Các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Biện pháp** | **Tác dụng** |
| 1 | - Trồng nhiều cây xanh 2 bên đường phố, nơi công cộng, trường học, bệnh viện và nơi ở.  - Nên đeo khẩu trang khi dọn vệ sinh và ở những nơi có hại. | - Điều hoà thành phần không khí (chủ yếu là tỉ lệ oxi và cacbonic) theo hướng có lợi cho hô hấp.  - Hạn chế ô nhiễm không khí từ bụi. |
| 2 | - Đảm bảo nơi làm việc và nơi ở có đủ nắng, gió tránh ẩm thấp.  - Thường xuyên dọn vệ sinh.  - Không khạc nhổ bừa bãi. | - Hạn chế ô nhiễm không khí từ vi sinh vật gây bệnh. |
| 3 | - Hạn chế sử dụng các thiết bị có thải ra các khí độc.  - Không hút thuốc lá và vận động mọi người không nên hút thuốc. | - Hạn chế ô nhiễm không khí từ các chất khí độc (NO2; SOx; CO2; nicôtin...) |

***\*Tiểu kết:***

*- Các tác nhân gây hại cho đường hô hấp là: bụi, khí độc (NO2; SOx; CO2; nicôtin...) và vi sinh vật gây bệnh lao phổi, viêm phổi.*

*- Các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh tác nhân có hại .*

***Hoạt động 2: Cần luyện tập để có một hệ hô hấp khoẻ mạnh***

MT: Biết cách để bảo vệ hệ hô hấp.

PP: Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II, thảo luận câu hỏi:  *- Vì sao khi luyện tập TDTT đúng cách, đều đặn từ bé có thể có được dung tích sống lí tưởng?*  *- Giải thích vì sao khi thở sâu và giảm số nhịp thở trong mỗi phút sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp?*  *- Hãy đề ra các biện pháp luyện tập để có thể có 1 hệ hô hấp khoẻ mạnh?* | - Cá nhân HS tự nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm, bổ sung và nêu được:  + Dung tích sống là thể tích không khí lớn nhất mà 1 cơ thể có thể hít vào thật sâu, thở ra gắng sức.  + Dung tích sống phụ thuộc tổng dung tích phổi và dung tích khí cặn. Dung tích phổi phụ thuộc vào dung tích lồng ngực, dung tích lồng ngực phụ thuộc sự phát triển khung xương sườn trong độ tuổi phát triển, sau độ tuổi phát triển sẽ không phát triển nữa.  Dung tích khí cặn phụ thuộc vào khả năng co dãn tối đa của các cơ thở. Vì vậy cần tập luyện từ bé.  + Hít thở sâu đẩy được nhiều khí cặn ra ngoài=> trao đổi khí được nhiều, tỉ lệ khí trong khoảng chết giảm.  - HS tự rút ra kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Cần luyện tập TDTT đúng cách, thường xuyên, đều đặn từ bé sẽ có 1 dung tích sống lí tưởng.*

*- Biện pháp: tích cực tập TDTT phối hợp thở sâu và giảm nhịp thở thường xuyên từ bé (tập vừa sức, rèn luyện từ từ).*

**C. Hoạt động luyện tập:** HS trả lời câu hỏi SGK và đọc ghi nhớ.

**D. Hoạt động vận dụng.**

- Hướng dẫn: Câu 3: Mật độ bụi khói trên đường phố nhiều khi quá lớn, vượt quá khả nưng làm sạch của đường dẫn khí của hệ hô hấp, bởi vậy nên đeo khẩu trang chống bụi khi đi đường và lao động dọn vệ sinh

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu SGK. Chuẩn bị cho giờ thực hành: chiếu cá nhân, gối bông.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………...……………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 3/111/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 12 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 26 - BÀI 23 : THỰC HÀNH HÔ HẤP NHÂN TẠO**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức,kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Biết được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo

- Hiểu rõ cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo

- Biết phương pháp hà hơi thổi ngạt và phương pháp ấn lồng ngực

**b. Kĩ năng**

- Sơ cứu ngạt thở - làm hô hấp nhân tạo. Làm thí nghiệm để phát hiện ra CO trong khí thở ra. Tập thở sâu. Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II.CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên**

+ Dự kiến phương pháp và kĩ thuật giảng dạy:

- Thực hành thí nghiệm. Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:

- Chiếu cá nhân , gối bông cá nhân

- Gạc cứu thương và vải mềm

**2. Học sinh**

- Chiếu cá nhân gối bông cá nhân

- Gạc cứu thương và vải mềm

III**. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị của các tổ

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

**\**Giới thiệu bài mới****: Đôi khi trong cuộc sống chúng ta có thể bị một số tai nạn không mong muốn ảnh hưởng tới hệ hô hấp thậm chí là gây ngừng thở hòan toàn . Nếu gặp trường hợp như thế chúng ta phải làm gì ?*

***Hoạt động 1:Tìm hiểu các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp.***

MT: Hiểu được các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp.

PP: Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK trả lời câu hỏi  +Có những nguyên nhân nào làm gián đọan hô hấp ? | -HS nghiên cứu thông tin sách giáo khoa tìm câu trả lời  -Một học sinh trả lời HS khác nhận xét bổ sung |

\* ***Tiểu kết***: *- Có các nguyên nhân :*

*+ Khi bị chết đuối nước vào phổi cần loại bỏ nước*

*+ Khi bị điện giật cần ngắt dòng điện*

*+ Khi bị thiếu khí hay có nhiều khí độc*

***Hoạt động 2:Tiến hành hô hấp nhân tạo***

MT: Hiểu được các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp.

PP Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK Kết hợp thực tế trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  +Phương pháp hà hơi thổi ngạt được tiến hành như thế nào ?  +Gọi một làm nạn nhân giáo viên minh họa làm mẫu  -GV yêu cầu  +Thực hiện phương pháp ấn lồng ngực ở nhóm  -GV giám sat các nhóm thực hiện và giúp đỡ các nhóm còn yếu  -GV gọi vài nhóm kiểm tra  -GV đánh giá công việc của các nhóm | -HS nghiên cứu thông tin SGK ghi nhớ các thao tác  -Một cìa HS trình bày học sinh khác nhận xét bổ sung  -Tấp tiến hành trong nhóm và thay phiên nhau  -Một vài nhóm biểu diễn thao tác của phương pháp ấn lồng ngực và trình bày từng thao tác các nhóm khác theo dõi nhân xét |

\* ***Tiểu kết:***

*- Phương pháp hà hơi thổi ngạt :*

*+ Các bước tiến hành :SGK trang 76*

*+ Chú ý :Nếu miệng nạn nhân bị cứng khó mở có thể dùng tay bịt miệng và thổi vào mũi. Nếu tim đồng thời ngừng đập có thể vừa thổi ngạt vừa xoa bóp tim*

*-Phương pháp ấn lồng ngực :*

*+ Các bườc tiến hành : SGK*

*+ Chú ý: Có thể đặt nạn nhân nằm sấp đầu hơi nghiên sang một bên. Dùng hai tay và sức nặng cơ thể ấn vào phần ngực dưới phía lưng nạn nhân theo từng nhịp*

**C. Hoạt động luyện tập.**

-GV nhận xét chung buổi thực hành về kết quả học tập và ý thức kỉ luật

-Cho điểm các nhóm nhắc nhở rút kinh nghiệm nhóm yếu

-HS dọn dẹp vệ sinh

**D. Hoạt động vận dụng.**

-Viết báo cáo thu hoạch theo mẫu SGK

**E. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

-Ôn tập kiến thức hệ tiêu hóa lớp 7

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày tháng 11 năm 2018*

**Xác nhận của tổ CM**

*Ngày soạn: 11/11/2018*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** |  | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  |  | 8A | Tuần 13 |  |
|  |  |  | 8B | Tuần 13 |  |

**CHƯƠNG V - TIÊU HÓA**

**Tiết 27- BÀI 24: TIÊU HÓA VÀ CÁC CƠ QUAN TIÊU HÓA**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức,kỹ năng**

**a.Kiến thức**

- Trình bày vai trò của các cơ quan tiêu hóa trong sự biến đổi thức ăn về hai mặt lí học (chủ yếu là biến đổi cơ học) và hóa học (trong đó biến đổi lí học đã tạo điều kiện cho biến đổi hóa học).

**b.Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sá`t tranh hình và sơ đồ phát hiện kiến thức

- Kĩ năng tư duy tổng hợp logic và hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II.CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên:+** Dự kiến phương pháp và kĩ thuật dạy học: Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng**:** Tranh hệ tiêu hóa người. Mô hình nữa cơ thể người

**2.Học sinh:** Xem trước bài : Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa**.** Ôn lại hệ tiêu hóa của động vật thuộc lớp thú

**III.TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A.Hoạt động khởi động.**

**Kiểm tra bài cũ:** GV thu báo cáo thu hoạch của giờ thực hành

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới*:** *Hàng ngày chúng ta ăn những loại thức ăn nào?Thức ăn đó được biến đổi như thế nào ?*

***Hoạt động 1:Thức ăn và sự tiêu hóa***

MT: Hs biết được bản chất của thức ăn và quá trình tiêu hóa thức ăn.

PP: Trực quan, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV nêu câu hỏi :  +Hằng ngày chúng ta ăn nhiều loại thức ăn vật thức ăn đó thuộc loại chất gì ?  -GV gợi ý để xếp thức ăn vào hai nhóm vô cơ và hữ cơ  -GV nêu câu hỏi :  +Các chất nào trong thức ăn không bị biến đổi về mặt hóa học trong quá trình tiêu hóa?  +Các chất nào được biến đổi về mặt hóc học trong quá trình tiêu hóa ?  +Quá trình tiêu hóa gồm những hoạt động nào ? Hoạt động nào là quan trọng ?  +Vai trò của quá trình tiêu hóa thức ăn ?  -GV nhận xét đánh giá kết quả các nhóm và giảng giải thêm :  +Thức ăn dù biến đổi bằng cách nào thì cuối cùng phải thành chất hấp thụ được thì mời có tác dụng với cơ thể  -GV yêu cầu HS rút ra kết luận | -Cá nhân suy nghĩ trả lời –HS khác bổ sung  -Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK trang 78 kết hợp kiến thức lớp dưới về hệ tiêu hóa trao đổi nhóm thống nhất đáp án trả lời  -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung  -Yêu cầu : Họat động tiêu hóa thức ăn hấp thu chất dinh dưỡng là quan trọng  -HS rút ra kết luận về :  +Loại thức ăn  +Họat động tiêu hóa  +Vai trò |

***\* Tiểu kết:***

*- Thức ăn gồm các chất vô cơ và hữu cơ*

*- Hoạt động tiêu hóa gồm :Ăn , đẩy thức ăn , tiêu hóa thức ăn , hấp thu chất dinh dưỡng , thải phân .*

*- Nhờ quá trình tiêu hóa thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng và thải cặn bã .*

***Hoạt động 2: Tìm hiểu các cơ quan tiêu hóa***

MT: Hs biết các cơ quan tiêu hóa thức ăn.

PP: Trực quan, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh quan sát tranh 24.3 SGK trang 79 xác định các cơ quan tiêu hóa  -GV treo tranh câm yêu cầu học sinh xác định các cơ quan tiêu hóa  -GV nêu câu hỏi : Việc xác định vị trí các cơ quan tiêu hóa có ý nghĩa như thế nào ?  -GV nhận xét đánh giá phần trả lời của học sinh | -Cá nhân quan sát hình SGK ghi nhớ kiến thức  -Đại diện lên xác định vị trí các cơ quan tiêu hóa  -HS khác nhận xét bổ sung  -HS trả lời : Nghiên cứu về hệ tiêu hóa |

***\* Tiểu kết:***

*- Ống tiêu hóa gồm :Miệng , hầu , thực quản , dạ dày , ruột non , ruột già , hậu môn*

*- Tuyến tiêu hóa gồm: Tuyến nước bọt, tuyến gan, tuyến tụy, tuyến vị , tuyến ruột.*

**C. Hoạt động luyện tập- vận dụng.**

Đánh dấu vào câu trả lời đúng

a. Các chất trong thức ăn gồm :

- Chất vô cơ chất hữu cơ muối khoáng

- Chất hữu cơ Vitamin, Protein, Lipit.

- Chất vô cơ , chất hữu cơ

b.Vai trò của tiêu hóa là:

- Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cơ thể hấp thu được

- Biến đổi về mặt lí học và hóa học

- Thải các chất cặn bã ra khỏi cơ thể

- Hấp thu chất dinh dưỡng cho cơ thể

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết “

- Kẻ bảng 25 vào vở

- Đọc bài: Tiêu hóa ở khoang miệng

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 11/11/2017*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 13 |  |
|  |  | 8B | Tuần 13 |  |

**Tiết 28** - **BÀI 25. TIÊU HÓA Ở KHOANG MIỆNG**

**I MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng**

**a. kiến thức.**

- Trình bày được các hoạt động tiêu hoá diễn ra trong khoang miệng

- Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày

**b. Kỹ năng**

- Nghiên cứu thông tin, tranh hình tìm kiến thức. Khái quát hoá kiến thức. Hđ nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên: +** Dự kiến phương pháp và kĩ thuật dạy học**:** Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng: Tranh hình SGK và bảng phụ

**2. Học sinh:** Kiến thức bài học

**III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Vai trò của tiêu hoá trong đời sống con người?

- Các chất cần cho cơ thể như nước, muối khoáng, các loại vitamin khi vào cơ thể theo con đường tiêu hoá thì cần phải qua những hoạt động nào của hệ tiêu hoá? Cơ thể người có thể nhận chất này theo con đường khác hay không?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***Giới thiệu bài mới****::Bài hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu quá trình tiêu hoá ở khoang miệng diễn ra như thế nào?*

***Hoạt động 1: Tiêu hóa ở khoang miệng***

MT: Trình bày được hoạt động tiêu hóa ở khoang miệng

PP: rực quan, động não, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:  *- Khi thức ăn vào miệng, có những hoạt động nào xảy ra?*  - GV treo H 25.1 để minh họa.  *- Những hoạt động nào là biến đổi lí học, hoá học?*  *- Khi nhai cơm, bánh mì lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao?*  Từ những thông tin trên, yêu cầu HS hoàn thành bảng 25.  - GV treo bảng phụ để HS tự hoàn thành. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi.  + Các hoạt động như SGK.  + Biến đổi lí học: Tiết nước bọt, nhai, đảo trộn thức ăn, tạo viên thức ăn.  + Biến đổi hoá học: Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt.  - Vận dụng kết quả phân tích hoá học để giải thích (H 25.2)  - Đại diện nhóm thay nhau điền bảng. |

*\*****Tiểu kết:*** **Bảng 25: Hoạt động biến đổi thức ăn ở khoang miệng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Biến đổi thức ăn ở khoang miệng*** | ***Các hoạt động***  ***tham gia*** | ***Các thành phần tham gia hoạt động*** | ***Tác dụng của hoạt động*** |
| *Biến đổi lí học* | *- Tiết nước bọt*  *- Nhai*  *- Đảo trộn thức ăn*  *- Tạo viên thức ăn* | *- Các tuyến nước bọt*  *- Răng*  *- Răng, lưỡi, các cơ môi và má*  *- Răng, lưỡi, các cơ môi và má* | *- Làm ướt và mềm thức ăn*  *- Làm mềm và nhuyễn thức ăn*  *- Làm thức ăn thấm đẫm nước bọt*  *- Tạo viên thức ăn và nuốt* |
| *Biến đổi hoá học* | *- Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt* | *- Enzim amilaza* | *- Biến đổi 1 phần tinh bột trong thức ăn thành đường mantozơ.* |

***Hoạt động 2: Nuốt và đảy thức ăn qua thực quản***

MT: Trình bày được hoạt động tiêu hóa ở khoang miệng

PP: rực quan, động não, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H 25.3, thảo luận và trả lời câu hỏi:  *- Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của cơ quan nào là chủ yếu và có tác dụng gì?*  *- Lực đẩy viên thức ăn từ thực quản xuống dạ dày được tạo ra như thế nào?*  *- Thức ăn qua thực quản có được biến đổi gì về mặt lí và hoá học không?*  + Lưu ý: viên thức ăn vừa phải để dễ nuốt, nếu quá lớn nuốt sẽ nghẹn.  *- Nắp thanh quản và khẩu cái mềm có chức năng gì? nếu không có hoạt động của nó sẽ gây ra hậu quả gì?*  *- Giải thích hiện tượng khi ăn đôi khi có hạt cơm chui lên mũi? Hiện tượng nghẹn?*  *- Tại sao khi ăn không nên cười đùa?* | - HS tự quan sát H 25.3, đọc thông tin, trao đổi nhóm và trả lời:  + Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của lưỡi là chủ yếu và có tác dụng đẩy viên thức ăn từ khoang miệng tới thực quản.  + Lực đảy viên thức ăn tới thực quản, tới dạ dày tạo ra nhờ sự co dãn phối hợp nhịp nhàng của cơ quan thực quản.  + Thời gian đi qua thực quản rát nhanh (2-4s) nên thức ăn không bị biến đổi về mặt hoá học.  - HS tiếp thu lưu ý  - HS hoạt động cá nhân và giải thích.  - 1 HS giải thích, các HS khác bổ sung. |

***\*Tiểu kết:*** *Nhờ hoạt động của lưỡi thức ăn được đẩy xuống thực quản.*

*- Thức ăn từ thực quản xuống dạ dày là nhờ hoạt động của các cơ thực quản (cơ trơn). Thời gian thức ăn qua thực quản ngắn (2-4s) nên coi thức ăn không bị biến đổi.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi SGK

**D.Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3, 4 SGK- Tr 83. Đọc mục “Em có biết”

*Tân Liên, ngày19 tháng 11 năm 2018*

*Ngày soạn: 25/11/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 15 |  |
|  |  | 8B | Tuần 15 |  |

**Tiết 29 - BÀI 26: THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA ENZIM TRONG NƯỚC BỌT**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

HS biết làm các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện bảo đảm cho enzim họat động . HS rút ra kết luận từ kết quả so sánh giữa thí nghiệm với đối chứng

**2.Kĩ năng:** Phân tích kết quả thí nghiệm về vai trò và tính chất của enzim trong quá trinh tiêu hóa qua thí nghiệm hoặc qua băng hình.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II.CHUẨN BỊ**

***1.Giáo viên*** :+Dự kiến phương pháp kĩ thuật dạy học: Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

**+**Dụng cụ : Đầy đủ như nội dung SGK .Vật liệu : Nước bọt, hồ tinh bột , dung dịch HCl , Iôt .

***2. Học sinh*** : Như trên .

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động*:***

-Thực chất sự biến đổi lí học của thức ăn trong khoang miệng là gì ?

-Khi ta ăn cháo hoặc uống sữa các loai thức ăn này có thể được biến đổi trong khoang miệng như thế nào ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Giới thiệu bài mới****: Khi chúng ta nhai cơm lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao ? Bài thí nghiệm này sẽ giúp chúng ta giải thích điều đó*

***Hoạt động 1*:*Tìm hiểu việc chuẩn bị thí nghiệm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu các tổ báo cáo kết quả chuẩn bị của mình  -GV kiểm tra nhanh 1,2 nhóm | -Tổ trưởng các tổ phân công và báo cáo như sau :  +2HS nhận vật liệu và dụng cụ  +1HS chuẩn bị nhãn cho ống nghiệm  +2HS chuẩn bị hòa loãng nước bọt lọc và đun sôi .  +2HS chuẩn bị bình thủy tinh nước 370C |

***Hoạt động 2:*** Tiến hành bước một và hai của thí nghiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS tiến hành bước một và hai như hướng dẫn SGK  -GV lưu ý cho HS Khi rót hồ tinh bột không để rớt lên thành ống thao tác nhanh gọn chính xác  -GV kẻ bảng 26 và ghi kết quả của các tổ  -GV thông báo kết quả đúng như SGV | -Các tổ tiến hành :  a.Bước 1: Chuẩn bị  -Dùng ống đong hồ tinh bột rót vào các cốc A ,B,C,D (2ml) đặt ống nghiệm vào giá  -Dùng các ống đong khác lấy các vật liệu :  +Ong A 2ml nước lã  +Ống B 2ml nước bọt  +Ống C: 2ml nước bọt đã đun sôi  +Ống D : 2ml nước bọt + vài giọt HCl (2%)  (Lưu ý : thao tác này chỉ cần một người làm số còn lại quan sát nhưng vẫn phải nắm được các bước tiến hành )  b.Bước 2: Tiến hành  -Đo độ pH của ống nghiệm và ghi vào vở  -Đặt thí nghiệm như hình 26 SGK trang 85 trong 15 ph –Các tổ quan sát và ghi vào bảng 26.1 và thống nhất ý kiến giải thích  -Các tổ tự sữa chữa kết quả cho hoàn chỉnh |

***Hoạt động 3: Kiểm tra kết quả thí nghiệm và giải thích kết quả.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS chia dung dịch trong các ống A,B,C,D thành 2 phần  -GV theo dõi các nhó và hướng dẫn cách đun ống nghiệm (đặt nghiêng )  -GV kẻ bảng 26.2 để ghi kết quả của các tổ  -GV yêu cầu :  +So sách màu sắc của các ống ở lô 1  +So sánh màu sắc của các ống trong lô 2  +Màu sắc của các ống nghiệm ở lô 2 cho em suy nghĩ gì ?  -GV cho thảo luận tòan lớp và giúp học sinh hòan thiện phần giải thích .  -GV cho HS quan sát thí nghiệm mà GV đã làm thành công để so sánh kết quả .  -GV yêu cầu : Trình bày cách tiến hành và kết quả của thí nghiệm “Tìm hiểu hoạt động của enzim trong nước bọt “ | -Mỗi tổ cử ra 2 HS chia dung dịch các ống đã chuẩn bị sẵn .  +Đặt các ống A1,B1C1 D1 vào lô 1  + Đặt các ống A2,B2C2 D2 vào lô 2  **-Lô 1** : Dùng ống hút iôt và nhỏ 1-3 giọt vào mỗi ống  **-Lô 2 :**  +Nhỏ mỗi ống 1-3 giọt strome  +Đun sôi mỗi ống trên đèn cồn  -Cả tổ quansát kết quả và thư kí ghi vào bảng 26.2  -HS thảo luận trong tổ :  **Lô 1:**  +3 ống có màu xanh :Chứng tỏ iôt đã tác dụng với tinh bột và không có enzim tham gia .  +1 ống không có màu xanh :Chứng tỏ tinh bột đã biến đổi .  **Lô 2:**  +3 ống không có màu nâu đỏ :Chứng tỏ không có đường tạo thành .  +1 ống có màu đỏ nâu chứng tỏ có đường tạo thành và có enzim tham gia .  -Đại diện tổ trình bày tổ khác bổ sung .  -Các tổ tự sửa chữa theo hướng dẫn của GV |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV nhận xét giờ thực hành .

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Cá nhân viết thu hoạch theo mẫu SGK trang 86 . Nhắc nhở vệ sinh lớp .

*Ngày soạn: 18/11/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 14 |  |
|  |  | 8B | Tuần 14 |  |

**Tiết 30 - BÀI 27: TIÊU HÓA Ở DẠ DÀY**

**I**. **MỤC TIÊU**

**1.** ***Kiến thức, kỹ năng***

***a. Kiến thức.***

:Trình bày sự biến đổi thức ăn ở dạ dày về mặt cơ học.

***b. Kĩ năng***

- Rèn kĩ năng tư duy dự đoán

- Quan sát tranh hình tìm kiến thức

- Hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+ Dự kiến phương pháp và kĩ thuật giảng dạy: **-** Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng: Tranh sơ đồ hình 27.1; 27.2; 27.3 sgk, phiếu học tập. Bảng 27 sgk

- Nội dung đáp án các câu hỏi hoạt động

**2. Học sinh:** Bảng nhóm, bút viết bảng nhóm

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

***A. Hoạt động khởi động.***

? Các chất trong thức ăn đã được tiêu hóa ở khoang miệng và thực quản như thế nào?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới***: *ở khoang miệng các hợp chất gluxit đã được tiêu hoá một phần. Các chất khác chưa bị tiêu hoá. Câu hỏi đặt ra cho chúng ta là ở dạ dày hợp chất nào bị tiêu hoá, quá trình tiêu hoá diễn ra như thế nào?*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu tạo của dạ dày***

PP. Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát H 27.1, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  *- Dạ dày có cấu tạo như thế nào?*  *- Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo để dự đoán xem ở dạ dày có hoạt động tiêu hoá nào?*  - GV ghi dự đoán của HS chưa đánh giá đúng sai mà sẽ giải quyết ở  hoạt động sau. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát H 27.1, thảo luận nhóm và trả lời:  - 1 HS đại diện nhóm trả lời  + Hình dạng  + Thành dạ dày  + Tuyến tiêu hoá.  - Các HS khác nhận xét, bổ sung. |

\* ***Tiểu Kết:***

*- Dạ dày hình túi, dung tích 3 lít.*

*- Thành dạ dày có 4 lớp lớp màng ngoài, lớp cơ, lớp dưới niêm mạc, lớp niêm mạc.*

*- Lớp cơ rất dày, khoẻ gồm 3 lớp cơ: cơ dọc, cơ vòng và cơ chéo.*

*- Lớp niêm mạc với nhiều tuyến tiết dịch vị.*

***Hoạt động 2: Tìm hiểu sự tiêu hoá ở dạ dày***

PP. Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II SGK và trả lời câu hỏi:  *- Tiêu hoá ở dạ dày gồm những hoạt động nào?*  *- Những hoạt động nào là biến đổi lí học, hoá học?*  - Yêu cầu HS trao đổi nhóm, hoàn thành bảgn 27 SGK.  - GV nhận xét, đưa ra kết quả.  - GV thông báo dự đoán của các nhóm: nhóm nào đúng, sai, thiếu...  - Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  *- Thức ăn được đẩy xuống ruột là nhờ hoạt động của cơ quan nào?*  *- Loại thức ăn G, L được tiêu hoá trong dạ dày như thế nào?*  *- Giải thích vì sao Pr trong thức ăn bị dịch vị phân huỷ nhưng Pr của lớp niêm mạc dạ dày lại không?*  *- Theo em, muốn bảo vệ dạ dày ta phải ăn uống như thế nào?* | - Cá nhân HS nghiên cứu thông tin mục II SGK và trả lời câu hỏi:  + Sự tiết dịch vị, sự co bóp của dạ dày, hoạt động của enzim pepsin, đẩy thức ăn tới ruột.  + ...  - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày, bổ sung.  - HS dựa vào thông tin để trả lời:  + Thức ăn lúc đầu vẫn chịu tác dụng của enzim amilaza cho tới khi thấm đều dịch vị.  + Thức ăn L không tiêu hoá trong dạ dày vì không có enzim tiêu hoá L trong dịch vị.  => L, G chỉ biến đổi lí học.  + Các tế bào tiết chất nhày ở cổ tuyến vị tiết chất nhày phủ lên bề mặt niêm mạc ngăn cách tế bào niêm mạc với enzim pepsin.  - HS liên hệ thực tế và trả lời.  - HS đọc ghi nhớ SGK. |

*\** ***Tiểu kết:***

Bảng 27: Các hoạt động biến đổi thức ăn ở dạ dày

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Biến đổi thức ăn ở dạ dày*** | ***Các hoạt động tham gia*** | ***Các thành phần tham gia hoạt động*** | ***Tác dụng của hoạt động*** |
| *Biến đổi lí học* | *- Sự tiết dịch vị*  *-Sự co bóp của dạ dày* | *- Tuyến vị*  *-Các lớp cơ của dạ dày.* | *- Hoà loãng thức ăn*  *- Làm nhuyễn và đảo trộn thức ăn cho thấm đều dịch vị.* |
| *Biến đổi hoá học* | *- Hoạt động của enzim pepsin.* | *- En zim pepsin.* | *- Phân cắt Pr chuỗi dài thành các chuỗi ngắn gồm 3- 10 aa.* |

*- Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động của cơ dạ dày phối hợp với cơ vòng hậu vị.*

*- Thời gian lưu thức ăn trong dạ dày từ 3 – 6 giờ tuỳ loại thức ăn.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng:** Bài tập trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào đầu câu trả lời đúng:

*Câu 1*: Loại thức ăn nào được biến đổi cả về mặt lí học, hoá học trong dạ dày:

a. Pr b. G c. L d. Muối khoáng

*Câu 2:* Biến đổi lí học ở dạ dày gồm:

a. Sự tiết dịch vị c. Sự nhào trộn thức ăn

b. Sự co bóp của dạ dày d. Cả a, b và c đều đúng

e. Chỉ a, b đúng.

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”

- Hướng dẫn:

Câu 1: “ở dạ dày có các hoạt động tiêu hoá sau: tiết dịch vị, biến đổi lí học, hoá học của thức ăn, đẩy thức ăn từ dạ dày xuống ruột.

Câu 2: Biến đổi lí học ở dạ dày

- Thức ăn chạm vào lưỡi và dạ dày kích thích tiết dịch vị (sau 3 giờ có tới 3 lít dịch vị) giúp hoà loãng thức ăn.

- Sự phối hợp co của các cơ dạ dày giúp làm nhuyễn và đảo trộn thức ăn cho thấm đều dịch vị.

Câu 4: Với khẩu phần ăn đầy đủ chất dinh dưỡng, sau khi tiêu hoá ở dạ dày thì các chất trong thức ăn cần tiêu hoá tiếp ở ruột non là: Pr, G, L.

**Rút kinh nghiệm**

*Ngày soạn: 18/11/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 14 |  |
|  |  | 8B | Tuần 14 |  |

**Tiết 31. BÀI 28: TIÊU HÓA Ở RUỘT NON**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức,Kỹ năng**

**a. Kiến thức.**

- Trình bày sự biến đổi thức ăn diễn ra ở ruột non (biến đổi lí học, biến đổi hóa học).

- Nêu đặc điểm cấu tạo của ruột phù hợp chức năng hấp thụ, xác định con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng đã hấp thụ.

**b.Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng hoạt động độc lập với SGK

- Rèn kĩ năng tư duy dự đóan

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1.G*iáo viên*** : + Dự kiến phương pháp và kĩ thuật dạy học: - Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng: Tranh hình 28.1 , 28.2 phóng to SGK

**2.H*ọc sinh* :** Kẻ bảng vào vở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Biến đổi thức ăn ở ruột** | **Các hđ tham gia** | **Cơ quan hay tế bào thực hiện** | **Tác dụng của hoạt động** |
| Sự biến đổi lí học |  |  |  |
| Sự biến đổi hóa học |  |  |  |

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

- Ở dạ dày có các hoạt động tiêu hóa nào ?

- Với khẩu phần ăn đầy đủ các chất sau tiêu hóa ở dạ dày thì còn những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hóa tiếp ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Giới thiệu bài mới:*** *Như các em đã biết, ở miệng tiêu hoá G, ở dạ dày tiêu hoá Pr. Tuy nhiên sự tiêu hoá ở đó là rất ít. VD: ở khoang miệng chỉ có 1 -2% G bị tiêu hoá. Các chất này sẽ tiếp tục bị tiêu hoá ở ruột non. Vậy cấu tạo của ruột non như thế nào? Sự tiêu hoá diễn ra ra sao, chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.*

***Hoạt động 1: Cấu tạo của ruột non***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:*- Nêu cấu tạo của ruột non?*  - GV treo tranh H 28.1 và 28.2 để HS trinh bày.  *- Ruột có cấu tạo như thế nào?*  *- Gan và tuỵ có tác dụng gì?*  *- Dự đoán xem ruột non có hoạt động tiêu hoá nào?*  - GV chưa nhận xét ngay, để đến hoạt động sau.  - GV ghi lại dự đoán của HS lên góc bảng. | - Cá nhân HS tự nghiên cứu thông tin SGK và trả lời:  - 1 HS trình bày, lớp nhận xét bổ sung, rút ra kết luận.  + Ruột nó cấu tạo 4 lớp.  - HS dựa vào cấu tạo của ruột non để dự đoán, 1 HS trình bày. |

***\*Tiểu kết:***

*- Thành ruột có 4 lớp như dạ dày nhưng mỏng hơn.*

*- Lớp cơ chỉ có cơ dọc và cơ vòng.*

*- Lớp niêm mạc (sau tá tràng) có nhiều tuyến ruột tiết dịch ruột và tế bào tiết dịch nhày.*

*- Tá tràng (đầu ruột non) có ống dẫn chung dịch tuỵ và dịch mật đổ vào.*

***Hoạt động 2: Tìm hiểu sự tiêu hoá ở ruột non***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II SGK, quan sát H 28.3, nhớ lại kiến thức tiết trước và trả lời câu hỏi:  *- Dạ dày có môi trường gì?*  *- Thức ăn xuống tới ruột non còn chịu sự biến đổi lí học nữa không? Nếu có thì biểu hiện như thế nào? Các thành phần nào tham gia hoạt động?*  *- Nêu cơ chế đóng mở môn vị?*  *- Nếu 1 người bị bệnh thiếu axit trong dạ dày thì sẽ có hậu quả gì?*  *- Các cơ trong thành ruột non có tác dụng gì?*  Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  *- Theo em trong 2 loại biến đổi trên, ở ruột non xảy ra biến đổi nào là chủ yếu và quan trọng hơn?*  *- Để thức ăn biến đổi được hoàn toàn, ta cần làm gì?* | - Cá nhân HS nghiên cứu thông tin mục II SGK, quan sát tranh và trả lời câu hỏi:  + Dạ dày có môi trường axit, do axit tiết ra từ dịch vị.  + Có.  - HS dựa vào SGK trình bày.  + Biến đổi hoá học quan trọng hơn.  - Cần nhai kĩ để tinh bột chuyển hoá thành đường. |

***\* Tiểu kết:***

***\* Biến đổi lí học***

*+ Sự tiết dịch tiêu hoá do tuyến gan, tuyến tuỵ, tuyến ruột tiết ra để hoà loãng thức ăn và trộn đều dịch tiêu hoá.*

*+ Muối mật (dịch mật) tách khối L thành giọt nhỏ, biệt lập với nhau, tạo nhũ tương hoá.*

*+ Các cơ trên thành ruột co bóp nhào trộn thức ăn ngấm đều dịch tiêu hoá và tạo lực đẩy thức ăn xuống phần tiếp theo của ruột.*

***\* Biến đổi hoá học***

*- Sự phối hợp tác dụng của các loại enzim trong dịch tuỵ (chủ yếu) và dịch ruột, sự hỗ trợ của dịch mật biến đổi các loại thức ăn.*

*+ Tinh bột và đường đôi thành đường đơn.*

*+ Prôtêin thành peptit thành aa.*

*+ Lipit nhờ dịch mật thành các giọt lipit thành glixerin và axit béo.*

**C. Hoạt động luyện tập**

Bài tập trắc nghiệm: Khoanh tròn vào đầu câu trả lời đúng:

*Câu 1*: Các chất trong thức ăn được biến đổi hoàn toàn ở ruột non là:

a. Pr b. G c. L d. Cả a, b, c e. Chỉ a và b

*Câu 2:* ở ruột non sự biến đổi thức ăn chủ yếu là:

a.Biến đổi lí học b. Biến đổi hoá học c. Cả a và b.

**D.Hoạt động vận dụng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

**E.Hoạt động tìm tòi mở rộng**

- Đọc mục “Em có biết”

- Hướng dẫn:

Câu 4/SGK: Một người bị triệu chứng thiếu axit trong dạ dày thì sự tiêu hoá ở ruột non có thể diễn ra như sau: môn vị thiếu tín hiệu đóng nên thức ăn sẽ qua môn vị tới ruột non liên tục và nhanh hơn, thức ăn sẽ không đủ thời gian ngấm đều dịch tiêu hoá ở ruột non dẫn tới hiệu quả tiêu hoá thấp.

**Rút kinh nghiệm**

*Tân Liên, ngày tháng 11 năm 2018*

TCM ký duyệt

Trần Thị Thỏa

*Ngày soạn: 25/11/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 15 |  |
|  |  | 8B | Tuần 15 |  |

**Tiết 32 - BÀI 29: HẤP THỤ CHẤT DINH DƯỠNG VÀ THẢI PHÂN**

**I**. **MỤC TIÊU**

**1.** **Kiến thức,kỹ năng**

**a.Kiến thức**

- Nêu được đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp hấp thụ các chất dinh dưỡng.

- Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan tế bào .

- Vai trò của gan trên con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng .

**b**. **Kỹ năng**

- Liên hệ thực tế, giải thích bằng cơ sở khoa học

- Hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+ + Dự kiến phương pháp và kĩ thuật dạy học:

- Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh in màu hướng dẫn cách vệ sinh răng miệng

- Tranh ảnh các bệnh về răng, dạ dày, ruột

**2. Học sinh:** Bảng nhóm, bút viết bảng nhóm, Soạn bài trước vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

- Các chất trong thức ăn được tiêu hoá ở vị trí nào trong hệ tiêu hoá? Nêu đặc điểm của ruột non có ý nghĩa với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Giới thiệu bài mới****: Thức ăn đã được tiêu hóa ở khoang miệng và dạ dày. Vậy ở ruột non chúng còn bị biến đổi nữa không? Đó là vấn đề mà bài hôm nay sẽ giải quyết.*

***Hoạt động 1*: *Tìm hiểu sự hấp thụ chất dinh dưỡng.***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :  + Căn cứ vào đâu người ta khẳng định rằng ruột non là cơ quan chủ yếu của hệ tiêu hóa đảm nhận vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng ?  + Diện tích bề mặt hấp thụ có liên quan tới hiệu quả hấp thụ như thế nào ?  + Ruột non có đặc điểm cấu tạo nào làm tăng diện tích bề mặt hấp thụ và khả năng hấp thụ?  -GV đánh giá kết quả của nhóm và giúp học sinh hoàn thiện kien thức bằng cách giới thiệu cấu tạo đặc biệt của niêm mạc ruột trên hình phóng to | -HS đọc thông tin SGK và quan sát hình 29.1 trang 93  -Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời  -Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung .  -HS tiếp tục nghiên cứu thông tin SGK và hình 29.1 trang 93 ghi nhớ kiến thức  -Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi  ***\*Yêu cầu***:+Diện tích tăng : Hiệu quả hấp thu tăng  +Nếp gấp , lông ruột , hệ thống mao mạch  -Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung |

***\* Tiểu kết :***

*- Ruột non là nơi hấp thu chất dinh dưỡng.*

*- Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ:*

*+ Niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp.*

*+ Có nhiếu lông ruột và lông ruột cực nhỏ .*

*+ Mạng lưới mao mạch máu và bạch huyết dày đặc (cả ở lông ruột)*

*+ Ruột dài: Tổng diện tích 500m2*

***Hoạt động 2*: *Tìm hiểu con đường vận chuyển các chất sau khi hấp thụ và vai trò của gan.***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK thảo luận nhóm  +Hoàn thành bảng 29  +Gan đóng vai trò gì trên con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng về tim ?  -GV đánh giá kết quả của các nhóm  -GV giúp HS hoàn thiện kiến thức bằng cách khái quát hóa trên tranh hình 29.3  -GV giảng giải thêm về chức năng dự trữ của gan đặc biệt là các Vitamin :liên quan đến chế độ dinh dưỡng  -Chức năng khử độc của gan là lớn nhưng không phải là vô tận và liên quan tới mức độ sử dụng tràn lan các hóa chất bảo vệ thực vật gây nhiều bệnh nguy hiểm về gan cần bảo đảm an toàn thực phẩm | -HS tự nghiên cứu thông tin hình 29.3 SGK trang 94 kết hợp kiến thức bài 28  -Trao đổi nhóm thống nhất nội dung bảng 29  -Đại diện nhóm trình bày bằng cách điền bảng GV vài nhóm trình bày bằng lời nhóm khác bổ sung  -HS tự hoàn thiện kiến thức |

***\* Tiểu kết :***

***- Nội dung bảng 29***

|  |  |
| --- | --- |
| ***Các chất dinh dưỡng được hấp thụ***  ***và vận chuyển theo đường máu*** | ***Các chất dinh dưỡng được hấp thụ***  ***và vận chuyển theo đường bạch huyết*** |
| *- Đường ;Axit béo và Glixerin ; Axit amin ; Các vitamin tan trong nước ; Các muối khoáng, Nước* | *-Lipit (các giọt nhỏ đã được nhũ tương hóa)*  *-Các Vitamin tan trong dầu (A , D , E , K)* |

*- Vai trò của gan :+ Điều hòa nồng độ các chất dự trữ trong máu luôn ổn định, dự trữ*

*+ Khử độc .*

***Hoạt động 3* : *Tìm hiểu vai trò của ruột già trong quá trình tiêu hoá.***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK trả lời câu hỏi :  +Vai trò chủ yếu của ruột già trong quá trình tiêu hóa ở cơ thể người là gì?  -GV đánh giá kết quả, giảng thêm :  +Ruột già không phải là nơi chứa phân (vì ruột già dài1,5m)  +Ruột già có hệ sinh vật .  +Hoạt động cơ học của ruột già : Dồn chất chứa trong ruột xuống ruột thẳng .  -GV liên hệ một số nguyên nhân gây nên bệnh táo bón ảnh hưởng tới ruột và hoạt động của con người :Lối sống ít vận động thể lực giảm nhu động ruột già  Ngược lại ăn nhiều chất xơ vận động vừa phải : Ruột già hoạt động dễ dàng | -HS nghiên cứu thông tin SGK trả lời câu hỏi  -HS khác nhận xét bổ sung  -HS ghi nhớ bổ sung kiến thức |

***\* Tiểu kết***  : *- Vai trò của ruột già: Hấp thu nước và thải phân ra khỏi cơ thể .*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ và trả lời câu hỏi SGK.

**D. Hoạt động tìm tòi mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Soạn bài vệ sinh tiêu hóa.

**Rút kinh nghiệm**

*Tân Liên, ngày tháng năm 2018*

*Ngày soạn: 2/12/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 16 |  |
|  |  | 8B | Tuần 16 |  |

**Tiết 33 - BÀI TẬP**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức,kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Củng cố, ôn lại các kiến thức đã học về các hệ vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa.

**b.Kĩ năng**

- Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

- Rèn kĩ năng trả lời các câu hỏi và cách trình bày các bài tập

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

***1.Giáo viên* :** + Dự kiến phương pháp kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tìm tòi, trực quan, thảo luân nhóm.

+ Đồ dùng :- Tranh ảnh có liên quan.Một số bài tập trong sách bài tập sinh học 8

- Bảng phụ

***2. Học sinh***: Ôn tập các kiến thức cũ ở nhà.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A.Hoạt động khởi động**

***.* Kiểm tra bài cũ*:***

- Trình bày vai trò của các hệ cơ quan trong cơ thể?

- Bộ xương người gồm những bộ phận nào? bộ xương có chức năng gì?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Hoạt******động 1: Hệ thống kiến thức cơ bản theo chương***

- GV nêu câu hỏi – HS thảo luận và đưa ra đáp án. GV chốt kiến thức

**CHƯƠNG I - KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

***Câu 1( Bài 5/trang 8 SBT)***

Phản xạ là gì? Nêu sự khác biệt giữa cung phản xạ và vòng phản xạ.

**CHƯƠNG II: VẬN ĐỘNG**

***Câu 2( Bài 1/trang 25 SBT)***

Những đặc điểm nào của bộ xương giúp bộ xương đảm bảo được chức năng vận động, nâng đỡ, và bảo vệ các bộ phận quan trọng của cơ thể?

***Câu 3( Bài 4/trang 26 SBT)***

Hãy phân tích những đặc điểm tiến hóa của bộ xương và hệ cơ ở người( so với dộng vật) thể hiện sự thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động.

**CHƯƠNG III: TUẦN HOÀN**

***Câu 4( Bài 2/trang 38 SBT)***

Trình bày thành phần cấu tạo và chức năng của hệ tuần hoàn máu

***Câu 5( Bài 4/trang 38 SBT)***

Làm thế nào để có một hệ tim mạch khỏe mạnh làm cơ sở cho sức khỏe và tuổi thọ?

**CHƯƠNG IV: HÔ HẤP**

***Câu 6( Bài 2/trang 53 SBT)*** Hoạt động hô hấp ở người diễn ra như thế nào?

***Câu 7( Bài 5/trang 53 SBT)*** Nêu các bước xử lí thích hợp khi gặp tình huống có một em nhỏ trong một nơi đông người ngất xỉu, mặt tím tái và ngừng hô hấp đột ngột.

**CHƯƠNG V: TIÊU HÓA**

***Câu 8( Bài 1/trang 64 SBT)*** Các biến đổi lí học của thức ăn trong ống tiêu hóa đã diễn ra như thế nào?

***Câu 9( Bài 2/trang 64 SBT)*** Các biến đổi hóa học của thức ăn trong ống tiêu hóa đã diễn ra như thế nào?

**Hoạt động 2: Hướng dẫn học sinh cách trả lời câu hỏi trắc nghiệm**

GV treo bảng phụ câu hỏi – HS thảo luận và đưa ra đáp án. GV chốt kiến thức

Ví dụ:

***Câu 1( Bài 4/trang 8 SBT)*** dạng câu hỏi điền khuyết

Chọn từ, cụm từ cho sẵn và điền vào chỗ trống trong câu sau cho phù hợp:

Tế bào là…1…… và cũng là……2….. của cơ thể. Tế bào được bao bọc bởi …3.. có chức năng thực hiện trao đổi chất giữa tế bào với môi trường trong cơ thể.

A, màng sinh chất B, đơn vị cấu tạo

C, thành tế bào D, đơn vị chức năng

***Câu 2( Bài 17/trang 41 SBT)***

ghép nội dung ở cột 1 với cột 2 cho phù hợp rồi điền kết quả vào cột 3

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| cột 1 | cột 2 | cột 3 |
| 1. pha nhĩ co 2. Pha thất co 3. Pha dãn chung | A, Máu từ tĩnh mạch vào tâm nhĩ rồi vào tâm thất  B, Máu từ tâm nhĩ vào tâm thất  C, Máu từ tâm thất vào động mạch | 1.  2.  3. |

**C.Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

Hoạt động hô hấp có vai trò:

A, Cung cấp oxi cho tế bào để phân giải các chất hữu cơ tạo năng lượng

B, Thải loại khí CO2 ra khỏi cơ thể.

C, Bảo vệ phổi khỏi các tác nhân có hại

D, Cả A và B

**Câu 4( Bài 6/trang 66 SBT)**

Câu nào đúng (Đ) và câu nào sai (S) trong các câu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Đ | S |
| 1. Hoạt động tiêu hóa thực chất là biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được. |  |  |
| 2. Qua trình tiêu hóa chỉ được thực hiện nhờ các tuyến tiêu hóa. |  |  |
| 3. Tinh bột được biến đổi thành glucozơ là nhờ hoạt động của răng. |  |  |
| 4. Thức ăn được đẩy xuống thực quản nhờ hoạt động chủ yếu của lưỡi. |  |  |
| 5.Tiêu hóa là quá trình biến đổi thức ăn nhờ biến đổi cơ học và hóa học. Trong đó biến đổi hóa học là quan trọng. |  |  |

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Trả lời vào vở các câu hỏi đã đưa ra

- Chuẩn bị bài mới

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 8/12/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 17 |  |
|  |  | 8B | Tuần 17 |  |

**Tiết 34 - BÀI 35: ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, Kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- HS hệ thống hóa được kiến thức và nắm chắc được các kiến thức đã học

**b . Kĩ năng**

- HS rèn luyện kĩ năng

- Vận dụng kiến thức, khái quát hoá theo chủ đề. Hoạt động nhóm.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

1. GV:+ Dự kiến phương pháp kĩ thuật bài dạy: Vấn đáp, tìm tòi, hoạt động nhóm.

+ Đồ dùng: Tranh phóng to tế bào, mô, hệ cơ quan, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá.

2. HS: Kẻ sẵn các bảng vào vở.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Hoạt động 1: Hệ thống hoá kiến thức***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV chia lớp thành 6 nhóm. Phân công mỗi nhóm làm 1 bảng.  - Yêu cầu các nhóm chiếu phim trong kết quả của nhóm minh hoặc dán kết quả (khổ giấy to) lên bảng.  - GV nhận xét ghi ý kiến bổ sung hoặc chiếu đáp án. | - Các nhóm tiến hành thảo luận nội dung trong bảng (cá nhân phải hoàn thành bảng của mình ở nhà)  - Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến ghi và phim trong hoặc tờ giấy to.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung.  - Các nhóm hoàn thiện kết quả.  - HS hoàn thành vào vở bài tập. |

Bảng 35. 1: Khái quát về cơ thể người

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ tổ chức** | **Đặc điểm đặc trưng** | |
| **Cấu tạo** | **Vai trò** |
| Tế bào | - Gồm: màng, tế bào chất với các bào quan chủ yếu (ti thể, lưới nội chất, bộ máy Gôngi..) và nhân. | - Là đơn vị cấu tạo và chức năng của cơ thể. |
| Mô | - Tập hợp các tế bào chuyên hoá có cấu trúc giống nhau. | - Tham gia cấu tạo nên các cơ quan. |
| Cơ quan | - Được cấu tạo nên bởi các mô khác nhau. | - Tham gia cấu tạo và thực hiện chức năng nhất định của hệ cơ quan. |
| Hệ cơ quan | - Gồm các cơ quan có mối quan hệ về chức năng. | - Thực hiện chức năng nhất định của cơ thể. |

Bảng 35. 2: Sự vận động của cơ thể

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HCQ thực hiện vận động** | **Đặc điểm cấu tạo**  **đặc trưng** | **Chức năng** | **Vt chung** |
| Bộ xương | - Gồm nhiều xương liên kết với nhau qua các khớp.  - Có tính chất cứng rắn và đàn hồi. | Tạo bộ khung cơ thể  + Bảo vệ  + Nơi bám của cơ | - Giúp cơ thể hoạt động để thích ứng với môi trường. |
| Hệ cơ | - Tế bào cơ dài  - Có khả năng co dãn | - Cơ co dãn giúp cơ quan hoạt động. |

***Bảng 35. 3: Tuần hoàn máu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ quan** | **Đặc điểm cấu tạo đặc trưng** | **Chức năng** | **Vai trò chung** |
| Tim | - Có van nhĩ thất và van động mạch.  - Co bóp theo chu kì gồm 3 pha. | - Bơm máu liên tục theo 1 chiều từ tâm nhĩ vào tâm thất và từ tâm thất vào động mạch. | - Giúp máu tuần hoàn liên tục theo 1 chiều trong cơ thể, mước mô cũng liên tục được đổi mới, bạch huyết cũng liên tục được lưu thông. |
| Hệ mạch | - Gồm động mạch, mao mạch và tĩnh mạch. | - Dẫn máu từ tim đi khắp cơ thể và từ khắp cơ thể về tim. |

Bảng 35. 4: Hô hấp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các giai đoạn chủ yếu trong hô hấp** | **Cơ chế** | **Vai trò** | |
| **Riêng** | **Chung** |
| Thở | Hoạt động phối hợp của lồng ngực và các cơ hô hấp. | Giúp không khí trong phổi thường xuyên đổi mới. | Cung cấp oxi cho các tế bào cơ thể và thải khí cacbonic ra ngoài cơ thể. |
| Trao đổi khí  ở phổi | - Các khí (O2; CO2) khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. | - Tăng nồng độ O2 và giảm nồng độ khí CO2 trong máu. |
| Trao đổi khí  ở tế bào | - Cung cấp O2 cho tế bào và nhận CO2 do tế bào thải ra. |

**Bảng 35. 5: Tiêu hoá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cơ quan thực hiện  Hoạt động Loại chất | | Khoang miệng | Thực quản | Dạ dày | Ruột non | Ruột già |
| Tiêu hoá | Gluxit  Lipit  Prôtêin | **x** |  | **x** | **x**  **x**  **x** |  |
| Hấp thụ | Đường  Axit béo và glixêrin  Axit amin |  |  |  | **x**  **x**  **x** |  |

***Hoạt động 2: Câu hỏi ôn tập***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS thảo luận và trả lời 3 câu hỏi SGK trang 112.  - GV nhận xét và giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - HS thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời.  Đại diện nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung. |

***\* Tiểu kết:***

**Câu 1**. Trao đổi khí ở phổi và tế bào thực hiện theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở phổi và tế bào? 2 đ

**Câu 2**. Những đặc điểm nào của ruột non giúp nó đảm nhận tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng? 2 đ

**Câu 3**. Kể tên 3 bệnh phổ biến về gan. Nêu vai trò của gan trong quá trình tiêu hóa ở người? 2 đ

**Câu 4**. Tại sao khi nhai cơm lâu trong miệng lại thấy có vị ngọt? 1 đ

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của từng nhóm.

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

- Học bài và hoàn thiện nội dung ôn tập.

- Chuẩn bị để giờ sau kiểm tra học kì I.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: 16/12/2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 18 |  |
|  |  | 8B | Tuần 18 |  |

**Tiết 35: KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I.** **MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức***

*- HS khái quát được kiến thức ở HK 1 để vận dụng làm bài kiểm tra*

***2. Kĩ năng***

- Rèn kĩ năng khái quát, lựa chọn kiến thức làm bài kiểm tra

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. GV:** Đề và đáp án

**2. HS:** Kiến thức làm bài

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên Chủ đề**  ( ND chương...) | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Cộng** |
| Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Vậndụng mức cao | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |  |
| **Chương I**  Khái quát cơ thể người | Cấu tạo cơ thể người | |  | |  | |  | |  |
| Câu  Số điểm | *Câu 1, 3*  *0.8 đ* |  |  |  |  |  |  |  | *2 câu*  0.8 đ |
| **Chương II**  Vận động | -Tính chất của xương  -Thành phần của xương | |  | |  | |  |  |  |
| Câu  Số điểm | *Câu2, 4*  *0.8 đ* |  |  |  |  |  |  |  | *2 câu*  *0.8 đ* |
| **Chương III**  Tuần hoàn | - Thành phần của máu, cấu tạo tim | | -Tính chất tiểu cầu, đông máu | | - T/c hồng cầu | |  | |  |
| Câu  Số điểm | *Câu 5,7,8*  *1,2 đ* |  | Câu 9  0.4 đ |  | Câu 6  0.4 đ |  |  |  | 5 câu  2 đ |
| **Chương IV**  Hô hấp |  | |  | | Trao đổi khí | |  | |  |
| Câu  Số điểm |  |  |  |  |  | Câu 1  1 đ |  |  | 1 câu  1 đ |
| **Chương V**  Tiêu hóa | Cơ quan tiêu hóa | | Enzim tiêu hóa | | Đặc điểm ruột non, vai trò của gan | | Tính chất của enzim tiêu hóa | |  |
| Câu  Số điểm | Câu 2  2 đ |  | Câu 10  0.4 đ |  |  | Câu 2, 3  2 đ |  | Câu 4  1 đ | 5 câu  5,4đ |
| Tổng số câu  Số điểm | *8 câu*  *4,8 đ* |  | 2 câu  0.8 đ |  | 1 câu  0.4 đ | 3 câu  3 đ |  | 1 câu  1 đ | 14 câu  10 đ |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

1. **Trắc nghiệm: 6 đ**

**Câu 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng trước câu trả lời đúng nhất**

1. **Đặc điểm cơ bản phân biệt người với động vật:**

a. Có tư duy, tiếng nói, chữ viết b. Đẻ con và nuôi con bằng sữa

c. Biết chết tạo và sử dụng công cụ lao động có mục đích d. Cả a và c đúng

**2. Xương gồm 2 thành phần chính:**

a. Màng xương, mô xương cứng b. Mô xương cứng, mô xương xốp

c. Cốt giao và muối khoáng d. Mô xương cứng và cốt giao

**3. Nơ ron là tên gọi của tế bào mô nào?**

a. Mô thần kinh b. Mô mỡ c. Mô máu d. Mô liên kết

**4. Chất khoáng trong xương có vai trò:**

a. Tạo rắn chắc trong xương b. Tạo sự đàn hồi cho xương

c. Tạo sự mềm dẻo cho xương d. Cả a, b và c đúng

**5. Máu gồm các thành phần cấu tạo:**

a. Tế bào và nguyên sinh chất b. Huyết tương và Lipit

c. Huyết tương và các tế bào máu d. Nguyên sinh chất và hồng cầu

**6. Máu màu đỏ do:**

a. Hồng cầu chứa Hemoglobin (huyết sắc tố) b. Chứa tiểu cầu c. Chứa bạch cầu d. Chứa bạch huyết

**7. Tim người gồm mấy ngăn:**

a. 4 b. 2 c. 3 d. 5

**8. Các tế bào máu gồm:**

a. Hồng cầu b. Bạch cầu c. Tiểu cầu d. Cả a, b, c đúng

**9. Trong quá trình đông máu có sự tham gia của tế bào nào là chủ yếu?**

a. Bạch cầu b. Hồng cầu c. Bạch cầu trung tính d. Tiểu cầu

**10. Enzim trong nước bọt có tên:**

a. Amilaza b. Pepsin c. Lipaza d. Tripsin

**Câu 2: Điền từ thích hợp vào dấu 3 chấm:**

\* Các cơ quan trong ống tiêu hóa gồm:

* Miệng, hầu,…………………… , dạ dày, ruột (………….., ruột già ), hậu môn

\* Các tuyến tiêu hóa gồm:

* Tuyến…………, tuyến gan, tuyến tụy, tuyến ..........., tuyến………………….

1. **Tự luận: 4đ**

**Câu 1**. Trao đổi khí ở phổi và tế bào thực hiện theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở phổi và tế bào? 1đ

**Câu 2**. Những đặc điểm nào của ruột non giúp nó đảm nhận tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng? 1 đ

**Câu 3**. Kể tên 3 bệnh phổ biến về gan. Nêu vai trò của gan trong quá trình tiêu hóa ở người? 1đ

Câu 4: Vì sao khi ăn cơm nhai kỹ lại thấy vị ngọt.

**IV. ĐÁP ÁN**

A.Trắc nghiệm: 6 đ

Câu 1: 2 đ. Mỗi ý đúng 0.4 đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1d* | *2c* | *3a* | *4a* | *5c* | *6a* | *7a* | *8d* | *9d* | *10a* |

*Câu 2: 1 đ. Mỗi ý đúng 0,4 đ*

* *Thực quản, ruột non*
* *Tuyến nước bọt, tuyến vị, ruột*

1. Tự luận: 4 đ

Câu 1: 1 đ

* Cơ chế: khuyếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp
* Trao đổi khí ở phổi
* O2 khuyếch tán từ phế nang đến máu
* CO2 khuyếch tán từ máu tới phế nang
* Trao đổi khí ở tế bào
* O2 khuyếch tán từ máu tới tế bào
* CO2 khuyếch tán từ tế bào vào máu

Câu 2: 1 đ

* Đặc điểm chứng tỏ ruột non đảm nhiệm tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng:
* Ruột non là nơi hấp thụ dinh dưỡng
* Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ
* Lớp niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp
* Có hệ thống lông ruột cực nhỏ phân bố dày đặc
* Có hệ thống mao mạch máu và bạch huyết dày đặc ( cả ở lông ruột )
* Ruột dài: 2,8 – 3m
* Tổng diện tích bề mặt: 400 – 500 mét vuông

Câu 3: 1 đ

* 3 bệnh về gan: ung thư gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ
* Vai trò của gan:

+ Điều hòa nồng độ các chất dinh dưỡng trong máu luôn ổn định

+ Khử độc

Câu 4: 1 đ

* Nhai cơm trong miệng lâu, cảm thấy trong miệng có vị ngọt vì trong tuyến nước bọt ở khoang miệng có enzim tiêu hóa Amilaza, có tác dụng biến đổi tinh bột thành đường mantozo.

*Kết quả:*

**Kết quả:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **ss** | **Giỏi** | **khá** | **tb** | **Yếu** | **kém** | **% đạt** |
| **8A** |  |  |  |  |  |  |  |
| **8B** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ngày soạn: 2/12/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 16 |  |
|  |  | 8B | Tuần 16 |  |

**CHƯƠNG VI : TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG**

**Tiết 36 - BÀI 31 :** **TRAO ĐỔI CHẤT**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, Kỹ năng**

**a. Kiến thức.**

- Phân biệt trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường ngoài và trao đổi chất giữa tế bào của cơ thể với môi trường trong.

**b. Kỹ năng**

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình .

- Rèn kỹ năng quan sát , liên hệ thực tế. Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+Dự kiến phương pháp và kĩ thuật dạy học: Vấn đáp, tìm tòi, trực quan hoạt động nhóm

**+ Đồ dùng: Hình phóng to 31.1 và 31 .2 . Bảng phụ :**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hệ cơ quan** | **Vai trò trong sự trao đổi chất** |
| - Tiêu hoá  - Hô hấp  - Bài tiết  - Tuần hoàn | - Biến đổi thức ăn  chất dinh dưỡng , thải các chất thừa ra ngoài qua hậu môn .  - Lấy Oxi và thải cacbonic  - Lọc từ máu , thải bài tiết qua nước tiểu .  - Vận chuyển Oxi và chất dinh dưỡng tới tế bào ; Vận chuyển CO2 tời phổi và chất thải tới cơ quan bài tiết . |

**2. Học sinh:** Đọc, nghiên cứu bài ở nhà

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.**

**. Kiểm tra bài cũ:**

- Các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá là gì ?

- Cần phải làm gì để bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo tiêu hoá có hiệu quả ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

**\******Giới thiệu bài mới*:** *Các hoạt động tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp đều phục vụ cho hoạt động trao đổi chất tạo năng lượng cho cơ thể hoạt động. Vậy thế nào là trao đổi chất?*

***Hoạt******động 1: Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài***

*- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 31.1 cùng với hiểu biết của bản thân và trả lời câu hỏi:  *- Sự trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài biểu hiện như thế nào?*  *- Hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết đóng vai trò gì trong trao đổi chất?*  *- Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài có ý nghĩa gì?*  - GV : Nhờ trao đổi chất mà cơ thể và môi trường ngoài cơ thể tồn tại và phát triển, nếu không cơ thể sẽ chết. ở vật vô sinh trao đổi chất dẫn tới biến tính, huỷ hoại. | - HS quan sát kĩ H 31.1, cùng với kiến thức đã học trả lời các câu hỏi:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung rút ra kiến thức.  - HS lắng nghe, tiếp thu kiến thức. |

***\* Tiểu kết:***

*- Môi trường ngoài cung cấp cho cơ thể thức ăn, nước uống muối khoáng thông qua hệ tiêu hoá, hệ hô hấp đồng thời thải chất cặn bã, sản phẩm phân huỷ , CO2 từ cơ thể ra môi trường.*

*- Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường là đặc trưng cơ bản của sự sống.*

***Hoạt động 2: Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong cơ thể***

*- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 31.2 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu thành phần của môi trường trong cơ thể?*  *- Máu và nước mô cung cấp gì cho tế bào?*  *- Hoạt động sống cuả tế bào tạo ra những sản phẩm gì?*  *- Những sản phẩm đó của tế bào và nước mô vào máu được đưa tới đâu?*  *- Sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện như thế nào?* | - HS dựa vào H 31.2, thảo luận nhóm và nêu được:  + Môi trường trong cơ thể gồm: máu, nước mô và bạch huyết.  + Máu cung cấp chất dinh dưỡng, O2 qua nước mô tới tế bào.  + Hoạt động sống của tế bào tạo năng lượng, CO2, chất thải.  + Sản phẩm của tế bào vào nước mô, vào máu tới hệ bài tiết (phổi, thận, da) và ra ngoài.  - HS nêu kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện: các chất dinh dưỡng và O2 tiếp nhận từ máu, nước mô được tế bào sử dụng cho hoạt động sống đồng thời các sản phẩm phân huỷ được thải vào môi trường trong và đưa tới cơ quan bài tiết, thải ra ngoài.*

***Hoạt động 3: Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể với trao đổi chất ở cấp độ tế bào***

*- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát lại H 31.2  *- Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể biểu hiện như thế nào?*  *- Trao đổi chất ở cấp độ tế bào được thực hiện như thế nào?*  *- Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở 2 cấp độ ? (Nếu trao đổi chất ở một trong hai cấp độ dùng lại thì có hậu quả gì?)* | - HS dựa vào H 31.2, thảo luạn nhóm và trả lời:  + Biểu hiện: trao đổi của môi trường với các hệ cơ quan.  - HS : trao đổi giữa tế bào và môi trường trong cơ thể.  - HS: cơ thể sẽ chết nếu 1 trong 2 cấp độ dừng lại.  - Vậy trao đổi chất ở 2 cấp độ có quan hệ mật thiết với nhau, đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển. |

***\*Tiểu kết:***

*- Trao đổi chất ở cơ thể cung cấp O2 và chất dinh dưỡng cho tế bào và nhận từ tế bào các sản phẩm bài tiết, CO2 để thải ra môi trường.*

*- Trao đổi chất ở tế bào giải phóng năng lượng cung cấp cho các cơ quan trong cơ thể thực hiện các hoạt động trao đổi chất với môi trường ngoài.*

*- Hoạt động trao đổi chất ở 2 cấp độ gắn bó mật thiết với nhau, không thể tách rời.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

**D. Hoạt động tìm tòi mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 32.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Tân Liên, ngày tháng 12 năm 2018*

*TCM ký duyệt*

*Trần Thị Thỏa*

*Ngày soạn: 8/12/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 17 |  |
|  |  | 8B | Tuần 17 |  |

**Tiết 37 - BÀI 32: CHUYỂN HÓA**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, Kỹ năng**

**a. Kiến thức.**

- Nêu được quá trình chuyển hóa: đồng hóa và dị hóa.

- Phân tích mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa: trái ngược nhau, mâu thuẫn nhau nhưng thống nhấtvới nhau.

- Phân biệt trao đổi chất và chuyển hóa.

- Nêu mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hóa.

**b.Kĩ năng**

-Rèn kĩ năng phân tích , so sánh , kĩ năng hoạt động nhóm .

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+Dự kiến phương pháp kĩ thuật bài dạy: Tìm tòi, vấn đáp, trực quan,hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh phóng to hình 32.1, 32.2.

- Bảng phụ so sánh đồng hóa và dị hóa:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đồng hoá** | **Dị hóa** |
|  |  |

**2. Học sinh:** Học sinh chuẩn bị bài ở nhà.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày vai trò của hệ tiêu hóa , hô hấp , bài tiết trong sự trao đổi chất giữa cơ thế với với môi trường ?

-Hệ tuần hoàn có vai trò gì trong sự trao đôi chất ở tế bào ?

-Phân biệt sự trao đổi chất giữa cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào . Nêu mối quan hệ về sự trao đổi chất ở hai cấp độ này ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\*Giới thiệu bài mới*** : *Tế bào thường xuyên trao đổi vật chất và năng lượng với môi trường ngoài. Vất chất được tế bào sử dụng như thế nào ?*

***Hoạt động 1:chuyển hoá vật chất và năng lượng.***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK kết hợp quan sát hình 32.1 thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  ? Sự chuyển hóa vật chất và năng lượng gồm những quá trình nào ?  ? Phân biệt trao đổi chất với chuyển hóa vật chất và năng lượng ?  ? Năng lương giải phóng ở tế bào được sử dụng vào những hoạt động nào ?  -GV hoàn chỉnh kiến thức  -GV tiếp tục yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin trả lời câu hỏi:  ? Lập bảng so sánh đồng hóa và dị hóa .  ? Nêu mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa    -GV hoàn chỉnh kiến thức  ? Tỉ lệ giữa đồng hóa và dị hóa trong cơ thể ở những độ tuổi và trạng thái khác nhau thay đổi như thế nào ? | -HS nghiên cứu thông tin tự thu nhận kiến thức,trao đổi nhóm thống nhất đáp án  +TL:Gồm hai quá trình đối lập là đồng hóa và di hóa  +TL:Trao đổi chất là hiện tượng trao đổi các chất  +Chuyển hóa vật chất và năng lượng là sự biến đổi vật chất và năng lượng  +TL:-Năng lượng :+Co cơ Sinh công ; +Đồng hóa  +Sinh nhiệt  -Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung  -Cá nhân tự thu nhận thông tin kết hợp quan sát hình 32.1 hoàn thành bài tập ra bảng phụ  -TL:1HS lập bảng so sánh (tiểu kết)  -TL:1HS trình bày mối quan hệ: Không có đồng hóa thì không có nguyên liệu cho dị hóa,Không có dị hóa thì không có năng lượng cho đồng hóa  -Lớp theo dõi nhận xét bổ sung  +TL:Lứa tuổi :  .Trẻ em : Đồng hóa > dị hóa  .Người già : Dị hóa > đồng hóa  +Trạng thái :  .Lao động : Dị hóa > đồng hóa  .Nghỉ: Đồng hóa > dị hóa |
| ***\* Tiểu kết: Chuyển hoá vật chất và năng lượng.***  ***-****Trao đổi chất là biểu hiện bên ngoài của quá trình chuyển hóa trong tế bào*  -Mọi hoạt động sống của cơ thể đều bắt nguồn từ sự chuyển hóa trong tế bào   |  |  | | --- | --- | | ***Đồng hoá*** | ***Dị hoá*** | | *+Tổng hợp các chất*  *+Tích lũy năng lượn* | *+Phân giải các chất*  *+Giải phóng n* |   ng lượng *-Mối quan hệ: Đồng hóa và dị hóa đối lập mâu thuẫn nhau nhưng thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau*  *-Tương quan giữa đồng hóa và dị hóa phụ thuộc lứa tuổi giới tính và trạng thái cơ thể* | |

***Hoạt động 2: Chuyển hoá cơ bản***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  ? Cơ thể ở trạng thái nghỉ ngơi có tiêu dùng năng lượng không ? Tại sao ?  ? Em hiểu chuyển hóa cơ bản là gì ?  ? Ý nghĩa của chuyển hóa cơ bản  -GV hòan thiện kiến thức | -HS vận dụng kiến thức đã học thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  +TL:Có tiêu dùng năng lượng cho họat động của tim hô hấp và duy trì thân nhiệt  +TL:Đó chính là năng lượng để duy trì sự sống  + TL:đánh giá trạng thái sức khỏe  -Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung |
| ***\* Tiểu kết:* *Chuyển hoá cơ bản.***  *-Chuyển hóa cơ bản là năng lượng tiêu dùng khi cơ thể hoàn toàn nghỉ ngơi ; Đơn vị :KJ/h/1Kg*  *-Ý nghĩa: Căn cứ vào chuyển hóa cơ bản để xác định tình trạng sức khỏe , trạng thái bệnh lí* | |

***Hoạt động 3* : *Tìm hiểu sự điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lưọng.***

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của giáo viên** |
| -GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu thông tin SGK  ? Có những hình thức nào điều hòa sự chuyển hóa vật chất và năng lượng ?  ? Hệ thần kinh điều hòa sự chuyển hóa bằng cách nào?  ? Nêu vài trò của hooc môn đối với quá trình chuyển hóa?  -GV hòan thiện kiến thức | -HS dựa vào thông tin nêu được các hình thức  TL:+Sự điều khiển của hệ thần kinh  +Do các hooc môn nội tiết  +TL: Trực tiếp bằng trung khu của não bộ  TL:Điều tiết quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng  -Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung |
| ***\* Tiểu kết***: ***Điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng.***  *Chuyển hóa vật chất và năng lượng được điều hòa bằng hai cơ chế:*  *-Cơ chế thần kinh :+Ở não có các trung khu điều khiển sự trao đổi chất*  *+Thông qua hệ tim mạch*  *-Cơ chế thể dịch: Do hooc môn đổ vào máu* | |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

-Chuyển hóa là gì ?Chuyển hóa gồm các quá trình nào ?

-Vì sao nói chuyển hóa vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của cuộc sống ?

**Bài tập:** Trong các câu sau đây câu nào đúng, câu nào sai?

a.Đồng hóa là quá trình vật chất do môi trường cung cấp thành sản phẩm đặc trưng của tế bào

b. Đồng hóa là sự tổng hợp các chất của tế bào

c. Dị hóa là quá trình tạo ra các chất hữu cơ và CO2

d. Dị hóa là quá trình phân giải các chất trong tế bào để giải phóng năng lượng

e. Năng lượng do dị hóa giải phóng được tỏa ra ngoài dưới dạng nhiệt

**D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.**

-Học bài trả lời câu hỏi SGK ; Đọc mục “Em có biết”

-Làm câu hỏi 2-4 vào vở bài tập ; nhắc nhở học sinh ôn tập kiểm tra

**Rút kinh nghiệm**

RKN:……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn: 23/12/2018

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 19 |  |
|  |  | 8B | Tuần 19 |  |

**Tiết 38 - BÀI 33: THÂN NHIỆT**

**I.MỤC TIÊU**

***1.Kiến thức, kỹ năng***

***a. Kiến thức:*** HS trình bày được mối quan hệ giữa dị hóa và thân nhiệt.

- Giải thích được cơ chế điều hòa thân nhiệt, bảo đảm cho thân nhiệt luôn ổn định.

***2.Kỹ năng:*** Rèn kĩ năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Tư duy tổng hợp, khái quát.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+ Dự kiến phương pháp và kĩ thuật cần hướng tới**:** Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm, động não

**+ Đồ dùng:** Tư liệu về trao đổi chất thân nhiệt và tranh môi trường

**2. Học sinh:** Chuẩn bị bài ở nhà

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

- Chuyển hoá là gì? Chuyển hoá gồm các quá trình nào? Vì sao nói chuyển hoá vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của cơ thể sống?

- Giải thích mối quan hệ qua lại giữa đồng hoá và dị hoá?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

*NL sản sinh trong quá trình dị hoá được cơ thể sử dụng như thế nào?GV: Nhiệt được dị hoá giải phóng bù vào phần đã mất tức là thực hiện điều hoà thân nhiệt. Thân nhiệt là gì? Cơ thể có những biện pháp nào để điều hoà thân nhiệt?*

***Hoạt động 1: Thân nhiệt***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yc đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *- Thân nhiệt là gì?*  *ở người khoẻ mạnh, khi trời nóng và khi trời lạnh nhiệt độ cơ thể là bao nhiêu? Thay đổi như thế nào?*  *- Sự ổn định thân nhiệt do đâu?*  - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - Cá nhân HS nghiên cứu thông mục I SGK trang 105 trả lời các câu hỏi:  - Trao đổi nhóm để thống nhất ý kiến.  - Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |

***\*Tiểu kết:*** *Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể.*

*- Thân nhiệt luôn ổn định là 37oC là do sự cân bằng giữa sinh nhiệt và toả nhiệt.*

***Hoạt động 2: Sự điều hoà thân nhiệt***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yc HS nc thông tin và trả lời câu hỏi:*- Bộ phận nào của cơ thể tham gia vào sự điều hoà thân nhiệt?**- Nhiệt của cơ thể sinh ra đã đi đâu và để làm gì?**- Khi lao động nặng, cơ thể có những phương thức toả nhiệt nào?**- Vì sao mùa hè, da người ta hồng hào, còn mùa đông rét da tái hoặc sởn gai ốc?**- Khi trời nóng, độ ẩm không khí cao, không thoáng gió (oi bức) cơ thể có phản ứng gì và có cảm giác như thế nào?**- Từ những ý kiến trên, hãy rút ra kết luận về vai trò của da trong sự điều hoà thân nhiệt?*- GV giảng giải thêm. | - HS dựa vào thông tin SGK thảo luận nhóm và nêu được:+ Da và hệ thần kinh có vai trò quan trọng trong điều hoà thân nhiệt.+ Nhiệt thoát ra ngoài môi trường qua da để đảm bảo thân nhiệt ổn định.+ Lao động nặng: toát mồ hôi, hô hấp mạnh, da mặt đỏ.+ Mùa hè: Mạch máu dãn giúp toả bớt nhiệt qua da. Mùa đông: mạch máu co, sởn gai ốc giúp giảm bớt nhiệt qua da.+ Ngày oi bức, mồ hôi khó bay hơi, sự toả nhiệt khó khăn làm cho người bức bối khó chịu.- HS tự rút ra kết luận.-HS đọc thông tin và nghe giảng. |

# *\*Tiểu kết:* *1. Cơ chế qua da*

# *- Da là cơ quan đóng vai trò quan trọng nhất trong sự điều hoà thân nhiệt.*

# *- Cơ chế: Bằng bức xạ nhiệt.*

# *+ Khi trời nóng và khi lao động nặng mao mạch ở dưới da dãn ra giúp toả nhiệt nhanh, tăng tiết mồ hôi, giải phóng nhiệt cho cơ thể.*

# *+ Khi trời rét mao mạch ở dưới da co lại, cơ chân lông co để giảm sự thoát nhiệt. Trời quá lạnh cơ co dãn liên tục gây phản xạ run để tăng sinh nhiệt.*

# *2. Cơ chế qua hệ thần kinh: Vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hoà thân nhiệt: Mọi hoạt động điều hoà thân nhiệt của da đều là phản xạ dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.*

# *- Cơ chế: điều khiển, điều hòa sinh nhiệt, tỏa nhiệt.*

# *Hoạt động 3: Phương pháp phòng chống nóng lạnh*

# *- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm*

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| - Yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:*- Chế độ ăn uống mùa hè và mùa đông khác nhau như thế nào?**- Mùa hè cần làm gì để chống nóng?**- Vì sao nói rèn luyện thân thể cũng là biện pháp phòng chống nóng lạnh?**- Việc xây dựng nhà, công sở cần lưu ý yếu tố nào để chống nóng, lạnh?* | - HS liên hệ thực tế thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi.- 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét bổ sung.- HS rút ra kết luận. |

# *\*Tiểu kết:* *Chế độ ăn uống phù hợp với từng mùa.*

# *- Mùa hè: đội mũ nón khi ra đường. Lao động, mồ hôi ra không nên tắm ngay, không ngồi nơi gió lộng, không bật quạt mạnh quá.*

# *- Mùa đông: giữ ấm cổ, tay chân, ngực.*

# *- Rèn luyện TDTT hợp lí để tăng sức chịu đựng cho cơ thể.*

# *- Trồng nhiều cây xanh quanh nhà và nơi công cộng.*

# C.Hoạt động luyện tập, vận dụng.GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

# - Thân nhiệt là gì? Tại sao thân nhiệt luôn ổn định?

# - Trình bày co chế điều hoà thân nhiệt khi trời nóng, lạnh?

# D. Hoạt động tìm tòi và mở rộng.

# - Học, trả lời câu hỏi SGK. Đọc “Em có biết”. Tìm hiểu vitamin và MK trong thức ăn.

*Ngày soạn: 23/12/2018*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 17 |  |
|  |  | 8B | Tuần 17 |  |

**BỎ TIẾT NÀY**

**Tiết 38 - CHỮA BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, Kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- HS hệ thống hóa được kiến thức và nắm chắc được các kiến thức đã học

**b . Kĩ năng**

- HS rèn luyện kĩ năng

- Vận dụng kiến thức đã học làm bài kt.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

1. GV. Đề và đáp án

2. HS: Đề kt

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN SINH HỌC 8 NĂM HỌC 2018-2019**

1. **Trắc nghiệm: 6 đ**

**Câu 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng trước câu trả lời đúng nhất**

1. **Đặc điểm cơ bản phân biệt người với động vật:**

a. Có tư duy, tiếng nói, chữ viết b. Đẻ con và nuôi con bằng sữa

c. Biết chết tạo và sử dụng công cụ lao động có mục đích d. Cả a và c đúng

**2. Xương gồm 2 thành phần chính:**

a. Màng xương, mô xương cứng b. Mô xương cứng, mô xương xốp

c. Cốt giao và muối khoáng d. Mô xương cứng và cốt giao

**3. Nơ ron là tên gọi của tế bào mô nào?**

a. Mô thần kinh b. Mô mỡ c. Mô máu d. Mô liên kết

**4. Chất khoáng trong xương có vai trò:**

a. Tạo rắn chắc trong xương b. Tạo sự đàn hồi cho xương

c. Tạo sự mềm dẻo cho xương d. Cả a, b và c đúng

**5. Máu gồm các thành phần cấu tạo:**

a. Tế bào và nguyên sinh chất b. Huyết tương và Lipit

c. Huyết tương và các tế bào máu d. Nguyên sinh chất và hồng cầu

**6. Máu màu đỏ do:**

a. Hồng cầu chứa Hemoglobin (huyết sắc tố) b. Chứa tiểu cầu c. Chứa bạch cầu d. Chứa bạch huyết

**7. Tim người gồm mấy ngăn:**

a. 4 b. 2 c. 3 d. 5

**8. Các tế bào máu gồm:**

a. Hồng cầu b. Bạch cầu c. Tiểu cầu d. Cả a, b, c đúng

**9. Trong quá trình đông máu có sự tham gia của tế bào nào là chủ yếu?**

a. Bạch cầu b. Hồng cầu c. Bạch cầu trung tính d. Tiểu cầu

**10. Enzim trong nước bọt có tên:**

a. Amilaza b. Pepsin c. Lipaza d. Tripsin

**Câu 2: Điền từ thích hợp vào dấu 3 chấm:**

\* Các cơ quan trong ống tiêu hóa gồm:

* Miệng, hầu,…………………… , dạ dày, ruột (………….., ruột già ), hậu môn

\* Các tuyến tiêu hóa gồm:

* Tuyến…………, tuyến gan, tuyến tụy, tuyến ..........., tuyến………………….

1. **Tự luận: 4đ**

**Câu 1**. Trao đổi khí ở phổi và tế bào thực hiện theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở phổi và tế bào? 1đ

**Câu 2**. Những đặc điểm nào của ruột non giúp nó đảm nhận tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng? 1 đ

**Câu 3**. Kể tên 3 bệnh phổ biến về gan. Nêu vai trò của gan trong quá trình tiêu hóa ở người? 1đ

Câu 4: Vì sao khi ăn cơm nhai kỹ lại thấy vị ngọt.

**IV. ĐÁP ÁN**

A.Trắc nghiệm: 6 đ

Câu 1: 2 đ. Mỗi ý đúng 0.4 đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *1d* | *2c* | *3a* | *4a* | *5c* | *6a* | *7a* | *8d* | *9d* | *10a* |

*Câu 2: 1 đ. Mỗi ý đúng 0,4 đ*

* *Thực quản, ruột non*
* *Tuyến nước bọt, tuyến vị, ruột*

1. Tự luận: 4 đ

Câu 1: 1 đ.Cơ chế: khuyếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp

* Trao đổi khí ở phổi
* O2 khuyếch tán từ phế nang đến máu
* CO2 khuyếch tán từ máu tới phế nang
* Trao đổi khí ở tế bào
* O2 khuyếch tán từ máu tới tế bào
* CO2 khuyếch tán từ tế bào vào máu

Câu 2: 1 đ.Đặc điểm chứng tỏ ruột non đảm nhiệm tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng:

* Ruột non là nơi hấp thụ dinh dưỡng
* Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ
* Lớp niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp
* Có hệ thống lông ruột cực nhỏ phân bố dày đặc
* Có hệ thống mao mạch máu và bạch huyết dày đặc ( cả ở lông ruột )
* Ruột dài: 2,8 – 3m
* Tổng diện tích bề mặt: 400 – 500 mét vuông

Câu 3: 1 đ.3 bệnh về gan: ung thư gan, xơ gan, gan nhiễm mỡ

* Vai trò của gan:

+ Điều hòa nồng độ các chất dinh dưỡng trong máu luôn ổn định

+ Khử độc

Câu 4: 1 đ.Nhai cơm trong miệng lâu, cảm thấy trong miệng có vị ngọt vì trong tuyến nước bọt ở khoang miệng có enzim tiêu hóa Amilaza, có tác dụng biến đổi tinh bột thành đường mantozo.

*Ngày soạn: 1/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 19 |  |
|  |  | 8B | Tuần 19 |  |

**Tiết 39 - BÀI 34: VITAMIN VÀ MUỐI KHOÁNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS trình bày được vai trò của vitamin và muối khoáng

- Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong việc xây dựng khẩu phần ăn hợp lí và chế biến thức ăn

**2.Kĩ năng :**-Rèn kĩ năng phân tích quan sát

-Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào đời sống

**3. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** + Dự kiến phương pháp kĩ thuận cần hướng tới: Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:-Tranh ảnh một số nhóm thức ăn chứa vitamin và muối khoáng

-Tranh trẻ em còi xương do bị thiếu vitamin D, bướu cổ do thiếu iôt

**2. Học sinh** :- Đọc, nghiên cứu và soạn bài trước vào vở soạn bài.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

-Thân nhiệt là gì ? Tại sao thân nhiệt luôn ổn định

-Trình bày cơ chế điều hoà thân nhiệt khi trời nóng lạnh

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***\* Giới thiệu bài mới*** *: ? Kể tên các chất dinh dưỡng được hấp thụ vào cơ thể? Vai trò của các chất đó?GV: Vitamin và muối khoáng không tạo năng lượng cho cơ thể, vậy nó có vai trò gì với cơ thể?*

***Hoạt động 1: Vitamin***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu đọc thông tin mục I SGK và hoàn thành bài tập SGK:  - GV nhận xét đưa ra kết quả đúng.  - Yêu cầu HS đọc tiếp thông tin mục I SGK để trả lời câu hỏi:  *- Vitamin là gì? nó có vai trò gì đối với cơ thể?*  - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 34.1 SGK tóm tắt vai trò chủ yếu của 1 số vitamin  - GV lưu ý HS: vitamin D duy nhất được tổng hợp trong cơ thể dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời từ chất egôstêrin có ở da. Mùa hè cơ thể tổng hợp vitamin D dư thừa sẽ tích luỹ ở gan.  *- Thực đơn trong bữa ăn cần phối hợp như thế nào để có đủ vitamin?*  - Lưu ý HS: 2 nhóm vitamin tan trong dầu tan trong nước => cần chế biến thức ăn cho phù hợp. | - Cá nhân HS nghiên cứu thông mục I SGK cùng với vốn hiểu biết của mình, hoàn thành bài tập theo nhóm.  - HS trình bày kết quả nhận xét:- kết quả đúng :1,3,5,6  - HS dựa vào kết quả bài tập :  + Thông tin đẻ trả lời kết luận  - HS nghiên cứu bảng 34.1 để nhận thấy vai trò của một số vitamin.  - HS trả lời |

***\*Tiểu kết:*** *Vitamin là hợp chất hữu cơ có trong thức ăn với một liều lượng nhỏ nhưng rất cần thiết.*

*+ Vitamin tham gia thành phần cấu trúc của nhiều enzim khác nhau => đảm bảo các hoạt động sinh lí bình thường của cơ thể. Người và động vật không có khả năng tự tổng hợp vitamin mà phải lấy vitamin từ thức ăn.*

*- Có 2 nhóm vitamin: vitamin tan trong dầu và vitamin tan trong nước.*

*- Trong khẩu phần ăn hàng ngày cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể.*

***Hoạt động 2: Muối khoáng***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 34.2 và trả lời câu hỏi:  *- Muối khoáng có vai trò gì với cơ thể?*  *- Vì sao thiếu vitamin D trẻ em sẽ mắc bệnh còi xương?*  *- Vì sao nhà nước vận động nhân dân dùng muối iốt?*  *- Trong khẩu phần ăn hàng ngày cần cung cấp những loại thực phẩm nào và chế biến như thế nào để bảo đảm đủ vitamin và muối khoáng cho cơ thể?* | - HS dựa vào thông tin SGK + bảng 34.2, thảo luận nhóm và nêu được:  + Thiếu vitamin D, trẻ bị còi xương vì cơ thể chỉ hấp thụ Ca khi có mặt vitamin D. Vitamin D thúc đẩy quá trình chuyển hoá Ca và P tạo xương.  + Sử dụng muối iốt để phòng tránh bướu cổ. |

***\* Tiểu kết:***  *Muối khoáng là thành phần quan trọng của tế bào đảm bảo cân bằng áp suất thẩm thấu và lực trương tế bào, tham gia vào thành phần cấu tạo enzim đảm bảo quá trình trao đổi chất và năng lượng.*

*- Khẩu phần ăn cần:*

*+ Cung cấp đủ lượng thịt (hoặc trứng, sữa và rau quả tươi)*

*+ Cung cấp muối hoặc nước chấm vừa phải, nên dùng muối iốt.*

*+ Trẻ em cần tăng cường muối Ca (sữa, nước xương hầm...)*

*+ Chế biến hợp lí để chống mất vitamin khi nấu ăn.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1, 2, 3, 4 SGK – Tr 110.

**D. Hoạt động tìm tòi mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK. Làm bài tập 3,4. Đọc “Em có biết”.

*Câu 3*: Trong tro của cỏ tranh có 1 số muối khoáng, tuy không nhiều, chủ yếu là muối K, vì vậy việc ăn tro cỏ tranh chỉ là biện pháp tạm thời chứ không thể thay thế muối ăn hàng ngày.

*Câu 4*: Sắt cần cho sự tạo thành hồng cầu và tham gia quá trình chuyển hoá vì vậy bà mẹ mang thai cần được bổ sung chất sắt để thai phát triển tốt, người mẹ khoẻ mạnh.

*Ngày soạn: 1/9/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 20 |  |
|  |  | 8B | Tuần 20 |  |

**Tiết 40 - BÀI 36: TIÊU CHUẨN ĂN UỐNG**

**NGUYÊN TẮC LẬP KHẨU PHẦN**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS trình bày được nguyên tắc lập khẩu phần đảm bảo đủ chất và lượng.

**2.Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào đời sống

**3. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :+ Dự kiến phương pháp kĩ thuật cần hướng tới:Thực hành, trực quan, vấn đáp, tìm tòi, thảo luận nhòm

+ Đồ dùng: - Tranh ảnh các nhóm thực phẩm chính

-Tranh tháp dinh dưỡng

-Bảng phụ ghi giá trị dinh dưỡng của của một số loại thức ăn

**2. Học sinh** : Đọc và soạn bài trước ở nhà.

**III. III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

**Kiểm tra bài cũ**

-Vitamin có vai trò gì với hoạt động sinh lí của cơ thể ?

-Kể những điều em biết về vitamin va vai trò của các loại vitamin đó ?

-Vì sao cần bổ sung thức ăn giàu chất sắc cho các bà mẹ khi mang thai ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

**\* *Giới thiệu bài mới*** : *Các chất dinh dưỡng (thức ăn ) cung cấp cho cơ thể hàng ngày theo các tiêu chuẩn qui định gọi là tiêu chuẩn ăn uống . Vậy dựa trên cơ sở khoa học nào để đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lí ?Đó là điều chúng ta cần tìm hiếu ở bài này .*

***Hoạt động 1: Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS đọc bảng mục I:+ Đọc bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam  (Tr - 120) và trả lời câu hỏi :  *- Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em, người trưởng thành, người già khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó ?*  *- Sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi cơ thể phụ thuộc vào yếu tố nào?*  - GV tổng kết lại nội dung thảo luận.  *- Vì sao trẻ em suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển chiếm tỉ lệ cao?* | - HS tự thu nhận thông tin => thảo luận nhóm, nêu được:  + Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em cao hơn người trưởng thành vì ngoài năng lượng tiêu hao do các hoạt động còn cần tích luỹ cho cơ thể phát triển. Người già nhu cầu dinh dưỡng thấp vì sư vận động cơ thể ít.  - HS tự tìm hiểu và rút ra kết luận.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung và hoàn thiện kiến thức.  + Các nước đang phát triển chất lượng cuộc sông thấp => trẻ em suy dinh dưỡng chiếm tỉ lệ cao. |

***\*Tiểu kết:***

- *Nhu cầu dinh dưỡng của từng người không giống nhau*

*- Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc vào các yếu tố:*

*+ Lứa tuổi: trẻ em > người già.*

*+ Giới tính : nam > nữ*

*+ Trạng thái sinh lí: Người kích thước lớn nhu cầu dd > người có kích thước nhỏ.*

* *Người ốm cần nhiều chất dinh dưỡng hơn người khoẻ.*

*+ Dạng hoạt động lao động : Lao động nặng > lao động nhẹ*

***Hoạt động 2: Giá trị dinh dưỡng của thức ăn***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II SGK và trả lời câu hỏi:  *- Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện như thế nào?*  - GV treo tranh các nhóm thực phẩm – Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập:   |  |  | | --- | --- | | **Loại thực phẩm** | **Tên thực phẩm** | | + Giàu Gluxít  + Giàu prôtêin  + Giàu lipit  + Nhiều vitamin và muối khoáng |  |   - GVnhận xét  *- Sự phối hợp các loại thức ăn trong bữa ăn có ý nghĩa gì?* | - Nghiên cứu bảng và trả lời  Nhận xét và rút ra kết luận  - HS dựa vào vốn hiểu biết quan sát tranh và thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập.  + Đại diện nhóm trình bày, bổ sung => đáp án chuẩn.  + Tỉ lệ các loại chất trong thực phẩm không giống nhau => phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ chất cho cơ thể => KL. |

***\*Tiểu kết:*** *Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện :*

*+ Thành phần các chất hữu cơ.*

*+ Năng lượng chứa trong nó.*

*- Cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ cho nhu cầu của cơ thể*

***Hoạt động 3: Khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần***

**- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK.  *?-Khẩu phần là gì ?*  *- Yêu cầu HS thảo luận :*  *- Khẩu phần ăn uống của người mới ốm khỏi có gì khác người bình thường?*  *- Vì sao trong khẩu phần ăn uống nên tăng cường rau quả tươi?*  *- Để xây dựng khẩu phần ăn uống hợp lí cần dựa trên căn cứ nào?*  - GV chốt lại kiến thức.  *- Vì sao những người ăn chay vẫn khoẻ mạnh?* | - HS nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm và nêu được :  + Người mới ốm khỏi cần thức ăn bổ dưỡng để tăng cường phục hồi sức khoẻ.  + Tăng cường vitamin, tăng cường chất xơ để dễ tiêu hoá.  HS rút ra kết luận.  - Họ dùng sản phẩm từ thực vật như : đậu, vừng, lạc chứa nhiều prôtêin, lipít |

***\*Tiểu kết:***

*- Khẩu phần là lượng thức ăn cần cung cấp cho cơ thể trong 1 ngày.*

*- Nguyên tắc lập khẩu phần :*

*+ Đảm bảo đủ lượng thức ăn phù hợp nhu cầu từng đối tượng.*

*+ Đảm bảo cân đối thành phần các chất hữu cơ, cung cấp đủ muối khoáng vitamin .*

*+ Đảm bảo cung cấp đủ năng lượng cho cơ thể.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

**-** Câu hỏi SGK.

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

- Xem trước bài 37, kẻ sẵn bảng vào giấy.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 7/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 20 |  |
|  |  | 8B | Tuần 20 |  |

**Tiết 41 - BÀI 37 : THỰC HÀNH**

**PHÂN TÍCH MỘT KHẨU PHẦN CHO TRƯỚC**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS nắm vững được các bước thành lập khẩu phần

- Biết đánh giá được định mức đáp ứng của một khẩu phần mẫu

- Biết cách tự xây dựng khẩu phần hợp lí cho bản thân

**2.Kĩ năng** : Lập được khẩu phần ăn hằng ngày.

**3. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:*** Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên** :+ Dự kiến phương pháp kĩ năng cần hướng tới**:** - Thực hành, hoạt động nhóm, vấn đáp tìm tòi

+ Đồ dùng**:** Bảng phụ ghi nội dung bảng 1,2,3. Bảng phụ ghi nội dung đáp án 2,3

**2. Học sinh :** Kẻ bảng 2,3

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

**Kiểm tra bài cũ:**

-Vì sao nhu cầu dinh dưỡng khác nhau tuỳ người ? Cho một vài ví dụ cụ thể ?

-Thế nào là bữa ăn hợp lí, có chất lượng ?Cần làm gì để nâng cao chất lượng bữa ăn trong gia đình ?

**B. Hoạt dộng hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới*** : *Khẩu phần là gì ? Nêu nguyên tắc lập khẩu phần ?*

*Vậy hãy vận dụng những hiểu biết để đánh giá và tập xây dựng khẩu phần một cách hợp lí cho bản thân.*

***Hoạt động 1*:*Hướng dẫn phương pháp thành lập khẩu phẩn***.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV giới thiệu lần lượt các bước tiến hành:  +GV hướng dẫn nội dung bảng 37.1  +Phân tích thực phẩm là đu đủ chín theo 2 bước như SGK  .Lượng cung cấp A  .Lượng thải bỏ A1  .Lượng thực phẩm ăn được A2  +Gv dùng bảng 2 Lấy nột ví dụ để nêu cách tính :  .Thành phần dinh dưỡng  .Năng lượng  .Muối khoáng , vitamin  -Chú ý :  +Hệ số hấp thụ của cơ thể với Protein là 60%  +Lượng vitamin C thất thoát là 50% | -Bước 1: Kẻ bảng tính toán theo mẫu  -Bước 2:  +Điền tên thực phẩm và số lượng cung cấp A  +Xác định lượng thải bỏ A1  +Xác định lượng thực phẩm ăn được A2  A2 = A – A1  -Bước 3: Tính giá trị từng loại thực phẩm đã kê trong bảng  -Bước 4 :  +Cộng các số liệu đã liệt kê  +Đối chiếu với bảng “Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam “ để có kế hoạch điều chỉnh hợp lí |

***Hoạt động 2: Tập đánh giá một khẩu phần***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 2 để lập bảng số liệu  -Gv yêu cầu HS lên bảng chữa bài  -GV công bố đáp án đúng  -GV yêu cầu HS tự thay đổi một vài loại thức ăn rồi tính toán lại cho phù hợp | -HS đọc kĩ bảng 2 : Bảng số liệu khẩu phần  +Tính toán số liệu điền vào các ô có dấu ? ở bảng 37.2  -Đại diện nhóm hoàn thành bảng các nhóm khác nhận xét bổ sung  P: ; L=  G=  NL=31,6x4,1+4x9,3+304,8x4,3=1477.4(Kcal)  - Tương tự với cá chép  P= ; L=  NL= 9,6 x4,1 +2,16 x 9,3=59,448(Kcal)  -Từ bảng 37.2 đã hoàn thành HS tính toán mức đáp ứng nhu cầu và điền vào bảng đánh giá (37.3)  -HS tập xác định một số thay đổi về loại thức ăn và khối lượng dựa vào bữa ăn thực tế rồi tính lại số liệu cho phù hợp với mức đáp ứng nhu cầu |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thực phẩm** | **Trọng lượng** | | | **Thành phần dinh dưỡng (g)** | | | **Năng lượng khác**  **(Kcal)** |
| A | A1 | A2 | P2 | L | G |
| Gạo tẻ | 400 | 0 | 400 | 31.6 | 4 | 304.8 | 1477.4 |
| Cá chép | 100 | 40 | 60 | 9.6 | 2.16 |  | 59.448 |
| Tổng cộng |  |  |  | 80.2 | 33.31 | 383.48 | 2260.098 |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

-GV nhận xét tinh thần thái độ của HS trong giờ thực hành

-Dựa vào kết quả của bảng 37.2 và 37.3 đánh giá một số nhóm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các bước | Kết quả | Các hoạt động |
| Bước 1 | 1. b | a.Tính giá trị dinh dưỡng của từng loại thực phẩm |
| Bước 2 | 2. d | b.Kẻ bảng ghi nội dung cần tính toán |
| Bước 3 | 3. a | c. Đánh giá chất lượng của khẩu phần |
| Bước 4 | 4 .c | d. Điền tên thực phẩm và xác định lượng thực phẩm ăn được |

**D. Hoạt động tìm tòi mở rộng.**

-Tập xây dựng một khẩu phần ăn cho bản thân dựa vào bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Viet Nam và bảng phụ lục dinh dưỡng thức ăn

- Chuẩn bị bài 38 theo yêu cầu của GV.

*Ngày soạn: 7/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 21 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**CHƯƠNG VII - BÀI TIẾT**

**Tiết 42 - BÀI 38: BÀI TIẾT VÀ CẤU TẠO HỆ BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS Nêu được rõ vai trò của sự bài tiết.

- Mô tả được cấu tạo của thận và chức năng lọc máu tạo thành nước tiểu.

**2.Kĩ năng**

-Phát triển kĩ năng quan sát kênh hình

-Rèn kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên: +** Dự kiến phương pháp kĩ năng cần hướng tới: **-** Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng:Tranh vẽ sgk, bảng phụ

**2. Học sinh:** Học bài cũ, chuẩn bị bài ở nhà

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động.**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Giới thiệu bài mới* :** *Hàng ngày chúng ta bài tiết ra môi trường ngoài những sản phẩm nào?**Thực chất của hoạt động bài tiết là gì ?*

***Hoạt động 1: Bài tiết***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của hoạt sinh** |
| -Gv hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK thu thập thông tin bảng 38 thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :  +*H:Các sản phẩm thải cần bài tiết phát sinh từ đâu ?*  *+H:Hoạt động bài tiết nào đóng vai trò quan trọng ?*  -GV chốt lại đáp án đúng  -GV yêu cầu lớp thảo luận :  +*H:Bài tiết đóng vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống* ? | -HS tự thu nhận và xử lí thông tin SGK và bảng 38, thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  +TL:Sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ hoạt động trao đổi chất của tế bào và cơ thể  +TL:Hoạt động bài tiết có vai trò quan trọng là:  - Bài tiết CO2 của hệ hô hấp  - Bài tiết chất thải của hệ bài tiết nước tiểu  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung  +TL:Nhờ hoạt động bài tiết mà tính chất môi trường bên trong luôn ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi chất diễn ra bình thường |
| **\**Tiểu kết*:** *Bài tiết*  *-Bài tiết giúp cơ thể thải các chất độc hại ra môi trường ngoài*  *-Nhờ hoạt động bài tiết mà tính chất môi trường bên trong luôn ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi chất diễn ra bình thường* | |

***Hoạt động 2****:* ***Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh quan sát hình 38.1 đọc chú thích thu thập thông tin  -Gv yêu cầu các nhóm thảo luận hoàn thành bài tập SGK  -GV công bố đáp án đúng 1d, 2a, 3d, 4d  -*GV yêu cầu HS trình bày trên tranh (mô hình ) cấu tạo cơ quan bài tiết nước tiểu ?* | -HS làm việc độc lập với SGK quan sát hình ghi nhớ cấu tạo :  +Cơ quan bài tiết nước tiểu  +Thận  -Thảo luận nhóm thống nhất đáp án  -Đại diện nhóm trình bày đáp án  -Một HS lên bảng trình bày , lớp nhận xét bổ sung |
| ***\* Tiểu kết:*** *Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu*  *-Hệ bài tiết nước tiểu gồm :Thận, ống dẫn nước tiểu , bóng đái1 , ống đái*  *-Thận gồm 2 triệu đơn vị chức năng để lọc máu và hình thành nước tiểu*  *-Mỗi đơn vị chức năng gồm ;Cầu thận , nang thận , ống thận* | |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

-Bài tiết có vai trò quan trọng như thế nào đối với cơ thể sống ?

-Bài tiết ở cơ thể người do cơ quan nào đảm nhận

-Hệ bài tiết nước tiếu có cấu tạo như thế nào ?

\* **BÀI TẬP: CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT**

**Câu 1:Các sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ đâu?**

Từ quá trình trao đổi chất ở tế bào và cơ thể

b. Từ phổi và da

c. Từ thận, phổi và da

d. Cả a, b ,c

Câu 2: Cơ quan quan trọng nhất của hệ bài tiết nước tiểu

Thận

b. Ong dẫn nước tiểu

c. Bóng đái

d. Ống đái

**D. Hoạt động mở rộng tìm tòi.**

-Học bài trả lời câu hỏi SGK

-Đọc mục “Em có biết “

-Kẻ phiếu học tập vào vở

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nước tiểu đầu** | **Nước tiểu chính thức** |
| -Nồng độ các chất hoà tan  -Chất độc , chất cặn bã  -Chất dinh dưỡng |  |  |

*Ngày soạn: 13/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 22 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 43 - BÀI 39** : **BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Nêu quá trình bài tiết nước tiểu: + Tạo thành nước tiểu. Thải nước tiểu.

**b. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+ Dự kiến phương pháp kĩ năng cần hướng tới:Vấn đáp, tìm tòi,hoạt động nhóm, trực quan

+ Đồ dùng: - Tranh phóng to hình 39.1- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nước tiểu đầu** | **Nước tiểu chính thức** |
| - Nồng độ các chất hoà tan  - Chất độc, chất cặn bã  - Chất dinh dưỡng |  |  |

**2. Học sinh:** Kẻ phiếu học tập vào vở

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

-Bài tiết có vai trò quan trọng như thế nào đối với cơ thể sống ?

-Bài tiết ở cơ thể người do cơ quan nào đảm nhận

-Hệ bài tiết nước tiếu có cấu tạo như thế nào ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

**\**Giới thiệu bài mới*** : *Mỗi quả thận chứa khoảng một triệu đơn vị chức năng Để lọc máu và hình thành nước tiểu , quá trình đó diễn ra như thế nào ?Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu .*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu sự tạo thành nước tiểu***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK mục I, quan sát H 39.1 để tìm hiểu sự tạo thành nước tiểu.  - Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  *- Sự tạo thành nước tiểu gồm những quá trình nào? diễn ra ở đâu?*  - Yêu cầu HS đọc lại chú thích H 39.1, thảo luận và trả lời:  *- Thành phần nước tiểu đầu khác máu ở điểm nào?*  - GV phát phiếu học tập cho HS hoàn thành bảng so sánh nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.  - Yêu cầu các nhóm trao đổi phiếu, so sánh với đáp án để chấm điểm.  - GV chốt lại kiến thức. | - HS đọc và sử lí thông tin.  + Quan sát tranh và nội dung chú thích H 39.1 SGK (hoặc trên bảng).  + Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - 1 HS đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện kiến thức.  + Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình.....  + Nước tiểu đầu không có tế bào máu và prôtêin.  - HS làm việc trong 2 phút.  - Trao đổi phiếu học tập cho nhau, đối chiếu với đáp án để đánh giá.  - HS tiếp thu kiến thức. |

Phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Nước tiểu đầu** | **Nước tiểu chính thức** |
| - Nồng độ các chất hoà tan  - Chất độc, chất cặn bã  - Chất dinh dưỡng | - Loãng  - Có ít  - Có nhiều | - Đậm đặc  - Có nhiều  - Gần như không có |

***\*Tiểu kết:*** *Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình:*

*- Quá trình lọc máu (ở cầu thận) à tạo ra nước tiểu đầu.*

*- Quá trình hấp thụ lại những chất cần thiết (ở ống thận).*

*- Quá trình bài tiết tiếp chất thừa, chất thải (ở ống thận) à Tạo thành nước tiểu chính thức****.***

***Hoạt động 2: Tìm hiểu về sự thải nước tiểu***

***- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *- Sự thải nước tiểu diễn ra như thế nào?* (dùng hình vẽ để minh hoạ).  *- Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì?*  *- Vì sao sự tạo thành nước tiểu diễn ra liên tục mà sự bài tiết nước tiểu lại gián đoạn?*  - GV lưu ý HS: Trẻ sơ sinh, bài tiết nươcs tiểu là phản xạ không điều kiện, ở người trưởng thành đây là phản xạ có điều kiện do vỏ não điều khiển.  - Cho HS đọc kết luận. | - HS tự thu nhận thông tin và trả lời câu hỏi, rút ra kết luận:  + Thực chất là quá trình lọc máu và thải chất cặn bã, chất độc, chất thừa ra khỏi cơ thể.  + Máu tuần hoàn liên tục qua cầu thận nên nước tiểu cũng được hình thành liên tục.  + Nước tiểu tích trữ ở trong bóng đái lên tới 200 ml đủ áp lực gây cảm giác buồn đi tiểu, lúc đó mới bài tiết nước tiểu ra ngoài. |

***\*Tiểu kết:***  *Nước tiểu chính thức tạo thành đổ vào bể thận, qua ống dẫn nước tiểu xuống tích trữ ở bóng đái, sau đó được thải ra ngoài nhờ hoạt động của cơ bóng đái và cơ bụng.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- Nước tiểu được tạo thành như thế nào ? Trình bày sự bài tiết nước tiểu ?

**D. Hoạt động tìm tòi mở rộng**

- Tìm hiểu những bệnh về hệ bài tiết nước tiểu

**\* HDVN**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK, Đọc mục “Em có biết “

- Tìm hiểu tác nhângây hại cho hệ bài tiết .Kẻ phiếu học tập và làm trước ở nhà:

**Rút kinh nghiệm**

*Ngày soạn: 13/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 22 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 44 - BÀI 40: VỆ SINH HỆ BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng**

**a, Kiến thức**

- Kể được một số bệnh về thận và đường tiết niệu. Cách phòng tránh các bệnh này.

**b.Kĩ năng**

-Rèn kĩ năng quan sát nhận xét , liên hệ thực tế . Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :+ Các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới: Hoạt động nhóm , vấn đáp, tìm tòi, trực quan.

+ Đồ dùng: Tranh phóng to hình 38.1 và 39.1 ,bảng phụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | **Tổn thương HBT nước tiểu** | **Hậu quả** |
| Vi khuẩn |  |  |
| Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống, thức ăn ôi thiu, thuốc. |  |  |
| Khẩu phần ăn không hợp lí, các chất vô cơ và hữu cơ kết tinh ở nồng độ cao gây ra sỏi thận. |  |  |

**2. Học sinh:** Kẻ phiếu học tập vào vở

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

-Nước tiểu được tạo thành như thế nào? Trình bày sự bài tiết nước tiểu

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***\* Giới thiệu bài mới*** : *Hoạt động bài tiết có vai trò quan trọng đối với cơ thể .Làm thế nào đẩ có một hệ bài tiết nước tiểu khoẻ mạnh ?*

***Hoạt động 1***. ***Một số tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu.***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *- Nêu những tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu?*  - GV bổ sung: vi khuẩn gây viêm tai, mũi, họng gián tiếp gây viêm cầu thận do các kháng thể của cơ thể tấn công vi khuẩn này (theo đường máu ở cầu thận) tấn công nhầm làm cho hư cấu trúc cầu thận.  - Cho HS quan sát H 38.1 và 39.1để trả lời:  *- Khi các cầu thận bị viêm và suy thoái dẫn đến hậu quả nghêm trọng như thế nào về sức khoẻ?*  - GV phát phiếu học tập.  *- Khi các tế bào ống thận làm việc kém hiệu quả hay bị tổn thương có thể dẫn đến hậu quả như thế nào?*  *- Khi đường dẫn nước tiểu bị tắc nghẽn bởi sỏi thận có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ như thế nào?*  - GV tập hợp ý kiến , thông bào đáp án. | - HS nghiên cứu, xử lí thông tin, thu nhận kiến thức, vận dụng hiểu biết của mình để liệt kê các tác nhân có hại.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS hoạt động nhóm, trao đổi thống nhất ý kiến và hoàn thành phiếu học tập.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng, các nhóm khác bổ sung.  (Mỗi nhóm hoàn thành một nội dung) |

Phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | **Tổn thương hệ bài tiết nước tiểu** | **Hậu quả** |
| Vi khuẩn | - Cầu thận bị viêm và suy thoái. | - Quá trình lọc máu bị trì trệ  các chất cặn bã và chất độc hại tích tụ trong máu  cơ thể nhiễm độc, phù  suy thận  chết. |
| Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống, thức ăn ôi thiu, thuốc. | - Ống thận bị tổn thương, làm việc kém hiệu quả. | - Quá trình hấp thụ lại và bài tiết tiếp bị giảm  môi trường trong bị biến đổi  trao đổi chất bị rối loạn ảnh hưởng bất lợi tới sức khoẻ.  - Ống thận tổn thương  nước tiểu hoà vào máu  đầu độc cơ thể. |
| Khẩu phần ăn không hợp lí, các chất vô cơ và hữu cơ kết tinh ở nồng độ cao gây ra sỏi thận. | - Đường dẫn nước tiểu bị tắc nghẽn. | - Gây bí tiểu  nguy hiểm đến tính mạng. |

***\*Tiểu kết:***

*- Các tác nhân có hại cho hệ bài tiết nước tiểu:*

*+ Vi khuẩn gây bệnh (vi khuẩn gây bệnh tai, mũi, họng ...)*

*+ Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống, thuốc, thức ăn ôi thiu ...*

*+ Khẩu phần ăn không hợp lí, các chất vô cơ và hữu cơ kết tinh ở nồng độ cao gây ra sỏi thận.*

***Hoạt động 2: Xây dựng thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV treo bảng phụ: Bảng 40.  Yêu cầu HS thảo luận, hoàn thành thông tin vào bảng.  - GV tập hợp ý kiến HS, chốt lại kiến thức. | - HS thu nhận thông tin, thảo luận nhóm và hoàn thành bảng 40.  - Đại diện nhóm lên bảng điền, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |

***\*Tiểu kết: Bảng 40***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các thói quen sống khoa học** | **Cơ sở khoa học** |
| 1 | - Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu. | - Hạn chế tác hại của vi sinh vật gây bệnh. |
| 2 | - Khẩu phần ăn uống hợp lí  + Không ăn quá nhiều P, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.  + Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.  + Uống đủ nước. | - Tránh cho thận làm việc quá nhiều và hạn chế khả năng tạo sỏi.  - Hạn chế tác hại của chất độc hại.  - Tạo điều kiện cho quá trình lọc máu được liên tục. |
| 3 | - Nên đi tiểu đúng lúc, không nên nhịn lâu. | - Hạn chế khả năng tạo sỏi ở bóng đái. |

**C. Hoạt động luyện tập**

**-** Đọc ghi nhớ sgk. Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu em đã có thói quen nào và chưa có thói quen nào ?

**D. Hoạt động vận dụng**

- Thử đề ra kế hoạch hình thành thói quen sống khoa học nếu em chưa có

**E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

-Liên hệ thức tế các thói quen có lợ cho hệ bài tiết nước tiểu

**\* HDVN**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết “

- Chuẩn bị bài “ Cấu Tạo Và Chức Năng Của Da”

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn : 20/1/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần23 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Chương VIII: DA**

**TIẾT 45 - BÀI 41**: **CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA DA**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức:**-Mô tả được cấu tạo của da và các chức năng có liên quan.

**b.Kĩ năng :**- Rèn kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**:+ Các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới: Vấn đáp, tìm tòi, trực quan , hoạt động nhóm.

+ Đồ dùng: -Tranh câm cấu tạo da, Các miếng bìa nhỏ ghi thành phần cấu tạo, Tranh cấu tạo da

**2. Học sinh :** -Xem trước bài học , học bài cũ

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

-Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu em đã có thói quen nào và chưa có thói quen nào ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***\* Giới thiệu bài mới*** *: Ngoài chức năng bài tiết và điều hoà thân nhiệt da còn có những chức năng gì? Những đặc điểm cấu tạo nào của da giúp da thực hiện những chức năng đó ?*

***Hoạt động 1***: ***Cấu tạo của da***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 41.1, đọc kĩ chú thích và ghi nhớ.  - GV treo tranh sơ đồ câm H 41.1, yêu cầu HS lên bảng dán chú thích.  (GV có thể treo 2 tranh câm cho 2 nhóm thi dán chú thích).  - GV cho HS dùng mũi tên <-> chỉ các thành phần cấu tạo của da  (Bài tập - Tr 132 SGK).  *- Nêu cấu tạo của da?*  - GV dùng mô hình minh hoạ, yêu cầu HS rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS thảo luận câu hỏi và hoàn thành bài tập trang 133 – SGK.  *- Mùa hanh khô, da bong những vảy trắng nhỏ. Giải thích hiện tượng này?*  *- Vì sao da ta luôn mềm mại, không thấm nước?*  *- Vì sao ta nhận biết được nóng, lạnh, độ cứng, mềm của vật?*  *- Da có phản ứng thế nào khi trời quá nóng hoặc quá lạnh?*  *- Lớp mỡ dưới da có vai trò gì?*  *- Tóc và lông mày có tác dụng gì?* | - HS tự nghiên cứu H 41.1, chú thích.  - Đại diện 2 nhóm lên dán chú thích, các HS khác nhận xét, đánh giá kết quả của 2 nhoựm  - Đại diện nhóm lên hoàn thành sơ đồ dùng mũi tên đánh vào sơ đồ chỉ các thành phần cấu tạo của các lớp biểu bì, lớp bì, lớp mỡ dưới da.  - HS quan saựt hỡnh, ruựt ra ủửụùc: Caỏu taùo cuỷa da goàm 3 lụựp:  + Lớp biểu bì gồm tầng sừng và tầng tế bào sống.  + Lớp bì gồm sợi mô liên kết và các cơ quan.  + Lớp mớ dưới da gồm các tế bào mỡ.  - HS thảo luận nhóm nêu được:  + Vảy trắng tự bong ra chứng tỏ lớp tế bào ngoài cùng của da hoá sừng và chết.  + Da mềm mại. không thấm nước vì được cấu tạo từ các sợi mô liên kết bện chặt với nhau và trên da có nhiều tuyến nhờn tiết chất nhờn trên bề mặt da.  + Da nhiều cơ quan thụ cảm là đầu mút các tế bào thần kinh giúp da nhận biết nóng, lạnh, đau ...  + Khi trời nóng mao mạch dưới da dãn ra, tuyến mồ hôi tiết ra mồ hôi kéo theo nhiệt làm giảm nhiệt độ cơ thể. Khi trời lạnh mao mạch co lại, cơ chân lông co để giữ nhiệt.  + Lớp mỡ dưới da là lớp đệm chống tác dụng cơ học của môi trường và chống mất nhiệt khi trời rét.  + Tóc tạo lớp đệm không khí, chống tia tử ngoại và điều hoà nhiệt độ.  + Lông mày ngăn mồ hôi và nước không chảy xuống mắt. |

***\*Tiểu kết:***

*- Da cấu tạo gồm 3 lớp:*

*+ Lớp biểu bì gồm tầng sừng và tầng tế bào sống.*

*+ Lớp bì gồm sợi mô liên kết và các cơ quan.*

*+ Lớp mớ dưới da gồm các tế bào mỡ.*

***Hoạt động 2***: ***Chức năng của da***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS thảo luận để trả lời các câu hỏi mục  SGK – Tr 133.  *- Da có những chức năng gì?*  *- Đặc điểm nào của da giúp da thực hiện chức năng bảo vệ?*  **\* Giáo viên nhấn mạnh:**  Bảo vệ cơ thể: chống các yếu tố gây hại của môi trường như: sự va đập, sự xâm nhập của vi khuẩn, chống thấm nước thoát nước. Đó là do đặc điểm cấu tạo từ các sợi của mô liên kết, lớp mỡ dưới da và tuyến nhờn. Chất nhờn do tuyến nhờn tiét ra còn có tác dụng diệt khuẩn. Sắc tố da góp phần chống tác hại của tia tử ngoại  *- Bộ phận nào của da giúp da tiếp nhận kích thích?*  *- Bộ phận nào của da giúp da thực hiện chức năng bài tiết?*  *- Da điều hoà thân nhiệt bằng cách nào*? | - HS trả lời dựa vào bài tập ở mục I của bài, nêu được 4 chức năng của da:  *.* Baỷo veọ cụ theồ, Điều hoà thân nhiệt  . Cơ quan cảm giác, Baứi tieỏt, Tạo vẻ đẹp  - HS thảo luận nhóm nêu được:  + *Bảo vệ:* Do cấu tạo từ các sợi mô liên kết, lớp mỡ, tuyến nhờn, sắc tố da  *+ Cơ quan cảm giác:* Nhờ các cơ quan thụ cảm nhận biết kích thích  *+* Tham gia hoạt động bài tiết qua tuyến mồ hôi.  + *Điều hoà thân nhiệt*: nhờ sự co dãn của mao mạch dưới da, tuyến mồ hôi, cơ co chân lông, lớp mỡ dưới da chống mất nhiệt.  + *Tạo vẻ đẹp:* Da và các sản phẩm của da (lông, tóc,móng) |

***\*Tiểu kết:*** *Chức năng của da:*

*- Bảo vệ cơ thể*

*- Điều hoà thân nhiệt*

*- Nhận biết kích thích của môi trường*

*- Tham gia hoạt động bài tiết qua tuyến mồ hôi.*

*- Da còn là sản phẩm tạo nên vẻ đẹp của con người.*

**C. Hoạt động luyện tập**

- GV yêu cầu HS trình bày cấu tạo da bằng mô hình.

**D. Hoạt động vận dụng**

Cho HS trả lời các câu hỏi SGK. Yêu cầu hs làm bài tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu tạo** | | **Chức năng** |
| ***Các lớp da*** | ***Thành phần cấu tạo các lớp*** |
|  |  |  |

**E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Tìm hiểu về các biện pháp chăm sóc da

**\* HDVN**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2 SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 20/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần 23 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 46 - BÀI 42: VỆ SINH DA**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, ký năng**:

a. Kiến thức

- Nêu tác nhân có hại cho da và biện pháp phòng tránh.

- Nêu và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp: Bảo vệ da. Rèn luyện da.

**b.Kĩ năng :** - Vận dụng kiến thức vào việc giữ gìn vệ sinh và rèn luyện da.

- Rèn kĩ năng quan sát liên hệ thực tế

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên** : + Các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới trong bài:Vấn đáp, tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm.

+ Đồ dùng: Tranh ảnh các bệnh ngoài da

**2. Học sinh** : Kẻ phiếu học tập vào vở

**III. TỔ CHỨC HỌC SINH HỌC TẬP**

**A. Hoạt động khởi động**

- Da có cấu tạo như thế nào ? Có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn nhổ bỏ lông mày dùng bút chì kẻ lông mày tạo dáng không tại sao ?

- Da có những chức năng gì?Những đặc điểm cấu tạo nào của da thực hiện những chức năng đó ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

***\*****Giới thiệu bài mới*:

*Nêu cấu tạo và chức năng của da ? Cần làm gì để da thực hiện tốt các chức năng đó ?*

***Hoạt động 1:Bảo vệ da***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin SGK trả lời câu hỏi :  +H:Da bẩn có hại như thế nào ?  +H:Da bị xây xát có hại như thế nào ?  +H:Giữ sạch da bằng cách nào ?-> Liên hệ bản thân. | -Cá nhân HS tựđọc thông tin và trả lời câu hỏi  -Một vài HS trình bày HS khác nhận xét bổ sung  +TL: +Là môi trường cho vi khuẩn phát triển, Hạn chế hoạt động của tuyến mồ hôi  +TL: Da bị xây xát dễ nhiễm trùng  +Tắm giặt thường xuyên ,Không nên cậy trứng cá |

***\* Tiểu kết:***

***-****Da bẩn :**+Là môi trường cho vi khuẩn phát triển*

*+Hạn chế hoạt động của tuyến mồi hôi*

*-Da bị xây xát dễ nhiễm trùng .*

*- Cần giữ da sạch tránh bị xây xát*

***Hoạt động 2: Rèn luyện da***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV phân tích mối quan hệ giữa rèn luyện thân thể và rèn luyện da (thông tin sgk)  -Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành baì tập SGK  -GV chốt lại đáp án đúng ( ý 1,4,5,8,9)  - Em hãy cho biết những nguyên tắc nào dưới đây phù hợp với rèn luyện da bằng cách đánh dấu vào ô vuông ở cuối mỗi nguyên tắc ( đáp án: 1,3,5)  -GV lưu ý HS Khi tắm nước lạnh cần :  +Được rèn luyện thường xuyên  +Trước khi tắm phải khởi động  +Không tắm lâu | -HS ghi nhớ thông tin  -HS đọc kĩ bài tập thảo luận trong nhóm Thống nhất ý kiến đánh dấu vào bảng 42.1 và bài tập trang 135  -Một vài nhóm đọc kết quả nhóm khác nhận xét bổ sung |

***\*Tiểu kết :***

*-Cơ thể là một khối thống nhất .Rèn luyện cơ thể là rèn luyện các hệ cơ quan trong đó có da*

*-****Các hình thức rèn luyện da :***

*+Tắm nắng lúc 8-9 giờ*

*+Tập chạy buổi sáng*

*+Tham gia thể thao buổi chiều*

*+Xoa bóp*

*+Lao động chân tay vừa sức*

***-Nguyên tắc rèn luyện :***

*+Rèn luyện từ từ nâng cao dần sức chịu đựng*

*+Rèn luyện thích hợp với tình trạng sức khỏe từng người*

*+Cần thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời vào buổi sáng để cơ thể tạo ra vitamin D chống còi xương*

***Hoạt động 3: Phòng chống bệnh ngoài da***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV cho HS xem một số tranh về bệnh ngoài da  -GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 42.2  -GV ghi nhanh lên bảng  -GV đưa thêm thông tin về cách giảm nhẹ tác hại của bỏng | -HS vận dụng hiểu biết của mình :  +Tóm tắc các biểu hiện của bệnh  +Cách phòng bệnh  -Một vài HS đọc bài tập lớp bổ sung |

***\*Tiểu kết:***

***- Các bệnh ngoài da :*** *+Do vi khuẩn+Do nấm +Bỏng nhiệt , bỏng hoá chất …*

***- Phòng bệnh :*** *+Giữ vệ sinh thân thể +Giữ vệ sinh môi trường*

*+Tránh để da bị xây xát , bỏng*

***- Chữa bệnh*** *:Dùng thuốc theo chỉ định của bác sĩ*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

-Nêu các biện pháp giữ vệ sinh da và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Đọc mục “Em có biết .Thường xuyên thực hiện bài tập 2 SGK

**\* HDVN**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Ôn lại bài phản xạ

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

***Ngày soạn: 2/2/2019***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy |  | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  |  | 8A | Tuần 24 |  |
|  |  |  | 8B |  |  |

**CHƯƠNG IX: THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN**

**Tiết 47 - BÀI 43: GIỚI THIỆU CHUNG HỆ THẦN KINH**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơron đồng thời xác định rõ noron là đơn vị cấu tạo cơ bản của hệ thần kinh. Phân biệt được thành phần cấu tạo của hệ thần kinh. Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng

**2.Kĩ năng** : Phân biệt kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình. KN hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1.Giáo viên** : + Các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới trong bài: Vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm, trực quan

+ Đồ dùng: Tranh phóng to hình 43.1 và 43.2

**2. Học sinh** : Xem trước bài phản xạ

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ:** Các bp giữ VS da và giải thích cơ sở KH của các biện pháp đó?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức.**

***Hoạt động 1: Nơron - đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 43.1, cùng với kiến thức đã học và trả lời câu hỏi:  *- Nêu thành phần cấu tạo của mô thần kinh?*  *- Mô tả cấu tạo 1 nơron?*  - GV lưu ý HS: nơron không có trung thể.  - GV nhận xét câu trả lời của HS.  *- Nêu chức năng của nơron?*  - Cho HS quan sát tranh để thấy chiều dẫn truyền xung thần kinh của nơron.  - GV bổ sung: dựa vào chức năng dẫn truyền, nơron được chia thành 3 loại. | - HS nhớ lại kiến thức đã học ở bài phản xạ dể trả lời:  + Mô thần kinh gồm: tế bào thần kinh đệm.  + Tế bào thần kinh đệm có chức năng nâng đỡ, sinh dưỡng và bảo vệ tế bào thần kinh.  + Tế bào thần kinh (nơron) là đơn vị cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.  - 1 HS gắn chú thích cấu tạo của nơron, sau đó mô tả cấu tạo.  + Chức năng cẩm ứng và dẫn truyền.  - Quan sát tranh, nghe GV giới thiệu và tiếp thu kiến thức. |

***\*Tiểu kết:*** *a. Cấu tạo của nơron gồm:*

*+ Thân: chứa nhân.*

*+ Các sợi nhánh: ở quanh thân.*

*+ 1 sợi trục: dài, thường có bao miêlin (các bao miêlin thường được ngăn cách bằng eo Răngvêo tận cùng có cúc xinap – là nơi tiếp xúc giữa các nơron.*

*b. Chức năng của nơron:*

*+ Cảm ứng(hưng phấn)*

*+ Dẫn truyền xung TK theo một chiều (từ sợi nhánh tới thân, từ thân tới sợi trục).*

***Hoạt động 2: Tìm hiểu các bộ phận của hệ thần kinh***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV thông báo có nhiều cách phân chia các bộ phận của hệ thần kinh (giới thiệu 2 cách).  + Theo cấu tạo  + Theo chức năng  - Yêu cầu HS quan sát H 43.2, đọc kĩ bài tập, lựa chọn cụm từ điền vào chỗ trống.  - Gọi 1 HS báo cáo kết quả.  Cho HS nhận xét, trả lời câu hỏi:  *- Xét về cấu tạo, hệ thần kinh gồm những bộ phận nào?*  *- Dây thần kinh do bộ phận nào của nơron cấu tạo nên?*  *- Căn cứ vào chức năng dẫn truyền xung thần kinh của nơron có thể chia mấy loại dây thần kinh?*  *- Dựa vào chức năng hệ thần kinh gồm những bộ phận nào? Sự khác nhau về chức năng của 2 bộ phận này?* | - HS thảo luận nhóm, làm bài tập điền từ SGK vào vở bài tập.  - 1 HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.  1: Não  2: Tuỷ  3 + 4: bó sợi cảm giác và bó vận động.  + Do sợi trục của nơron tạo thành.  + Có 3 loại dây thần kinh: dây hướng tâm, dây li tâm, dây pha.  - HS dựa vào SGK để trả lời. |

***\*Tiểu kết:*** *1. Dựa vào cấu tạo hệ thần kinh gồm:*

*+ Bộ phận trung ương gồm bộ não tương ứng.*

*+ Bộ phận ngoại biên gồm dây thần kinh và các hạch thần kinh.*

*+ Dây thần kinh: dây hướng tâm, li tâm, dây pha.*

*2. Dựa vào chức năng, hệ thần kinh được chia thành:*

*+ Hệ thần kinh vận động (cơ xương) điều khiển sự hoạt động của cơ vân (là hoạt động có ý thức).*

*+ Hệ thần kinh sinh dưỡng: điều hoà hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản (là hoạt động không có ý thức).*

**C. Hoạt động luyện tập**

- GV treo tranh câm cấu tạo nơron, yêu cầu HS trình bày cấu tạo và chức năng của nơron. Hoàn thành sơ đồ sau:

Não

Trung ương

Hệ thần kinh Tuỷ sống

..................

Bộ phận ngoại biên

Hạch thần kinh

**D. Hoạt động vận dụng**

- Hoàn thành câu hỏi bài tập. Đọc em có biết.

**E. Hoạt động tìm tòi mở rộng**

**-**Tìm hiểu vai trò của bộ não

**\* HDVN**

Chuẩn bị (nhóm 6 em)

- Hs: 1 con ếch (nhái); khăn lau; bông thấm nước

- Gv: Bộ đồ mổ; giá treo; cốc đựng nước; dụng cụ ghi đồ thị; dd HCl 0,3%; 1%, 3%

**Rút kinh nghiệm**

*…………………………………………………………………………………………………………*

*Ngày soạn: 2/2/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần 24 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 48 - BÀI 44 : THỰC HÀNH**

**TÌM HIỂU CHỨC NĂNG (LIÊN QUAN ĐẾN CẤU TẠO) CỦA TUỶ SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng:**

**a. Kiến thức**

-Tiến hành thành công các thí nghiệm qui định

-Từ kết quả quan sát qua thí nghiệm :

+Nêu được chức năng của tuỷ sống phỏng đoán được thành phần cấu tạo của tuỷ sống

+Đối chiếu với cấu tạo của tuỷ sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và CN

**b. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng thực hành

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên: +**Dự kiến các phương pháp kĩ thuật day học: - Thực hành thí nghiệm, trực quan, hoạt động nhóm, vấn đáp tìm tòi

**+ Đồ dùng: -** Ếch 1 con. Bộ đồ mổ : Đủ cho các nhóm. Dung dịch HCl 0.3% 1%

**2. Học sinh: +**Ếch 1 con. Khăn lau ,bông. Kẻ sẵn bảng 44 vào vở

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra câu 1, 2 SGK –Tr 138.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức**

\****Giới thiệu bài mới***: *Trong bài trước các em đã nắm được các bộ phận của hệ thần kinh. Các em biết rằng trung ương thần kinh gồm não và tuỷ sống. Tuỷ sống nằm ở đâu? Nó có cấu tạo và chức năng như thế nào? chúng ta cùng tìm hiểu bài thực hành hôm nay để trả lời câu hỏi đó.*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu chức năng của tủy sống***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV giới thiệu tiến hành thí nghiệm trên ếch đã huỷ não  -Cách làm :  +Ếch cắt đầu hoặt phá não  +Treo lên giá để cho hết choáng (khoảng 5 – 6 phút )  Bước 1 :GV hướng dẫn HS tiến hành thí nghiệm theo giới thiệu bảng 44  -GV lưu ý HS : Sau mỗi lần kích thích bằng axit phải rửa thật sạch chỗ da có axít rồi để khoảng 3-5 phút mới kích thích lại  -Từ kết quả thí nghiệm và hiểu biết về phản xạ GV yêu cầu HS dự đoán về chức năng của tuỷ sống  -GV ghi nhanh dự đoán ra góc bảng  Bước 2 : GV biểu diễn TN 4, 5  -Cách xác định vị trí vết cắt ngang tuỷ ở ếch vị trí vết cắt ngang nằm giữa khoảng cách đôi dây thần kinh thứ nhất và thứ 2 (ở lưng )  -GV lưu ý nếu vết cắt nông có thể chỉ cắt đường lên (trong chất trắng ở mặt sau tuỷ ) do đó nếu kích thích chi trước thì chi sau cũng co (Đường xuống trong chất trắng còn)  -GV hỏi :Em hãy cho biết thí nghiệm này nhằm mục đích gì ?  Bước 3 :Gv biểu diễn thí nghiệm 6,7  -Qua thí nghiệm 6, 7 có thể khẳng định được điều gì ?  -GV cho HS đối chiếu với dự đoán ban đầu và sữa chữa những câu sai | -HS tiếp nhận thông tin kiến thức  -HS từng nhóm chuẩn bị ếch theo hướng dẫn  -Đọc kĩ 3 thí nghiệm các nhóm phải làm  -Các nhóm lần lượt làm thí nghiệm 1,2,3 ghi kết quả quan sát vào bảng 44  -Thí nghiệm thành công khi có kết quả :  +Thí nghiệm 1 : Chi sau bên phải co  +Thí nghiệm 2 : 2 chi sau co  +Thí nghiệm 3 cả 4 chi đều co  -Các nhóm ghi kết quả và dự đoán ra giấy  -Một số nhóm đọc kết quả  -HS quan sát thí nghiệm và ghi kết quả thí nghiệm vào cột trống ở bảng 44  +Thí nghiệm 4 : Chỉ 2 chi sau co  +Thí nghiệm 5: chỉ 2 chi trước co  -Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ các đường dẫn truyền  -HS quan sát phản ứng của ếch ghi kết quả thí nghiệm 6 và 7 vào bảng 44  -Thí nghiệm thành công khi có kết quả:  +Thí nghiệm 6 :2 chi trước không co nữa  +Thí nghịêm 7 : 2 chi sau co  -Tuỷ sống có các căn cứ thần kinh điều khiển các phản xạ |

**\* *Tiểu kết:***

*Tiến hành thành công thí nghiệm sẽ có kết quả:*

*+ Thí nghiệm 1: Chi sau bên phải co.*

*+ Thí nghiệm 2: Co cả 2 chi sau.*

*+ Thí nghiệm 3: Cả 4 chi đều co.*

*+ Thí nghiệm 4: Cả 2 chi sau co.*

*+ Thí nghiệm 5: Chỉ 2 chi trước co.*

*+ Thí nghiệm 6: 2 chi trước không co.*

*+ Thí nghiệm 7: 2 chi sau co.*

*Kết luận: Tuỷ sống có các căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi (PXKĐK). Giữa các căn cứ thần kinh có sự liên hệ với nhau.*

***Hoạt động 2: Nghiên cứu cấu tạo của tủy sống***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS quan sát hình 44.1 , 44.2 đọc chú thích hoàn thành bảng sau :   |  |  | | --- | --- | | **Tủy sống** | **Đặc điểm** | | Cấu tạo ngoài | -Vị trí  -Hình dạng  -Màu sắc  -Màng tủy | | Cấu tạo trong | -Chất xám  -Chất trắng |   -GV chốt lại kiến thức về cấu tạo của tủy sống | -HS quan sát kĩ hình vả đọc chú thích  -Thảo luận và hoàn thành bảng  -Đại diện nhóm phát biểu nhóm khác nhận xét bổ sung |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tủy sống** | **Đặc điểm** |
| Cấu tạo ngoài | -Vị trí :Nằm trong ống xương sống từ đốt sống cổ I đến hết thắt lưng II  -Hình dạng  +Hình trụ dài 50 cm  +Có 2 phần phình là phình cổ và phình thắt lưng  -Màu sắc :Màu trắng bóng  -Màng tủy : Gồm 3 lớp màng cứng , màng nhện , màng nuôi =>bảo vệ và nuôi dưỡng tủy sống |
| Cấu tạo trong | -Chất xám :Nằm trong có hình cánh bướm  -Chất trắng :Nằm ngoài bao quanh chất xám |

|  |  |
| --- | --- |
| -Từ kết quả của 3 lô thí nghiệm trên liên hệ với cấu tạo trong của tủy sống  -GV yêu cầu HS nêu chức năng của :  +Chất xám  +Chất trắng | -Chất xám là căn cứ thần kinh của các phản xạ không điều kiện  +Chất trắng là các đường dẫn truyền thần kinh trong tủy sống với nhau và trong não bộ |

***\* Tiểu kết*** :*Nghiên cứu cấu tạo của tủy sống*

*a. Cấu tạo ngoài:*

*- Tuỷ sống nằm trong cột sống từ đốt cổ thức I đến thắt lưng II, dài 50 cm, hình trụ, có 2 phần phình (cổ và thắt lưng), màu trắng, mềm.*

*- Tuỷ sống bọc trong 3 lớp màng: màng cứng, màng nhện, màng nuôi. Các màng này có tác dụng bảo vệ, nuôi dưỡng tuỷ sống.*

*b. Cấu tạo trong:*

*- Chất xám nằm trong, là căn cứ (trung khu) của các PXKĐK.*

*- Chất trắng ở ngoài (gồm các sợi trục có miêlin) là các đường dẫn truyền nối các căn cứ trong tuỷ sống với nhau và với não bộ.*

**C. Hoạt động luyện tập.**

- Hoàn thành bài tập 44 vào vở bài tập

**D. Hoạt động vận dụng**

- Trả lời các câu hỏi :

+ Các căn cứ điều khiển phản xạ do thành phầnnào của tủy sống đảm nhiệm ? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó ?

**E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ thành phần nào ? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó ?

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài cấu tạo tủy sống

- Hoàn thành báo cáo thu hoạch

- Đọc trước bài 45

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 10/1/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 25 |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 49 - BÀI 45: DÂY THẦN KINH TỦY**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tủy

- Giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha

**2. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:+** Các phương pháp kĩ thật hướng tới trong bài**:** - Thảo luận nhóm, trực quan, vấn đáp tìm tòi

+ Dụng cụ:- Tranh phóng to hình 45.1 , 45.2 , 44.2

- Tranh câm hình 45.1 và các miếng bìa rời ghi chú thích từ 1 đến 5

**2. Học sinh :** Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**A. Hoạt động khởi động**

- Trình bày cấu tạo và chức năng của tuỷ sống?

- Giải thích phản xạ: kích thích vào da chân ếch, chân ếch co lại?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới**

***Giới thiệu bài mới*:** *Từ câu 2 GV nêu: Các kích thích dưới dạng xung thần kinh được truyền từ ngoài vào tuỷ sống ra ngoài phải qua dây thần kinh tuỷ. Vậy dây thần kinh tuỷ có cấu tạo như thế nào? là loại dây thần kinh nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.*

***Hoạt động 1: Cấu tạo của dây thần kinh tuỷ***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 43.2; 45.1 và trả lời câu hỏi:  *- Có bao nhiêu đôi dây thần kinh tuỷ?*  - Tiếp tục đọc thông tin, quan sát kĩ H 45.1 để dán chú thích vào tranh câm H 45.1 trên bảng và trình bày cấu tạo dây thần kinh tuỷ.  - GV hoàn thiện kiến thức trên mô hình đốt tuỷ sống, rút ra kết luận.  - Lưu ý HS:  + Phân biệt rõ mặt trước và mặt sau tuỷ sống, rễ trước và rễ sau.  + Sử dụng H 45.2 để chỉ chi HS thấy từ đốt thắt lưng I các bó rễ tuỷ của đoạn cùng, cụt tập hợp thành “tùng đuôi ngựa”. | - HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 43.2; 45.1 và trả lời câu hỏi:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - 1 HS lên bảng dán chú thích, trình bày cấu tạo dây thần kinh tuỷ.  Các HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung hoàn thiện kiến thức.  - HS lắng nghe và ghi nhớ. |

***\*Tiểu kết:***

- *Có 31 đôi dây thần kinh tuỷ.*

*- Mỗi dây thần kinh tuỷ được nối với tuỷ sống gồm 2 rễ:*

*+ Rễ trước (rễ vận động) gồm các bó sợi li tâm.*

*+ Rễ sau (rễ cảm giác) gồm các bó sợi hướng tâm.*

* *Các rễ tuỷ đi ra khỏi lỗ gian đốt sống nhập lại thành dây thần kinh tuỷ.*

***Hoạt động 2: Chức năng của dây thần kinh tuỷ***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm phần thông tin SGK mục II, nghiên cứu kĩ bảng 45.  - GV treo bảng 45 mô tả thí nghiệm bằng tranh vẽ ếch bị kích thích bởi HCl 1%, chi sau bên phải, chi sau bên trái.  Đặt vào điều kiện thí nghiệm (dán kín) vẽ kết quả thí nghiệm.  - Yêu cầu HS lên bảng xác định vị trí vết cắt, nêu kết quả thí nghiệm.  - GV bóc kết quả cho HS nhận xét.  -Yêu cầu HS giải thích kết quả thí nghiệm trên.  *- Thí nghiệm 1cho phép ta rút ra kết luận gì về chức năng rễ trước?*  *- Thí nghiệm 2 1cho phép ta rút ra kết luận gì về chức năng rễ sau?*  - GV nhận xét, đưa ra kết luận.  - GV đưa câu hỏi:  *- Nêu chức năng của dây thần kinh tuỷ?*  - Yêu cầu 1 HS đọc kết luận (SGK). | - HS đọc kĩ thông tin về nội dung thí nghiệm, đọc kĩ bảng 45.  - 1 HS lên bảng xác định vị trí vết cắt rễ trước bên phải, rễ sau bên trái, nêu kết quả.  - HS khác nhận xét.  + Thí nghiệm 1: Khi kích thích bằng HCl 1% vào chi sau bên phải, xung thần kinh truyền từ cơ quan thụ cảm (da) tới tuỷ sống nhưng vì rễ trước bên phải bị cắt không dẫn xung thần kinh đến chi đó nên chi đó không co. Xung thần kinh qua nơron bắt chéo sang chi bên kia, chi bên kia co và xung thần kinh qua đường dẫn truyền lên chi trên làm cho 2 chi trên co.  + Thí nghiệm 2: Rễ sau bên trái bị cắt, xung thần kinh từ cơ quan thụ cảm không dẫn truyền về tuỷ sống được nên không chi nào co cả.  - HS thảo luận 2 câu hỏi, trả lời, nhận xét.  - HS đọc kết luận. |

***\*Tiểu kết:***

*- Rễ trước: dẫn truyền xung thần kinh vận động từ trung ương đi ra cơ quan đáp ứng (rễ li tâm).*

*- Rễ sau: dẫn truyền xung thần kinh cảm giác từ các thụ quan về trung ương (rễ hướng tâm)*

*=> Dây thần kinh tuỷ là dây pha: dẫn truyền xung thần kinh theo 2 chiều.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV treo tranh sơ đồ tuỷ sống cắt ngang có đánh chú thích 1, 2, 3, 4, 5. Yêu cầu HS lên bảng viết chú thích.

- Bài tập trắc nghiệm:

***Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.***

Dây thần kinh tuỷ là dây pha vì:

a. Dây thần kinh tuỷ gồm các bó sợi cảm giác và bó sợi vận động.

b. Dây TK tuỷ dẫn truyền xung thần kinh theo 2 chiều hướng tâm và li tâm.

c. Dây thần kinh tuỷ nối với tuỷ sống bởi rễ trước và rễ sau.

d. Cả 1, 2, 3 đúng.

e. Cả 2, 3 đúng.

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

-Liên hệ thưc tế.

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 46.

- Kẻ bảng 46 vào vở.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:10/2/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 50 - BÀI 46 : TRỤ NÃO - TIỂU NÃO - NÃO TRUNG GIAN**

**( Giảm tải: Lệnh: so sánh cấu tạo và chức năng của trụ não và tủy sống…, bảng 46 trang 145 không dạy )**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Xác định vị trí và các thành phần của trụ não

- Trình bày được chức năng chủ yếu của trụ não

- Xác định được vị trí và chức năng của tiểu não

- Xác định được vị trívà chức năng chủ yếu của não trung gian

**2. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

-Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:+** Dự kiến các phương pháp, kĩ thuật trong bài:

- Trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh phóng to hình 44.1 44.2 44.3

- Mô hình não tháo lắp

**2. Học sinh**

- Kẻ bảng 46 vào vở bài tập

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Trình bày cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tuỷ? Vì sao nói dây thần kinh tuỷ là dây pha?

- Kiểm tra câu 2 (SGK – Tr 143) (kích thích mạnh lần lượt vào các chi):

+ Nếu chi nào co, rễ cảm giác (rễ sau) chi đó bị đứt.

+ Nếu chi nào không co, rễ vận động (rẽ trước) vẫn còn.

+ Nếu chi đó không co, các chi khác co thì rễ trước chi đó bị đứt.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới:*** *Tiếp theo tuỷ sống là não bộ. Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vị trí và các thành phần của bộ não, cũng như cấu tạo và chức năng của chúng*.

***Hoạt động 1: Vị trí và các thành phần của bộ não***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Cho HS quan sát mô hình bộ não, đối chiếu với H 46.1 và trả lời câu hỏi:  *- Bộ não gồm những thành phần nào?*  - GV nhận xét.  - Yêu cầu HS hoàn thành bài tập điền từ (SGK) mục I.  - GV kiểm tra bài tập của HS, chính xác hoá lại thông tin.  - GV gọi 1 HS chỉ trên tranh hoặc mô hình các thành phần trên. | - HS quan sát kĩ tranh và mô hình, ghi nhớ chú thích.  - 1 HS trả lời, HS khác nhận xét.  - HS dựa vào chú thích hình vẽ, tìm hiểu vị trí, thành phần não, hoàn thành bài tập điền từ.  - 1 vài HS đọc kết quả, lớp nhận xét, bổ sung.  Đáp án:  1 – Não trung gian; 2 – Não giữa  3 – Cầu não; 4 – Não giữa;  5 – Cuống não; 6 – Củ não sinh tư;  7 – Tiểu não. |

***\*Tiểu kết:***

*- Bộ não gồm: Trụ não, tiểu não, não trung gian và đại não.*

*- Bài tập điền từ SGK.*

***Hoạt động 2: Cấu tạo và chức năng của trụ não***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin Tr 144 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu cấu tạo trụ não?*  *- Chất trắng và chất xám ở trụ não có chức năng gì?*  - GV hoàn thiện kiến thức, giới thiệu 12 đôi dây thần kinh não (dây cảm giác, dây vận động, dây pha). | - HS đọc kĩ và xử lí thông tin, trả lời câu hỏi:  - 1 vài HS nhận xét, bổ sung, rút ra kết luận.  - HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức. |

***\* Tiểu kết:***

*- Chất trắng ở ngoài: gồm đường lên (cảm giác) và đường xuống (vận động) liên hệ với tuỷ sống và các phần khác của não.*

*- Chất xám ở trong, tập trung thành các nhân xám, là nơi xuất phát 12 đôi dây thần kinh não.*

*+ Chất xám là trung khu điều khiển, điều hoà hoạt động của các cơ quan: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá (các cơ quan sinh dưỡng).*

***Hoạt động 3: Não trung gian***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS chỉ vị trí của não trung gian trên tranh (mô hình).  - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và trả lời:  *- Nêu cấu tạo và chức năng của não trung gian?* | - 1 HS lên bảng chỉ.  - HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung. |

***\*Tiểu kết:*** *Não trung gian gồm đồi thị và vùng dưới đồi thị:*

*+ Chất trắng (ngoài) chuyển tiếp các đường dẫn truyền từ dưới lên não.*

*+ Chất xám (trong): là các nhân xám điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hoà thân nhiệt.*

***Hoạt động 4: Tiểu não***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin mục IV, quan sát H 46.3 và trả lời câu hỏi:  *- Vị trí của tiểu não?*  *- Tiểu não có cấu tạo như thế nào?*  - Yêu cầu HS đọc thí nghiệm SGK và trả lời:  *- Tiểu não có chức năng gì?* | - HS nghiên cứu thông tin, hình vẽ và trả lời câu hỏi.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - Rút ra kết luận.  - HS đọc thí nghiệm, rút ra chức năng của tiễu não. |

***\*Tiểu kết:***

*- Tiểu não nằm sau trụ não, dưới bán cầu não.*

*- Cấu tạo:*

*+ Chất xám ở ngoài làm thành vỏ tiểu não.*

*+ Chất trắng ở trong là các đường dẫn truyền nối 2 vỏ tiểu não với các nhân và các phần khác của hệ thần kinh.*

*- Chức năng: điều hoà, phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cho cơ thể.*

**C. Hoạt động luyện tập.**

- GV nhắc lại nội dung bài, cho HS đọc “Ghi nhớ” SGK.

- GV đánh giá giờ học.

**D. Hoạt động vận dụng.**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

**E. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc phần “Em có biết”

**\* HDVN**

- Đọc trước bài “Đại não”.

**Rút kinh nghiệm**

....................................................................................................................................................................................................................................................................................

Ngày soạn:17/2/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 51: ĐẠI NÃO**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hóa so với động vật thuộc lớp thú.

- Xác định được các vùng chức năng của vỏ đại não người

**b. Kĩ năng** : - Phát triển kĩ năng phân tích và quan sát kênh hình

- Rèn kĩ năng vẽ hình và hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :+ Dự kiến các phương pháp kĩ thuật trong bài: **-** Vấn đáp tìm tòi, hoạt động nhóm, trực quan

+ Đồ dùng:-Tranh phóng to hình 47.1,2,3,4

-Mô hìnhnão tháo lắp

-Tranh câm hình 47.2 và các mảnh bìa ghi tên gọi các rãnh các thùy não

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Cấu tạo và chức năng của trụ não , não trung gian và tiểu não ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới**

***\* Giới thiệu bài mới:*** *Như SGK.*

***Hoạt động 1: Cấu tạo của đại não***

***MT:*** - Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hóa so với động vật thuộc lớp thú.

***PP:*** Trực quan, vấn đáp, nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV cho HS quan sát mô hình bộ não người và trả lời câu hỏi:  *- Xác định vị trí của đại não?*  - Cho HS quan sát mô hình bộ não 5 lớp ĐVCXS và bộ não người.  *- So sánh đại não người với đại não của 5 lớp ĐVCXS?*  - Yêu cầu HS tìm hiểu thêm thông tin mục “Em có biết” thấy được khối lượng não.  - Yêu cầu HS quan sát H 47.1 và 47.2 để thấy cấu tạo ngoài và trong của đại não.  Thảo luận nhóm hoàn thành bài tập điền từ (SGK).  - GV phát phiếu học tập.  - GV cho HS trình bày kết quả của bài tập.  - GV xác nhận đáp án.  - Yêu cầu HS đọc lại thông tin và trả lời câu hỏi:  *- Trình bày cấu tạo ngoài của đại não?*  - GV cho HS quan sát mô hình bộ não và nhận xét.  *- Khe, rãnh của đại não có ý nghĩa gì?*  - Cho HS so sánh đại não của người và thú? Nhận xét nếp gấp ở đại não người và thú?  - Cho HS quan sát mẫu não cắt ngang, đọc thông tin và trả lời:  *- Trình cầy cấu tạo trong của đại não (chỉ vị trí chất xám, chất trắng)?*  - GV nhận xét, cho HS quan sát H 47.3 để thấy các đường dẫn truyền trong chất trắng của đại não.  - Cho HS đọc vai trò của nhân nền trong mục “Em có biết” SGK. | - HS quan sát mô hình, trả lời được:  + Vị trí: phía trên não trung gian.  - HS so sánh và rút ra kết luận.  - HS quan sát kĩ H 47.1 và 47.2 SGK ghi nhớ chú thích.  - Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến, hoàn thành bài tập điền từ.  - HS trình bày, nhận xét và nêu được kết quả:  1 – Khe; 2 – Rãnh; 3 – Trán; 4 - Đỉnh; 5 – Thuỳ thái dương; 6 – Chất trắng.  - HS nghiên cứu thông tin và trình bày cấu tạo ngoài của dại não.  - Rút ra kết luận.  - Đều có nếp gấp nhưng ở người nhiều hơn giúp diện tích bề mặt lớn hơn.  - HS quan sát mẫu não, nghiên cứu thông tin để trình bày.  - 1 HS đọc. |

***\*Tiểu kết:***

*- Ở người, đại não là phần phát triển nhất.*

*a. Cấu tạo ngoài:*

*- Rãnh liên bán cầu chia đại não thành 2 nửa bán cầu não.*

*- Các rãnh sâu chia bán cầu não làm 4 thuỳ (thuỳ trán, đỉnh, chẩm và thái dương)*

*- Các khe và rãnh (nếp gấp) nhiều tạo khúc cuộn, làm tăng diện tích bề mặt não.*

*b. Cấu tạo trong:*

*- Chất xám (ở ngoài) làm thành vỏ não, dày 2 -3 mm gồm 6 lớp.*

*- Chất trắng (ở trong) là các đường thần kinh nối các phần của vỏ não với các phần khác của hệ thần kinh. Hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tuỷ hoặc tủy sống.*

*Trong chất trắng còn có các nhân nền.*

***Hoạt động 2: Sự phân vùng chức năng của đại não***

***MT:*** - Nêu rõ được sự phân vùng của đại não người đặc biệt là vỏ đại não.

***PP:*** Trực quan, vấn đáp, nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, đối chiếu với H 47.4.  *- Nhận xét về các vùng của vỏ não? VD?*  *- Tại sao những người bị chấn thương sọ não thường bị mất cảm giác , trí nhớ, mù, điếc... để lại di chứng suốt đời?*  - GV liên hệ đến việc đội mũ bảo hiểm để bảo vệ não khi tham gia giao thông.  *- Trong số các vùng trên, vùng nào không có ở động vật ?* | - HS nghiên cứu thông tin SGK.  - HS hoạt động cá nhân, dựa vào những hiểu biết của mình để trả lời.  -HS nghe và ghi nhớ.  - Vùng hiểu tiếng nói, vùng hiểu chữ viết, vùng vận động ngôn ngữ. |

***\*Tiểu kết:***

*- Vỏ não có các vùng cảm giác và vùng vận động có ý thức thuộc PXCĐK.*

*- Riêng ở người có thêm vùng vận động ngôn ngữ và vùng hiểu tiếng nói và chữ viết.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- GV treo tranh hình 47.2 gọi HS lên dán các mảnh bìa ghi tên gọi các rãnh và thùy não

- Nêu rõ các đặc điểm cấu tạo và chức năng của đại não người chứng tỏ sự tiến hóa của người so với các động vật khác trong lớp thú ?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Đọc mục “Em có biết “

**Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Vẽ sơ đồ đại não hình 47.2

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Kẻ phiếu học tập theo mẫu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | | **Cung phản xạ vận động** | **Cung phản xạ sinh dưỡng** |
| Cấu tạo | -Trung ương  -Hạch thần kinh  -Đường hướng tâm  -Đường li tâm |  |  |
| Chức năng | |  |  |

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:17*/2/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 52 - BÀI 48: HỆ THẦN KINH SINH DƯỠNG**

**( Giảm tải: H48-2 và nội dung liên quan trong lệnh 151, bảng 48-2 và nội dung liên quan không dạy, câu 2/ 154 yêu cầu HS không trả lời )**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động

- Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng

**b. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Rèn kĩ năng quan sát so sánh

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên :+** Các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới trong bài**:** - Trực quan, vấn đáp tìm tòi, hoạt động nhóm

+ Dụng cụ:-Tranh phóng to các hình 48.1,3

-Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập

**2. Học sinh :** Kẻ bảng nội dung phiếu học tập vào vở

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Nêu rõ các đặc điểm cấu tạo và chức năng của đại não người chứng tỏ sự tiến hóa của người so với các động vật khác trong lớp thú ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới**

***\*Giới thiệu bài mới*** : *Xét về chức năng hệ thần kinh được phân chia như thế nào ?.GV dẫn dắt vào bài*

***Hoạt động 1: Cung phản xạ sinh dưỡng***

***MT:*** - Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động

***PP: giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh quan sát hình 48.1  +Mô tả đường đi của xung thần kinh trong cung phản xạ của hình A và B  +Hoàn thành nội dung phiếu học tập vào vở  -GV kẻ phiếu học tập lên bảng gọi HS lên hòan thành  -GV chốt lại kiến thức | -HS vận dụng kiến thức đã có kết hợp quan sát hình nêu được đường đi của xung thần kinh trong cung phảnxạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng  -Các nhóm căn cứ vào đườngđi của xung thần kinh trong 2 cung phản xạ và hình 48.1 thảo luận nhóm hoàn thành bảng  -Đại diện nhóm báo cáo kết quả các nhóm khác nhận xét bổ sung |

***\*Tiểu kết*:** *Cung phản xạ sinh dưỡng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Đặc điểm*** | | ***Cung phản xạ vận động*** | ***Cung phản xạ sinh dưỡng*** |
| CẤU TẠO | *-Trung ương*  *-Hach thần kinh*  *-Đường hướng tâm*  *-Đường li tâm* | *-Chất xám :+Đại não*  *+Tủy sống*  *-Không có*  *-Từ cơ quan thụ cảm đến trung ương*  *-Đến thẳng cơ quan phản ứng* | *-Chất xám :+Trụ não*  *+Sừng bên tủy sống*  *-Có*  *-Từ cơ quan thụ cảm đến trung ương*  *-Qua :+Sợi trước hạch*  *+Sợi sau hạch*  *Chuyển giao ở hạch thần kinh* |
| *Chức năng* | | *Điều khiển họat động cơ vân ( có ý thức )* | *Điều khiển hoạt động nội quan (Không có ý thức )* |

***Hoạt động 2: Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng***

***MT:*** - Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động

***PP: giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh nghiên cứu thông tin SGK quan sát hình 48.3 +Hệ thần kinh sinh dưỡng cầu tạo như thế nào ?  -GV yêu cầu HS quan sát lại hình 48.1 , 3 đọc thông tin bảng 48.1 tìm ra các điểm sai khác giữa phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm  -GV gọi 1 HS đọc bảng 48.1 | -HS tự thu nhận thông tin nêu được gồm phần trung ương và phần ngoại biên  -HS làm việc độc lập với SGK  -Thảo luận nhóm nêu được các điểm khác nhau  +Trung ương  +Ngoại biên  -Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung |

***\*Tiểu kết* :** *Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng*

*-Hệ thần kinh sinh dưỡng :*

*+Trung ương*

*+Ngoại biên : Dây thần kinh , hạch thần kinh*

*-Hệ thần kinh sinh dưỡng gồm :*

*+Phân hệ thần kinh giao cảm*

*+Phân hệ thần kinh đối giao cảm*

***Hoạt động 3 :Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng***

***MT:*** - Nêu được cn của hệ thần kinh sinh dưỡng

***PP: giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS quan sát hình 48.3 thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :  +Nhận xét chức năng của phân hệ giao cảm và đối giao cảm ?  +Hệ thần kinh sinh dưỡng có vai trò như thế nào trong đời sống ?  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS tự thu nhận và xử lí thông tin  -Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  -Yêu cầu nêu được :  +2 bộ phận có tác dụng đối lập  +Ý nghĩa :Điều hòa hoạt động các cơ quan  -Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung |

***\* Tiểu kết****:* *Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng*

*-Phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm có tác dụng đối lập nhau đối với hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng*

*-Nhờ tác dụng đối lập đó mà hệ thần kinh sinh dưỡng điều hòa được hoạt động của các cơ quan nội tạng*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Dựa vào hình 48.2 trình bày phản xạ điều hòa hoạt động của tim lúc huyết áp tăng ?

- Trình bày sự giống nhau và khác nhau về cấu tạo và chức năng của phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm trên tranh hình 48.3 ?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết “

**\* HDVN**

- Học bài trả lời câu hỏi 1 SGK

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:24*/2/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 53 - BÀI 49: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THỊ GIÁC**

**( Giảm tải: H49-1 và nội dung liên quan lệnh trang 155 , H49-4 và lệnh trang 157 không dạy )**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức,kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Xác định rõ các thành phần của một cơ quan phân tích;

- Phân biệt được cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích

- Nêu được ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể.

- Mô tả được các thành phần chính của cơ quan thụ cảm thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt.

- Giải thích được cơ chế điều tiết của mắt để nhìn rõ vật.

**b. Kỹ năng**

- Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.

- Kỹ năng hoạt động nhóm.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên :** + Dự kiến các phương pháp kĩ thuận trong bài**:** - Trực quan, thảo luận nhóm, vấn đáp tìm tòi

+ Dụng cụ:Tranh phóng to hình 49-1; 49-1; 49-3.

**2. Học sinh:** Soạn bài trước vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Trình bày sự khác nhau giữa cung phản xạ sinh dưỡng và cung phản xạ vận động?

- Trình bày sự giống và khác nhau về mặt cấu trúc và chức năng giữa 2 phân hệ giao cảm và đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**\**Giới thiệu bài mới*:** *Nhờ các giác quan chúng ta nhận biết và phản ứng lại các tác động của môi trường. Cơ quan phân tích thị giác giúp ta nhìn thấy xung quanh, vậy nó có cấu tạo như thế nào? Cơ chế nào giúp ta nhìn thấy vật? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.*

***Hoạt động 1: Cơ quan phân tích***

***MT:*** - Xác định rõ các thành phần của một cơ quan phân tích;

- Phân biệt được cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích

***PP:*** Trực quan, vấn đáp, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  - Mỗi cơ quan phân tích gồm những thành phần nào?  *- Vai trò của cơ quan phân tích đối với cơ thể?* | - HS tự thu nhận thông tin và trả lời:  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  + Cơ quan phân tích gồm 3 thành phần.  + Vai trò giúp cơ thể nhận biết tác động của môi trường xung quanh. |

***\*Tiểu kết:***

*- Cơ quan phân tích gồm:*

*+ Cơ quan thụ cảm.*

*+ Dây thần kinh (dẫn truyền hướng tâm).*

*+ Bộ phận phân tích ở trung ương (nằm ở vỏ não).*

* *Cơ quan phân tích giúp cơ thể nhận biết tác động của môi trường xung quanh.*

***Hoạt động 2: Cơ quan phân tích thị giác***

***MT:*** - Mô tả được các thành phần chính của cơ quan thụ cảm thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt.

***PP:*** Trực quan, vấn đáp, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Cơ quan phân tích thị giác gồm những thành phần nào?  - GV hướng dẫn HS nghiên cứu cấu tạo cầu mắt H49.2 lần lượt từ ngoài vào trong, đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi:  - Nêu vị trí của cầu mắt?  - Hoàn chỉnh thông tin về cấu tạo cầu mắt SGK.  - GV nhận xét kết quả trên mô hình và hình vẽ, khẳng định đáp án.  - Cho 1 HS trình bày lại cấu tạo cầu mắt và rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 SGK, quan sát H 49.3 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu cấu tạo của màng lưới?*  *-Sự khác nhau giữa tế bào nón và tế bào que trong mối quan hệ với tế bào thần kinh thị giác?*  - Tại sao ảnh của vật hiện trên điểm vàng lại nhìn rõ nhất?  *- Tại sao trời tối ta không nhìn rõ màu sắc của vật?*  - GV hướng dẫn HS quan sát thí nghiệm về quá trình tạo ảnh qua thấu kính hội tụ và trả lời câu hỏi:  - Trình bày quá trình tạo ảnh ở màng lưới?  - Vai trò của thể thuỷ tinh trong cầu mắt? | - HS dựa vào kiến thức mục I để trả lời.  - HS quan sát kĩ hình từ ngoài vào trong ghi nhớ chú thích, nghiên cứu thông tin để trả lời câu hỏi, làm bài tập.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  Đáp án:  1- Cơ vận động mắt  2- Màng cứng  3- Màng mạch  4- Màng lưới  5- Tế bào thụ cảm thị giác  - HS dựa vào thông tin, kết hợp với hình vẽ để trả lời, lớp nhận xét, bổ sung.  + Ở điểm vàng, mỗi chi tiết của ảnh được 1 tế bào nón tiếp nhận và truyền về não qua 1 tế bào thần kinh thị giác, ở các vung khác tế bào nón và nhiều tế bào que liên hệ với 1 vài tế bào thần kinh thị giác.  - HS theo dõi thí nghiệm, ghi nhớ kiến thức.  - 1 vài HS phát biểu, các HS khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện kiến thức. |

***\*Tiểu kết:***

*- Cơ quan phân tích thị giác gồm:*

*+ Cơ quan thụ cảm thị giác (trong màng lưới của cầu mắt)*

*+ Dây thần kinh thị giác (dây số II).*

*+ Vùng thị giác (ở thuỳ chẩm).*

*1. Cấu tạo của cầu mắt*

*- Thông tin hoàn chỉnh trong bài tập SGK.*

*2. Cấu tạo của màng lưới*

*- Màng lưới gồm:*

*+ Các tế bào nón: tiếp nhận kích thích ánh sáng mạnh và màu sắc.*

*+ Tế bào que: tiếp nhận kích thích ánh sáng yếu.*

*+ Điểm vàng (trên trục mắt) là nơi tập trung các tế bào nón, mỗi tế bào nón liên hệ với tế bào thần kinh thị giác qua 1 tế bào 2 cực giúp ta tiếp nhận hình ảnh của vật rõ nhất.*

*3. Sự tạo ảnh ở màng lưới*

*- Ánh sáng phản chiếu từ vật qua môi trường trong suốt tới màng lưới tạo nên 1 ảnh thu nhỏ, lộn ngược sẽ kích thích tế bào thụ cảm thị giác, xuất hiện luồng xung thần kinh qua dây thần kinh thị giác tới vùng thị giác ở thuỳ chẩm cho ta nhận biết hình ảnh của vật.*

*- Thể thuỷ tinh (như 1 thấu kính hội tụ) có khả năng điều tiết để điều chỉnh ảnh rơi trên màng lưới giúp ta nhìn rõ vật.*

*- Lỗ đồng tử (giữa lòng đen) có tác dụng điều tiết ánh sáng.*

**C. Hoạt động luyện tập, vấn đáp.**

Câu 1. Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu đúng:

a. Cơ quan phân tích gồm: cơ quan thụ cảm, dây thần kinh và bộ phận trung ương.

b. Các tế bào nón giúp ta nhìn rõ về ban đêm.

c. Sự phân tích hình ảnh xảy ra ngay ở cơ quan thụ cảm thị giác

d. Khi dọi đèn pin vào mắt đồng tử dãn rộng để nhìn rõ vật.

e. Vùng thị giác ở thuỳ chẩm.

Câu 2. Trình bày quá trình thu nhận ảnh của vật ở cơ quan phân tích thị giác?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Đọc mục “Em có biêt”.

- Tìm hiểu các tật, bệnh về mắt.

**\* HDVN**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Làm bài tập 3 vào vở.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:24*/2/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 54 - BÀI 50: VỆ SINH MẮT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng**

**a. Kiến thức**

- Hiểu rõ nguyên nhân của tật cận thị viễn thị và cách khắc phục

- Trình bày được nguyên nhân gây bệnh đau mắt hột cách lây truyền vá biện pháp phòng tránh

**b.Kĩ năng :** Rèn kĩ năng quan sát nhận xét liên hệ thực tế

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :+ Dự kiến các phương pháp kĩ thuật trong bài: - Trực quan, thảo luận nhóm, vấn đáp tìm tòi

+ Dụng cụ: - Tranh phóng to hình 50.1,2,3,4

- Phiếu học tập bệnh đau mắt hột

|  |  |
| --- | --- |
| 1.Nguyên nhân |  |
| 2.Đường lây |  |
| 3.Triệu chứng |  |
| 4.Hâu quả |  |
| 5.Cách phòng tránh |  |

1. **Học sinh** : xem trước bài
2. **III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

- Mô tả cấu tạo cầu mắt nói chung và màng lưới nói riêng?

- Trình bày quá trình thu nhận ảnh của vật ở cơ quan phân tích thị giác?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới**

***Giới thiệu* *bài mới:*** *Yêu cầu HS kể tên các tật, bệnh về mắt ?*

***Hoạt động 1: Các tật của mắt***

MT: - Hiểu rõ nguyên nhân của tật cận thị viễn thị và cách khắc phục

PP: Trực quan, giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| *- Thế nào là tật cận thị? Viễn thị?*  - Hướng dẫn HS quan sát H 50.1 và đặt câu hỏi:  *- Nêu nguyên nhân của tật cận thị?*  - GV nhận xét, phân tích về tật cận thị học đường mà HS thường mắc phải.  - Cho HS quan sát H 50.2 và trả lời:  *- Nêu cách khắc phục tật cận thị?*  - Cho HS quan sát H 50.3 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu nguyên nhân của tật viễn thị?*  - GV nhận xét, phân tích về tật viễn thị.  - GV cho HS quan sát H 50.4 và trả lời:  *- Cách khắc phục tật viễn thị?*  - Từ các kiến thức trên, yêu cầu HS hoàn thành bảng 50.  - GV cho HS liên hệ thực tế.  *- Do những nguyên nhân nào HS mắc cận thị nhiều?*  *- Nêu các biện pháp hạn chế tỉ lệ HS mắc tật cận thị?* | - 1 vài HS trả lời dựa vào vốn hiểu biết thực tế.  - HS trả lời dựa vào H 50.1.  - HS trả lời dựa vào H 50.2.  - HS trả lời dựa vào H 50.3.  - HS trả lời dựa vào H 50.4.  - HS tự hoàn thiện kiến thức vào bảng 50.2 (kẻ sắn trong vở).  - HS vận dụng hiểu biết của mình, trao đổi nhóm hoàn thành bảng.  - Đại diện nhóm nêu kết quả, các nhóm khác bổ sung. |

***\* Tiểu kết:***

Bảng 50: Các tật của mắt - nguyên nhân và cách khắc phục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Các tật của mắt*** | ***Nguyên nhân*** | ***Cách khắc phục*** |
| *Cận thị là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần* | *- Bẩm sinh: Cầu mắt dài*  *- Do không giữ đúng khoảng cách khi đọc sách (đọc gần) => thể thuỷ tinh quá phồng.* | *- Đeo kính mặt lõm (kính cận).* |
| *Viễn thị là tật mắt chỉ có khả năng nhìn xa* | *- Bẩm sinh: Cầu mắt ngắn.*  *- Do thể thuỷ tinh bị lão hoá (người già) => không phồng được.* | *- Đeo kính mặt lồi (kính viễn).* |

***Hoạt động 2: Bệnh về mắt***

MT: - Hiểu rõ nguyên nhân các bệnh về mắt và cách khắc phục

PP: Trực quan, giải quyết vấn đề.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV cho HS nghiên cứu thông tin SGK hoàn thành phiếu học tập.  - Gọi đại diện 1 nhóm lên trình bày trên bảng phụ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - GV khẳng định đáp án đúng.  *- Ngoài bệnh đau mắt hột còn có những bệnh gì về mắt?*  *- Nêu cách phòng tránh?*  - Cho 1 HS đọc ghi nhớ SGK. | - HS nghiên cứu kĩ thông tin, trao đổi nhóm và hoàn thành bảng.  - Đại diện 1 nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung về bệnh đau mắt hột.  - HS kể thêm về 1 số bệnh của mắt.  - HS nêu các cách phòng tránh qua liên hệ thực tế. |

***\* Tiểu kết:*** ***Đáp án tìm hiểu về bệnh đau mắt hột***

|  |  |
| --- | --- |
| *1. Nguyên nhân*  *2. Đường lây*  *3. Triệu chứng*  *4. Hậu quả*  *5. Phòng tránh* | *- Do 1 loại virut có trong dử mắt gây ra.*  *- Dùng chung khăn chậu với người bị bệnh, tắm rửa trong ao hồ tù hãm.*  *- Mặt trong mi mắt có nhiều hột nổi cộm lên.*  *- Khi hột vỡ thành sẹo làm lông mi quặp vào trong (lông quặm)  đục màng giác  mù loà.*  *- Giữ vệ sinh mắt.*  *- Dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ.* |

*- Ngoài ra còn có các bệnh: đau mắt đỏ, viêm kết mạc, khô mắt...*

*- Phòng tránh các bệnh về mắt:*

*+ Giữ sạch sẽ mắt.*

*+ Rửa mắt bằng nước muối loãng, nhỏ thuốc mắt.*

*+ Ăn đủ vitamin A.*

*+ Ra đường nên đeo kính.*

**C. Hoạt động luyện tập, vấn đáp.**

- Nêu các tật của mắt? Nguyên nhân và cách khắc phục?

- Tại sao không nên đọc sách nơi thiếu ánh sáng? Không nên nằm đọc sách? Không nên đọc sách khi đang đi tàu xe?

- Nêu hậu quả của bệnh đau mắt hột? Cách phòng tránh?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Đọc mục “Em có biêt”.

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc và soạn trước bài: Cơ quan phân tích thính giác vào vở bài tập.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:3/3*/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 55 - BÀI 51: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC**

**(Giảm tải: H51.2 và nội dung liên quan trang 163 không dạy, BT1/ 165 HS không trả lời)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Xác định rõ các thành phần của cơ quan phân tích thính giác

- Mô tả được các bộ phận của tai và cấu tạo của cơ quan Cooc – ti

- Trình bày được quá trình thu nhận các cảm giác âm thanh

**2.Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:** + Dự kiến các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới trong bài: - Vấn đáp tìm tòi, trực quan, hoạt động nhóm

+ Dụng cụ: - Tranh phóng to hình 51.1,2

- Mô hình cấu tạo tai

**2. Học sinh** : Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ**

- Có các tật mắt nào ? Nguyên nhân và cách khắc phục ?

- Nêu hậu quả của bệnh đau mắt hột và cách phòng tránh ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới:** \****Giới thiệu bài mới*:** *Ta nhận biết được âm thanh là nhờ cơ quan phân tích thính giác .Vậy cơ quan phân tích thính giác có cấu tạo như thế nào ?*

*- Cơ quan phân tích thính giác gồm những bộ phận nào?*

*HS: Cơ quan phân tích thính giác gồm:*

*+ Tế bào thụ cảm thính giác ( trong cơ quan Coocti).*

*+ Dây thần kinh thính giác (dây số VIII).*

*+ Vùng thính giác (ở thuỳ thái dương)*

***Hoạt động 1: Cấu tạo của tai***

***-*** MT: Hs biết được cấu tạo của tai

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV hướng dẫn HS quan sát H 51.1 và hoàn thành bài tập SGK – Tr 162.  - Gọi 1-2 HS nêu kết quả.  - GV nhận xét kết quả, gọi 1 HS đọc lại thông tin, hoàn chỉnh.  -GV nêu câu hỏi:  *? Tai được cấu tạo như thế nào?*  *? Chức năng của từng bộ phận?*  -GV lưu ý HS về cấu tạo ốc tai gồm: ốc tai xương (ngoài), ốc tai màng (trong).  - GV cho HS minh hoạ trên H 51.1 và mô hình.  *- Vì sao lúc máy bay lên, xuống hành khách cần há miệng.*  - GV chốt lại kiến thức và ghi bài. | - HS quan sát kĩ sơ đồ cấu tạo tai, cá nhân làm bài tập.  - 1 HS nêu kết quả, HS khác nhận xét, bổ sung.  Đáp án:  1- Vành tai  2- ống tai  3- Màng nhĩ  4- Chuỗi xương tai  - HS căn cứ vào thông tin SGK vừa hoàn chỉnh để trả lời:  -HS nghe và ghi nhớ kiến thức.  - HS lên chỉ trên hình 51.1và mô hình.  -HS trả lời: lúc máy bay lên, xuống áp suất không khí thay đổi đột ngột, vì vậy cần há miệng để đảm bảo áp suất hai bên màng nhĩ được cân bằng.  - HS căn cứ vào thông tin, quan sát tranh và chú thích để trình bày. |

***\*Tiểu kết:***

*Tai gồm: Tai ngoài, tai giữa và tai trong.*

*\* Tai ngoài gồm:*

*- Vành tai (hứng sóng âm)*

*- Ống tai (hướng sóng âm).*

*- Màng nhĩ (truyền và khuếch đại âm).*

*\* Tai giữa gồm:*

*- Chuỗi xương tai ( truyền và khuếch đại sóng âm).*

*- Vòi nhĩ (cân bằng áp suất 2 bên màng nhĩ).*

*\* Tai trong gồm 2 bộ phận:*

*- Bộ phận tiền đình và các ống bán khuyên có tác dụng thu nhận các thông tin về vị trí và sự chuyển động của cơ thể trong không gian.*

*- Ốc tai có tác dụng thu nhận kích thích sóng âm.*

*+ Ốc tai xương ( ở ngoài)*

*+ Ốc tai màng ( ở trong)*

***Hoạt động 2: Chức năng thu nhận sóng âm***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II.  -GV: ? *Sóng âm phát ra từ đâu?*  -GV: *khi âm phát ra bộ phận nào của tai ngoài tiếp xúc đầu tiên?Sau đó đến bộ phận nào?*  -Sau đó GV trình bày sự thu nhận cảm giác âm thanh. | - HS nghiên cứu thông tin mục II SGK.  - HS: Phát ra từ nguồn âm  - HS: vành tai Ống tai Màng nhĩ…  -HS nghe và ghi nhớ. |

***\*Tiểu kết:***

*Sóng âm từ nguồn âm phát ra được vành tai hứng lấy, qua ống tai tới làm rung màng nhĩ, tới chuỗi xương tai, được khuếch đại ở màng cửa bầu, làm chuyển động ngoại dịch rồi nội dịch, làm rung màng cơ sở, tác động tới cơ quan Coocti kích thích tế bào thụ cảm thính giác. Vùng thính giác cho ta nhận biết về âm thanh.*

***Hoạt động 2: Vệ sinh tai***

***Mt: giúp hs nhận thức được lợi ích của vệ sinh tai.***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *-Để tai hoạt động tốt cần lưu ý những vấn đề gì?*  *- Hãy nêu các biện pháp giữ gìn và bảo vệ tai?*  *-*GV lưu ý hs:  -Không được dung vật nhọn hoặc vật sắc ngoáy tai hoặc lấy ráy tai.  -Trẻ em cần thường xuyên súc miệng bằng nước muối loãng, tránh viêm họng, qua đó tránh viêm tai nữa.  - Tránh nơi có tiếng ồn ào hoặc có tiếng động mạnh. Cần có biện pháp giảm hoặc chống tiếng ồn. | - HS nghiên cứu thông tin và trả lời.  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS tự đề ra các biện pháp vệ sinh tai.  - HS ghi nhớ kiến thức. |

***\* Tiểu kết:***

*- Giữ gìn tai sạch*

*- Bảo vệ tai:*

*+ Không dùng vật nhọn để ngoáy tai.*

*+ Giữ vệ sinh mũi, họng để phòng bệnh cho tai.*

*+ Có biện pháp chống, giảm tiếng ồn.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- Bài tập trắc nghiệm:

Chọn phương án đúng nhất.

**Câu 1:** Để đỡ ù tai khi đi máy bay lúc lên cao hoặc xuống thấp có thể:

* 1. Ngậm miệng, nín thở.
  2. Nuốt nước bọt nhiều lần hoặc bịt mũi, há miệng để thở.
  3. Đọc sách báo cho quên đi.

**Câu 2:** Ta có thể xác định được âm phát ra từ bên phải hay bên trái nhờ nghe bằng hai tai:

a.Nếu sóng âm ở bên phải thì sẽ đến tai phải trước tai trái (và ngược lại)

b. Nếu sóng âm ở bên phải thì sẽ đến tai trái trước (và ngược lại)

c.Sóng âm đồng thời đến cả hai tai nhưng tế bào thụ cảm thính giác phân biệt được từ bên phải hay bên trái.

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Đọc mục “Em có biêt”.

**\*. Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài và trả lời các câu hỏi 2, 3, 4 SGK.

*Tân Liên, ngày 11 tháng 3 năm 2019*

*Ngày soạn:3/3*/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 56 - BÀI 52: PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN VÀ PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng.**

**a. Kiến thức**

- Phân biệt được phản xạ không diều kiện và phản xạ có điều kiện

- Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ , nêu rõ các điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện

- Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện đối với đời sống

**b. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Rèn tư duy so sánh , liên hệ thực tế

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên :** + Dự kiến các phương pháp kĩ năng cần hướng tới:

**-** Trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

+Đồ dùng: - Tranh phóng to hình 52.1,2,3

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 52.2

**2. Học sinh :** Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày cấu tạo tai ?

- Trình bày quá trình thu nhận kích thích sóng âm ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới:\**Giới thiệu bài mới***: *Phản xạ là gì ?*

***Hoạt động 1: Phân biệt phản xạ có điều kiện và phản xạ không có điều kiên.***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu các nhóm làm bài tập SGK trang 166  -GV ghi nhanh đáp án lên góc bảng  -GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trang 166 SGK chữa bài  -GV chốt lại đáp án đúng :  +Phản xạ không điều kiện ; 1,2,4  +Phản xạ có điều kiện 3,5,6  -GV yêu cầu HS tìm thêm 2 ví dụ cho mỗi loại phản xạ  -GV hoàn thiện đáp án | -HS đọc kĩ nội dung bảng 62.1  -Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập  -Một số nhóm đọc kết quả  -HS tự thu nhân thông tin ghi nhớ kiến thức  -Đối chiếu với kết quả bài tập sửa chữa bổ sung  -Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung |

***\*Tiểu kết:***

*- Phản xạ không điều kiện :Là phản xạ sinh ra đã có không cần phải học tập*

*- Phản xạ có điều kiện : Là phản xạ được hình thành trong đời sống cá thể là kết quả của quá trình học tập rèn luyện*

***Hoạt động 2: Sự hình thành phản xạ có điều kiện***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **a.Hình thành phản xạ có điều kiện :**  -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thí nghiệm của Paplốp và trình bày thành lập tiết nước bọt khi có ánh đèn ?  -GV gọi HS trình bày trên tranh  -GV hoàn thiện kiến thức  -GV cho HS thảo luận :  +Để thành lập được phản xạ có điều kiện cần có những điều kiện gì ?  Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện ?  -GV hoàn thiện kiến thức  -GV mở rộng : Đường liên hệ tạm thời giống như bãi cỏ nếu ta đi thường xuyên sẽ có con đường nếu ta không đi nữa cỏ sẽ lấp kín  -GV yêu cầu HS liên hệ thực tế để tạo thói quen tốt  **b.Ức chế phản xạ có điều kiện :**  +H:Trong thí nghiệm trên nếu ta chỉ bật đèn mà không cho chó ăn nhiều lần thì hiện tượng gì sẽ xảy ra  +H:Nêu ý nghĩa của sự hình thành và ức chế của phản xạ có điều kiện đối với đời sống ?  -GV yêu cầu HS làm bài tập SGK trang 167  -GV nhận xét sửa chữa hoàn thiện các ví dụ cho HS | -HS quan sát kĩ hình 52.1,2,3 đọc chú thích thu nhận thông tin  -Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến nêu được các bước tiến hành thí nghiệm  -Đại diện nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung  -HS vận dụng kiến thức ở trên nêu được các điều kiện để thành lập phản xạ có điều kiện  +TL:Chó sẽ không tiết nước bọt khi có ánh đèn nữa  +TL:Đảm bảo sự thích nghi với điều kiện sống luôn thay đổi  -HS dựa vàohình 52 kết hợp kiến thức về quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện lấy ví dụ  -Một vài HS nêu ví dụ |

***\* Tiểu kết :***

***a. Hình thành phản xạ có điều kiện :***

*-Điều kiện để thành lập phản xạ có điều kiện*

*+Phải có sự kết hợp giữa kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện*

*+Quá trình kết hợp đó phải được lặp đi lặp lại nhiều lần*

*-Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện là sự hình thành đường liên hệ thần kinh tạm thời nối các vùng vỏ đại não với nhau*

***b. Ức chế phản xạ có điều kiện:***

*-Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố thì phản xạ sẽ mất dần*

*-Ý nghĩa*

*+Đảm bảo sự thích nghi với môi trường và điều kiện sống luôn thay đổi*

*+Hình thành các thói quen tập quán tốt đối với con người*

***Hoạt động 3 : So sánh các tính chất của phản xạ không điều kiện với phản xạ có điều kiện.***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS hoàn thành bảng 52.2 SGK trang 168  -GV treo bảng phụ gọi HS lên hoàn thành  -GV chốt lại đáp án đúng  -GV yêu cầu HS đọc kĩ thông tin :Mối quan hệ giữa phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện | -HS dựa vào kiến thức của mục 1 và 2 thảo luận nhóm làm bài tập  -Đại diện nhóm lên làm bài trên bảng phụ lớp nhận xét bổ sung |

**\* *Tiếu kết:***

*- So sánh : Nội dung bảng 52.2*

*- Mối liên quan :*

*+ Phản xạ không điều kiện là cơ sở để thành lập phản xạ có điều kiện*

*+ Phải có sự kết hợp giữa một kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Phân biệt phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Liên hệ thực tế

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Hoc bài trả lời câu hỏi SGK,Đọc mục “Em có biết “

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:10/3*/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 57 - BÀI 53: HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CAO CẤP Ở NGƯỜI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. Kiến thức**

-Phân tích được những điểm giống và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người với các động vật nói chung và thú nói riêng

-Trình bày được vai trò của tiếng nói chữ viết và khả năng tư duy trừu tượng ở người

**b. Kĩ năng**

-Rèn kĩ năng tư duy , suy luận

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**III. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** : + Dự kiến các phương pháp kĩ năng cần hướng tới**: -** Trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh cung phản xạ , vùng vỏ não

- Tư liệu về sự hình thành tiếng nói , chữ viết

**2. Học sinh** : Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Hs 1. Sự khác nhâu giữa PXCĐK và PXKĐK ?**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới: *\*******Giới thiệu bài mới*** : *Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện có ý nghĩa rất lớn trong đời sống bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu sự giống và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người và động vật*

***Hoạt động 1*:*Sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện ở người***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫ HS nghiên cứu thông tin SGK Trả lời câu hỏi :  +H:Thông tin trên cho em biết những gì ?  +Lấy ví dụ trong đời sống về sự thành lập phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ  -GV nhấn mạnh : Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố ức chế sẽ xuất hiện  +H:Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiệnở người giống và khác động vật những điểm nào ?  -GV yêu cầu HS lấy ví dụ cụ thể | -Cá nhân tự thu nhận thông tin và trả lời câu hỏi  +TL:Phản xạ có điều kiện được hình thành ở trẻ từ rất sớm  +Bên cạnh sự thành lập xảy ra quá trình ức chế phản xạ giúp cơ thể thích nghi với đời sống . Lấy được ví dụ như học tập xây dựng các thói quen  +TL:Giống nhau về quá trình t6hành lập và ức chế phản xạ có điều kiện và ý nghĩa của chúng đối với đời sống . Khác nhau về số lượng phản xạ và mức độ phức tạp của phản xạ |

***\* Tiểu kết:***

*- Sự thành lập phản xạ có điều kiện và ức chế có điều kiện là 2 quá trình thuận nghịch liên hệ mật thiết với nhau giúp cơ thể thích nghi với đời sống*

***Hoạt động 2: Vai trò của tiếng nói và chữ viết***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫ HS tìm hiếu thông tin trả lời câu hỏi  +H:Tiếng nói và chữ viết có vai trò gì trong trong đời sống ?  -GV yêu cầu HS lấy ví dụ thực tế minh họa  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS tự thu nhận thôngtin  +TL:Tiếng nói và chữ viết giúp mô tả sự vật đọc , nghe tưởng tượng ra được, Tiếng nói và chữ viết là kết quả của quá trình học tập hình thành các phản xạ có điều kiện  -Tiếng nói và chữ viết là phương tiện giao tiếp truyền đạt kinh nghiệm cho nhau và cho các thế hệ sau |

***\*Tiểu kết :***

-*Tiếng nói và chữ viết là tín hiệu gây ra các phản xạ có điều kiện cấp cao*

*-Tiếng nói và chữ viết là phương tiện giúp con người giao tiếp trao đổi kinh nghiệm với nhau*

***Hoạt động 3: Tư duy trừu tượng***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV phân tích ví dụ : Con gà , con trâu , con cá … có đặc điểm chung => xây dựng khái niệm động vật  -GV tổng kết kiến thức | -HS ghi nhớ kiến thức |

***\*Tiểu kết:***

*-Từ những thuộc tính chung của sự vật con người biết khái quát hóa thành những khái niệm được diễn đạt bằng các từ*

*-Khả năng khái quát hóa , trừu tượng hóa là cơ sở tư duy trừu tượng*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng**

- Ý nghĩa sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện trong đời sống con người ?

- Vai trò của tiếng nói và chữ viết trong đời sống ?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Tim hiểu mục em có biết

**\*Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu các biện pháp vệ sinh hệ thần kinh

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:10/3*/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A |  |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 58- BÀI 54:VỆ SINH HỆ THẦN KINH**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức, kỹ năng.**

**a. Kiến thức.**

- Hiểu rõ ý nghĩa sinh học của giấc ngủ đối với sức khỏe

- Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lí tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh. Nêu rõ được tác hại của ma túy và các chất gây nghiện đối với sức khỏe và hệ thần kinh

- Xây dựng cho bản thân một kế hoạch học tập và nghỉ ngơi hợp lí để đảm bảo sức khỏe cho học tập

**b. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng tư duy khả năng liên hệ thực tế

- Kĩ năng họat động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên :** + Dự kiến các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới:

**-** Trực quan, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm

+ Đồ dùng:- Tranh ảnh truyền thông về tác hại của các chất gây nghiện : Rượu , thuốc lá , ma túy

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 54

**2. Học sinh :** Ôn toàn bộ chương thần kinh

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**. Kiểm tra bài cũ:**

- Ý nghĩa sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện trong đời sống con người ?

- Vai trò của tiếng nói và chữ viết trong đời sống ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới:*\*Giới thiệu bài mới*** *: Hệ* *thần kinh có vai trò điều khiển điều hòa và phối hợp sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể Vật làm thế nào để hệ thần kinh hoạt động tốt*

***Hoạt động 1:Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khỏe***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV cung cấp thông tin về giấc ngủ :  +Chó có thể nhịn ăn 20 ngày vẫn có thể nuôi béo trở lại nhưng mất ngủ 10-12 ngày là chết  -GV yêu cầu HS thảo luận :  +H:Vì sao nói ngủ là một nhu cầu sinh lí của cơ thể  +H:Giấc ngủ có một ý nghĩa như thế nào đối với sức khỏe ?  -GV thông báo bản chất của giấc ngủ  -GV yêu cầu HS tiếp tục thảo luận :  +H:Muốn có giấc ngủ tốt cần những điều kiện gì ?  +H:Nêu những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến giấc ngủ  -GV chốt lại các biện pháp để có giấc ngủ tốt | -HS dựa vào những hiểu biết của bản thân thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến  +TL:Ngủ là đòi hỏi tự nhiên của cơ thể cần hơn ăn  +TL:Ngủ để phục hồi hoạt động của cơ thể  -HS dự vào cảm nhận của bản thân thảo luận thống nhất câu trả lời:  +TL: Ngủ đúng giờ  +TL:Tránh các yếu tố ảnh hưởng đến giấc ngủ Chất kích thích , phòng ngủ, áo quần , giường ngủ … |

***\* Tiểu kết :*** *Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khỏe.*

*-Ngủ là quá trình ức chế của bộ não đảm bảo sự phục hồi khả năng làm việc của hệ thần kinh*

*-Biện pháp để có giấc ngủ tốt :*

*+Cơ thể sảng khoái*

*+Chỗ ngủ thuận tiện*

*+Không dùng các chất kích thích như : Chè , cà phê*

*+Tránh các kích thích ảnh hưởng đến giấc ngủ*

***Hoạt động 2: Lao động và nghỉ ngơi hợp lý***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV nêu câu hỏi :  +H:Tại sao không nên làm việc quá sức ? Thức quá khuya ?  -GV gọi 1 HS đọc thông tin SGK trang 172  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS nêu được :  +TL:Để tránh gây căng thẳng và mệt mỏi cho hệ thần kinh  -HS ghi nhớ thông tin |

***\* Tiểu kết*:** *Lao động và nghỉ ngơi hợp lý*

*-Lao động và nghỉ ngơi hợp lí để bảo vệ hệ thần kinh*

*-Biện pháp :*

*+Đảm bảo giấc ngủ hàng ngày để phục hồi khả năng làm việc của hệ thần kinh sau một ngày làm việc căng thẳng*

*+Giữ cho tâm hồn được thanh thản tránh suy nghỉ lo âu*

*+Xây dựng một chế độ làm việc và nghỉ gnơi hợp lí*

***Hoạt động 3 : Tránh lãm dụng các chất kích thích và ức chế đối với hệ thần kinh***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS quan sát tranh kết hợp hiểu biết của bản thân thảo lậun nhóm hoàn thành bảng 54  -GV kẻ bảng 54 gọi HS lên điền  -GV khuyến khích HS nêu được ví dụ cụ thể và thái độ của các em  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS vận dụng những hiểu bết thông qua sách báo trao đổi nhóm thống nhất ý kiến  -Đại diện nhóm lên hoán thành các nhóm khác nhận xét bổ sung  -HS tự điều chỉnh |

***\* Tiểu kết:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Loại chất*** | ***Tên chất*** | ***Tác hại*** |
| *Chất kích thích* | *-Rượu*  *-Nước chè , cà phê* | *-Hoạt động vỏ não bị rối loại trí nhó kém*  *-Kích thích hệ thần kinh gây khó chịu* |
| *Chất gây nghiện* | *-Thuốc lá*  *-Ma túy* | *-Cơ thể suy yếu dễ mắc các bệnh ung thư . Khả năng làm việc trí óc giảm , trí nhớ kém*  *-Suy yếu nòi giống cạn kiệt kinh tế lây nhiễm HIV , mất nhân cách* |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Muốn đảm bảo giấc ngủ tốt cần những điều kiện gì ?

- Trong vệ sinh hệ thần kinh cần quan tâm những vấn đề gì tại sao ?

- Em hãy đề ra kế hoạch cho bản thân để đảm bảo sức khỏe cho học tập ?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Tìm hiểu về hệ nội tiết

**\*Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Ôn tập chương thần kinh

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn: 17/3/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 59 : ÔN TẬP**

**I. Mục tiêu** :

1. Kiến thức, kỹ năng :

a. kiến thức

- Hệ thống hoá kiến thức đã học

- Nắm chắc kiến thức cơ bản

b.. Kĩ năng :-

- Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tế, nối kết kiến thức .

- Tư duy tổng hợp , khái quát hoá .

- Hoạt động nhóm .

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :**

1. Chuẩn bị của giáo viên :+ Dự kiến các phương pháp kĩ thuật trong bài: Đàm thoại, thuyết trình, thảo luận nhóm

- Tranh 1 số hệ cơ quan

- Bảng phụ

2. Chuẩn bị của học sinh :

- Kẻ bảng bài 66 vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

1. Kiểm tra bài cũ : kiểm tra trong quá trình học.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| Giáo viên cho các nhóm hoàn thành bảng từ bảng 66.1 – 66.8 mỗi nhóm hoàn thành 2 bảng  Giáo viên gọi đại diện các nhóm lần lượt trình bày  Giáo viên chốt ý cơ bản . | Các nhóm trao đổi hoàn thành nội dung của nhóm mình  Đại diện các nhóm trình bày  Nhóm khác nhận xét  HS đối chiếu . |

Đáp án :

B¶ng 66.1 C¸c c¬ quan bµi tiÕt

|  |  |
| --- | --- |
| C¸c c¬ quan bµi tiÕt chÝnh | S¶n phÈm bµi tiÕt |
| Phæi | C¸cb«nic, h¬i n­íc |
| Da | Må h«i |
| ThËn | N­íc tiÓu (cÆn b· vµ c¸c chÊt c¬ thÓ d­ thõa) |

B¶ng 66.2 Qu¸ tr×nh t¹o thµnh n­íc tiÓu cña thËn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| C¸c giai ®o¹n chñ yÕu trong qu¸ tr×nh t¹o thµnh n­íc tiÓu | Bé phËn thùc hiÖn | kÕt qu¶ | Thµnh phÇn c¸c chÊt |
| Läc | CÇu thËn | N­íc tiÓu ®Çu | * N­íc tiÓu ®Çu lo·ng * Ýt cÆn b·,chÊt ®éc * Cßn nhiÒu chÊt dinh d­ìng |
| HÊp thô l¹i | èng thËn | N­íc tiÓu chÝnh thøc | N­íc tiÓu ®Ëm ®Æc c¸c chÊt tan  HÇu nh­ kh«ng cßn chÊt dinh d­ìng |
| Bµi tiÕt tiÕp | èng thËn | NhiÒu cÆn b· vµ chÊt ®éc |

B¶ng 66.3 CÊu t¹o vµ chøc n¨ng cña da

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| C¸c bé phËn cña da | C¸c thµnh phÇn cÊu t¹o chñ yÕu | Chøc n¨ng cña tõng thµnh phÇn |
| Líp biÓu b× | TÇng sõng(TB chÕt), TB sèng, c¸c h¹t s¾c tè | B¶o vÖ,ng¨n vi khuÈn, c¸c ho¸ chÊt, ng¨n tia cùc tÝm |
| Líp b× | M« liªn kÕt sîi trong cã c¸c thô quan,tuyÕn må h«i, tuyÕn nhên,l«ng, c¬ co ch©n l«ng,m¹ch m¸u | §iÒu hoµ nhiÖt,chèng thÊm n­íc,mÒm da, tiÕp nhËn c¸c kÝch thÝch cña m«i tr­êng |
| Líp mì d­íi da | Mì dù tr÷ | -Chèng t¸c ®éng c¬ häc  - c¸ch nhiÖt |

B¶ng 66.4 C¸c c¬ quan ph©n tÝch quan träng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Bé phËn thô c¶m | §­êng dÉn truyÒn | Bé phËn ph©n tÝch TW | Chøc n¨ng |
| ThÞ gi¸c | Mµng l­íi ( CÇu m¾t) | D©y thÇn kinh thÞ gi¸c (d©y sè II) | Vïng thÞ gi¸c ë thuú chÈm | Thu nhËn kÝch thÝch cña sãng ¸nh s¸ng tõ vËt |
| ThÝnh gi¸c | C¬ quan coocti (trong èc tai) | D©y thÇn kinh thÝnh gi¸c  (d©y sè VIII) | Vïng thÝnh gi¸c ë thuú th¸i d­¬ng | Thu nhËn kÝch thÝch cña sãng ©m thanh tõ nguån ph¸t |

B¶ng 66.4 CÊu t¹o vµ chøc n¨ng cña c¸c bé phËn thÇn kinh .

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C¸c bé phËn cña hÖ thÇn kinh | | N·o | | | | Tuû sèng |
| Trô n·o | N·o trung gian | §¹i n·o | TiÓu n·o |
| CÊu t¹o | Bé phËn trung ­¬ng | ChÊt x¸m | C¸c nh©n n·o | §åi thÞ vµ nh©n d­íi ®åi thÞ | Vá n·o(c¸c vïng thÇn kinh ) | Vá tiÓu n·o | N»m gi÷a tuû sèng thµnh cét liªn tôc |
| ChÊt tr¾ng | C¸c ®­êng dÉn truyÒn gi÷a n·o vµ tuû sèng | N»m xen gi÷a c¸c nh©n | §­êng dÉn truyÒn nèi 2 b¸n cÇu ®¹i n·o vµ víi c¸c phÇn d­íi | §­êng dÉn truyÒn nèi vá tiÓu n·o víi c¸c phÇn kh¸c cña hÖ thÇn kinh | Bao ngoµi cét chÊt x¸m |
| Bé phËn ngo¹i biªn | | D©y thÇn kinh n·o vµ c¸c d©y thÇn kinh ®èi giao c¶m |  |  |  | -D©y thÇn kinh tuû  - D©y thÇn kinh sinh d­ìng  -H¹ch thÇn kinh giao c¶m |
| Chøc n¨ng | §iÒu khiÓn ®iÒu hoµ vµ phèi hîp ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan ,hÖ c¬ quan trong c¬ thÓ b»ng c¬ chÕ (PXC§K, PXK§K) | | TW ®iÒu khiÓn vµ ®iÒu hoµ c¸c ho¹t ®éng tuÇn hoµn , h« hÊp , tiªu ho¸ | TW ®iÒu khiÓn vµ ®iÒu hoµ T§C ®iÒu hoµ th©n nhiÖt | TW cña PXC§K ®iÒu khiÓn c¸c ho¹t ®éng cã ý thøc , ho¹t ®éng t­ duy | §iÒu hoµ vµ phèi hîp c¸c cö ®éng phøc t¹p | TW cña c¸c PXK§K vÒ vËn ®éng vµ sinh d­ìng |

B¶ng 66.5 HÖ thÇn kinh sinh d­ìng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | CÊu t¹o | | Chøc n¨ng |
| Bé phËn TW | Bé phËn ngo¹i biªn |
| HÖ thÇn kinh vËn ®éng | | N·o  Tuû sèng | -D©y TK n·o  -D©y thÇn kinh tuû | §iÒu khiÓn ho¹t ®éng cña hÖ c¬ x­¬ng |
| HÖ thÇn kinh sinh d­ìng | Giao c¶m | Sõng bªn tuû sèng | -sîi tr­íc h¹ch ng¾n(h¹ch giao c¶m)  -Sîi sau h¹ch dµi | Cã t¸c dông ®èi lËp trong ®iÒu khiÓn ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan sinh d­ìng |
| §èi giao c¶m | * Trô n·o * ®o¹n cïng tuû | -Sîi tr­íc h¹ch dµi (h¹ch ®èi giao c¶m)  -Sîi sau h¹ch ng¾n |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

Giáo viên nhắc lại một số nội dung cơ bản trong bài ôn tập

Nhận xét, đánh giá thái độ học tập của học sinh.

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Ôn lại các kiến thức đã học

\*.Hướng dẫn về nhà :

- Ôn tập các nội dung đã học.

- Chuẩn bị kiểm tra học kì 2

*Ngày soạn: 17/3/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 60- KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I.** **MỤC TIÊU**

***1. Kiến thức, kỹ năng.***

***a. Kiến thức***

- Chủ đề 1: Khái quát về cơ thể người.

- Chủ đề 2: Sự vận động của cơ thể.

- Chủ đề 3: Tuần hoàn.

***b. Kĩ năng***

- Làm bài kiểm tra

- Khái quát kiến thức đã học

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

* 1. GV: Đề + Đáp án
  2. HS: Kiến thức làm bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

**Môn Sinh học lớp 8 – Giữa học kỳ II**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | **CÁC KN/NL CẦN HƯỚNG TỚI** |
| **NHẬN BIẾT** | | **THÔNG HIỂU** | | **VẬN DỤNG THẤP** | | **VẬN DỤNG CAO** | |
| **Bài tiết** | - Nêu được cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu  - Trình bày được chức năng của cơ quan bài tiết nước tiểu. | | Tóm tắt lại cấu tạo và các đơn vị chức năng của thận | |  | |  | | - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; |
| KQ:  1c/0,4đ |  | KQ: | TL:  1c/1đ | KQ: | TL: | KQ: | TL: |
| 1c - 0.4đ | | 1c - 1đ | |  | |  | |
| **Da** | Nêu được cấu tạo của da | | Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ da | |  | |  | | - Phân loại;  - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; |
| KQ:  3c/1,2đ | TL:  1c/1đ | KQ: |  | KQ: | TL: | KQ: | TL: |
| 4c - 2.2đ | |  | |  | |  | |
| **Thần kinh và giác quan** | - Nêu được các bộ phận của HTK trung ương, chức năng của phân hệ thần kinh cơ xương, dinh dưỡng. | | - Giải thích được nguyên nhân mắc bệnh cận thị bẩm sinh.  - Phân biệt sự khác nhau giữa trung ương thần kinh và phần ngoại biên | | Nhờ đâu ta nhận biết được loại âm thanh, cường độ âm thanh, hình dạng, màu sắc, độ lớn của vật | | Vận dụng kiến thức để phân tích vai trò của phản xạ có điều kiện. | | - Quan sát;  - Tổng hợp.  - Trình bày;  - Tư duy;  - Xử lí số liệu |
| KQ:  3c/1,2đ | TL:  1c/1đ | KQ:  4c/1,6đ | TL: | KQ:  4c/1,6đ |  | KQ: | TL:  1c/1đ |
| 3c - 1,5đ | | 4c - 1,6đ | | 5c - 2đ | | 1c - 1đ | |
|  |  | |  | |  | |  | |  |

**ĐỀ BÀI**

I.Phần trắc nghiệm

*Câu 1: (0,4d): Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan :*

1. Thận, cầu thận, bóng đái.
2. Thận, ống thận, bóng đái.
3. Thận, bóng đái, ống đái.
4. Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.

*Câu 2: ( 0,4đ): Da cấu tạo gồm:*

1. Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.
2. Lớp biểu bì, lông và bao lông, lớp mỡ.
3. Tầng sừng, lớp biểu bì, lớp mỡ dưới da.
4. Lông và bao lông, lớp bì, lớp mỡ.

*Câu 3,4,5,6,7: Hoàn thành sơ đồ sau:*

a. Về mặt cấu tạo: ( 1,2đ)

Bộ phận....................(1) Não

.........(2)

- Hệ thần kinh

Dây thần kinh

Bộ phận ngoại biên

.......................(3)

b. Về mặt chức năng:( 0,8đ)

...................................(4): điều khiển hoạt

động hệ cơ xương

- Hệ thần kinh

Hệ thần kinh sinh dưỡng: ........................................

...........................................(5)

*Câu 8( 0,4đ): Cận thị bẩm sinh là do:*

1. Thể thủy tinh luôn phồng.
2. Cầu mắt dài.
3. Cầu mắt ngắn.
4. Thể thủy tinh bị lão hóa.

*Câu 9. (0,4đ)Hình thức rèn luyện da*

*a. Tập chạy buổi sáng*

*b.Tắm nắng lúc 9 - 10 giờ*

*c. Rửa tay thường xuyên*

*d. Đeo kinhd cận.*

*Câu 10,11,,12,13,14,15: ( 2,4đ ) Hãy ghép các số (1, 2,3...) ở cột A với các chữ cái (a,b,c....) ở cột B sao cho phù hợp*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A | B | Đáp án |
| 1. Thận | a. Tạo vẻ đẹp cho con người | 1....................... |
| 2. Da | b. Thu nhận sóng âm | 2....................... |
| 3. Mắt | c. Bài tiết nước tiểu | 3....................... |
| 4. Tai | d. Thu nhận hình ảnh | 4....................... |
| 5.Da | e.Tham gia hoạt động bài tiết qua tuyến mồ hôi | 5................ |
| 6. nơ ron | g. Đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh | 6.......... |

II. Tự luận:4 đ

*Câu 1(1đ*): Trình bày sơ lược quá trình tạo thành nước tiểu ở các đơn vị chức năng của thận.

*Câu 2(1đ*): Da có cấu tạo như thế nào?

*Câu 3: (1đ)*So sánh tính chất của PXCĐK với PXKĐK.

*Câu 4(1đ):* Sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện có ý nghĩa gì trong đời sống con người ? Cho ví dụ minh họa.

**ĐÁP ÁN**

**I, Trắc nghiệm**: Mỗi ý đúng 0,25điểm

Câu 1: d. Câu 2: a.

Câu 3: Trung ương. Câu 4: Tuỷ sống.

Câu 5: Hạch thần kinh. Câu 6: Hệ thần kinh vận động.

Câu 7: Điều khiển hoạt động các cơ quan nội tạng. Câu 8: b.

Câu 9 a.

Câu 10: 1.c Câu 11: 2.a Câu 12: 3.d Câu 13: 4.b

Câu 14: 5 e Câu 16 g.

**II. Tự luận:**

Câu 1: (1 điểm) Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình:

- Quá trình lọc máu (ở cầu thận) à tạo ra nước tiểu đầu.

- Quá trình hấp thụ lại những chất cần thiết (ở ống thận).

- Quá trình bài tiết tiếp chất thừa, chất thải (ở ống thận) à Tạo thành nước tiểu chính thức**.**

Câu 2:( 1 điểm)- Da cấu tạo gồm 3 lớp:

+ Lớp biểu bì gồm tầng sừng và tầng tế bào sống.

+ Lớp bì gồm sợi mô liên kết và các cơ quan.

+ Lớp mớ dưới da gồm các tế bào mỡ.

Câu 3: 1 điểm

Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng

-Phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm có tác dụng đối lập nhau đối với hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng

-Nhờ tác dụng đối lập đó mà hệ thần kinh sinh dưỡng điều hòa được hoạt động của các cơ quan nội tạng

Câu 4: 1 điểm.

- Sự thành lập phản xạ có điều kiện và ức chế có điều kiện là 2 quá trình thuận nghịch liên hệ mật thiết với nhau giúp cơ thể thích nghi với đời sống( 0,5 điểm)

- Ví dụ: 0,5điểm

**KẾT QUẢ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp | ss | Giỏi | Khá | Tb | Yếu | Kém | Đạt |
| 8A |  |  |  |  |  |  |  |
| 8B |  |  |  |  |  |  |  |
| K8 |  |  |  |  |  |  |  |

RKN:....................................................................................................................................................................................................................................................................................

*Tân liên, ngày thán g3 năm 2019*

*Ngày soạn: 24/3/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**CHƯƠNG X: NỘI TIẾT**

**Tiết 61 - BÀI 55: GIỚI THIỆU CHUNG HỆ NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. kiến thức**

- Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết

- Nêu được tên các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng

- Trình bày được tính chất và vai trò của các sản phẩm tiết của tuyến nội tiết đối với đời sống

**b.Kĩ năng :**- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II.CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :+ Dự kiến các phương pháp cần hướng tới:Thảo luận nhóm, vấn đáp , tìm tòi, trực quan.

+ Đồ dùng: Tranh phóng to hình 55.1,2,3

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ**

Muốn đảm bảo giấc ngủ tốt cần những điều kiện gì ?

-Trong vệ sinh hệ thần kinh cần quan tâm những vấn đề gì tại sao ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới:\* *Giới thiệu bài mới***: *Cùng với hệ thần kinh các tuyến nội tiết cũng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa các quá trình sinh lí trong cơ thể. Vậy tuyến nội tiết là gì ?Có những tuyến nội tiết nào ?*

***Hoạt động 1: Đặc điểm hệ nội tiết.***

*Mt:* Trình bày được đặc điểm của nội tiết

PP:Trực quan, vấn đáp, TLN

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK trang 174 trả lời câu hỏi :  +H: Thông tin trên cho em biết điều gì ?  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS tự thu nhận và xử lí thông tin .Yêu cầu nêu được :  +TL:Hệ nội tiết điều hòa quá trình sinh lí trong cơ thể .  -Chất tiết tác động thông qua đường máu nên chậm và kéo dài |

***\*Tiểu kết:***

*- Tuyến nội tiết sản xuất các hooc môn theo đường máu ( đường thể dịch ) đến các cơ quan đích*

***Hoạt động 2: Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết.***

*Mt:* Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết

PP:Trực quan, vấn đáp, TLN

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu hình 55.1 , 55.2 thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi SGK trang 174  +H:Nêu sự khác biệt giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết ?  +Kể tên các tuyến mà em đã biết ? Chúng thuộc loại tuyến nào ?  -GV tổng kết lại kiến thức  -GV gọi HS kể tên các tuyến đã học  -GV yêu cầu HS cho biết chúng thuộc loại tuyến nào ?  -Gv hướng dẫn học sinh quan sát hình 55.3 giới thiệu các tuiyến nội tiết chính | -HS quan sát kĩ hình chú ý :  +Vị trí tế bào tuyến  +Đường đi của sản phẩm tiết  -Thảo luận nhóm chỉ ra sự khác biệt  -Đại diện nhóm trìnhbày các nhóm khác bổ sung  -Đại diện các nhóm liệt kê tên tuyến  -HS phânloại tuyến dựa trên sự hiểu biết của mình các nhóm khác nhận xét sửa chữa bổ sung nếu cần |

***\* Tiểu kết*: *Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết***

*-Tuyến ngoại tiết :Chất tiết theo ống dẫn tới các cơ quan tác động*

*-Tuyến nội tiết ; Chất tiết ngấm thẳng vào máu tới cơ quan đích*

*-Một số tuyến vừa làm nhiệm vụ nội tiết vừa làm nhiệm vụ ngoại tiết*

*+Ví dụ : Tuyến tụy*

*-Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết là hoóc môn*

***Hoạt động 3: Hoóc Môn***

*Mt:* Trình bày được tính chất và vai trò của hôcmoon

PP:Trực quan, vấn đáp, TLN

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn học sinh nghiên cứu thông tin SGK trang 174 trả lời : Hoóc môn có những tính chất nào ?  +H:Hoóc môn đến cơ quan đích theo cơ chế chìa khóa ổ khóa .  -GV cung cấp thông tin như SGK  -GV lưu ý cho HS : Trong điều kiệnhoạt động bình thường của tuyến ta không thấy rõ vai trò của chúng .Khi mất cân bằng họat động một tuyến sẽ gây tình trạng bệnh lí  +H:Hãy xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết ? | -Cá nhânHS tự thu nhận thông tin trả klời câu hỏi  -TL:Yêu cầu nêu được 3 tính chất của hoóc môn  -Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung  -HS ghi nhớ thông tin  -Tầm quan trọng :Đảm bảo hoạt động của các cơ quan diễn ra bình thường . Nếu mất cân bằng hoạt động của tuyến sẽ gây tình trạnh bệnh lí |

***\* Tiểu kết* : *Hoóc môn***

*a.Tính chất của hooc môn*

*-Mỗi hooc môn chỉ ảnh hưởng đến một hoặc một số cơ quan xác định*

*-Hooc môn có tính sinh học rất cao*

*-Hooc môn không mang tính đặcf trưng cho loài*

*b.Vai trò của hooc môn :*

*-Duy trì tính ổn định của môi trường bên trong cơ thể*

*-Điều hòa các quá trình sinh lí diễn ra bình thường*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

a.Hoàn thành bảng sau :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm so sánh** | **Tuyến nội tiết** | **Tuyến ngoại tiết** |
| -Khác nhau  +Cấu tạo  +Chức năng |  |  |
| -Giống nhau |  |  |

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

.Nêu vai trò của hoóc môn ? Từ đó xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết ?

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết “

- Xem trước bài 56

Ngày soạn: 24/3/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 62 - BÀI 56: TUYẾN YÊN TUYẾN GIÁP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. kiến thức.**

- Xác định vị trí, nêu rõ chức năng của tuyến yên và tuyến giáp trong cơ thể có liên quan đến các hoocmon mà chúng tiết ra.

**b. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** : + Dự kiến các phương pháp, kĩ thuật cần hướng tới: Thảo luận nhóm, vấn đáp , tìm tòi, trực quan.

+ Đồ dùng: Tranh phóng to hình 55.3 , 56.2 , 56.3

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động.Kiểm tra bài cũ**

- Thế nào là tuyến nội tiết

- Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới*\* Giới thiệu bài mới****: Tuyến yên và tuyến giáp là hai tuyến có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của cơ thể . Vậy các tuyến đó có cấu tạo và chức năng như thế nào ?*

***Hoạt động 1:Tuyến yên***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| ***\** Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫ HS quan sát hình 55.3 nghiên cứu thông tin SGK trang 176 thảo luận trả lời câu hỏi:  +H:yến yên nằm ở đâu ? Có cấu tạo như thế nào ?  +H:oc môn tuyến yên tác động tới những cơ quan nào ?  -GV hoàn thiện lại kiến thức  -Gv gọi một HS đọc lại thông tin bảng 56.1  -GV đưa thêm tranh ảnh thông tin liên quan đến các bệnh do hooc môn tiết nhiều hoặc ít | -HS quan sát hình đọc kĩ thông tin và bảng 56.1 tự thu nhận kiến thức  +TL: nêu được vị trí của tuyến  +TL: kể tên được các cơ quan chịu ảnh hưởng như bảng 56.1  -Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác nhận xét bổ sung  -Một HS đọc thông tin bảng 56.1 lớp theo dõi ghi nhớ tên hooc môn và tác dụng của chúng |

***\* Tiểu kết*: *Tuyến yên***

*- Vị trí: Nằm ở nền sọ có liên quan đến vùng dưới đồi*

*- Hoocmon:*

*+ Thùy trước tiết: -Kích tố nang trứng (FSH)*

*-Kích tố thể vàng (LH)*

*-Kích tố tuyến giáp (TSH)*

*-Kích tố vỏ tuyến trên thận (ACTH)*

*-Kích tố tuyến sữa (PRL)*

*-Kích tố tăng trưởng (GH)*

*+ Thùy sau tiết: Kích tố chống đái tháo nhạt (ADH) và ooxxitoxin (OT).*

*-Vai trò :*

*+Tiết hooc môn kích thích hoạt động của nhiều tuyến nội tiết khác*

*+Tiết hoóc môn ảnh hưởng tới một số quá trình sinh lí trong cơ thể*

***Hoạt đông 2: Tuyến giáp***

- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin quan sát hình 56.2 trả lời cậu hỏi :  +H:Nêu vị trí tuyến giáp  +H:Cấu tạo và tác dụng của tuyến giáp ?  -GV tổng kết lại các ý kiến  -GV yêu cầu HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :  +Nêu ý nghĩa của cuộc vận động toàn dân dùng muối iôt  -Phận biệt bệnh Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt :  +H:Nguyên nhân ?  +H:Hâu quả ? | -Cá nhân làm việc độc lập với SGK tự thu nhân thông tin để trả lời câu hỏi :  +TL:Vị trí : Trước sụn giáp  +TL:Cấu tạo :Gồm nang tuyến và tế bào tiết,Vai trò Trong trao đổi chất và chuyển hóa  -Một số HS phát biểu lớp bổ sung  -HS dựa vào thông tin SGK và kiếnthức thực tế thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  +TL:Thiếu iôt làm giảm chức năng tuyến giáp dẫn đến bướu cổ  +TL:Hậu quả trẻ em chậm lớ trí não kém phát triển người lớn hoạt động thần kinh giảm sút  Cần dùng muối iôt bổ sung khẩu phần ăn hằng ngày |

***\* Tiểu kết* : *Tuyến giáp***

*- Vị trí :Nằm trước sụn giáp của thanh quản nặng 20-25 g*

*- Hooc môn là Tiroxin có vai trò quan trọng trong trao đổi chất và chuyển hóa ở tế bào*

*- Tuyến giáp cùng tuyến cận giáp có vai trò trong điều hòa trao đổi can xi và phốt pho trong máu*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Lập bảng tổng kết vai trò của các tuyến nội tiết theo mẫu 56.2

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

Phân biệt bệnh Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK .Đọc mục “Em có biết “

- Ôn lại chức năng tuyến tụy

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Tân Liên , ngày tháng 3 năm 201*

*Ngày soạn:31/3/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 63 - BÀI 57: TUYẾN TỤY VÀ TUYẾN TRÊN THẬN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. kiến thức.**

- Xác định vị trí, nêu rõ chức năng của tuyến tụy và tuyến trên thận trong cơ thể có liên quan đến các hoocmon mà chúng tiết ra.

**b. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** :Tranh phóng to hình 57.1 , 57.2

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ**

- Nêu vị trí cấu tạo và chức năng của tuyến yên ?

- Nêu vị trí cấu tạo và chức năng của tuyến giáp ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới*\* Giới thiệu bài mới****: Như các em đã học, tuyến tuỵ có chức năng ngoại tiết là tiết dịch tuỵ vào tá tràng tham gia vào tiêu hoá thức ăn, vừa có chức năng nội tiết, cùng với tuyến trên thận, tuyến tuỵ tham gia vào quá trình điều hoà lượng đường trong máu. Vậy hoạt động của 2 tuyến này như thế nào? chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.*

***Hoạt động 1: Tuyến tuỵ***

***MT:*** Xác định vị trí, nêu rõ chức năng của tuyến tụy

***PP***: Trực quan, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát H 57.1 SGK, đọc thông tin, quan sát H 24.3 trang 79 để nhớ lại vị trí của tuyến tuỵ.  *- Tuỵ có cấu tạo từ các loại tế bào nào?Chức năng của chúng là gì?*  *- Chức năng nội tiết và ngoại tiết của tuyến tuỵ được thực hiện như thế nào?*  *- Tuyến tuỵ tiết hoocmon nào? Từ đâu?*  - GV đặt câu hỏi:  *- Nồng độ đường trong máu ổn định là bao nhiêu? Khi lượng đường trong máu tăng cao cơ thể sẽ làm gì để ổn định nồng độ đường?*  *- Khi lượng đường huyết giảm sẽ có quá trình nào xảy ra?*  - GV vẽ lên bảng sơ đồ:  đường > 0,12%; tế bào bêta tiết insulin  Glucozơ Glicôgen  đường < 0,12%; tế bào anpha tiết glucagôn  - Yêu cầu HS trình bày lại vai trò của hoocmon tuyến tuỵ.  *- Tác động đối lập của 2 loại hoocmon insulin và glucagôn có vai trò gì?*  - GV liên hệ thực tế: bệnh tiểu đường (lượng đường tăng cao, thận không hấp thụlại hết được dẫn tới đi tiểu ra đường). Hậu quả: có thể chết.  - Chứng hạ đường huyết. | - Xem lại H 24.3 trang 79.  + HS: Tuỵ cấu tạo từ tế bào tiết dịch tuỵ, tế bào anpha và tế bào bêta.  Tế bào tiết dịch tuỵ; tiết dịch tuỵ (chức năng ngoại tiết).  Tế bào anpha và bêta: tiết hoocmon (chức năng nội tiết).  + HS trình bày trên hình vẽ.  - HS trả lời:  + Tế bào anpha: tiết glucagôn.  + Tế bào bêta: tiết insulin.  Khi nồng độ đường tăng cao, tế bào bêta tiết insulin giúp chuyển hoá glucozơ thành glicôgen giúp làm giảm lượng đường trong máu.  - HS: Khi đường huyết giảm, tế bào anpha tiết insulin giúp chuyển hoá glicôgen thành glucôzơ giúp tăng lượng đường trong máu.  - HS dựa vào sơ đồ trên bảng để trình bày lại.  - HS trình bày: giúp tỉe lệ đường huyết luôn ổn định, đảm bảo hoạt động sinh lí của cơ thể diễn ra bình thường. |

***\* Tiểu kết:***

- Chức năng của tuyến tuỵ:

+ Chức năng ngoại tiết: tiết dịch tuỵ (do các tế bào tiết dịch tuỵ).

+ Chức năng nội tiết: do các tế bào đảo tuỵ thực hiện.

- Tế bào anpha tiết glucagôn.

- Tế bào bêta tiết insulin.

Vai trò của các hoocmn tuyến tuỵ:

đường > 0,12%; tế bào bêta tiết insulin

Glucozơ Glicôgen

đường < 0,12%; tế bào anpha tiết glucagôn

Nhờ tác động đối lập của 2 loại hoocmon tuyến tuỵ giúp tỉ lệ đường huyết luôn ôn định đảm bảo hoạt động sinh lí diễn ra bình thường.

***Hoạt động 2: Tuyến trên thận***

***MT:*** Xác định vị trí, nêu rõ chức năng của tuyến trên thận

***PP***: Trực quan, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát mô hình và cho biết vị trí của tuyến trên thận.  *- Tuyến trên thận nằm ở đâu?*  - Yêu cầu HS quan sát H 57.2 (SGK)  *- Trình bày cấu tạo của tuyến trên thận?*  - GV treo tranh câm.  - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK.  - Nêu chức năng của các hoocmon tuyến trên thận?  + Vỏ tuyến?  + Tuỷ tuyến?  - GV lưu ý HS: Hoocmon phần tuỷ tuyến trên thận cùng glucagôn (tuyến tuỵ) điều chỉnh lượng đường trong máu khi bị hạ đường huyết. | + HS: Tuyến trên thận gồm 1 đôi nằm trên đỉnh 2 quả thận.  - 1 HS lên bảng trình bày.  - HS trình bày vai trò của hoocmon.  - HS tiếp thu nội dung. |

***\*Tiểu kết:***

- Vị trí; tuyến trên thận gồm 1 đôi, nằm trên đỉnh 2 quả thận.

Cấu tạo và chức năng:

- Phần vỏ: tiết các hoocmon điều hoad các muối natri, kali ... điều hoà đường huyết, làm thay đổi các đặc tính sinh dục nam.

- Phần tuỷ: tiết ađrênalin và noađrênalin có tác dụng điều hoà hoạt động tim mạch và hô hấp, cùng glucagôn điều chỉnh lượng đường trong máu.

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV củng cố nội dung bài.

- Treo bảng phụ cho HS hoàn thành bài tập:

Khi đường huyết ***tăng***  Khi đường huyết ***giảm***

Tế bào bêtaĐảo tuỵTế bào anpha

***Tiết insulin***

Glucozơ

Glucozơ

Đường huyết giảm đến mức bình thường

(+)

(-)

(+)

***Tiết glucagôn***

(-)

***Glicogen***

Đường huyết tăng đến mức bình thường

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết”.

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK, làm bài tập trong SBT.

- Đọc trước bài 58: Tuyến sinh dục.

**Rút kinh nghiệm**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Ngày soạn:31/3/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 64 - BÀI 58: TUYẾN SINH DỤC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. Kiến thức.**

- Trình bày được chức năng của tinh hòan và buồng trứng

- Kể tên các hooc môn sinh dục nam và hooc môn sinh dục nữ

- Hiểu rõ ảnh hưởng của hoóc môn sinh dục nam và nữ đến những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì

**b. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát và phân tích kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên**

- Tranh phóng to hình 58.1,2,3 .Bảng 58.1 , 58.2 phô tô

**2. Học sinh** : Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày chức năng của các hoocmon tuyến tuỵ?

- Trình bày vai trò của tuyến trên thận?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

**Bài mới\* *Giới thiệu bài mới***: *Sinh sản là một đặc tính quan trọng ở sinh vật. Đối với con người, khi phát triển đến một độ tuổi nhất định, trẻ em có những biến đổi. Những biến đổi đó do đâu mà có? Nó chịu sự điều khiển của hoocmon nào? Biến đổi đó có ý nghĩa gì ? đó là nội dung bài học hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu.*

***Hoạt động 1: Tinh hoàn và hooc môn sinh dục nam***

MT: Trình bày được chức năng của tinh hòan

PP: Trực quan, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV hướng dẫn HS quan sát H 58. 1; 58.2 và làm bài tập điền từ (SGK – Tr 182).  - GV nhận xét, công bố đáp án:  1- LH, FSH  2- Tế bào kẽ.  3- Testosteron  ? Nêu chức năng của tinh hoàn?  - GV phát bài tập bảng 58.1 cho các HS nam, yêu cầu: các em đánh dấu vào dấu hiệu có ở bản thân?  - GV công bố đáp án.  - Lưu ý HS: đấu hiệu xuất tinh lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức | - Cá nhận HS làm việc độc lập, quan sát kĩ hình, đọc chú thích.  - Thảo luận nhóm và điền từ vào bài tập.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS dựa vào bài tập vừa làm để trả lời, sau đó rút ra kết luận.  - HS nam đọc kĩ nội dung bảng 58.1 và đánh dấu vào các ô lựa chọn.  - HS nghe GV giảng. |

***\* Tiểu kết***

*Tinh hoàn:*

*+ Sản sinh ra tinh trùng.*

*+ Tiết hoocmon sinh dục nam testosteron.*

*- Hoocmon sinh dục nam gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam.*

*- Những dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì: bảng 58.1 SGK.*

***Hoạt động 2: Buồng trứng và hoocmon sinh dục nữ***

MT: Trình bày được chức năng của buồng trứng

PP: Trực quan, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS quan sát kĩ H 58.3 và làm bài tập điền từ SGK.  - Yêu cầu HS nêu kết quả.  - GV nhận xét, khẳng định đáp án.  1- Tuyến yên2- Nang trứng  3- Ơstrogen  4- Progesteron  *- Nêu chức năng của buồng trứng?*  - GV phát bài tập bảng 58.2 cho HS nữ, yêu cầu: các em đánh dấu vào ô trống dấu hiệu của bản thân.  - GV gọi 1 HS trình bày, các HS khác bổ sung.  - GV tổng kết lại những dấu hiệu ở tuổi dậy thì.  - Lưu ý HS: kinh nguyệt lần đầu tiên là dấu hiệu của dậy thì chính thức ở nữ.  - GV nhắc nhở HS ý thức vệ sinh kinh nguyệt. | - Cá nhân HS quan sát kĩ hình tìm hiểu quá trình phát triển của nang trứng. (từ các nang trứng gốc) và tiết hoocmon buồng trứng.  - Trao đổi nhóm, lựa chọn từ cần thiết. Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - Dựa vào bài tập đã làm để trả lời câu hỏi, rút ra kết luận.  - HS nữ đọc kĩ nội dung bảng 58.2, đánh dấu vào ô lựa chọn.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bôe sung.  - HS lắng nghe. |

***\* Tiểu kết:***

*- Buồng trứng:+ Sản sinh ra trứng.*

*+ Tiết hoocmon sinh dục nữ Ơstrogen*

*- Hoocmon Ơstrogen gây ra biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nữ.*

*- Những dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì ở nữ: bảng 58.2 SGK.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- Vì sao nói tuyến sinh dục là tuyến pha?

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Nguyên nhân dẫn tới biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì ở nam và nữ?

- Đọc mục “Em có biết”.

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 59: Sự điều hoà và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết.

**Rút kinh nghiệm**

*Ngày soạn: 7/4/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 65 - BÀI 59: SỰ ĐIỀU HÒA VÀ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG**

**CỦA CÁC TUYẾN NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức, kỹ năng.**

**a. kiến thức:**

- Nêu được các ví dụ để chứng minh cơ thể tự điều hòa trong hoạt động nội tiết

- Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong

**b.Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng phân tích và quan sát kênh hình

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên** : + Dự kiến các phương pháp kĩ thuật cần hướng tới trong bài: Làm việc theo nhóm, tìm tòi, vấn đáp, quan sát

+ Đồ dùng:Tranh phóng to hình 59.1,2,3

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày chức năng tinh hòan và buồng trứng ?

- Nêu chức năng của tuyến sinh dục ? Vì sao nói tuyến sinh dục vừa là tuyến nội tiết vừa là tuyến ngoại tiết ?

- Nguyên nhân dẫn tới biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì ở nam và nữ ?

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới*** : *Cũng như hệ thần kinh trong hoạt động nội tiết cũng có cơ chế tự điều hòa để đảm bảo lượng hoóc môn tiết ra vừa đủ nhờ các thông tin ngược . Thiếu thông tin này sẽ dẫn đến sự rối loạn trong hoạt động nội tiết và cơ thể sẽ lâm vào tình trạng bệnh lí . Bài hôm nay sẽ tìm hiểu sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết .*

***Hoạt động 1: Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết***

*MT:* Nêu được các ví dụ để chứng minh cơ thể tự điều hòa trong hoạt động nội tiết

PP: Tư duy, nhóm, vấn đáp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS kể tến các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của các hooc môn tuyến yên ?  -GV tổng kết lại kiến thức . Yêu cầu HS rút ra kết luận về vai trò tuyến yên đối với hoạt động của các tuyến nội tiết  -GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin quan sát hình 59.1 và 59.2 trình bày sự điều hòa hoạt động của :  +Tuyến giáp  +Tuyến trên thận  -GV gọi HS trình bày trên tranh  -GV hoàn thiện kiến thức | -HS liệt kê được các tuyến nội tiết : Tuyến sinh dục , tuyến giáp , tuyến trên thận  -1-2 HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung  -HS tự rút ra kết luận  -HS nghiên cứu thông tin quan sát kĩ hình 59.1 và 59.2 .  +Tăng cường  +Kìm hãm  -Thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến ghi ra nháp sự điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết  -Đại diện nhóm lần lượt lên trình bày trên hình 59.1 và 59.2 các nhóm khác bổ sung |

***\* Tiểu kết* :**

*- Tuyến yên tiết hooc môn điều khiển sự hoạt động của các tuyến nội tiết*

*- Hoạt động của tuyến yên tăng cường hay kìm hãm chịu sự chi phối của các hooc môn do các tuyến nội tiết tiết ra . Đó chính là cơ chế tự điều hòa các tuyến nội tiết nhờ thông tin ngược*

***Hoạt động 2: Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết***

*MT:* Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong

PP: Tư duy, nhóm, vấn đáp

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi :  +H:ợng đường trong máu tương đối ổn định là do đâu ?  -GV đưa thông tin :Trong thực tế khi lượng đường trong máu giảm mạnh nhiều tuyến nội tiết cùng phối hợp hoạt động làm tăng đường huyết  -GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin quan sát hình 59.3 trình bày sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi đường huyết giảm ?  +Ngoài ra :  ..Adrenalin  ..Noadrenalin  Phần tủy tuyến góp phần cùng glucagon làm tăng đường huyết  -Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết thể hiện như thế nào ? | -HS vận dụng kiến thức chức năng của hooc môn tuyến tụy để trình bày  -Lớp theo dõi nhận xét bổ sung  -Cá nhân làm việc độc la65p với SGK ghi nhớ thông tin  -Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến và ghi ra gấy nháp  -Yêu cầu nêu được sự phối hợp của :  +Glucagôn (Tuyến tụy  +Cooctizôn (vỏ tuyến trên thận )  - Tăng đường huyết  Đại diện nhóm lên trình bày trên tranh các nhóm khác bổ sung  -HS tự rút ra kết luận |

***\* Tiểu kết :***  *Các tuyến nội tiết trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động đảm bảo các quá trình sinh lí trong cơ thể diễn ra bình thường*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- Nêu rõ mối quan hệ trong hoạt động điều hòa của tuyến yên đối với các tuyến nội tiết ?

- Lấy ví dụ nêu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững được tính ổn định của môi trường trong

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng**

- Tìm thêm các ví dụ minh họa cho kiến thức ở mục 1 và 2

**\* Hướng dẫn học và làm bài ở nhà**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 66 : BÀI TẬP**

**I. Mục tiêu :**

1. Kiến thức, kỹ năng :

a. Kiến thức

Củng cố ,khắc sâu kiến thức về giải phẫu sinh lí người .

Học sinh vận dung kiến thức lí thuyết để giải dạng bài tập trắc nghiệm, tự luận

- Hiểu chắc kiến thức cơ bản trong chương trình sinh học lớp 8

b. Kĩ năng : rèn kĩ năng giải bài tập trắc nghiệm , tự luận .

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :**

1. Chuẩn bị của giáo viên :

- Một số câu hỏi khó trong chương trình sinh học 8.

2. Chuẩn bị của học sinh :

- Xem lại một số kiến thức đã học .

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

. Kiểm tra bài cũ : (5’)

*- Nêu cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai?*

*- Những hậu quả có thể xảy ra khi phải xử lí đối với việc mang thai ngoài ý muốn ở tuổi vị thành niên là gì ?Làm thế nào để tránh được .*

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

*Hoạt đ*ộng 1 : Hoàn thành một số câu hỏi khó phần tự luận ( 23’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| Giáo viên treo bảng phụ ghi nội dung các câu hỏi :  Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm mỗi nhóm trao đổi hoàn thiện 2 câu hỏi.  N1  Câu 1 : Tại so người ta nói một trong những biện pháp phòng bệnh còi xương ở trẻ em là cho trẻ thường xuyên tắm nắng .  Câu 2 : Một trong những cơ quan phân tích gồm những bộ phận nào .  N2.  Câu 3 : Trình bày vai trò của hoocmon. So sánh sự giống và khác nhau của tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết .  Câu 4 : Da có chức năng gì ? Những đặc điểm cấu tạo nào của da giúp da thực hiện những chức năng đó .  N3  Câu 5 : So sánh tật cận thị với tật viễn thị .  Câu 6 : Giải thích các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết.  N4  Câu 7 : Sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết .  Câu 8 : Nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên và biện pháp phòng tránh . | Các nhóm nhận nhiệm vụ , đọc câu hỏi và trả lời vào phiếu học tập của nhóm .  Đại diện các nhóm lần lượt trình bày , các nhóm khác nhận xét bổ sung . |

*Hoạt động 2 : Các bài tập trắc nghiệm :(10’)*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

Giáo viên đưa ra một số dạng bài tập trắc nghiệm yêu cầu học sinh thảo luận tìm đáp án

Giáo viên nhận xét thái độ học tập của học sinh qua tiết bài tập nhận xét những ưu khuyết điểm của học sinh /

**D.Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

Hướng dẫn về nhà :

- Học bài , xem lại các kiến thức trong học kì 2 giờ sau ôn tập học kì .

RKN:.................................................................................................................................................................................................................................................................................

*Ngày so*ạn: 29/4/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 67 : ÔN TẬP HỌC KỲ II**

**I. Mục tiêu** :

1. Kiến thức, kỹ năng :

a.Kiến thức

- Hệ thống hoá kiến thức đã học trong học kì 2

- Nắm chắc kiến thức cơ bản

b. Kĩ năng : Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tế, nối kết kiến thức .

- Tư duy tổng hợp , khái quát hoá .

- Hoạt động nhóm .

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :**

1. Chuẩn bị của giáo viên :+ Dự kiến các phương pháp kĩ thuật trong bài: Đàm thoại, thuyết trình, thảo luận nhóm

- Tranh 1 số hệ cơ quan

- Bảng phụ

2. Chuẩn bị của học sinh :

- Kẻ bảng bài 66 vào vở bài tập.

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

Kiểm tra bài cũ : Kể tên các phần của cơ quan bài tiết nước tiểu.

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh |
| Giáo viên cho các nhóm hoàn thành bảng từ bảng 66.1 – 66.8 mỗi nhóm hoàn thành 2 bảng  Giáo viên gọi đại diện các nhóm lần lượt trình bày  Giáo viên chốt ý cơ bản . | Các nhóm trao đổi hoàn thành nội dung của nhóm mình  Đại diện các nhóm trình bày  Nhóm khác nhận xét  HS đối chiếu . |

Đáp án :

B¶ng 66.1 C¸c c¬ quan bµi tiÕt

|  |  |
| --- | --- |
| C¸c c¬ quan bµi tiÕt chÝnh | S¶n phÈm bµi tiÕt |
| Phæi | C¸cb«nic, h¬i n­íc |
| Da | Må h«i |
| ThËn | N­íc tiÓu (cÆn b· vµ c¸c chÊt c¬ thÓ d­ thõa) |

B¶ng 66.2 Qu¸ tr×nh t¹o thµnh n­íc tiÓu cña thËn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| C¸c giai ®o¹n chñ yÕu trong qu¸ tr×nh t¹o thµnh n­íc tiÓu | Bé phËn thùc hiÖn | kÕt qu¶ | Thµnh phÇn c¸c chÊt |
| Läc | CÇu thËn | N­íc tiÓu ®Çu | * N­íc tiÓu ®Çu lo·ng * Ýt cÆn b·,chÊt ®éc * Cßn nhiÒu chÊt dinh d­ìng |
| HÊp thô l¹i | èng thËn | N­íc tiÓu chÝnh thøc | N­íc tiÓu ®Ëm ®Æc c¸c chÊt tan  HÇu nh­ kh«ng cßn chÊt dinh d­ìng |
| Bµi tiÕt tiÕp | èng thËn | NhiÒu cÆn b· vµ chÊt ®éc |

B¶ng 66.3 CÊu t¹o vµ chøc n¨ng cña da

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| C¸c bé phËn cña da | C¸c thµnh phÇn cÊu t¹o chñ yÕu | Chøc n¨ng cña tõng thµnh phÇn |
| Líp biÓu b× | TÇng sõng(TB chÕt), TB sèng, c¸c h¹t s¾c tè | B¶o vÖ,ng¨n vi khuÈn, c¸c ho¸ chÊt, ng¨n tia cùc tÝm |
| Líp b× | M« liªn kÕt sîi trong cã c¸c thô quan,tuyÕn må h«i, tuyÕn nhên,l«ng, c¬ co ch©n l«ng,m¹ch m¸u | §iÒu hoµ nhiÖt,chèng thÊm n­íc,mÒm da, tiÕp nhËn c¸c kÝch thÝch cña m«i tr­êng |
| Líp mì d­íi da | Mì dù tr÷ | -Chèng t¸c ®éng c¬ häc  - c¸ch nhiÖt |

B¶ng 66.4 C¸c c¬ quan ph©n tÝch quan träng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Bé phËn thô c¶m | §­êng dÉn truyÒn | Bé phËn ph©n tÝch TW | Chøc n¨ng |
| ThÞ gi¸c | Mµng l­íi ( CÇu m¾t) | D©y thÇn kinh thÞ gi¸c (d©y sè II) | Vïng thÞ gi¸c ë thuú chÈm | Thu nhËn kÝch thÝch cña sãng ¸nh s¸ng tõ vËt |
| ThÝnh gi¸c | C¬ quan coocti (trong èc tai) | D©y thÇn kinh thÝnh gi¸c  (d©y sè VIII) | Vïng thÝnh gi¸c ë thuú th¸i d­¬ng | Thu nhËn kÝch thÝch cña sãng ©m thanh tõ nguån ph¸t |

B¶ng 66.4 CÊu t¹o vµ chøc n¨ng cña c¸c bé phËn thÇn kinh .

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | C¸c bé phËn cña hÖ thÇn kinh | | N·o | | | | Tuû sèng |
| Trô n·o | N·o trung gian | §¹i n·o | TiÓu n·o |
| CÊu t¹o | Bé phËn trung ­¬ng | ChÊt x¸m | C¸c nh©n n·o | §åi thÞ vµ nh©n d­íi ®åi thÞ | Vá n·o(c¸c vïng thÇn kinh ) | Vá tiÓu n·o | N»m gi÷a tuû sèng thµnh cét liªn tôc |
| ChÊt tr¾ng | C¸c ®­êng dÉn truyÒn gi÷a n·o vµ tuû sèng | N»m xen gi÷a c¸c nh©n | §­êng dÉn truyÒn nèi 2 b¸n cÇu ®¹i n·o vµ víi c¸c phÇn d­íi | §­êng dÉn truyÒn nèi vá tiÓu n·o víi c¸c phÇn kh¸c cña hÖ thÇn kinh | Bao ngoµi cét chÊt x¸m |
| Bé phËn ngo¹i biªn | | D©y thÇn kinh n·o vµ c¸c d©y thÇn kinh ®èi giao c¶m |  |  |  | -D©y thÇn kinh tuû  - D©y thÇn kinh sinh d­ìng  -H¹ch thÇn kinh giao c¶m |
| Chøc n¨ng | §iÒu khiÓn ®iÒu hoµ vµ phèi hîp ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan ,hÖ c¬ quan trong c¬ thÓ b»ng c¬ chÕ (PXC§K, PXK§K) | | TW ®iÒu khiÓn vµ ®iÒu hoµ c¸c ho¹t ®éng tuÇn hoµn , h« hÊp , tiªu ho¸ | TW ®iÒu khiÓn vµ ®iÒu hoµ T§C ®iÒu hoµ th©n nhiÖt | TW cña PXC§K ®iÒu khiÓn c¸c ho¹t ®éng cã ý thøc , ho¹t ®éng t­ duy | §iÒu hoµ vµ phèi hîp c¸c cö ®éng phøc t¹p | TW cña c¸c PXK§K vÒ vËn ®éng vµ sinh d­ìng |

B¶ng 66.5 HÖ thÇn kinh sinh d­ìng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | CÊu t¹o | | Chøc n¨ng |
| Bé phËn TW | Bé phËn ngo¹i biªn |
| HÖ thÇn kinh vËn ®éng | | N·o  Tuû sèng | -D©y TK n·o  -D©y thÇn kinh tuû | §iÒu khiÓn ho¹t ®éng cña hÖ c¬ x­¬ng |
| HÖ thÇn kinh sinh d­ìng | Giao c¶m | Sõng bªn tuû sèng | -sîi tr­íc h¹ch ng¾n(h¹ch giao c¶m)  -Sîi sau h¹ch dµi | Cã t¸c dông ®èi lËp trong ®iÒu khiÓn ho¹t ®éng cña c¸c c¬ quan sinh d­ìng |
| §èi giao c¶m | * Trô n·o * ®o¹n cïng tuû | -Sîi tr­íc h¹ch dµi (h¹ch ®èi giao c¶m)  -Sîi sau h¹ch ng¾n |

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

Giáo viên nhắc lại một số nội dung cơ bản trong bài ôn tập

Nhận xét, đánh giá thái độ học tập của học sinh.

**D.Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Ôn tập các nội dung đã học.

- Chuẩn bị kiểm tra học kì 2

RKN

*Ngày so*ạn: 29/4/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 68: KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I . Mục tiêu :**

1. Kiến thức : Kiểm tra kiến thức cơ bản đã học trong học kì 2.

2. Kĩ năng : Rèn kĩ năng trả lời câu hỏi tự luận và trắc nghiệm.

3. Thái độ : Nghiêm túc trong giờ kiểm tra .

4. Năng lực hướng tới trong bài:Năng lực tự học, năng lực tự quản lý, năng lực tư duy sáng tạo.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :**

1. Chuẩn bị của giáo viên :- Đề in sẵn

2. Chuẩn bị của học sinh :- Ôn lại một số kiến thức cơ bản trong học kì II.

III. Đề kiểm tra :**Ma trận đề**

**UBND HUYỆN VĨNH BẢO ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II**

TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN MÔN SINH HỌC 8

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÊp ®é**  **Tªn chñ ®Ò** | **C¸c møc ®é nhËn thøc** | | | | | | | | | **Tæng** |
| **NhËn biÕt** | | **Th«ng hiÓu** | | **VËn dông** | | | | |
| **CÊp ®é thÊp** | | | **CÊp ®é cao** | |
| TN | TL | TN | TL | TN | | TL | TN | TL |
| Chñ ®Ò  **Bµi TiÕt** | Nªu cÊu t¹o cña thËn | | Gi¶i thÝch ®­îc c¸c thãi quen sèng khoa häc b¶o vÖ hÖ bµi tiÕt n­íc tiÓu | |  | | |  | |  |
| Sè c©u : 2  Sè ®iÓm 1,25  TØ lÖ 12,5% | **1**  **0,4**  **4%** |  |  | **1**  **1**  **10%** |  | |  |  |  | **2**  **1,4**  **14%** |
| Chñ ®Ò  **Da** | Nªu cÊu t¹o phï hîp víi chøc n¨ng cña da | |  | | Ph¶n øng cña da khi trêi n¾ng | | |  | |  |
| Sè c©u :  Sè ®iÓm  TØ lÖ : % | **1**  **0,4**  **4%** |  |  |  | **1**  **0,4**  **4%** | |  |  |  | **2**  **0,8**  **8%** |
| Chñ ®Ò  **ThÇn kinh vµ gi¸c quan** | CÊu t¹o, liÖt kª c¸c c¬ quan ph©n tÝch | | Ph©n biÖt c¸c tËt cña m¾t, chøc n¨ng cña n·o | | Ph©n biÖt ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn vµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn, kh¶ n¨ng cña ng­êi | | | Gi¶i thÝch nguyªn nh©n cña tËt cËn thÞ | |  |
| Sè c©u :  Sè ®iÓm  TØ lÖ % | **1**  **0,4**  **4%%** | **1**  **1**  **10%** | **4**  **1,6**  **16%** |  | **2**  **0,8**  **8%** | | **1**  **1**  **10%** | **1**  **0,4**  **4%** |  | **10**  **5,2**  **52%** |
| Chñ ®Ò  **Néi tiÕt** |  | | Ph©n biÖt tuyÕn néi tiÕt vµ tuyÕn ngo¹i tiÕt | | NhËn biÕt hoocmon | | |  | |  |
| Sè c©u :  Sè ®iÓm  TØ lÖ : | **2**  **0,8 đ**  **8%** |  | **1**  **0,4 đ**  **4%** | **1**  **1**  **10%** | **1**  **0,4**  **4%** | |  |  |  | **5**  **2,6**  **26%** |
| **Tæng sè c©u:**  **Tæng sè ®iÓm:**  **TØ lÖ %:** | **5**  **20**  **20%** | **1**  **1**  **10%** | **5**  **20**  **20%** | **2**  **2**  **20%** | **4**  **1,6**  **16%** | **1**  **1**  **10%** | | **1**  **0,4**  **4%** |  | **10**  **100%** |

**UBND HUYỆN VĨNH BẢO ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II**

**TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN MÔN SINH HỌC 8**

PhÇn I : Tr¾c nghiÖm (6®)

A. Mçi ph¶n x¹ ®­îc nªu trong b¶ng d­íi d©y lµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn hay ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn, b»ng c¸ch ®iÒn dÊu x vµo cét t­¬ng øng (1®)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| C©u | vÝ dô | ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn | ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn |
| 1 | §i n¾ng,mÆt ®á gay, må h«i v· ra. |  |  |
| 2 | Qua ng· t­ thÊy ®Ìn ®á véi dõng xe tr­íc v¹ch kÎ |  |  |
| 3 | trêi rÐt, m«i tÝm t¸i, ng­êi run cÇm cËp |  |  |
| 4 | Ch¼ng d¹i g× mµ ch¬i/ ®ïa víi löa. |  |  |

B. Chän c¸c tõ, côm tõ " ChÊt x¸m, ph¶n x¹, n·o bé, ®­êng dÉn truyÒn " ®iÒn vµo chç chÊm (..........) thay cho c¸c sè 1,2,3 ... ®Ó hoµn chØnh c¸c c©u sau :(1®)

Tuû sèng bao gåm .............(1)......... ë trong vµ bao quanh bëi chÊt tr¾ng . ChÊt x¸m lµ c¨n cø (trung khu) cña c¸c ..........(2)...... kh«ng ®iÒu kiÖn vµ chÊt tr¾ng lµ c¸c ........(3)....... nèi c¸c c¨n cø trong tuû sèng víi nhau vµ víi ................(4)........

C. Chän ®¸p ¸n ®óng nhÊt trong c¸c c©u sau :

1. §Æc ®iÓm cña tuyÕn néi tiÕt lµ :

a. Kh«ng cã èng dÉn b. ChÊt tiÕt ngÊm trùc tiÕp vµo m¸u

c. Cã kÝch th­íc vµ khèi l­îng rÊt lín d. C¶ a, b ®Òu ®óng .

2.Hooc m«n cã t¸c dông kÝch thÝch ho¹t ®éng cña tuyÕn gi¸p lµ :

a. FSH b . ADH c. TSH d. ACTH

3. Hooc m«n insulin do tÕ bµo nµo sau ®©y tiÕt ra :

a. TÕ bµo tuyÕn b. TÕ bµo ngo¹i tiÕt c. TÕ bµo α d. tÕ bµo β

4. TuyÕn nµo d­íi ®©y kh«ng ph¶i lµ tuyÕn néi tiÕt :

a. TuyÕn gi¸p b. TuyÕn yªn c. TuyÕn n­íc bät d. TuyÕn trªn thËn

*5: Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan :*

a.Thận, cầu thận, bóng đái.

b.Thận, ống thận, bóng đái.

c.Thận, bóng đái, ống đái.

d.Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.

*6: Da cấu tạo gồm:*

a.Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.

b.Lớp biểu bì, lông và bao lông, lớp mỡ.

c.Tầng sừng, lớp biểu bì, lớp mỡ dưới da.

d.Lông và bao lông, lớp bì, lớp mỡ.

7.Để bảo vệ da cần

a. Tắm nắng vào buổi sáng.

b. Tắm nắng vào buổi trưa

c. Tắm nắng vào buổi chiều d. Cả a,b và c.

PhÇn II : Tù luËn (4§)

C©u 1 : Nªu nguyªn nh©n vµ c¸ch kh¾c phôc tËt cËn thÞ?

C©u 2 : Tr×nh bµy vai trß cña c¸c hoocmon tuyÕn tuþ .

C©u 3 : Nªu tÝnh chÊt vµ vai trß cña hooc m«n .

C©u 4: Gi¶i thÝch v× sao ng­êi say r­îu th­êng cã biÓu hiÖn ch©n nam ®¸ ch©n chiªu trong lóc ®i .

**§¸p ¸n**

PhÇn I : Tr¾c nghiÖm (6®)

A. (1®) Mçi ph¶n x¹ ®­îc nªu trong b¶ng d­íi d©y lµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn hay ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn, b»ng c¸ch ®iÒn dÊu x vµo cét t­¬ng øng

1,3 PXK§K 2,4 PXC§K

B. Chän c¸c tõ, côm tõ ®iÒn vµo chç chÊm (..........) thay cho c¸c sè 1,2,3 ... ®Ó hoµn chØnh (1®)

mçi ý tr¶ lêi ®óng 0,25®

1. chÊt x¸m 2. ph¶n x¹ 3. ®­êng dÉn truyÒn 4 . n·o bé

C. Chän ®¸p ¸n ®óng nhÊt trong c¸c c©u sau (1®) mçi ý tr¶ lêi ®óng 0,25®

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| C©u | 1 | 2 | 3 | 4 |
| §¸p ¸n | d | c | d | c |

PhÇn II : Tù luËn (4đ)

C©u 1 : (1®) Nªu nguyªn nh©n vµ c¸ch kh¾c phôc tËt cËn thÞ?+ Nguyªn nh©n (0,5®)

- CËn thÞ cã thÓ do bÈm sinh cã cÇu m¾t dµi hoÆc do kh«ng gi÷ ®óng kho¶ng c¸ch khi nh×n, ®äc lµm cho thÓ thuû tinh lu«n phång, l©u dÇn mÊt kh¶ n¨ng d·n .

- Ng­êi cËn thÞ khi nh×n , ¶nh cña vËt th­êng r¬i phÝa tr­íc mµng l­íi nªn kh«ng thÊy râ hoÆc kh«ng nh×n thÊy .

+ C¸ch kh¾c phôc : (0,5®)

Muèn nh×n râ vËt ng­êi cËn thÞ ph¶i ®eo kÝnh cËn cã mÆt lâm ®Ó lµm gi¶m ®é héi tô cña m¾t gióp ¶nh hiÖn ®óng trªn mµng l­íi .

C©u 2 : (1®) Tr×nh bµy vai trß cña c¸c hoocmon tuyªn tuþ

+ §iÒu hoµ l­îng ®­êng trong m¸u lu«n æn ®Þnh

* Insulin lµm gi¶m ®­êng huyÕt khi ®­êng huyÕt trong m¸u t¨ng lªn
* Glu ca g«n lµm t¨ng ®­êng huyÕt khi ®­êng huyÕt trong m¸u gi¶m .

C©u 3 : (1®) Tr×nh bµy tÝnh chÊt vµ vai trß cña hooc m«n .

+ TÝnh chÊt(0,5®) : - Mçi hooc m«n chØ ¶nh h­ëng ®Õn mét hoÆc mét sè c¬ quan x¸c ®Þnh gäi lµ c¬ quan ®Ých .

-Hooc m«n cã ho¹t tÝnh sinh häc rÊt cao chØ víi mét l­îng nhá còng g©y hiÖu qu¶ râ rÖt

- Hooc m«n kh«ng mang trÝnh ®Æc tr­ng cho loµi .

+ Vai trß(0,5®) : Duy tr× tÝnh æn ®Þnh cña m«i tr­êng bªn trong c¬ thÓ .

- §¶m b¶o c¸c qu¸ tr×nh sinh lý diÔn ra b×nh th­êng ..

C©u 4 (1®) . Gi¶i thÝch ®­îc hiÖn t­îng ng­êi say r­îu th­êng cã biÓu hiÖn ch©n nam ®¸ ch©n chiªu trong lóc ®i .

Kết quả:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp | sĩ số | Giỏi | Khá | TB | yếu | kém | % đạt |
| 8A |  |  |  |  |  |  |  |
| 8B |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ngày soạn: 7/4/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**CHƯƠNG 11: SINH SẢN**

**TIẾT 69 - BÀI 60: CƠ QUAN SINH DỤC NAM**

**I. MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức,kỹ năng :**

**a. kiến thức.**

- HS kể tên và xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam và đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể

- Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận đó

- Nêu rõ đặc điểm của tinh trùng

**b.Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát tranh hình nhận biết kiến thức

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:**

**1. Giáo viên:**

-Tranh phóng to hình 60.1

-Bài tập : Bảng 60 SGK trang 189

**2. Học sinh** : Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra 15’**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

*\** ***Giới thiệu bài mới*** : *Cơ quan sinh sản có chức năng quan trọng , đó là sinh sản duy trì nòi giống , vậy chúng có cấu tạo như thế nào ?*

***Hoạt động 1: Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam***

***MT:HS*** xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam

***PP: Trực quan, vấn đáp, nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu tranh H 60.1 SGK và hoàn thành bài tập điền từ.  - GV nhận xét và khẳng định đáp án.  1- Tinh hoàn  2- Mào tinh  3- Bìu  4- Ống dẫn tinh  5- Túi tinh  - Cho HS đọc lại thông tin SGK đã hoàn chỉnh và trả lời câu hỏi:  *- Cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào?*  *- Chức năng của từng bộ phận là gì?* | - HS nghiên cứu thông tin H 60.1 SGK , trao đổi nhóm và hoàn thành bài tập.  - Đại điện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - 1 HS đọc to thông tin.  - 1 HS lên trình bày trên tranh. |

***\*Tiểu kết:***

*Cơ quan sinh dục nam gồm:*

*+ Tinh hoàn: là nơi sản xuất ra tinh trùng.*

*+ Mào tinh hoàn: nơi tinh trùng tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cấu tạo.*

*+ Ống dẫn tinh: dẫn tinh trùng đến túi tinh.*

*+ Túi tinh; chứa tinh trùng.*

*+ Dương vật: dẫn tinh dich, dẫn nước tiểu ra ngoài.*

*+ Tuyến hành, tuyến tiền liệt; tiết dịch hoà loãng tinh trùng.*

***Hoạt động 2: Tinh hoàn và tinh trùng***

***MT:HS*** xác định được đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể

***PP: Trực quan, vấn đáp, nhóm***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát H 60.2, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  *- Tinh trùng được sản sinh ra ở đầu? Từ khi nào? Sản sinh ra tinh trùng như thế nào?*  - GV nhận xét, hoàn chỉnh thông tin.  *- Tinh trùng có đặc điểm về hình thái , cấu tạo và hoạt động sống như thế nào?* | - HS nghiên cứu thông tin, quan sát H 60.2, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. |

***\* Tiểu kết:***

*- Tinh trùng được sản sinh bắt đầu từ tuổi dậy thì.*

*- Tinh trùng sinh ra trong ống sinh tinh từ các tế bào mầm (tế bào gốc) trải qua phân chia giảm nhiễm (bộ NST giảm 1/2).*

*- Tinh trùng nhỏ, gồm đầu, cổ , đuôi dài, di chuyển nhanh, khả năng sống lâu hơn trứng (từ 3-4 ngày).*

*- Có 2 loại tinh trùng là tinh trùng X và tinh trùng Y.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

Yêu cầu HS hoàn thành bài tập trang 189.

- GV phát cho HS bài tập in sẵn, HS tự làm.

- GV thông báo đáp án và biểu điểm cho HS tự chấm chéo của nhau.

1-c ; 2- g ; 3- i ; 4- h; 5- e; 6-a; 7-b; 8- d.

**D. Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết” trang 189.

\* HDVN

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

**UBND HUYỆN VĨNH BẢO BÀI KIỂM TRA 15 PHÚT**

**TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN MÔN SINH HỌC 8**

**Họ và tên:**

**Lớp:**

**I.Hãy chọn câu trả lời đúng ở mỗi câu hỏi trắc nghiệm sau.**  
***1. Đặc điểm của tuyến nội tiết là:***  
a. Có kích thước và khối lượng lớn  
b. Không có ống dẫn  
c. Chất tiết, ngấm trực tiếp vào máu  
d. Hai câu b và c đúng  
***2. Chất tiết của tuyến nội tiết là:***  
a. Hoocmôn  
b. Dịch tiêu hóa  
c. Dịch nhờn  
d. Kháng thể  
***3. Đặc điểm dưới đây không phải của tuyến nội tiết là:***  
a. Có tính đặc hiệu về mặt tác dụng  
b. Tác dụng với liều lượng rất lớn  
c. Có hoạt tính sinh học rất cao  
d. Không mang tính đặc trưng theo loài  
***4. Vai trò của hoocmôn là:***  
a. Thực hiện chức năng bảo vệ cơ thể  
b. Điều hòa các quá trình sinh lí của tế bào và cơ thể  
c. Tham gia biến đổi thức ăn trong ống tiêu hóa

d. Cả a, b, c đều đúng  
***5. Hoocmôn có tác dụng kích thích hoạt động của tuyến giáp là:***  
a. TSH  
b.ACTH  
c. KSH  
d. ADH  
***6. Hoocmôn do thuỳ sau tuyến yên tiết ra là:***  
a. Kích tố kích thích nang trứng  
b. Kích tố kích thích vỏ thượng thận  
c. Kích tố tăng trưởng  
d. Kích tố chống đái tháo  
***7. Hoocmôn ôxitôxin do thuỳ sau tuyến yên tiết ra có tác dụng:***  
a. Gây co bóp tử cung lúc sinh con  
b. Kích thích sự tăng trưởng của xương và cư  
c. Điều hòa lượng glucôzơ trong máu  
d. Kích thích sự phát triển và chín của trứng  
***8. Điều sau đây đúng khi nói về tuyến giáp là:***  
a. Tuyến nội tiết lớn nhất trong cơ thể

b. Tuyên nội tiết tiết nhiều hoocmôn nhất  
c. Là tuyến pha; vừa nội tiết, vừa ngoại tiết  
d. Cả a, b, c đều đúng  
 II. Điền cụm từ thích hợp vào dấu ...........

...(1).......................................

..........................................

..(2)........................................

..........................................

(3)………………………………………………………… (5)............................ ………………………………………………………… ……………………………………… (4)………………………………………………… ………………………………….....

**Những dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì.**

……………………………………………………….. (6)............................ . .............................

(7)..............................

…………………………………………… ( 9)………………………......... (11) ………………………………………… (8)……………………………… ……………………………………… ....................................

…………………………………… (10 …………………………..………… (12)………………………………………

................................. .....................................

I.1-d ; 2 -a ; 3 -b ; 4 - b; 5 - a; 6- d; 7 - a; 8 - a;

II. Bảng 58.1 và 58.2 sách giáo khoa trang 183, 184

***.* Rút kinh nghiệm sau tiết dạy**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Tân Liên, ngày tháng 4 năm 2019*

*Tổ cm ký duyệt*

*Ngày soạn: 14/4/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày dạy | Tiết | Lớp | Tiến độ | Ghi chú |
|  |  | 8A | Tuần 33 |  |

**Tiết 70 - BÀI 61: CƠ QUAN SINH DỤC NỮ**

**I. MỤC TIÊU :**

**1.Kiến thức, kỹ năng** :

a. Kiến thức.

- HS kể tên vá xác định được trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ

- Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận sinh dục nữ

- Nêu rõ đặc điểm đặc biết của trứng

**b.Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát tranh hình nhận biết kiến thức

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:**

**1. Giáo viên:+**Dự kiến các phương pháp kĩ thuật trong bài: Vấn đáp, tìm tòi, hoạt động nhóm

+ Đồ dùng :-Tranh phóng to hình 61.1, 61.2

-Bài tập : Bảng 61 SGK trang 192

**2. Học sinh** : Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ:**

- Cấu tạo và chức năng cơ quan sinh dục nam

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới*:** *Cơ quan sinh dục nữ có chức năng đặc biệt đó là mang thai và sinh sản . Vậy cơ quan sinh dục nữ có cấu tạo như thế nào ?*

***Hoạt động 1: Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ và chức năng của các bộ phận***

***MT:*** HS kể tên vá xác định được trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ

***PP. Trực quan, vấn đáp, nhóm.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  +Cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào ?  +Chức năng của từng bộ phận trong cơ quan sinh dục nữ là gì ?  +Hoàn thành bài tập trang 190 (Điền từ vào chỗ trống )  -GV cho HS thảo luận toàn lớp  -GV đánh giá kết quả các nhóm và hoàn thiện kiến thức  -GV giảng giải vị trí tử cung và buồng trứng liên quan đến một số bệnh ở các em nữ  -GV giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh ở em nữ do cơ quan sinh dục có cấu tạo phức tạp tránh viêm nhiễm ảnh hưởng đến chức năng | -HS tự nghiên cứu SGK ghi nhớ kiến thức  -Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời  -Đại diện nhóm trình bày trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ ở hình 61.1 và 61.2 các nhóm còn lại theo dõi bổ sung  -Đại diện nhóm khác trình bày nội dung chức năng và bài tập  -HS đọc đoạn bài tập đã hoàn chỉnh |

***\* Tiểu kết:***

*-Buồng trứng : Nơi sản sinh ra trứng*

*-Ống dẫn , phễu :Thu trứng và dẫn trứng*

*-Tử cung : Đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã được thụ tinh*

*-Âm đạo : Thông với tử cung*

*-Tuyến tiền đình : Tiết dịch*

***Hoạt động 2:* *Tìm hiểu sự sinh trứng và đặc điểm sống của trứng***

***MT:*** HS *hiểu sự sinh trứng và đặc điểm sống của trứng*

***PP***. Trực quan, vấn đáp, nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| -GV hướng dẫn HS nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm trả lời câu hỏi :  +Trứng được sinh ra bắt đầu từ khi nào ?  +Trứng được sinh ra từ đâu và như thế nào?  +Trứng có đặc điểm gì về cấu tạo và hoạt động sống ?  -GV đánh giá kết quả của các nhóm và giúp HS hòan thiện kiến thức  -GV giảng giải thêm :  +Quá trình giảm phân hình thành trứng (Tương tự như ở sự hình thành tinh trùng )  +Trứng được thụ tinh và trứng không được thụ tinh  +Hiện tượng kinh nghuyệt đánh dấu giai đoạn dậy thì ở nữ  -GV lưu ý HS có thể hỏi :  +Tại sao nói trứng di chuyển trong ống dẫn?  +Tại sao trứng chỉ có một loại mang X còn tinh trùng có 2 loại mang X và Y ?  +Trứng rụng làm thế nào vào được ống dẫn trứng ? | -HS tự nghiên cứu SGK trang 191 và tranh hình ảnh bảng  -Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời  -Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác nhận xét bổ sung (Có thể miêu tả sự sinh trứng bằng tranh để cả lớp theo dõi ) |

***\* Tiểu kết:***

*-Trứng được sinh ra ở buồng trứng bắt đầu ở tuổi dậy thì*

*-Trứng lớn hơn tinh trùng chứa nhiều chất dinh dưỡng và không di chuyển*

*-Trứng có một loại mang X*

*-Trứng sống được 2-3 ngày và nếu được thụ tinh sẽ phát triển thành thai*

**C, hoạt động luyện tập, củng cố.**

-Cấu tạo và chức năng cơ quan sinh dục nữ

**D. Hoạt động tìm tòi,mở rộng**

-Đọc mục “Em có biết “

**\*. Hướng dẫn về nhà**

-Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Chuẩn bị bài mới và lập đề cương ôn tập

**RKN**

*Ngày soạn: 14/4/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần 33 |  |

**Tiết 71 - BÀI 62**

**THỤ TINH THỤ THAI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THAI**

**I. MỤC TIÊU :**

**1.Kiến thức, kỹ năng :**

**a. kiến thức.**

- HS chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai

- Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển

- Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt

**b.Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng thu thập thông tin tìm kiến thức

- Kĩ năng vận dụng thựa tế

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. CHUẨN BỊ CỦA GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH:**

**1. Giáo viên** :

-Tranh phó to hình SGK và tranh quá trình phát triển bào thai

-Photo bài tập SGK trang 195

**2. Học sinh** :Xem trước bài

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**Kiểm tra bài cũ:**

- Cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nữ

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

***Giới thiệu bài mới***: *Sự thụ tinh và thụ thai xảy ra khi nào? trong những điều kiện nào? Thai được phát triển trong cơ thể mẹ như thế nào? Nhờ đâu? Đó là những vấn đề chúng ta sẽ học trong tiết hôm nay.*

***Hoạt động 1: Thụ tinh và thụ thai***

***MT:*** HS chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai

***PP: Trưc quan, nhóm, thuyết trình.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát H 61.1 SGK và trả lời câu hỏi:  - Thế nào là thụ tinh và thụ thai?  *- Điều kiện cho sự thụ tinh và thụ thai là gì?*  - GV đánh giá kết quả, giúp HS hoàn thiện kiến thức.  - GV giảng thêm:  + Nếu trứng di chuyển xuống gần tử cung mới gặp tinh trùng thì sự thụ tinh sẽ không xảy ra.  + Trứng được thụ tinh bám vào thành tử cung mà không phát triển tiếp thì sự thụ thai không có kết quả.  + Trứng thụ tinh phát triển ở ống dẫn trứng là hiện tượng chửa ngoài dạ con, rất nguy hiểm đến người mẹ. | - HS nghiên cứu thông tin, quan sát H 61.1 SGK và trả lời câu hỏi:  - Trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS rút ra nhận xét.  - HS lắng nghe để tiếp thu kiến thức. |

***\*Tiểu kết:***

*- Thụ tinh là sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng để tạo thành hợp tử.*

*+ Điều kiện: trứng và tinh trùng gặp nhau ở 1/3 ống dẫn trứng phía ngoài.*

*- Thụ thai là trứng được thụ tinh bám vào thành tử cung tiếp tục phát triển thành thai.*

*+ Điều kiện: trứng được thụ tinh phải bám vào thành tử cung.*

***Hoạt động 2: Sự phát triển của thai***

***MT:*** Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển

***PP: Trưc quan, nhóm, thuyết trình.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  - Quá trình phát triển của bào thai diễn ra như thế nào?  - GV bổ sung thêm (chỉ trên tranh): Sau thụ tinh 7 ngày, lớp ngoài phôi bám vào mặt tử cung phát triển thành nhau thai, 5 tuần sau nhau thai hình thành đầy đủ. Thai lấy chất dinh dưỡng và oxi từ máu mẹ và thải cacbonic, urê sang cho mẹ qua dây rốn.  *- Sức khoẻ của mẹ ảnh hưởng như thế nào đối với sự phát triển của nhau thai?*  *- Trong quá trình mang thai, người mẹ cần làm gì để thai phát triển tốt và con sinh ra khoẻ mạnh?*  - GV lưu khai khác thêm hiểu biết của HS qua phương tiện thông tin đại chúng về chế độ dinh dưỡng. | - HS tự nghiên cứu SGK, quan sát H 62.3, tranh quá trình phát triển bào thai, ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm sau đó đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS lắng nghe.  - HS thảo luận nhóm, nêu được:  + Mẹ khoẻ mạnh, thai phát triển tốt. Vì vậy mẹ cần ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng.  + Người mẹ mang thai không được hút thuốc, uống rượu, vận động mạnh, không nhiễm virut. |

***\*Tiểu kết:***

*- Thai được nuôi dưỡng nhờ chất dinh dưỡng lấy từ mẹ qua nhau thai.*

*- Khi mang thai, người mẹ cần được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và tránh các chất kích thích có hại cho thai như: rượu, thuốc lá...*

***Hoạt động 3: Hiện tượng kinh nguyệt***

***Mt:*** Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt

***PP. Vấn đáp, thuyết trình.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát h 62.3 và trả lời câu hỏi:  - Hiện tượng kinh nguyệt là gì?  *- Kinh nguyệt xảy ra khi nào?*  *- Do đâu có kinh nguyệt?*  - GV nhận xét, đánh giá kết quả của các nhóm và giúp HS hoàn thiện kiến thức.  - GV giảng thêm:  + Tính chất của chu kì kinh nguyệt do tác dụng của hoocmon tuyến yên.  + Tuôiỉ kinh nguyệt có thể sớm hay muộn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố.  + Kinh nguyệt không đều là biểu hiện bệnh lí, cần đi khám.  + Vệ sinh kinh nguyệt. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát H 62.3, kết hợp kiến thức chương “Nội tiết”, trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi:  - Trao đổi nhóm sau đó đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS lắng nghe GV giảng, tiếp thu kiến thức. |

***\*Tiểu kết:***

*- Kinh nguyệt là hiện tượng trứng không được thụ tinh, lớp niêm mạc tử cung bong ra, thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy.*

*- Kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ trứng không được thụ tinh.*

*- Kinh nguyệt xảy ra theo chu kì.*

*- Kinh nguyệt đánh dấu chính thức tuổi dậy thì ở các em gái.*

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV cho HS làm bài tập đã chuẩn bị ở trang 195) bằng phiếu bài tập đã in sẵn.

+ HS tự làm, chữa lên bảng.

- GV đưa đáp án, biểu điểm cho HS chấm:

Đáp án:

1- Có thai và sinh con.

2- Trứng

3- Sự rụng trứng

4- Thụ tinh và mang thai

5- Tử cung

6- Làm tổ, nhau

7- Mang thai.

**D.Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục “Em có biết”

. **4. Bài tập về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Tìm hiểu về tác hại của việc mang thai ở tuổi vị thành niên.

**RKN**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Tân Liên, ngày tháng 4 năm 2019*

*Ngày soạn: 21/4/2019*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 72 - Bài 63: CƠ SỞ KHOA HỌC**

**CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**

**I. Mục tiêu**

1. Kiến thức, kỹ năng :

a. kiến thức

- Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình.

- Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên.

- Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để tránh thai.

b. Kĩ năng : Có kĩ năng trong việc tìm kiến thức.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh .**

1. Chuẩn bị của giáo viên : +Dự kiến phương pháp kĩ thuật bài dạy: Đàm thoại , thảo luận nhóm

+Đồ dùng:- Thông tin về hiện tượng mang thai ở tuổi vị thành niên, tác hại của mang thai sớm.

- 1 số dụng cụ tránh thai như: bao cao su, vòng tránh thai, vỉ thuốc tránh thai.

2. Chuẩn bị của học sinh :

- Đọc trước bài 63

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

Kiểm tra bài cũ (5’)

*- Thế nào là sự thụ tinh? Thụ thai Điều kiện để có sự thụ tinh, thụ thai?*

*- Hiện tượng kinh nguyệt?*

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

VB(1’): Trong xã hội hiện nay, những tệ nạn làm cho cuộc sống của con người không lành mạnh, một phần trong số đó là do thiếu hiểu biết dẫn tới có trường hợp 15 tuổi đã có con. Tuy nhiên, khoa học đã nghiên cứu và đề ra các biện pháp tránh thai hữu hiệu nhằm giúp gia đình và xã hội phát triển ngày càng bền vững.

*Hoạt động 1: Ý nghĩa của việc tránh thai(9’)*

*MT:* - Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để tránh thai.

PP: Thuyết trình, thảo luận nhóm, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV nêu câu hỏi:  **- Hãy cho biết nội dung cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình?**  - GV viết ngắn gọn nội dung HS phát biểu vào góc bảng:  - GV hỏi:  *- Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch có ý nghĩa như thế nào?*  *- Thực hiện cuộc vận động đó bằng cách nào?*  *- Điều gì sẽ xảy ra nếu có thai ở tuổi còn đang đi học?*  *- ý nghĩa của việc tránh thai?*  - GV cần lắng nghe, ghi nhận những ý kiến đa dạng của HS để có biện pháp tuyên truyền giáo dục. | - HS thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến và nêu được:  + Không sinh con quá sớm (trước 20)  + Không đẻ dày, đẻ nhiều.  + Đảm bảo chất lượng cuộc sống.  + Mỗi người phải tự giác nhận thức để thực hiện.  + ảnh hưỏng xấu đến sức khoẻ và tinh thần, kết quả học tập...  - HS nêu ý kiến của mình. |

***Tiểu kết:***

- Ý nghĩa của việc tránh thai:

+ Trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình: đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và chất lượng cuộc sống.

+ Đối với HS (ở tuổi đang đi học): không có con sớm ảnh hưởng tới sức khoẻ, học tập và tinh thần.

*Hoạt động 2: Những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên*

*MT* Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên.

PP: Thuyết trình, thảo luận nhóm, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV cho HS đọc thông tin mục “Em có biết” phần 1 (tr 199) để hiểu: Tuổi vị thành niên là gì? một số thông tin về hiện tượng mang thai ở tuổi vị thành niên ở Việt Nam.  - HS đọc thông tin mục II SGK để trả lời câu hỏi:  - **Những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên là gì?**  - GV nhắc nhở HS: cần phải nhận thức về vấn đề này ở cả nam và nữ, phải giữ gìn bản thân, đó là tiền đồ cho cuộc sống sau này.  - Cần phải làm gì để tránh mang thai ngoài ý muốn hoặc tránh nạo thai ở tuổi vị thành niên. | - Một HS đọc to thông tin SGK.  - HS đọc thông tin và nêu được:  + Mang thai ở tuổi này có nguy cơ tử vong cao vì:  - Dễ xảy thai, đẻ non.  - Con nếu đẻ thường nhẹ cân khó nuôi, dễ tử vong.  - Nếu phải nạo dễ dẫn tới vô sinh vì dính tử cung, tắc vòi trứng, chửa ngoài dạ con.  - Có nguy cơ phải bỏ học, ảnh hưởng tới tiền đồ, sự nghiệp. |

***Tiểu kết:***

Những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên

- Có thai ở tuổi vị thành niên là nguyên nhân tăng nguy cơ tử vong và gây nhiều hậu quả xấu.

*Hoạt động 3: Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai(9’)*

*MT* Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để tránh thai.

PP: Thuyết trình, thảo luận nhóm, vấn đáp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  *- Dựa vào những điều kiện cần cho sự thụ tinh và sự thụ thai, hãy nêu các nguyên tắc để tránh thai?*  *- Thực hiện mỗi nguyên tắc có những biện pháp nào?*  - GV nhận xét, cho HS nhận biết các phương tiện sử dụng bằng cách cho quan sát các dụng cụ tránh thai.  - Sau khi HS thảo luận, GV yêu cầu mỗi HS phải có dự kiến hành động cho bản thân và yêu cầu trình bày trước lớp. | - HS dựa vào điều kiện cần cho sự thụ tinh, thụ thai (bài 62) , trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày , các nhóm khác nhận xét bổ sung  HS phải nêu được:  + Tránh quan hệ tình dục ở tuổi HS, giữ gìn tình bạn trong sáng, lành mạnh không ảnh hưởng tới sức khoẻ, học tập và hạnh phúc trong tương lai. |

***Tiểu kết:***

Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai .

- Muốn tránh thai cân nắm vững các nguyên tắc:

+ Ngăn trứng chín và rụng.

+ Tránh không cho tinh trùng gặp trứng.

+ Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.

- Phương tiện sử dụng tránh thai:

+ Bao cao su, thuốc tránh thai, vòng tránh thai.

+ Triệt sản: thắt ống dẫn tinh, thắt ống dẫn trứng.

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

- GV yêu cầu hs trả lời câu hỏi 1 (trang 198).

- Hoàn thành bảng 63.

**D.Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Đọc mục em có biết .

**\* HDVN**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

RKN

*Ngày so*ạn: 5/5/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 73 : Bài 64, 65**

**CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC**

**ĐẠI DỊCH AIDS – THẢM HOẠ CỦA LOÀI NGƯỜI**

**I. Mục tiêu** :

1. Kiến thức, kỹ năng :

a. Kiến thức

- HS trình bày rõ được tác hại của một số bệnh tình dục phổ biến (lậu, giang mai, HIV, AIDS)

- Nêu được những đặc điểm sống chủ yếu của các tác nhân gây bệnh (vi khuẩn lậu, giang mai và virut gây ra AIDS) và triệu trứng để có thể phát hiện sớm, điều trị đủ liều.

- Xác đinh rõ con đường lây truyền để tìm cách phòng ngừa đối với mỗi bệnh. Tự giác phòng tránh, sống lành mạnh, quan hệ tình dục an toàn.

- Trình bày rõ các tác hại của bệnh AIDS.

- Nêu được đặc điểm sống của virut gây bệnh AIDS.

- Chỉ ra được các con đường lây truyền và đưa ra cách phòng ngừa bệnh AIDS.

b.. Kĩ năng :

- Có kĩ năng phát hiện kiến thức từ thông tin đã có.

**2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực hs.**

**a, Các phẩm chất:**

- Có ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân.

**b, Các năng lưc chung*:***

- Năng lực tự học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vến đề.

**c. Các năng lực chuyên biệt.**

**-**Năng lực thực hành, sử dụng ngôn ngữ.

- Năng lực giải quyết vấn đề, tự học, tư duy sáng tạo, giao tiếp, làm việc nhóm

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Tranh phóng to H 64 SGK.

- Tranh phóng to H 65, tranh quá trình xâm nhập của virut HIV vào cơ thể người.

- Tranh tuyên truyền về AIDS.

- Bảng trang 203.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đọc trước bài 64,65

**III. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

**A. Hoạt động khởi động**

**B. Hoạt động hình thành kiến thức mới.**

Hoạt động 1: Bệnh lậu(7’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK.  - Yêu cầu HS quan sát, đọc nộidung bảng 64.1.  - Yêu cầu HS trả lời:  *- Tác nhận gây bệnh?*  - **Triệu trứng của bệnh?**  *- Tác hại của bệnh?*  - GV nhận xét. | - HS đọc thông tin SGK, nội dung bảng 64.1, thảo luận và trả lời câu hỏi:  - 1HS trình bày, các HS khác nhận xét bổ sung.  - Lắng nghe |

***Tiểu kết***

Bệnh lậu :

- Do song cầu khuẩn gây nên.

- Triệu chứng:

+ Nam: đái buốt, tiểu tiện có máu, mủ.

+ Nữ: khó phát hiện.

- Tác hại:

+ Gây vô sinh

+ Có nguy cơ chửa ngoài dạ con.

+ Con sinh ra có thể bị mù loà.

Hoạt động 2: Bệnh giang mai(7’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS quan sát hình 64, đọc nội dung bảng 64.2 SGK, thảo luận nhóm và trả lời  *- Bệnh giang mai có tác nhận gây bệnh là gì?*  *- Triệu trứng của bệnh như thế nào?*  *- Bệnh có tác hại gì?* | - HS quan sát hình 64, đọc nội dung bảng 64.2 SGK, thảo luận nhóm và trả lời:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - Rút ra kết luận |

***Kết luận:***

Bệnh giang mai

- Tác nhân: do xoắn khuẩn gây ra.

- Triệu chứng:

+ Xuất hiện các vết loét nông, cứng có bờ viền, không đau, không có mủ, không đóng vảy, sau biến mất.

+ Nhiễm trùng vào máu tạo nên những chấm đỏ như phát ban nhưng không ngứa.

+ Bệnh nặng có thể săng chấn thần kinh.

- Tác hại:

+ Tổn thương các phủ tạng (tim, gan, thận) và hệ thần kinh.

+ Con sinh ra có thể mang khuyết tật hoặc bị dị dạng bẩm sinh.

Hoạt động 3: Các con đường lây truyền và cách phòng tránh(5’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin do GV cung cấp và ghi nhớ kiến thức.  - Yêu cầu HS trao đổi nhóm để trả lời:  *- Con đường lây truyền bệnh lậu và giang mai là gì?*  *- Làm thế nào để giảm bớt tỉ lệ người mắc bệnh tình dục trong xã hội hiện nay?*  *- Ngoài 2 bệnh trên em còn biết bệnh nào liên quan đến hoạt động tình dục?* | - HS đọc thông tin, ghi nhớ kiến thức, thảo luận nhóm, thống nhất ý iến trả lời:  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung kiến thức: |

***Kết luận:***

a. Con đường lây truyền: quan hệ tình dục bừa bãi, qua đường máu...

b. Cách phòng tránh:

- Nhận thức đúng đắn về bệnh tình dục.

- Sống lành mạnh.

- Quan hệ tình dục an toàn.

Hoạt động 4: AIDS là gì? HIV là gì?(7’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, dựa vào hiểu biết của mình qua các phương tiện thông tin đại chúng và trả lời câu hỏi:  - **Em hiểu gì về AIDS? HIV?**  - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 65.  - GV kẻ sẵn bảng 65 vào bảng phụ, yêu cầu HS lên chữa bài. | - HS đọc thông tin SGK, dựa vào hiểu biết của mình qua các phương tiện thông tin đại chúng và trả lời câu hỏi:  + AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.  - 1 HS lên bảng chữa, các HS khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện kiến thức. |

- AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.

- HIV là virut gây suy giảm miễn dịch ở người.

- Các con đường lây truyền và tác hại (bảng 65).

Hoạt động5: Đại dịch AIDS – Thảm hoạ của loài người(7’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK.  - Yêu cầu HS đọc lại mục “Em có biết” và trả lời câu hỏi:  - **Tại sao đại dịch AIDS là thảm hoạ của loài người?**  - GV nhận xét.  - GV lưu ý HS: Số người nhiễm chưa phát hiện còn nhiều hơn số đã phát hiện rất nhiều. | - HS đọc thông tin và mục “Em có biết” và trả lời câu hỏi:    - HS tiếp thu nội dung. |

- AIDS là thảm hoạ của loài người vì:

+ Tỉ lệ tử vong rất cao.

+ Không có văcxin phòng và thuốc chữa.

+ Lây lan nhanh.

Hoạt động 6: Các biện pháp lây nhiễm HIV/ AIDS(7’)

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV | Hoạt động của HS |
| - GV nêu vấn đề:  *+ Dựa vào con đường lây truyền AIDS, hãy đề ra các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm AIDS?*  *+ HS phải làm gì để không mắc AIDS?*  *+ Em sẽ làm gì để góp sức mình vào công việc ngăn chặn sự lây lan của đại dịch AIDS?*  *+ Tại sao nói AIDS nguy hiểm nhưng không đángsợ?* | - HS thảo luận và trả lời.  - Các HS khác nhận xét, bổ sung. |

Kết luận:

- Chủ động phòng tránh lây nhiễm AIDS:

+ Không tiêm chích ma tuý, không dùng chung kim tiêm, kiểm tra máu trước khi truyền.

+ Sống lành mạnh, 1 vợ 1 chồng.

+ Người mẹ nhiễm AIDS không nên sinh con.

**C. Hoạt động luyện tập, vận dụng.**

GV củng cố nội dụng bài.

- Yêu cầu HS nhắc lại tác hại và cách phòng tránh các bệnh tình dục.

- GV đánh giá giờ học.

**D.Hoạt động tìm tòi, mở rộng.**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết” SGK.

*Ngày soạn: 21/4/*

*Ngày so*ạn: 29/4/2019

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Tiết** | **Lớp** | **Tiến độ** | **Ghi chú** |
|  |  | 8A | Tuần |  |
|  |  | 8B |  |  |

**Tiết 74:CHỮA VÀ TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I . Mục tiêu :**

1. Kiến thức : Kiểm tra kiến thức cơ bản đã học trong học kì 2.

2. Kĩ năng : Rèn kĩ năng trả lời câu hỏi tự luận và trắc nghiệm.

3. Thái độ : Nghiêm túc trong giờ kiểm tra .

4. Năng lực hướng tới trong bài:Năng lực tự học, năng lực tự quản lý, năng lực tư duy sáng tạo.

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh :**

1. Chuẩn bị của giáo viên :- Đề kt, đáp án

2. Chuẩn bị của học sinh :-Đề kt

**Đề :**

PhÇn I : Tr¾c nghiÖm (6®)

A. Mçi ph¶n x¹ ®­îc nªu trong b¶ng d­íi d©y lµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn hay ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn, b»ng c¸ch ®iÒn dÊu x vµo cét t­¬ng øng (1®)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| C©u | vÝ dô | ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn | ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn |
| 1 | §i n¾ng,mÆt ®á gay, må h«i v· ra. |  |  |
| 2 | Qua ng· t­ thÊy ®Ìn ®á véi dõng xe tr­íc v¹ch kÎ |  |  |
| 3 | trêi rÐt, m«i tÝm t¸i, ng­êi run cÇm cËp |  |  |
| 4 | Ch¼ng d¹i g× mµ ch¬i/ ®ïa víi löa. |  |  |

B. Chän c¸c tõ, côm tõ " ChÊt x¸m, ph¶n x¹, n·o bé, ®­êng dÉn truyÒn " ®iÒn vµo chç chÊm (..........) thay cho c¸c sè 1,2,3 ... ®Ó hoµn chØnh c¸c c©u sau :(1®)

Tuû sèng bao gåm .............(1)......... ë trong vµ bao quanh bëi chÊt tr¾ng . ChÊt x¸m lµ c¨n cø (trung khu) cña c¸c ..........(2)...... kh«ng ®iÒu kiÖn vµ chÊt tr¾ng lµ c¸c ........(3)....... nèi c¸c c¨n cø trong tuû sèng víi nhau vµ víi ................(4)........

C. Chän ®¸p ¸n ®óng nhÊt trong c¸c c©u sau :

1. §Æc ®iÓm cña tuyÕn néi tiÕt lµ :

a. Kh«ng cã èng dÉn b. ChÊt tiÕt ngÊm trùc tiÕp vµo m¸u

c. Cã kÝch th­íc vµ khèi l­îng rÊt lín d. C¶ a, b ®Òu ®óng .

2.Hooc m«n cã t¸c dông kÝch thÝch ho¹t ®éng cña tuyÕn gi¸p lµ :

a. FSH b . ADH c. TSH d. ACTH

3. Hooc m«n insulin do tÕ bµo nµo sau ®©y tiÕt ra :

a. TÕ bµo tuyÕn b. TÕ bµo ngo¹i tiÕt c. TÕ bµo α d. tÕ bµo β

4. TuyÕn nµo d­íi ®©y kh«ng ph¶i lµ tuyÕn néi tiÕt :

a. TuyÕn gi¸p b. TuyÕn yªn c. TuyÕn n­íc bät d. TuyÕn trªn thËn

*5: Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan :*

a.Thận, cầu thận, bóng đái.

b.Thận, ống thận, bóng đái.

c.Thận, bóng đái, ống đái.

d.Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.

*6: Da cấu tạo gồm:*

a.Lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.

b.Lớp biểu bì, lông và bao lông, lớp mỡ.

c.Tầng sừng, lớp biểu bì, lớp mỡ dưới da.

d.Lông và bao lông, lớp bì, lớp mỡ.

7.Để bảo vệ da cần

a. Tắm nắng vào buổi sáng.

b. Tắm nắng vào buổi trưa

c. Tắm nắng vào buổi chiều

d. Cả a,b và c.

PhÇn II : Tù luËn (4§)

C©u 1 : Nªu nguyªn nh©n vµ c¸ch kh¾c phôc tËt cËn thÞ?

C©u 2 : Tr×nh bµy vai trß cña c¸c hoocmon tuyÕn tuþ .

C©u 3 : Nªu tÝnh chÊt vµ vai trß cña hooc m«n .

C©u 4: Gi¶i thÝch v× sao ng­êi say r­îu th­êng cã biÓu hiÖn ch©n nam ®¸ ch©n chiªu trong lóc ®i .

**§¸p ¸n**

PhÇn I : Tr¾c nghiÖm (6®)

A. (1®) Mçi ph¶n x¹ ®­îc nªu trong b¶ng d­íi d©y lµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn hay ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn, b»ng c¸ch ®iÒn dÊu x vµo cét t­¬ng øng

1,3 PXK§K 2,4 PXC§K

B. Chän c¸c tõ, côm tõ ®iÒn vµo chç chÊm (..........) thay cho c¸c sè 1,2,3 ... ®Ó hoµn chØnh (1®)

mçi ý tr¶ lêi ®óng 0,25®

1. chÊt x¸m 2. ph¶n x¹ 3. ®­êng dÉn truyÒn 4 . n·o bé

C. Chän ®¸p ¸n ®óng nhÊt trong c¸c c©u sau (1®) mçi ý tr¶ lêi ®óng 0,25®

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| C©u | 1 | 2 | 3 | 4 |
| §¸p ¸n | d | c | d | c |

PhÇn II : Tù luËn (4đ)

C©u 1 : (1®) Nªu nguyªn nh©n vµ c¸ch kh¾c phôc tËt cËn thÞ?

+ Nguyªn nh©n (0,5®)

- CËn thÞ cã thÓ do bÈm sinh cã cÇu m¾t dµi hoÆc do kh«ng gi÷ ®óng kho¶ng c¸ch khi nh×n, ®äc lµm cho thÓ thuû tinh lu«n phång, l©u dÇn mÊt kh¶ n¨ng d·n .

- Ng­êi cËn thÞ khi nh×n , ¶nh cña vËt th­êng r¬i phÝa tr­íc mµng l­íi nªn kh«ng thÊy râ hoÆc kh«ng nh×n thÊy .

+ C¸ch kh¾c phôc : (0,5®)

Muèn nh×n râ vËt ng­êi cËn thÞ ph¶i ®eo kÝnh cËn cã mÆt lâm ®Ó lµm gi¶m ®é héi tô cña m¾t gióp ¶nh hiÖn ®óng trªn mµng l­íi .

C©u 2 : (1®) Tr×nh bµy vai trß cña c¸c hoocmon tuyªn tuþ

+ §iÒu hoµ l­îng ®­êng trong m¸u lu«n æn ®Þnh

* Insulin lµm gi¶m ®­êng huyÕt khi ®­êng huyÕt trong m¸u t¨ng lªn
* Glu ca g«n lµm t¨ng ®­êng huyÕt khi ®­êng huyÕt trong m¸u gi¶m .

C©u 3 : (1®) Tr×nh bµy tÝnh chÊt vµ vai trß cña hooc m«n .

+ TÝnh chÊt(0,5®) : - Mçi hooc m«n chØ ¶nh h­ëng ®Õn mét hoÆc mét sè c¬ quan x¸c ®Þnh gäi lµ c¬ quan ®Ých .

-Hooc m«n cã ho¹t tÝnh sinh häc rÊt cao chØ víi mét l­îng nhá còng g©y hiÖu qu¶ râ rÖt

- Hooc m«n kh«ng mang trÝnh ®Æc tr­ng cho loµi .

+ Vai trß(0,5®) : Duy tr× tÝnh æn ®Þnh cña m«i tr­êng bªn trong c¬ thÓ .

- §¶m b¶o c¸c qu¸ tr×nh sinh lý diÔn ra b×nh th­êng ..

C©u 4 (1®) . Gi¶i thÝch ®­îc hiÖn t­îng ng­êi say r­îu th­êng cã biÓu hiÖn ch©n nam ®¸ ch©n chiªu trong lóc ®i .

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | **Các NL hướng tới trong chủ để** |
| **Nhận biết** | | | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng thấp** | | **Vận dụng cao** | |
| **TN** | | | **TL** | | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **Phần I: Khái quát cơ thể** | - Phản xạ, cung phản xạ | | | | |  | |  | |  | | - Năng lực phân biệt các khái niệm.  - Năng lực giải thích vận dụng cung phản xạ |
| ***Câu:***  ***Điểm:*** | C3:  2đ | | |  | |  |  |  |  |  |  |
| **Phần II.**  **Sự vận động của cơ thể** | - các loại khớp  - Tính chất của xương.  - Tật cong vẹo cột sống | | | | | - Nguyên nhân mỏi cơ. | |  | |  | | - Năng lực nhận biết: khớp xương,tínhchất của xương. Các yếu tố ảnh hưởng đến cột sống. |
| ***Câu:***  ***Điểm:*** | C2,5,6  1,5đ | | | |  | C4  0,5đ |  |  |  |  |  |
| **Phần III:**  **Tuần hoàn** | - Chức năng tiểu cầu.  - Nhóm máu | | | | | -Nhóm máu, nguyên tắc truyền máu | | - Chu kì co giãn của tim | |  | | - Năng lực phân biệt phân biệt nhóm máu  - Năng lực vẽ sơ đồ truyền máu, cơ chế đông máu.  - Năng lực vận dụng |
| ***Câu:***  ***Điểm:*** | ***C3***  ***0,5đ*** | | C1  2đ | | | C1  0,5đ | C2  2đ |  | C4  1đ |  |  |
| **TỔNG**  **10câu**  **10đ** | | ***6câu***  ***6đ*** | | | | ***3 câu***  ***3đ*** | | ***1 Câu***  ***1 đ*** | |  | |  |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**Phần I. Trắc nghiệm (3đ)**

- Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng duy nhất trong các câu sau:

***Câu 1***: Nhóm máu B cho được người có nhóm máu:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Nhóm máu A. | B. Nhóm máu B và AB. |
| C. Nhóm máu AB và A. | D. Nhóm máu B và A. |

***Câu 2:***  *Khớp xương có 3 loại khớp là:*

|  |  |
| --- | --- |
| A/Khớp di động,khớp bán động và khớp bất động | B/ Khớp động,khớp bán động và khớp bất động. |
| C/ Khớp động,khớp bán động và khớp cử động | D/ Khớp động,khớp cử động và khớp bất động |

***Câu 3:*** *Tế bào máu nào tham gia vào quá trình đông máu:*

|  |  |
| --- | --- |
| A/ Bạch cầu | B/ Hồng cầu. |
| C/ Tiểu cầu | D/ Cả A,B,C dều đúng |

***Câu 4****: Nguyên nhân chủ yếu của sự mỏi c*ơ:

|  |  |
| --- | --- |
| A/ Lượng oxi máu đưa đến thiếu nên tích tụ lượng axit trong cơ. | B/ Do năng lượng cung cấp nhiều. |
| C/ Do lượng cacbonic sinh ra nhiều. | D. Lượng nhiệt sinh ra nhiều. |

***Câu 5:*** *Xương có tính đàn hồi và rắn chắc v*ì:

|  |  |
| --- | --- |
| A/ Cấu trúc hình ống và có muối khoáng. | B/ Trong xương có tuỷ xương và có chất hữu cơ. |
| C/ Kết hợp chất hữu cơ và muối khoáng (vô cơ). | D/ Cấu trúc hình ống có chứa tuỷ xương. |

***Câu 6:*** Tật công vẹo cột sống do nguyên nhân chủ yếu nào gây nên?

|  |  |
| --- | --- |
| A/ Thức ăn thiếu vitamin A, C, D | B/ Đi giày, guốc cao gót |
| C/ Thức ăn thiếu canxi | D/ Ngồi học không đúng tư thế |

**Phần II. Tự Luận (7đ)**

**Câu 1.(2đ)** Máu gồm những thành phần nào? Ở người có mấy nhóm máu ? Vẽ sơ đồ truyền máu ?

**Câu 2.(2đ)** Đông máu là gì? Vẽ sơ đồ về cơ chế của quá trình đông máu? Nêu các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu?

**Câu 3.(2đ)** Phản xạ là gì? Lấy 2 ví dụ về phản xạ. Nêu các thành phần của một cung phản xạ?

**Câu 4.(1đ)** Biết mỗi chu kì co dãn của tim gồm 3 pha và kéo dài 0,8 giây. Hỏi trung bình trong 1 phút tim đập bao nhiêu nhịp?

**Đáp án - Thang điểm: sinh học 8**

1. *Trắc nghiệm: 3 đ . Mỗi ý đúng cho 0,5 điểm*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Câu* | C âu 1 | C âu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 |
| *Đáp án* | B | B | C | A | C | D |

**II / Tự luận : 7** điểm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| 1 | - Thành phần của máu: gồm:  +Huyết tương: 55%  +Các tế bào máu: 45% gồm: hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu  -Ở người có 4 nhóm máu : O ,A, B , AB  - Sơ đồ truyền máu :  A    Â  O  O  AB  B  B  AB | *0,5đ*  *0,5 đ*  *1 đ* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| 2 | * Đông máu là cơ chế tự bảo vệ của cơ thể để chống mất máu * HS vẽ đúng cơ chế quá trình đông máu * Nguyên tắc truyền máu: Lựa chọn nhóm máu phù hợp. Kiểm tra mầm bệnh của máu trước khi truyền | *0.5đ*  *1đ*  *0.5đ* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **ĐÁP ÁN** | **ĐIỂM** |
| 3 | - Phản xạ là là phẩn ứng của cơ thể trả lời các kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh  - Thành phần: 1 cung phản xạ: cơ quan thụ cảm, nơ ron hướng tâm, nơ ron trung gian, nơ ron li tâm cơ quan cảm ứng.  -Nêu ví dụ đúng (HS có thể lấy nhiều ví dụ bất kì về phản xạ) | *0,5 đ*  *0,5đ*  *1,0đ* |
| Câu  4 | - Vì chu kì co dãn tim diến ra 0,8 giây nên trung bình 1 phút tim đập: 60: 0,8 = 75 nhịp | *1 đ* |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

**Môn Sinh học lớp 8 – Học kỳ I**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | | | | | | **CÁC KN/NL CẦN HƯỚNG TỚI** |
| **NHẬN BIẾT** | | **THÔNG HIỂU** | | **VẬN DỤNG THẤP** | | **VẬN DỤNG CAO** | |  | |
| **Khái quát về cơ thể người** | - Kể được một số loại mô và chức năng của chúng  - Khái niệm cung phản xạ.  - Nêu được định nghĩa mô | | - Xác định được tế bào là đơn vị cấu tạo và chức năng của cơ thể. | |  | |  | | - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; | |
| KQ:  2c/0,5đ | TL:  1c/1,5đ | KQ: | TL: | KQ: | TL: | KQ: | TL: |
| 2đ | | 0.25đ | |  | |  | |
| **Vận động** | - Nêu được cơ chế lớn lên và dài ra của xương. | | - So sánh bộ xương người với bộ xương thú | | - Các biện pháp chống cong vẹo cột sống ở học sinh | |  | | - Phân loại;  - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - So sánh  - Quản lý bản thân; | |
| KQ:  2c/0,5đ | TL: | KQ:  1c/1đ | TL: | KQ: | TL:  1c/1,5đ | KQ: | TL: |
| 0,5đ | | 1đ | |  | |  | |
| **Tuần hoàn** | - Xác định các chức năng mà máu đảm nhận liên quan đến các thành phần cấu tạo. | | - Trình bày được sơ đồ vận chuyển máu trong cơ thể | |  | |  | | - Quan sát;  - Tổng hợp.  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; | |
| KQ:  2c/0,5đ | TL: | KQ:  2c/0,5đ | TL: | KQ: | TL: | KQ: | TL: |
| 0,5đ | |  | |  | |  | |
| **Hô hấp** | - Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và tế bào. | |  | | - Phân các bệnh chính về cơ quan hô hấp. | |  | | - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; | |
| KQ: | TL:  1c/1đ | KQ: | TL: | KQ:  2c/0,5đ | TL: | KQ: | TL: |
| 1đ | |  | | 0.5đ | |  | |
| **Tiêu hoá** |  | | - Phân tích sự biến đổi thức ăn ở dạ dày về mặt cơ học và hoá học. | |  | | - Phân tích vai trò của các enzim | | - Tổng hợp;  - Trình bày;  - Tư duy;  - Quản lý bản thân; | |
| KQ: | TL: | KQ: | TL:  1c/1,5đ | KQ: | TL: | KQ: | TL:  1c/1đ |
|  | | 1,5đ | |  | | 1đ | |
| **Tổng** | **câu - 4đ** | | **câu - 3đ** | | **câu - 2đ** | | **câu - 1đ** | | **16câu – 10điểm** | |

**PHÒNG GD& ĐTHUYỆN VĨNH BẢO**

**TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**Năm học 2016 – 2017**

**Môn sinh 8 *(****thời gian 45 phút****)***

***A.Trắc nghiệm: 3 đ***

**Câu 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng trước câu trả lời đúng nhất**

1. **Đặc điểm cơ bản phân biệt người với động vật:**

a. Có tư duy, tiếng nói, chữ viết b. Đẻ con và nuôi con bằng sữa

c. Biết chết tạo và sử dụng công cụ lao động có mục đích d. Cả a và c đúng

**2. Xương gồm 2 thành phần chính:**

a. Màng xương, mô xương cứng b. Mô xương cứng, mô xương xốp

c. Cốt giao và muối khoáng d. Mô xương cứng và cốt giao

**3. Nơ ron là tên gọi của tế bào mô nào?**

a. Mô thần kinh b. Mô mỡ c. Mô máu d. Mô liên kết

**4. Chất khoáng trong xương có vai trò:**

a. Tạo rắn chắc trong xương b. Tạo sự đàn hồi cho xương

c. Tạo sự mềm dẻo cho xương d. Cả a, b và c đúng

**5. Máu gồm các thành phần cấu tạo:**

a. Tế bào và nguyên sinh chất b. Huyết tương và Lipit

c. Huyết tương và các tế bào máu d. Nguyên sinh chất và hồng cầu

**6. Máu màu đỏ do:**

a. Hồng cầu chứa Hemoglobin (huyết sắc tố) b. Chứa tiểu cầu c. Chứa bạch cầu d. Chứa bạch huyết

**7. Tim người gồm mấy ngăn:**

a. 4 b. 2 c. 3 d. 5

**8. Các tế bào máu gồm:**

a. Hồng cầu b. Bạch cầu c. Tiểu cầu d. Cả a, b, c đúng

**9. Trong quá trình đông máu có sự tham gia của tế bào nào là chủ yếu?**

a. Bạch cầu b. Hồng cầu c. Bạch cầu trung tính d. Tiểu cầu

**10. Enzim trong nước bọt có tên:**

a. Amilaza b. Pepsin c. Lipaza d. Tripsin

**Câu 2: Điền từ thích hợp vào dấu 3 chấm:**

\* Các cơ quan trong ống tiêu hóa gồm:

* Miệng, hầu,…………………… , dạ dày, ruột (………….., ruột già ), hậu môn

\* Các tuyến tiêu hóa gồm:

* Tuyến…………, tuyến gan, tuyến tụy, tuyến vị, tuyến………………….

**B.Tự luận: 7 đ**

**Câu 1**. Trao đổi khí ở phổi và tế bào thực hiện theo cơ chế nào? Trình bày sự trao đổi khí ở phổi và tế bào? 2 đ

**Câu 2**. Những đặc điểm nào của ruột non giúp nó đảm nhận tốt vai trò hấp thụ dinh dưỡng? 2 đ

**Câu 3**. Kể tên 3 bệnh phổ biến về gan. Nêu vai trò của gan trong quá trình tiêu hóa ở người? 2 đ

**Câu 4**. Tại sao khi nhai cơm lâu trong miệng lại thấy có vị ngọt? 1 đ

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN VĨNH BÀO**  **TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II**  **MÔN SINH HỌC 8**  **Thời gian : 45 phút** |

**A. Trắc nghiệm: 3đ**

Câu 1( 2đ ) Hoàn thành sơ đồ sau:

a. Về mặt cấu tạo:

Bộ phận...............................(1) Não

....................(2)

- Hệ thần kinh

Dây thần kinh

Bộ phận ngoại biên

..........................(3)

b. Về mặt chức năng:

..........................................................(4): điều khiển hoạt

động hệ cơ xương

- Hệ thần kinh

Hệ thần kinh sinh dưỡng: ..................................................

..................................................(5)

Câu 2 ( 1đ ) Hãy ghép các số (1, 2,3...) ở cột A với các chữ cái (a,b,c....) ở cột B sao cho phù hợp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A | B | Đáp án |
| 1. Thận | a. Tạo vẻ đẹp cho con người | 1....................... |
| 2. Da | b. Thu nhận sóng âm | 2....................... |
| 3. Mắt | c. Bài tiết nước tiểu | 3....................... |
| 4. Tai | d. Thu nhận hình ảnh | 4....................... |

**B. Tự luận: 7đ**

Câu 1 ( 2đ ): Trình bày khái niệm phản xạ không điều kiện (PXKĐK), phản xạ có điều kiện (PXCĐK). Lấy 2 ví dụ về PXKĐK, 2 ví dụ về PXCĐK.

Câu 2 ( 3.5đ ): Nêu nguyên nhân và cách khắc phục tật cận thị và tật viễn thị, Trình bày hiểu biết của em về bệnh đau mắt hột.

Câu 3 ( 1 đ). Kể tên các vùng chức năng của vỏ não chỉ có ở con người.

Câu 4 (0.5đ ) Giải thích vì sao người say rượu thường có biểu hiện chân nam đá chân chiêu ( không giữ được thăng bằng ) trong lúc đi?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên:  Lớp: | **BÀI KIỂM TRA 15’ KÌ II**  MÔN: SINH HỌC 8 | ĐIỂM : |

**I.Hãy chọn câu trả lời đúng ở mỗi câu hỏi trắc nghiệm sau.**  
***1. Đặc điểm của tuyến nội tiết là:***  
a. Có kích thước và khối lượng lớn  
b. Không có ống dẫn  
c. Chất tiết, ngấm trực tiếp vào máu  
d. Hai câu b và c đúng  
***2. Chất tiết của tuyến nội tiết là:***  
a. Hoocmôn  
b. Dịch tiêu hóa  
c. Dịch nhờn  
d. Kháng thể  
***3. Đặc điểm dưới đây không phải của tuyến nội tiết là:***  
a. Có tính đặc hiệu về mặt tác dụng  
b. Tác dụng với liều lượng rất lớn  
c. Có hoạt tính sinh học rất cao  
d. Không mang tính đặc trưng theo loài  
***4. Vai trò của hoocmôn là:***  
a. Thực hiện chức năng bảo vệ cơ thể  
b. Điều hòa các quá trình sinh lí của tế bào và cơ thể  
c. Tham gia biến đổi thức ăn trong ống tiêu hóa

d. Cả a, b, c đều đúng  
***5. Hoocmôn có tác dụng kích thích hoạt động của tuyến giáp là:***  
a. TSH  
b.ACTH  
c. KSH  
d. ADH  
***6. Hoocmôn do thuỳ sau tuyến yên tiết ra là:***  
a. Kích tố kích thích nang trứng  
b. Kích tố kích thích vỏ thượng thận  
c. Kích tố tăng trưởng  
d. Kích tố chống đái tháo  
***7. Hoocmôn ôxitôxin do thuỳ sau tuyến yên tiết ra có tác dụng:***  
a. Gây co bóp tử cung lúc sinh con  
b. Kích thích sự tăng trưởng của xương và cư  
c. Điều hòa lượng glucôzơ trong máu  
d. Kích thích sự phát triển và chín của trứng  
***8. Điều sau đây đúng khi nói về tuyến giáp là:***  
a. Tuyến nội tiết lớn nhất trong cơ thể

b. Tuyên nội tiết tiết nhiều hoocmôn nhất  
c. Là tuyến pha; vừa nội tiết, vừa ngoại tiết  
d. Cả a, b, c đều đúng

 II. Điền cụm từ thích hợp vào dấu ...........

...(1).......................................

..........................................

..(2)........................................

..........................................

(3)………………………………………………………… (5)............................ ………………………………………………………… ……………………………………… (4)………………………………………………… ………………………………….....

**Những dấu hiệu xuất hiện tuổi dậy thì của nam hoặc nữ**

……………………………………………………….. (6)............................ . .............................

(7)..............................

…………………………………………… ( 9)………………………......... (11) ………………………………………… (8)……………………………… ……………………………………… ....................................

…………………………………… (10 …………………………..………… (12)………………………………………

................................. .....................................

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN VĨNH BÀO**  **TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II**  **MÔN SINH HỌC 8**  **Thời gian : 45 phút** |

**PhÇn I : Tr¾c nghiÖm (3®)**

A. Mçi ph¶n x¹ ®­îc nªu trong b¶ng d­íi d©y lµ ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn hay ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn, b»ng c¸ch ®iÒn dÊu x vµo cét t­¬ng øng (1®)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| C©u | vÝ dô | ph¶n x¹ kh«ng ®iÒu kiÖn | ph¶n x¹ cã ®iÒu kiÖn |
| 1 | §i n¾ng,mÆt ®á gay, må h«i v· ra. |  |  |
| 2 | Qua ng· t­ thÊy ®Ìn ®á véi dõng xe tr­íc v¹ch kÎ |  |  |
| 3 | trêi rÐt, m«i tÝm t¸i, ng­êi run cÇm cËp |  |  |
| 4 | Ch¼ng d¹i g× mµ ch¬i/ ®ïa víi löa. |  |  |

B. Chän c¸c tõ, côm tõ " ChÊt x¸m, ph¶n x¹, n·o bé, ®­êng dÉn truyÒn " ®iÒn vµo chç chÊm (..........) thay cho c¸c sè 1,2,3 ... ®Ó hoµn chØnh c¸c c©u sau :(1®)

Tuû sèng bao gåm .............(1)......... ë trong vµ bao quanh bëi chÊt tr¾ng . ChÊt x¸m lµ c¨n cø (trung khu) cña c¸c ..........(2)...... kh«ng ®iÒu kiÖn vµ chÊt tr¾ng lµ c¸c ........(3)....... nèi c¸c c¨n cø trong tuû sèng víi nhau vµ víi ................(4)........

C. Chän ®¸p ¸n ®óng nhÊt trong c¸c c©u sau :

1. §Æc ®iÓm cña tuyÕn néi tiÕt lµ :

a. Kh«ng cã èng dÉn b. ChÊt tiÕt ngÊm trùc tiÕp vµo m¸u

c. Cã kÝch th­íc vµ khèi l­îng rÊt lín d. C¶ a, b ®Òu ®óng .

2.Hooc m«n cã t¸c dông kÝch thÝch ho¹t ®éng cña tuyÕn gi¸p lµ :

a. FSH b . ADH c. TSH d. ACTH

3. Hooc m«n insulin do tÕ bµo nµo sau ®©y tiÕt ra :

a. TÕ bµo tuyÕn b. TÕ bµo ngo¹i tiÕt

c. TÕ bµo α d. tÕ bµo β

4. TuyÕn nµo d­íi ®©y kh«ng ph¶i lµ tuyÕn néi tiÕt :

a. TuyÕn gi¸p b. TuyÕn yªn

c. TuyÕn n­íc bät d. TuyÕn trªn thËn

**PhÇn II : Tù luËn (7§)**

C©u 1 : Nªu nguyªn nh©n vµ c¸ch kh¾c phôc tËt cËn thÞ?

C©u 2 : Tr×nh bµy vai trß cña c¸c hoocmon tuyÕn tuþ .

C©u 3 : Nªu tÝnh chÊt vµ vai trß cña hooc m«n .

C©u 4: Gi¶i thÝch v× sao ng­êi say r­îu th­êng cã biÓu hiÖn ch©n nam ®¸ ch©n chiªu trong lóc ®i .

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên :**  **Lớp :** | **BÀI KIỂM TRA 15’ HKI ĐIẺM**  **MÔN SINH HỌC 8** |

**Đề bài:** *Khoanh tròn đáp án đúng*

**Câu 1. Khoang ngực chứa**

1. tim. phổi, gan. b. phổi, gan, bóng đái.
2. tim, phổi. d. dạ dày, ruột, gan, tụy, thận, bóng đái và hệ sinh dục

**Câu 2. Mô thần kinh có chức năng**

1. bảo vệ cơ thể, hấp thụ và tiết.
2. tạo ra bộ khung cho tế bào, neo giữ các bào quan.
3. co dãn tạo nên sự vận động.
4. tiếp nhận kích thích và xử lí thông tin, điều hòa hoạt động của các cơ quan.

**Câu 3. Một cung phản xạ gồm đầy đủ các thành phần**

1. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, cơ quan thụ cảm, cơ quan cảm ứng
2. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, nơ ron trung gian, cơ quan thụ cảm, cơ quan cảm ứng
3. Cơ quan thụ cảm, nơ ron trung gian, cơ quan phản ứng
4. Nơ ron hướng tâm, nơ ron li tâm, cơ quan thụ cảm

**Câu 4.** **Nơ ron có 2 tính chất cơ bản là**

a. cảm ứng và hưng phấn b. co rút và dẫn truyền.

c. hưng phấn và dẫn truyền d. cảm ứng và dẫn truyền.

**Câu 5**. **Khi cơ làm việc nhiều, nguyên nhân gây mỏi cơ chủ yếu là**

a. các tế bào cơ sẽ hấp thụ nhiều chất dinh dưỡng.

b. các tế bào cơ thải ra nhiều CO2.

c. thiếu O2 cùng với sự tích tụ axít lắctic gây đầu độc cơ.

d. các tế bào cơ sẽ hấp thụ nhiều O2.

**Câu 6**. **Xương nào dưới đây là xương dài?**

a. Xương sọ. b. Xương cánh tay. c. Xương mặt. d. Xương đốt sống.

**Câu 7.** **Thành phần hóa học của xương là**

a. Chất vô cơ. b.Chất hữu cơ (cốt giao) c. chất vô cơ và chất hữu cơ d. Tủy sống

**Câu 8.** **Nơron hướng tâm có đặc điểm**

a. nằm trong trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng liên hệ giữa các nơron.

b.có thân nằm ngoài trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng truyền xung thần kinh về trung ương thần kinh.

c. có thân nằm trong trung ương thần kinh, đảm nhiệm chức năng truyền xung thần kinh từ trung ương thần kinh đến cơ quan trả lời.

d.cả a và b.

**Câu 9. Khi hầm xương động vật (xương bò, lợn …) chất nào bị phân hủy?**

a. Chất cốt giao b. Chất khoáng

c. Chất cốt giao và chất khoáng d. Không có chất nào.

**Câu 10. Khi đứng cơ nào co?**

a. Cơ gấp b. Cơ duỗi cẳng chân

c. Cơ gấp và cơ duỗi cẳng chân cùng co d. Không có cơ nào co.

Câu 11: Chọn chức năng phù hợp với mỗi thành phần của xương

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các phần của xương | Chức năng | Trả lời |
| 1. Sụn đầu xương 2. Sụn tăng trưởng 3. Mô xương xốp 4. Mô xương cứng 5. Tủy sống | a.Sinh hồng cầu, chứa mỡ ở người già  b. Giảm ma sát trong khớp  c. Xương lớn lên về bề ngang  d. phân tán lực, tạo ô chứa tủy  e. Chịu lực  g. Xương dài ra |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN VĨNH BÀO**  **TRƯỜNG THCS TÂN LIÊN** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  **MÔN SINH HỌC 8**  **Thời gian : 45 phút** |

**Phần 1: Trắc nghiệm**

**I.Chọn đáp án đúng trong các câu sau:**

***Câu 1***: Bộ phận nào của tế bào thực hiện chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Màng sinh chất | b. Chất tế bào | c. Nhân | d. Ti thể |

***Câu 2***: Nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Màng sinh chất | b. Chất tế bào | c. Nhân | d. Ti thể |

***Câu 3***: Bào quan nào tham gia hoạt động hô hấp, giải phóng năng lượng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Lưới nội chất | b. Ti thể | c. Ri bô xôm | d. Bộ máy gôn gi |

***Câu 4****: Nơi tổng hợp Pro tein trong tế bào*:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a. Lưới nội chất | b. Ti thể | c. Ri bô xôm | d. Bộ máy gôn gi |

***Câu 5***: Động mạch có cấu tạo:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết | b.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết, van 1 chiều |
| c.Lớp biểu bì, cơ trơn | d .Lớp biểu bì |

***Câu 6:****Tĩnh mạch có cấu tạo*:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết | b.Lớp biểu bì, cơ trơn, mô liên kết, van 1 chiều |
| c.Lớp biểu bì, cơ trơn | d .Lớp biểu bì |

***Câu 7***: Những nguyên nhân nào sau đây làm cho tim phải tăng nhịp không mong muốn và có hại cho tim:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Van tim bị hở hay hẹp | b. cơ thể bị sốt cao, mất máu hay mất nhiều nước |
| c.Sử dụng các chất kích thích | d. Cả a,b,c |

***Câu 8:*** Để rèn luyện hệ tim mạch cần:

|  |  |
| --- | --- |
| a.Tập luyện TDTT đều đặnvừasức | b. Tập luyện TDTT càng nhiều càng tốt |
| c.Ăn nhiều mỡ động vật | d. Cả a,b,c đều sai |

II. Chọn các từ, cụm từ điền vào chỗ trống trong các câu sau:

***Câu 9***: Bộ xương là bộ phận nâng đỡ,.........(1)......... cơ thể, là nơi bám của.......(.2)........... Bộ xương gồm nhiều xương được chia làm.......(.3)....... phần,xương đầu, xương thân và .......(.4)....... . Các xương liên hệ với nhau bởi khớp xương.

**Phần II: Tự luận**

***Câu 10*:** (1,5đ): Phân tích những đặc điểm của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng và đi bằng hai chân.

**Câu 11**(2đ): Trình bày thành phần cấu tạo của máu? Nêu chức năng của huyết tương và hồng cầu.

**Câu 12**(1.0 đ): Trình bày các biện pháp rèn luyện và bảo vệ tim mạch.

**Câu 13**(1.5đ): Vẽ sơ đồ truyền máu.

**Câu 14**(1đ): Phân biệt cấu tạo của động mạch, tĩnh mạch ,mao mạch.